

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



BÙI ĐỖ VÂN

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG
CỦA BẤT ĐỊNH CHÍNH SÁCH
ĐẾN TRÁNH THUẾ DOANH NGHIỆP

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

HÀ NỘI - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



BÙI ĐỖ VÂN

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG
CỦA BẤT ĐỊNH CHÍNH SÁCH
ĐẾN TRÁNH THUẾ DOANH NGHIỆP

Ngành đào tạo: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Mã số: 9340201

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. PHAN HỮU NGHỊ

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM KẾT

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nghiên cứu sinh

Bùi Đỗ Văn

MỤC LỤC

LỜI CAM KẾT	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ	viii
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	3
2.1. Mục tiêu tổng quát.....	3
2.2. Mục tiêu cụ thể	3
3. Câu hỏi nghiên cứu	3
4. Phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Đối tượng nghiên cứu	4
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.....	4
7. Kết cấu của luận án.....	5
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	6
1.1. Tổng quan nghiên cứu về bất định chính sách.....	6
1.1.1. Cách tiếp cận trong nghiên cứu đo lường bất định chính sách kinh tế	6
1.1.2. Cơ chế truyền dẫn của bất định chính sách	7
1.1.3. Tác động vĩ mô của bất định chính sách kinh tế	9
1.2. Tổng quan nghiên cứu về tránh thuế doanh nghiệp.....	11
1.2.1. Tổng quan lý thuyết về tránh thuế.....	11
1.2.2. Các yếu tố tác động đến tránh thuế	13
1.2.3. Hệ quả của tránh thuế	14
1.3. Tổng quan nghiên cứu về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp	15
1.3.1. Tổng quan lý thuyết về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp.....	16
1.3.2. Tổng quan thực nghiệm về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp.....	19

1.4. Khoảng trống nghiên cứu.....	21
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1.....	24
CHƯƠNG 2 NHỮNG LÝ LUẬN VỀ BẤT ĐỊNH CHÍNH SÁCH VÀ TRÁNH THUẾ DOANH NGHIỆP	25
2.1. Những lý luận về bất định chính sách.....	25
2.1.1. Khái niệm bất định chính sách	25
2.1.2. Đặc điểm của bất định chính sách	26
2.1.3. Vai trò của bất định chính sách trong hệ thống kinh tế.....	27
2.1.4. Tác động của bất định chính sách.....	29
2.1.5. <i>Phân loại bất định chính sách</i>	30
2.1.6. Đo lường bất định chính sách.....	33
2.2. Những lý luận về tránh thuế doanh nghiệp.....	34
2.2.1. Khái niệm tránh thuế doanh nghiệp.....	34
2.2.2. Đặc điểm tránh thuế doanh nghiệp.....	36
2.2.3. Động cơ tránh thuế doanh nghiệp.....	37
2.2.4. Các phương thức tránh thuế doanh nghiệp.....	39
2.2.5. Đo lường tránh thuế.....	40
2.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp.....	43
2.2.7. Tác động của tránh thuế doanh nghiệp.....	45
2.3. Lý thuyết về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp.....	47
2.3.1. Tác động tích cực của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp	47
2.3.2. Tác động tiêu cực của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp	48
2.4. Kinh nghiệm quốc tế về bất định chính sách và tránh thuế doanh nghiệp.....	50
2.4.1. Tổng quan kinh nghiệm quốc tế về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế	50
2.4.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam.....	61
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2.....	64
CHƯƠNG 3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	65
3.1. Phương pháp tiếp cận.....	65
3.2. Thu thập và xử lý dữ liệu nghiên cứu	67
3.3. Xây dựng và đo lường biến nghiên cứu	69

3.4. Mô hình nghiên cứu	72
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3.....	78
CHƯƠNG 4 THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA BẤT ĐỊNH CHÍNH SÁCH ĐẾN TRÁNH THUẾ DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM	79
4.1. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam.....	79
4.1.1. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam giai đoạn 2005 - 2010	80
4.1.2. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015	81
4.1.3. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020	83
4.1.4. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024	85
4.1.5. Đánh giá thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam	87
4.2. Thực trạng tránh thuế tại Việt Nam	91
4.2.1. Khung pháp lý và nỗ lực chống tránh thuế tại Việt Nam.....	91
4.2.2. Thực trạng tránh thuế tại Việt Nam giai đoạn 2005-2024	93
4.3. Đánh giá xu hướng tránh thuế tại Việt Nam.....	116
4.3.1. Xu hướng chung	116
4.3.2. Nguyên nhân của hành vi tránh thuế	118
4.4. Kết quả kiểm định tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam	120
4.4.1. Thống kê mô tả.....	120
4.4.2. Ma trận tương quan và VIF	121
4.4.3. Kiểm định lựa chọn mô hình định lượng	123
4.4.4. Kết quả mô hình	127
4.4.5. Thảo luận về từ kết quả mô hình định lượng	132
TIÊU KẾT CHƯƠNG 4.....	135
CHƯƠNG 5: KIẾN NGHỊ.....	136
5.1. Định hướng chính sách vĩ mô và chính sách thuế.....	136
5.1.1. Ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát rủi ro.....	136
5.1.2. Chính sách thuế và biện pháp chống tránh thuế trong khu vực FDI.....	137
5.1.3. Ảnh hưởng của hợp tác quốc tế và sáng kiến BEPS	138
5.1.4. Định hướng chính sách thuế doanh nghiệp	139
5.2. Kiến nghị với Quốc hội và cơ quan thuế Việt Nam	141

5.2.1. Ổn định và minh bạch hóa chính sách thuế.....	141
5.2.2. Quản lý thuế theo đặc điểm cấu trúc vốn của doanh nghiệp.....	145
5.2.3. Giám sát phân nhóm theo quy mô và khả năng sinh lợi	149
5.2.4. Tăng cường năng lực thực thi và giám sát của cơ quan thuế	151
5.2.5. Hoàn thiện khung pháp lý về chống chuyển giá và giao dịch liên kết.....	154
5.2.6. Siết chặt quản lý thương mại điện tử và kinh tế số	158
5.2.7. Nâng cao tính minh bạch trong quản lý thuế.....	161
5.2.8. Thúc đẩy tuân thủ tự nguyện và trách nhiệm xã hội	164
5.3. Kiến nghị cho doanh nghiệp.....	165
5.3.1. Nâng cao nhận thức và cam kết tuân thủ pháp luật thuế.....	165
5.3.2. Thiết lập hệ thống quản trị thuế nội bộ chuyên nghiệp	167
5.3.3. Tăng cường minh bạch hóa báo cáo tài chính - thuế.....	168
5.3.4. Quản trị cấu trúc vốn và chính sách vay nợ hợp lý	170
5.3.5. Chủ động thích ứng với các chuẩn mực quốc tế	173
5.3.6. Ứng dụng công nghệ trong quản trị thuế.....	177
5.3.7. Chú trọng yếu tố đạo đức và trách nhiệm xã hội trong chiến lược thuế	179
5.3.8. Tăng cường đối thoại và hợp tác với cơ quan thuế	180
TIỂU KẾT CHƯƠNG 5.....	183
KẾT LUẬN	184
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	186
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	187
PHỤ LỤC	201

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AI	Trí tuệ nhân tạo
ATO	Cơ quan Thuế Australia
AUD	Đô la Úc
BĐCS	Bất định chính sách
BEPS	Khuôn khổ chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận
BTD	Chênh lệch lợi nhuận kế toán - thu nhập chịu thuế
CEPU	Bất định chính sách kinh tế tại Trung Quốc
CIT	Thuế thu nhập doanh nghiệp
CP	Chính phủ
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CPU	Sự bất ổn về chính sách khí hậu
CRS	Chuẩn mực báo cáo chung
CSR	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp
CTA	Hành vi tránh thuế doanh nghiệp
EPU	Economic Policy Uncertainty
ESG	Môi trường - Xã hội - Quản trị
ETR	Mức thuế hiệu dụng
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài.
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GEPU	Bất định chính sách kinh tế toàn cầu
GTGT	Giá trị gia tăng
HNX	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
HOSE	Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

IIP	Chỉ số sản xuất công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
MAAC	Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế
MNC	Tập đoàn đa quốc gia
NBFIs	Tổ chức tài chính phi ngân hàng
NSNN	Ngân sách Nhà nước
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OLS	Phương pháp bình phương tối thiểu trong hồi quy
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
SME	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SOEs	Các doanh nghiệp có vốn sở hữu nhà nước
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TPU	Bất định chính sách thuế
USEPU	Bất định chính sách kinh tế tại Hoa Kỳ
VAT	Thuế giá trị gia tăng
WGI	Chỉ số quản trị toàn cầu
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
WUI	World Uncertainty Index
WUIVNM	World Uncertainty Index Vietnam

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

Bảng 3.1. Các biến nghiên cứu và cách đo lường	72
Bảng 4.1. Các chỉ số tránh thuế và đặc điểm tài chính của doanh nghiệp theo ngành	96
Bảng 4.2. Thống kê mô tả	120
Bảng 4.3. Kiểm tra đa cộng tuyến giữa các biến giải thích (VIF).....	122
Bảng 4.4. Tổng hợp kết quả lựa chọn mô hình dữ liệu bảng	123
Bảng 4.5. Kết quả kiểm định khuyết tật mô hình.....	125
Bảng 4.6. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy động.....	126
Bảng 4.7. Kết quả hồi quy mô hình Fixed Effects (Driscoll-Kraay SE).....	127
Biểu đồ 4.1. Chỉ số bất định chính sách (WUI) của Việt Nam giai đoạn 2005-2024 ..	79
Biểu đồ 4.2. Thuế suất hiệu dụng tiền mặt (Cash ETR) theo ngành	93
Biểu đồ 4.3. Chỉ số BTĐ (Book-Tax Difference) theo ngành	95
Biểu đồ 4.4. Ma trận tương quan.....	121
Sơ đồ 3.1. Quy trình nghiên cứu	66

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống thuế tiếp tục được xác định là công cụ quan trọng trong quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) không chỉ là một trong những nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước (NSNN) mà còn là công cụ chính sách nhằm thúc đẩy đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ phát triển khu vực doanh nghiệp. Theo định hướng cải cách tài chính công và hiện đại hóa quản lý thuế đến năm 2030, Đảng và Nhà nước đang đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế theo hướng minh bạch, hiệu quả và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Giai đoạn 2024–2026 chứng kiến nhiều thay đổi quan trọng trong cơ chế quản lý tài chính – thuế thông qua việc ban hành các văn bản pháp luật mới như Nghị định số 56/2026/NĐ-CP, Nghị định số 68/2026/NĐ-CP cùng các quy định liên quan đến chuyển đổi số trong quản lý thuế, quản trị rủi ro thuế và nâng cao tính tuân thủ của doanh nghiệp. Những thay đổi này tạo ra môi trường chính sách có tính biến động cao hơn, đồng thời làm gia tăng mức độ bất định trong hoạt động hoạch định tài chính và chiến lược thuế của doanh nghiệp.

Trong khoa học tài chính, tránh thuế doanh nghiệp (tax avoidance) được hiểu là việc doanh nghiệp thực hiện các hoạt động lập kế hoạch thuế hợp pháp nhằm giảm thiểu nghĩa vụ thuế phải nộp thông qua việc tận dụng sự khác biệt giữa quy định kế toán và thuế, các ưu đãi đầu tư hoặc khoảng trống pháp lý trong hệ thống chính sách thuế. Không giống với hành vi trốn thuế mang tính vi phạm pháp luật, tránh thuế tồn tại trong khuôn khổ pháp lý nhưng có thể làm suy giảm hiệu quả quản lý thuế, gây thất thu NSNN và ảnh hưởng đến tính công bằng của hệ thống thuế. Vì vậy, hành vi tránh thuế đã trở thành chủ đề nhận được sự quan tâm đáng kể từ giới học thuật và các nhà hoạch định chính sách trên thế giới.

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã tập trung phân tích nguyên nhân, động cơ và hệ quả của hành vi tránh thuế doanh nghiệp. Các nghiên cứu của Hanlon và Heitzman (2010) hay Dyreng và cộng sự (2019) đã chỉ ra rằng hành vi tránh thuế chịu ảnh hưởng đồng thời của các yếu tố vĩ mô và vi mô, bao gồm đặc điểm quản trị doanh nghiệp, môi trường thể chế và mức độ ổn định chính sách kinh tế. Trong những năm gần đây, bất định chính sách (policy uncertainty) nổi lên như một biến số vĩ mô quan trọng có khả năng tác động mạnh đến hành vi tài chính và hành vi thuế của doanh nghiệp. Theo Baker, Bloom và Davis (2016), bất định chính sách phản ánh mức độ thiếu chắc chắn

liên quan đến định hướng và sự thay đổi của các chính sách kinh tế trong tương lai. Trong điều kiện bất định gia tăng, doanh nghiệp có thể thay đổi chiến lược đầu tư, cấu trúc vốn, chính sách nắm giữ tiền mặt cũng như hành vi thuế nhằm thích ứng với rủi ro của môi trường kinh doanh.

Tuy nhiên, các nghiên cứu về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp hiện vẫn chưa đạt được sự thống nhất. Một số nghiên cứu cho rằng bất định chính sách làm gia tăng xu hướng tránh thuế do doanh nghiệp có động cơ tích lũy nguồn lực tài chính và giảm áp lực chi phí trong bối cảnh rủi ro tăng cao. Ngược lại, một số nghiên cứu khác lại cho rằng bất định chính sách khiến doanh nghiệp thận trọng hơn do lo ngại rủi ro pháp lý, chi phí đại diện và khả năng bị tăng cường giám sát thuế. Hơn nữa, phần lớn các nghiên cứu hiện nay được thực hiện tại các quốc gia phát triển với hệ thống pháp luật và thị trường tài chính tương đối hoàn thiện; trong khi bằng chứng thực nghiệm tại các nền kinh tế mới nổi và đang chuyển đổi như Việt Nam còn khá hạn chế.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu liên quan đến tránh thuế doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào các yếu tố nội tại như quản trị công ty, cấu trúc sở hữu, khả năng sinh lời hoặc chất lượng thông tin kế toán. Trong khi đó, tác động của các yếu tố vĩ mô, đặc biệt là bất định chính sách, đến hành vi tránh thuế vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ và có hệ thống. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh cải cách thể chế, chuyển đổi số quản lý thuế và liên tục điều chỉnh chính sách tài khóa nhằm thích ứng với biến động kinh tế toàn cầu sau đại dịch Covid-19, mức độ bất định chính sách ngày càng gia tăng và có thể ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu thực nghiệm kiểm định trực tiếp tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam, cũng như chưa làm rõ cơ chế tác động của yếu tố này trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Xuất phát từ những vấn đề lý luận và thực tiễn nêu trên, việc nghiên cứu tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam có ý nghĩa cấp thiết cả về phương diện học thuật và thực tiễn quản lý. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về hành vi thuế doanh nghiệp trong bối cảnh bất định chính sách tại nền kinh tế mới nổi, mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện chính sách thuế, nâng cao hiệu quả quản lý thu NSNN và xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định. Vì vậy, tác giả lựa chọn đề tài “***Nghiên cứu tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp***” làm đề tài luận án nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phân tích và đánh giá tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp Việt Nam, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm hạn chế hành vi tránh thuế và nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh bất định chính sách gia tăng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Xác định, đo lường mức độ bất định chính sách trong bối cảnh kinh tế Việt Nam.

Phân tích tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Đánh giá mức độ và xu hướng tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Đề xuất các hàm ý chính sách nhằm kiểm soát và hạn chế hành vi tránh thuế trong bối cảnh biến động chính sách.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Bất định chính sách có ảnh hưởng đến mức độ tránh thuế của doanh nghiệp tại Việt Nam hay không, và sự tác động này được truyền dẫn thông qua cơ chế nào?

Bất định chính sách tại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2024 được đo lường như thế nào và biến động ra sao?

Thực trạng tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu diễn ra như thế nào?

Tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp có khác biệt theo đặc điểm doanh nghiệp hay điều kiện kinh tế vĩ mô hay không?

Từ kết quả nghiên cứu, cần đề xuất những hàm ý chính sách nào nhằm hạn chế hành vi tránh thuế và nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh bất định chính sách gia tăng?

4. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian nghiên cứu: Các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (HOSE và HSX).

Về thời gian nghiên cứu: Dữ liệu trong giai đoạn 20 năm (2005 - 2024) để đảm bảo bao quát các giai đoạn biến động chính sách và khủng hoảng kinh tế.

Về nội dung nghiên cứu: Tập trung vào tác động của bất định chính sách (policy uncertainty) đến hành vi tránh thuế, không đi sâu phân tích hành vi trốn thuế hoặc gian lận thuế.

5. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trực tiếp: Tác động của bất định chính sách đến tránh thuế của doanh nghiệp tại Việt Nam

Mẫu nghiên cứu: Các doanh nghiệp niêm yết nhiều ngành khác nhau trên HOSE và HNX.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Về mặt lý luận, luận án vận dụng đồng thời lý thuyết lý thuyết động cơ phòng ngừa (Keynes, 1936), lý thuyết quyền chọn thực (Dixit & Pindyck, 1994) và lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976) để xây dựng khung phân tích đa cơ chế, giải thích được tính hai chiều trong tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế - điều mà các nghiên cứu dựa vào một lý thuyết đơn lẻ không thực hiện được. Luận án hệ thống hóa bốn cơ chế truyền dẫn và các điều kiện truyền tải tương ứng. Luận án áp dụng sai số chuẩn Driscoll-Kraay xử lý đồng thời ba khuyết tật dữ liệu bảng, nâng cao độ tin cậy của suy luận thống kê.

Về thực tiễn, luận án đưa ra thực chứng về bất định chính sách kinh tế có tác động âm và có ý nghĩa thống kê lên hành vi tránh thuế dài hạn của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam - đo bằng Scale BTĐ - trong khi không tìm thấy tác động có ý nghĩa lên nghĩa vụ thuế tiền mặt ngắn hạn (Cash ETR). Phát hiện này cung cấp bằng chứng định lượng trực tiếp về mối quan hệ này trong bối cảnh Việt Nam. Sự phân hóa kết quả giữa hai thước đo xác nhận rằng bất định chính sách tác động có chọn lọc - chủ yếu lên các chiến lược kế toán - thuế mang tính cấu trúc dài hạn thông qua cơ chế quản trị và giám sát thị trường, không lan truyền đồng đều sang nghĩa vụ thuế tiền mặt ngắn hạn vốn chịu ảnh hưởng lớn từ các yếu tố kỹ thuật. Các biến kiểm soát cho thấy tác động của bất định chính sách không đồng nhất giữa các nhóm doanh nghiệp - doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao, tỷ trọng tài sản hữu hình lớn và hội nhập quốc tế sâu chịu tác động kiềm chế tránh thuế mạnh hơn do mức độ giám sát cao hơn.

Luận án đề xuất một số hàm ý chính sách. Đối với Chính phủ, cần nâng cao tính ổn định, minh bạch và khả năng dự báo của chính sách kinh tế. Đối với cơ quan thuế, cần chuyển sang quản lý thuế dựa trên rủi ro, tập trung vào doanh nghiệp có đòn bẩy cao, cấu trúc tài sản phức tạp và hoạt động xuyên biên giới. Đồng thời, doanh nghiệp cần tích hợp quản trị thuế vào quản trị rủi ro tổng thể và ưu tiên minh bạch tài chính để bảo đảm phát triển bền vững.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận án được chia thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Những lý luận về bất định chính sách và tránh thuế doanh nghiệp

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Thực trạng tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam

Chương 5: Kiến nghị.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan nghiên cứu về bất định chính sách

Trong hơn một thập niên qua, bất định chính sách kinh tế (Economic Policy Uncertainty - EPU) đã trở thành một trong những chủ đề trung tâm trong kinh tế học thực nghiệm và chính sách công. Sự quan tâm này bắt nguồn từ các cú sốc toàn cầu như khủng hoảng tài chính 2008, khủng hoảng nợ công châu Âu, Brexit, xung đột thương mại Mỹ-Trung, đại dịch Covid-19 và những căng thẳng địa chính trị gần đây. Các nghiên cứu chỉ ra rằng EPU không chỉ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, tiêu dùng, đổi mới sáng tạo ở cấp doanh nghiệp, mà còn tác động mạnh mẽ đến các biến số vĩ mô như GDP, lạm phát, việc làm và điều kiện tài chính. Bên cạnh đó, tác động của bất định chính sách kinh tế (BĐCS) lên hệ thống ngân hàng - tài chính và dòng vốn quốc tế cũng đang ngày càng được quan tâm.

Trong bối cảnh đó, nhiều công trình học thuật quốc tế và trong nước đã lần lượt đóng góp vào việc đo lường, phân tích cơ chế truyền dẫn, kiểm định tác động và đưa ra khuyến nghị chính sách. Tổng quan này nhằm hệ thống hóa các nghiên cứu quan trọng từ Baker, Bloom & Davis (2016) - những người khởi xướng chỉ số EPU, cho đến các nghiên cứu mới nhất giai đoạn 2022-2025, bao gồm cả bằng chứng ứng dụng tại Việt Nam. Qua đó, bức tranh toàn cảnh về tiến trình phát triển nghiên cứu BĐCS sẽ được phác thảo, đồng thời chỉ ra khoảng trống và hướng đi tương lai.

1.1.1. Cách tiếp cận trong nghiên cứu đo lường bất định chính sách kinh tế

Các nghiên cứu trước đây đã phát triển nhiều cách tiếp cận khác nhau nhằm đo lường bất định chính sách kinh tế, có thể khái quát thành một số hướng chính như sau.

Hướng nghiên cứu dựa trên phân tích báo chí tiêu biểu bởi Baker, Bloom và Davis (2016), xây dựng chỉ số EPU dựa trên tần suất xuất hiện các từ khóa liên quan đến kinh tế, chính sách và sự không chắc chắn trong các phương tiện truyền thông chính thống. Chỉ số EPU được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm nhờ tính chuẩn hóa cao và khả năng phản ánh kịp thời các cú sốc chính sách, song còn hạn chế về khả năng áp dụng tại các nền kinh tế đang phát triển do phụ thuộc vào hệ thống báo chí.

Một số nghiên cứu tiếp cận bất định chính sách thông qua mô hình kinh tế lượng vĩ mô, trong đó mức độ bất định được nội suy từ các cú sốc không dự đoán được của các biến kinh tế vĩ mô. Tiêu biểu là Carriero et al. (2018), sử dụng mô hình VAR hoặc SVAR với phương sai thay đổi theo thời gian để ước lượng bất định. Cách tiếp cận

này có nền tảng lý thuyết vững chắc nhưng đòi hỏi dữ liệu dài và kỹ thuật ước lượng phức tạp.

Bất định chính sách được đo lường thông qua mức độ phân tán trong kỳ vọng của chuyên gia, dựa trên giả định rằng sự bất đồng trong dự báo phản ánh mức độ không chắc chắn của môi trường chính sách (ví dụ: Survey of Professional Forecasters). Phương pháp này phản ánh trực tiếp tâm lý thị trường nhưng phụ thuộc lớn vào chất lượng và mức độ sẵn có của dữ liệu khảo sát.

Các nghiên cứu gần đây mở rộng phạm vi phân tích bằng cách xây dựng chỉ số bất định mang tính toàn cầu, tiêu biểu là World Uncertainty Index (WUI) của Ahir, et al. (2022), dựa trên báo cáo quốc gia của Economist Intelligence Unit. WUI cho phép so sánh mức độ bất định giữa các quốc gia trong dài hạn, nhưng mang tính tổng hợp cao và khó phân tách theo từng loại chính sách cụ thể.

Cuối cùng, trong bối cảnh hạn chế dữ liệu tại các nền kinh tế mới nổi, một số nghiên cứu đề xuất các thước đo bất định nội địa hóa, dựa trên dữ liệu vi mô hoặc dữ liệu ngành nhằm phản ánh đặc thù thể chế và điều kiện thị trường. Hướng tiếp cận này cho thấy tính linh hoạt của khái niệm bất định chính sách khi được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

1.1.2. Cơ chế truyền dẫn của bất định chính sách

Bất định chính sách kinh tế (EPU) tác động đến hành vi doanh nghiệp và nền kinh tế thông qua nhiều kênh truyền dẫn khác nhau. Để làm rõ cơ chế này, các kênh có thể được phân thành ba nhóm: (1) nhóm kênh tác động đến quyết định đầu tư và hoạt động doanh nghiệp; (2) nhóm kênh tác động qua điều kiện tài chính và chi phí vốn; (3) nhóm kênh tác động qua hệ thống ngân hàng và dòng vốn quốc tế. Ba nhóm này không hoạt động độc lập mà có sự liên hệ và có thể khuếch đại hoặc bù trừ lẫn nhau tùy theo bối cảnh thể chế.

Nhóm 1 - Kênh quyết định đầu tư và hành vi doanh nghiệp

Đây là kênh truyền dẫn trực tiếp và được ghi nhận nhiều nhất trong tài liệu nghiên cứu. Theo lý thuyết quyền chọn thực (Dixit & Pindyck, 1994), khi bất định gia tăng, doanh nghiệp có xu hướng trì hoãn các quyết định đầu tư không thể đảo ngược, chờ đợi thêm thông tin để giảm rủi ro. Cơ chế chờ đợi ("wait-and-see") này được xác nhận bởi nhiều bằng chứng thực nghiệm: EPU làm giảm chi tiêu R&D trong các ngành thâm dụng tri thức (Nguyen & Trinh, 2022), làm giảm đầu tư xuyên quốc gia trong giai đoạn bầu cử (Julio & Yook, 2012), và tác động tiêu cực đến sản xuất công nghiệp tại Việt Nam (Lê Hải Trung et al., 2022).

Ngoài đầu tư, doanh nghiệp còn điều chỉnh các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội (CSR) và chiến lược tài chính. Đạt & Uyên (2022) cho thấy trong giai đoạn bất định, doanh nghiệp cắt giảm các hoạt động thuộc trụ cột xã hội do tính linh hoạt và khả năng trì hoãn cao. Quan trọng hơn, sự co hẹp của dòng tiền nội bộ trong điều kiện bất định tạo ra áp lực quản trị chi phí, bao gồm cả chi phí thuế - đây là cơ sở để lý giải hành vi tránh thuế như một phản ứng thích nghi của doanh nghiệp trong môi trường bất định.

Nhóm 2 - Kênh điều kiện tài chính và chi phí vốn

Bất định chính sách làm gia tăng phần bù rủi ro trên thị trường vốn, qua đó đẩy chi phí vốn bình quân (WACC) lên cao. Baker et al. (2016) và Nguyễn Thị Ngọc Phương & Nguyễn Xuân Thắng (2025) cho thấy doanh nghiệp chịu áp lực tài chính lớn hơn do chi phí huy động vốn chủ sở hữu và vốn vay đều tăng trong giai đoạn EPU cao. Điều này có hai hệ quả có liên kết với nhau: một mặt, doanh nghiệp cắt giảm đầu tư dài hạn; mặt khác, giá trị cận biên của mỗi đồng tiền tiết kiệm từ nội bộ - bao gồm tiết kiệm từ thuế - trở nên cao hơn.

Cũng trong nhóm kênh này, một số nghiên cứu chỉ ra rằng tác động EPU lên điều kiện tài chính có thể bị trung hòa trong những bối cảnh cụ thể. Kostka & Van Roye (2017) cho thấy sau Brexit, chính sách tiền tệ nới lỏng đã giúp duy trì điều kiện tài chính ổn định dù bất định tăng mạnh. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của phối hợp chính sách trong việc điều tiết tác động của EPU.

Nhóm 3 - Kênh hệ thống ngân hàng và dòng vốn quốc tế

Hệ thống tín dụng là một kênh trung gian quan trọng qua đó EPU lan truyền đến nền kinh tế thực. Khi bất định gia tăng, các ngân hàng có xu hướng thắt chặt cho vay, nâng lãi suất và tăng tích trữ thanh khoản, qua đó hạn chế khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp (Ozili, 2021). Bằng chứng tại Việt Nam xác nhận EPU cao làm gia tăng rủi ro trong hệ thống ngân hàng, với mức độ tác động bị điều tiết bởi chất lượng thể chế (Đặng Văn Dân, 2024; Hồ Văn Tài, 2025). Khi tín dụng ngân hàng bị thắt chặt, các nguồn vốn nội bộ - kể cả nguồn tiết kiệm từ tránh thuế - trở thành lựa chọn thay thế hấp dẫn hơn đối với doanh nghiệp.

Ở cấp độ quốc tế, bất định chính sách còn ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Hương et al. (2024) cho thấy EPU cao làm suy giảm FDI vào các nền kinh tế mới nổi, đặc biệt ở những quốc gia có chất lượng thể chế thấp như Việt Nam. Điều này đặt ra áp lực kép cho doanh nghiệp: vừa thiếu vốn ngoại vừa

phải đối mặt với tín dụng nội địa thắt chặt, từ đó tạo ra môi trường mà các chiến lược giảm chi phí thuế trở nên có động cơ rõ ràng hơn.

Tóm lại, EPU tác động theo cấu trúc đa tầng và có mối liên hệ nội tại chặt chẽ giữa ba nhóm kênh: (1) kênh quyết định đầu tư và hành vi doanh nghiệp tác động trực tiếp nhất; (2) kênh điều kiện tài chính và chi phí vốn khuếch đại áp lực lên doanh nghiệp; (3) kênh tín dụng và dòng vốn quốc tế thu hẹp không gian tài chính. Chính sự kết hợp của ba nhóm kênh này tạo ra bối cảnh mà hành vi tránh thuế doanh nghiệp có thể xuất hiện như một phản ứng thích nghi - luận điểm sẽ được phân tích chi tiết trong các phần tiếp theo.

1.1.3. Tác động vĩ mô của bất định chính sách kinh tế

Tác động quốc tế

Một trong những đóng góp quan trọng của dòng nghiên cứu EPU là chứng minh mối liên hệ giữa bất định chính sách và biến động vĩ mô. Baker, Bloom & Davis (2016) đã sử dụng mô hình VAR cho Mỹ và chỉ ra rằng một cú sốc EPU bất thường có thể khiến sản xuất công nghiệp giảm 1,2%, đầu tư tư nhân giảm hơn 6%, và việc làm giảm khoảng 0,35% trong vòng một năm. Điều này phản ánh cơ chế chờ đợi và quan sát (“wait-and-see”): khi môi trường chính sách thiếu chắc chắn, doanh nghiệp trì hoãn đầu tư, hộ gia đình thận trọng hơn trong tiêu dùng lâu bền, dẫn tới cầu giảm sút và tăng trưởng chậm lại.

Kết quả này được củng cố bằng nhiều nghiên cứu tiếp theo. Bloom (2009) phân tích dữ liệu doanh nghiệp Mỹ cho thấy bất định (bao gồm cả bất định chính sách) khiến biến động sản lượng và việc làm tăng, trong khi mức đầu tư giảm. Julio & Yook (2012) cũng tìm ra bằng chứng BĐCS làm giảm đầu tư xuyên quốc gia, đặc biệt trong giai đoạn bầu cử.

Trên phạm vi toàn cầu, Ahir et al. (2022) với chỉ số WUI đã cung cấp bằng chứng khái quát hơn: khi bất định toàn cầu tăng một độ lệch chuẩn, GDP thế giới giảm trung bình 3% trong vòng 8 quý. Đặc biệt, tác động này không đồng đều: ở các nền kinh tế phát triển, sự lan truyền bất định có xu hướng đồng bộ và phản ánh nhanh qua kênh tài chính; trong khi đó, ở các nền kinh tế mới nổi, tác động tiêu cực lớn hơn và dai dẳng hơn do hệ thống thể chế yếu, thị trường tài chính kém phát triển, và mức độ phụ thuộc cao vào vốn ngoại.

Một phát hiện đáng chú ý khác là mối quan hệ giữa bất định và chu kỳ kinh tế. Nhiều nghiên cứu khẳng định BĐCS có tính ngược chu kỳ: nó tăng mạnh trong giai đoạn suy thoái và giảm khi kinh tế phục hồi. Do đó, BĐCS không chỉ là yếu tố gây biến động mà còn là chỉ báo sớm cho khủng hoảng kinh tế.

Tác động tại Việt Nam

Các nghiên cứu ứng dụng gần đây đã mang lại bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của BĐCS đối với nền kinh tế Việt Nam - một nền kinh tế có độ mở rất cao, dễ tổn thương trước cú sốc toàn cầu.

Lê Hải Trung, Phan Công Duy & Tô Thị Vân Anh (2022) đã sử dụng dữ liệu quý 2009-2020 trong mô hình VAR để kiểm định tác động của GEPU, USEPU, CEPU tới chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), GDP và CPI Việt Nam. Kết quả cho thấy: GEPU tăng làm IIP giảm rõ rệt, tác động kéo dài 6-7 quý; GDP giảm ngắn hạn trong quý đầu nhưng hồi phục sau 3-4 quý; CPI hầu như không phản ứng. USEPU (Mỹ) có tác động tiêu cực mạnh hơn GEPU: GDP và IIP của Việt Nam giảm đáng kể ngay trong 1-2 quý đầu. CEPU (Trung Quốc) chủ yếu ảnh hưởng đến IIP, ít tác động đến GDP. Điều này cho thấy Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn từ EPU toàn cầu, đặc biệt từ Mỹ - nền kinh tế có vai trò dẫn dắt.

Trong một hướng tiếp cận khác, Lam et al. (2024) tập trung vào mối tương tác giữa GEPU và biến động giá dầu. Sử dụng dữ liệu 2005-2020 và mô hình VAR, tác giả nhận thấy: (i) GEPU có tác động tiêu cực mạnh hơn bất ổn giá dầu đối với GDP Việt Nam, (ii) khi hai yếu tố này xuất hiện đồng thời, hiệu ứng cộng hưởng khiến GDP suy giảm sâu và kéo dài. Kết quả này đặc biệt quan trọng bởi Việt Nam là nền kinh tế nhập khẩu ròng sản phẩm dầu, đồng thời cũng xuất khẩu dầu thô, nên rất nhạy cảm với cú sốc năng lượng kết hợp bất định toàn cầu.

Về kênh thu hút đầu tư quốc tế, Nguyễn Thị Thu Hương et al. (2024) đã phân tích dữ liệu FDI của các quốc gia mới nổi giai đoạn 2003-2020 và chỉ ra rằng BĐCS làm giảm dòng vốn FDI vào các nước này. Việt Nam, với vị thế nền kinh tế mới nổi và thể chế còn đang hoàn thiện, dễ bị tác động tiêu cực. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của chất lượng thể chế: quốc gia có thể chế mạnh sẽ giảm thiểu được tác động bất lợi của EPU đến FDI, trong khi quốc gia có thể chế yếu sẽ chịu tổn thất lớn.

Một tác động khác được phát hiện bởi Nguyễn Thị Ngọc Phượng & Nguyễn Xuân Thắng (2025): GEPU làm tăng đáng kể chi phí vốn bình quân (WACC) của doanh nghiệp Việt Nam, chủ yếu qua kênh chi phí vốn chủ sở hữu. Tác động từ BĐCS của Mỹ và châu Âu lớn hơn Trung Quốc, phản ánh mối quan hệ thương mại - đầu tư sâu sắc với hai khu vực này. Đặc biệt, nghiên cứu cho thấy mức độ tự do kinh tế cao khiến doanh nghiệp nhạy cảm hơn với GEPU, do hội nhập quốc tế làm tăng khả năng lan truyền cú sốc.

Bên cạnh tác động truyền thống lên GDP hay FDI, các nghiên cứu gần đây mở rộng sang rủi ro hệ thống. Quỳnh Anh (2025) nhấn mạnh các điểm yếu dễ tổn thương của tài chính toàn cầu trong kỷ nguyên địa chính trị phức tạp: đòn bẩy cao, định giá tài sản phòng, sự nổi lên của khu vực phi ngân hàng (NBFIs), và rủi ro công nghệ. Những yếu tố này có thể khuếch đại tác động của BDCS và lan truyền khủng hoảng nhanh chóng.

Một điểm nhấn trong dòng nghiên cứu mới là vai trò của chất lượng thể chế (CLTC). Hồ Văn Tài (2025) cho rằng CLTC cao (đo bằng WGI) có thể giảm tác động tiêu cực của GEPU đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng, trong khi thể chế yếu khiến hệ thống dễ tổn thương. Đây cũng phù hợp với bằng chứng quốc tế từ Ahir et al. (2022), Hương et al. (2024).

1.2. Tổng quan nghiên cứu về tránh thuế doanh nghiệp

Tránh thuế (tax avoidance) là chủ đề được quan tâm rộng rãi trong nghiên cứu học thuật, chính sách công và thực tiễn quản trị doanh nghiệp. Đây là hành vi hợp pháp khi doanh nghiệp tận dụng những kẽ hở trong luật thuế để giảm gánh nặng thuế phải nộp, khác biệt với trốn thuế (tax evasion) vốn mang tính bất hợp pháp (Hà, 2015). Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cạnh tranh gay gắt và sự dịch chuyển dòng vốn xuyên biên giới, hành vi tránh thuế càng trở nên phổ biến và phức tạp. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng tránh thuế có thể mang lại lợi ích ngắn hạn cho doanh nghiệp thông qua tăng lợi nhuận sau thuế, nhưng cũng kéo theo các hệ lụy như rủi ro pháp lý, chi phí đại diện và mất mát uy tín (Elamer et al., 2024; Nguyễn Lâm, 2024). Do vậy, việc tổng quan các hướng nghiên cứu về tránh thuế doanh nghiệp là cần thiết nhằm cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn cho các nghiên cứu tiếp theo cũng như cho hoạch định chính sách.

1.2.1. Tổng quan lý thuyết về tránh thuế

Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

Lý thuyết đại diện của Jensen và Meckling (1976) được xem là nền tảng trong việc lý giải hành vi tránh thuế. Theo cách tiếp cận này, tránh thuế có thể mang lại lợi ích tích cực cho cổ đông khi giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, gia tăng lợi nhuận sau thuế và tối đa hóa giá trị công ty. Desai và Dharmapala (2006) cho rằng hoạch định thuế thành công có thể cải thiện dòng tiền và làm gia tăng sự giàu có của cổ đông. Tuy nhiên, tránh thuế cũng mở ra “vùng xám” trong quản trị, khi tạo cơ hội để các nhà quản lý lạm dụng, che giấu thông tin và phục vụ lợi ích cá nhân. Điều này dẫn đến chi phí giám sát cao hơn và có thể làm suy giảm lợi ích của cổ đông. Các nghiên cứu gần đây như Duhoon & Singh (2023) hay Ngô Nhật Phương Diễm (2024)

khẳng định quản trị công ty có vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro đại diện liên quan đến tránh thuế, thông qua các cơ chế giám sát như hội đồng quản trị độc lập hay chất lượng kiểm toán.

Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy Theory)

Lý thuyết hợp pháp cho rằng doanh nghiệp hoạt động trong khuôn khổ các chuẩn mực xã hội và cần duy trì tính hợp pháp để tồn tại lâu dài (Suchman, 1995). Trong bối cảnh này, hành vi tránh thuế quá mức có thể bị coi là thiếu trách nhiệm và làm tổn hại đến tính chính danh của doanh nghiệp. Lanis và Richardson (2012) đã chứng minh rằng các công ty có công bố trách nhiệm xã hội thường giảm hành vi tránh thuế để duy trì hình ảnh hợp pháp. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Hà (2024) cũng củng cố luận điểm này khi chỉ ra rằng các hoạt động môi trường và xã hội trong ESG có tác động ngăn chặn hành vi tránh thuế, trong khi yếu tố quản trị chưa thể hiện vai trò rõ rệt. Điều này cho thấy, tránh thuế không chỉ là một quyết định tài chính mà còn gắn liền với đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội.

Lý thuyết tín hiệu (Signaling Theory)

Lý thuyết tín hiệu của Spence (1973) khẳng định rằng hành vi thuế cũng là một công cụ để doanh nghiệp gửi tín hiệu đến thị trường và nhà đầu tư. Một tỷ lệ thuế hiệu dụng (ETR) ổn định và phù hợp với luật định thường phát đi tín hiệu tích cực về sự minh bạch và mức độ an toàn của doanh nghiệp, trong khi ETR thấp bất thường lại là tín hiệu cảnh báo về rủi ro pháp lý và chi phí tiềm ẩn. Trong nghiên cứu gần đây, Shi và cộng sự (2025) chứng minh rằng sự theo dõi của nhà phân tích tài chính có thể làm giảm tránh thuế, bởi quá trình phân tích đã cải thiện môi trường thông tin và giảm bất cân xứng giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư. Như vậy, tránh thuế không chỉ phản ánh chiến lược tài chính, mà còn mang ý nghĩa truyền thông chiến lược trên thị trường vốn.

Lý thuyết chi phí chính trị (Political Cost Theory)

Lý thuyết chi phí chính trị của Watts và Zimmerman (1978) nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp lớn thường đối diện với gánh nặng chính trị cao hơn, bao gồm thuế, quy định và giám sát từ xã hội. Do đó, họ có động cơ điều chỉnh lợi nhuận nhằm giảm chi phí chính trị, trong đó bao gồm cả việc giảm nghĩa vụ thuế. Thực nghiệm tại Việt Nam cho thấy, các doanh nghiệp có quy mô lớn có xu hướng tránh thuế nhiều hơn (Nguyễn Công Phương, 2024). Tuy nhiên, trong một số bối cảnh khác như Thổ Nhĩ Kỳ, Hazır (2025) phát hiện rằng doanh nghiệp lớn lại hạn chế tránh thuế để bảo vệ uy tín và giảm rủi ro thanh tra. Những kết quả trái ngược này cho thấy hành vi

tránh thuế chịu ảnh hưởng mạnh bởi bối cảnh thể chế và môi trường chính trị ở từng quốc gia.

Lý thuyết quyền lợi cổ đông (Shareholder Value Theory)

Theo lý thuyết quyền lợi cổ đông, các hành vi nhằm giảm thuế được coi là hợp lý nếu chúng không vi phạm pháp luật, bởi điều đó góp phần tối đa hóa giá trị cho cổ đông. Tuy nhiên, tránh thuế có thể mang tính “con dao hai lưỡi”: nếu chi phí uy tín, chi phí pháp lý và rủi ro thanh tra lớn hơn lợi ích thuế, giá trị doanh nghiệp sẽ suy giảm. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy có sự khác biệt rõ rệt: Nebie & Cheng (2023) tại Đài Loan chứng minh tránh thuế làm tăng giá trị doanh nghiệp, trong khi Nguyễn Lâm (2024) tại Việt Nam cho thấy tác động tiêu cực, đặc biệt khi tránh thuế gắn liền với báo cáo tài chính bất thường.

Lý thuyết kinh tế thể chế (Institutional Theory)

Theo quan điểm thể chế, hành vi tránh thuế phụ thuộc nhiều vào môi trường pháp lý và chất lượng thể chế quốc gia. Ở những nước có hệ thống pháp luật minh bạch, cơ chế giám sát chặt chẽ, doanh nghiệp thường hạn chế hành vi tránh thuế. Magerakis (2024) tại Hy Lạp chỉ ra rằng khi bất định chính sách kinh tế gia tăng, doanh nghiệp có xu hướng giảm tránh thuế để giảm rủi ro pháp lý. Hazır (2025) cũng cho thấy rủi ro địa chính trị tại Thổ Nhĩ Kỳ khiến doanh nghiệp giảm hành vi này để tránh chi phí đại diện. Ngược lại, trong bối cảnh khủng hoảng như COVID-19, Athira & Ramesh (2023) chứng minh rằng nhiều doanh nghiệp gia tăng tránh thuế để duy trì thanh khoản. Như vậy, tác động của yếu tố thể chế và môi trường vĩ mô đến hành vi thuế là rất rõ rệt nhưng thay đổi theo từng bối cảnh cụ thể.

1.2.2. Các yếu tố tác động đến tránh thuế

Các nghiên cứu thực nghiệm nhìn chung cho thấy quy mô doanh nghiệp và mức độ sinh lời cao thường đi kèm với xu hướng gia tăng hành vi tránh thuế (Nguyễn Công Phương, 2024; Joachim, 2024). Tuy nhiên, tác động của đòn bẩy tài chính chưa thống nhất giữa các bối cảnh nghiên cứu: tại Việt Nam, yếu tố này chưa thể hiện ảnh hưởng rõ ràng, trong khi tại Indonesia lại cho thấy mối quan hệ thuận chiều đáng kể với mức độ tránh thuế (Nguyễn Công Phương, 2024; Joachim, 2024). Cơ cấu sở hữu được xem là một yếu tố quan trọng chi phối hành vi thuế của doanh nghiệp. Bằng chứng tại Việt Nam cho thấy sở hữu nước ngoài có tác động làm giảm tránh thuế, trong khi sở hữu quản lý và sở hữu tổ chức không có ý nghĩa thống kê rõ ràng (Ngô Nhật Phương Diễm, 2024). Ở phạm vi quốc tế, các đặc điểm quản trị tốt như hội đồng quản trị độc lập, đa

dạng giới tính và sự tham gia của các công ty kiểm toán Big 4 thường gắn với mức độ tránh thuế thấp hơn (Duhoon & Singh, 2023; Diễm, 2024). Các bằng chứng gần đây cho thấy doanh nghiệp có mức độ thực hiện ESG cao thường có xu hướng hạn chế hành vi tránh thuế (Nguyễn Văn Hà, 2024). Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) và ESG được xem là những cơ chế giúp bảo vệ danh tiếng, giảm thiểu rủi ro pháp lý và củng cố niềm tin từ các bên liên quan (Lanis & Richardson, 2012). Chuyển đổi số được xác định là một yếu tố mới có khả năng ảnh hưởng đến hành vi thuế của doanh nghiệp. Zhang và She (2024) cho rằng việc ứng dụng công nghệ số góp phần nâng cao tính minh bạch, thúc đẩy đổi mới và cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, từ đó làm giảm mức độ tránh thuế. Đây là một hướng nghiên cứu đang được quan tâm trong bối cảnh kinh tế số phát triển.

Các yếu tố vĩ mô, đặc biệt là bất định kinh tế và chính sách, có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi thuế của doanh nghiệp. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng trong bối cảnh khó khăn về thanh khoản hoặc khủng hoảng kinh tế, doanh nghiệp có xu hướng gia tăng tránh thuế như một biện pháp ứng phó (Athira & Ramesh, 2023; Phạm Thị Hồng Quyên, 2024). Tuy nhiên, một số kết quả lại cho thấy bất định chính sách có thể làm giảm tránh thuế do doanh nghiệp lựa chọn chiến lược thận trọng nhằm hạn chế rủi ro pháp lý (Magerakis, 2024). Tương tự, bằng chứng từ Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy rủi ro địa chính trị (GPR) cũng có tác động làm giảm tránh thuế, khác biệt với ảnh hưởng của các cú sốc kinh tế - y tế (Hazır, 2025).

Cơ chế giám sát từ bên ngoài, đặc biệt là từ các nhà phân tích tài chính, đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế hành vi tránh thuế. Nghiên cứu của Shi và cộng sự (2025) cho thấy sự theo dõi này giúp cải thiện môi trường thông tin và giảm chi phí đại diện, qua đó làm giảm mức độ tránh thuế của doanh nghiệp tại Trung Quốc.

1.2.3. Hệ quả của tránh thuế

Đối với giá trị doanh nghiệp, bằng chứng thực nghiệm còn mâu thuẫn. Nebie & Cheng (2023) cho thấy tránh thuế làm tăng giá trị doanh nghiệp tại Đài Loan, trong khi Nguyễn Lâm (2024) khẳng định tránh thuế làm giảm giá trị DN tại Việt Nam, đặc biệt khi gắn với báo cáo tài chính bất thường. Elamer et al. (2024) cũng đưa ra kết luận tương tự khi nghiên cứu ở nhiều quốc gia khác.

Đối với chi phí vốn và cấu trúc tài chính, Hasan & Habib (2023) chỉ ra rằng tránh thuế làm tăng phụ thuộc vào tín dụng thương mại, do doanh nghiệp khó tiếp cận tín dụng ngân hàng. Điều này cho thấy tránh thuế có thể làm thay đổi cấu trúc tài chính của doanh nghiệp theo hướng rủi ro hơn.

Đối với minh bạch và quản trị, Các nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp tránh thuế nhiều thường có mức minh bạch thấp, gắn liền với quản trị lợi nhuận và bất cân xứng thông tin (Duhoon & Singh, 2023). Tránh thuế quá mức có thể gây phản ứng tiêu cực từ thị trường vốn (Lanis & Richardson, 2012).

So với bối cảnh quốc tế, nghiên cứu tại Việt Nam còn hạn chế về dữ liệu và công cụ đo lường. Tuy nhiên, một số kết quả đáng chú ý gồm: doanh nghiệp lớn, sinh lời cao có xu hướng tránh thuế nhiều (Nguyễn Công Phương, 2024). Cơ cấu sở hữu nước ngoài có vai trò kìm hãm tránh thuế (Ngô Nhật Phương Diễm, 2024). Tránh thuế tại Việt Nam có xu hướng làm giảm giá trị doanh nghiệp (Nguyễn Lâm, 2024), khác với bối cảnh Đài Loan (Nebie & Cheng, 2023). Trong giai đoạn COVID-19, DN Việt Nam gia tăng tránh thuế thông qua dòng tiền (Phạm Thị Hồng Quyên, 2024), phù hợp với kết quả quốc tế.

Điểm chung của nghiên cứu tại Việt Nam là nhấn mạnh đến vai trò của đặc điểm doanh nghiệp và cơ cấu sở hữu, trong khi các yếu tố vĩ mô như BĐCS, GPR hay chuyển đổi số còn chưa được nghiên cứu sâu.

1.3. Tổng quan nghiên cứu về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự gia tăng phức tạp của chính sách kinh tế, bất định chính sách (policy uncertainty) đã trở thành một biến số vĩ mô quan trọng tác động đến hành vi và quyết định của doanh nghiệp. Các nghiên cứu gần đây cho thấy bất định chính sách không chỉ ảnh hưởng đến đầu tư, tài trợ và quản trị rủi ro (Gulen & Ion, 2016; Demir & Ersan, 2017), mà còn có liên hệ chặt chẽ đến hành vi tránh thuế doanh nghiệp (corporate tax avoidance - CTA). Tránh thuế được hiểu là các chiến lược hợp pháp nhằm giảm gánh nặng thuế, từ các biện pháp đơn giản như tận dụng khấu trừ hợp pháp đến cấu trúc phức tạp nhằm chuyển lợi nhuận qua biên giới (Hanlon & Heitzman, 2010).

Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm cho thấy mối quan hệ giữa bất định chính sách và tránh thuế không đồng nhất. Một số nghiên cứu khẳng định bất định cao khuyến khích doanh nghiệp gia tăng tránh thuế như một cơ chế phòng ngừa, trong khi các nghiên cứu khác lại cho thấy bất định làm giảm tránh thuế vì chi phí đại diện và rủi ro pháp lý trở nên nổi bật hơn. Bên cạnh đó, đặc điểm quốc gia, yếu tố thể chế, cũng như các nhân tố đặc thù doanh nghiệp đóng vai trò điều tiết quan trọng trong mối quan hệ này. Do đó, tổng quan này sẽ phân tích hệ thống các công trình nghiên cứu quốc tế và trong nước nhằm làm rõ cơ chế, bằng chứng thực nghiệm và khoảng trống nghiên cứu trong lĩnh vực này.

1.3.1. Tổng quan lý thuyết về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp

Bất định chính sách (policy uncertainty) phản ánh mức độ khó đoán định liên quan đến định hướng, thay đổi hoặc việc thực thi các chính sách của chính phủ. Đây có thể là bất định về thuế, thương mại, tài khóa, tiền tệ, hoặc các chính sách chuyên biệt như chính sách khí hậu hay công nghệ. Trong bối cảnh toàn cầu, chỉ số bất định chính sách kinh tế EPU do Baker et al. (2016) phát triển đã trở thành thước đo phổ biến, dựa trên tần suất xuất hiện các từ khóa liên quan đến “uncertainty” - bất định và “policy” - chính sách trong báo chí. Bất định chính sách không chỉ ảnh hưởng đến nền kinh tế vĩ mô thông qua kênh đầu tư, lạm phát, việc làm (Al-Thaqeb & Algharabali, 2019), mà còn tác động đến các quyết định vi mô như cơ cấu vốn (Zhang et al., 2015), quản trị dòng tiền (Demir & Ersan, 2017), và gần đây là hành vi tránh thuế (Nguyen & Nguyen, 2017; Shen et al., 2021).

Trong khi đó, tránh thuế doanh nghiệp là tập hợp các chiến lược nhằm giảm gánh nặng thuế hợp pháp nhưng mang tính chất tinh vi, từ việc sử dụng khấu trừ thuế, chuyển giá, đến các cơ chế sheltering ở các thiên đường thuế (Hanlon & Heitzman, 2010). Vấn đề tránh thuế luôn mang tính hai mặt: một mặt được xem là hợp pháp và tối ưu hóa lợi ích cổ đông, mặt khác lại bị chỉ trích vì gây thất thu ngân sách và làm gia tăng bất bình đẳng. Trong bối cảnh bất định chính sách, hành vi này trở nên phức tạp hơn, vì lợi ích và chi phí của tránh thuế thay đổi đáng kể.

Lý thuyết chi phí - lợi ích và ứng dụng trong nghiên cứu tránh thuế

Khung phân tích cơ bản để lý giải tránh thuế dựa trên lý thuyết chi phí - lợi ích (cost-benefit theory). Theo đó, doanh nghiệp cân nhắc giữa lợi ích từ việc giảm thuế (tăng lợi nhuận ròng, cải thiện dòng tiền, gia tăng giá trị cổ đông) với chi phí phát sinh, bao gồm chi phí trực tiếp (phí tư vấn, chi phí lập cấu trúc giao dịch), chi phí tiềm ẩn (nguy cơ bị kiểm tra, phạt hành chính, kiện tụng), và chi phí gián tiếp (uy tín, chi phí chính trị, rủi ro đại diện). Khi bất định chính sách tăng cao, hàm chi phí-lợi ích thay đổi theo hai hướng trái chiều. Một mặt, bất định làm gia tăng giá trị cận biên của tiền mặt, khiến tránh thuế trở nên hấp dẫn hơn như một nguồn vốn nội bộ. Mặt khác, bất định làm gia tăng rủi ro pháp lý và chi phí đại diện, khiến tránh thuế kém hấp dẫn. Do đó, cơ chế tác động của bất định đến tránh thuế phụ thuộc vào yếu tố chi phối nào nổi trội hơn.

Động cơ phòng ngừa

Trong điều kiện bất định cao, đặc biệt là khi chi phí tài trợ bên ngoài gia tăng, doanh nghiệp có động cơ gia tăng tránh thuế để tích lũy nguồn vốn nội bộ. Edwards et

al. (2016) và Nguyen & Nguyen (2017) cho rằng khi BĐCS tăng, chi phí vốn bên ngoài bị đội lên do lãi suất và phần bù rủi ro cao hơn. Trong bối cảnh đó, mỗi đồng tiết kiệm từ thuế có giá trị lớn hơn, vì nó giúp doanh nghiệp duy trì thanh khoản và linh hoạt ứng phó với rủi ro. Doanh nghiệp có thể sử dụng dòng tiền tiết kiệm được từ tránh thuế để đầu tư, mở rộng hoạt động, hoặc đơn giản là duy trì khả năng thanh toán trong bối cảnh khủng hoảng. Các nghiên cứu quốc tế như Amin et al. (2023) về bất định chính sách khí hậu (climate policy uncertainty) hay Nguyen & Nguyen (2017) về BĐCS ở Mỹ đều tìm thấy bằng chứng tránh thuế gia tăng khi bất định chính sách cao, củng cố lập luận của động cơ phòng ngừa.

Hơn nữa, động cơ phòng ngừa còn cho thấy tránh thuế có thể được xem như một “nguồn vốn thay thế” trong thời kỳ khan hiếm tín dụng. Khi doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn ngân hàng hoặc thị trường chứng khoán do rủi ro vĩ mô, việc cắt giảm thuế trở thành lựa chọn khả thi để bảo toàn dòng tiền. Điều này đặc biệt đúng ở các nền kinh tế mới nổi, nơi thị trường vốn chưa phát triển, khiến khả năng phụ thuộc tránh thuế càng cao.

Lý thuyết quyền chọn thực

Theo lý thuyết quyền chọn thực (Dixit & Pindyck, 1994), khi đầu tư mang tính không thể đảo ngược, quyền chờ đợi để thu thập thêm thông tin tự thân đã có giá trị kinh tế dương. Do đó, khi EPU tăng cao, ngưỡng sinh lợi tối thiểu mà một dự án phải vượt qua để được triển khai cũng tăng theo, khiến doanh nghiệp có xu hướng trì hoãn đầu tư theo hiệu ứng "chờ và quan sát" (wait-and-see). Kế thừa lý thuyết này, Gulen & Ion (2016) ghi nhận EPU có tác động tiêu cực bền vững lên đầu tư tư nhân, trong khi Julio & Yook (2012) cho thấy chi tiêu vốn sụt giảm có hệ thống trong các chu kỳ bầu cử - giai đoạn bất định chính sách thường đạt đỉnh.

Sự trì hoãn đầu tư kéo theo một hệ quả tài chính quan trọng: dòng tiền không được triển khai tích lũy lại dưới dạng tiền mặt và tài sản thanh khoản, trong khi áp lực duy trì nguồn lực sẵn sàng để khai thác cơ hội khi môi trường chính sách sáng tỏ hơn vẫn còn nguyên. Trong bối cảnh đó, tránh thuế nổi lên như một công cụ tự nhiên để gia tăng và bảo toàn nguồn lực nội bộ: mỗi đồng tiết kiệm từ nghĩa vụ thuế đóng vai trò dự trữ chiến lược, giúp doanh nghiệp sẵn sàng hành động nhanh chóng khi tín hiệu chính sách trở nên thuận lợi. Theo nghĩa đó, tránh thuế và trì hoãn đầu tư không phải là hai hiện tượng độc lập mà là hai phản ứng bổ sung cho nhau trong chiến lược ứng phó tổng thể của doanh nghiệp trước bất định chính sách.

Chi phí đại diện

Trái ngược với động cơ phòng ngừa, lý thuyết đại diện nhấn mạnh đến chi phí đại diện và sự lạm dụng dòng tiền tiết kiệm từ thuế. Theo Jensen & Meckling (1976), trong điều kiện bất định, nhà quản lý có thể không sử dụng tiền tiết kiệm thuế cho các hoạt động tối đa hóa giá trị cổ đông, mà thay vào đó chuyển hướng vào đầu tư kém hiệu quả, các dự án theo đuổi lợi ích cá nhân, hoặc thậm chí là chi tiêu xa hoa. Dittmar & Mahrt-Smith (2007) lập luận rằng tiền mặt dư thừa thường bị chiết khấu giá trị vì nhà đầu tư lo ngại rủi ro đại diện. Do đó, khi bất định chính sách cao, nhà đầu tư càng thận trọng hơn và thị trường có thể trừng phạt doanh nghiệp quá lạm dụng tránh thuế, khiến doanh nghiệp giảm hoạt động này.

Bằng chứng ủng hộ lý thuyết đại diện đến từ nhiều nghiên cứu. Shen et al. (2021) cho thấy ở Trung Quốc, BĐCS làm giảm tránh thuế vì chi phí đại diện và rủi ro pháp lý tăng mạnh trong môi trường bất định. Tương tự, Athira & Ramesh (2024) với dữ liệu 22 quốc gia khẳng định rằng ở các nền kinh tế phát triển, nơi cơ chế giám sát mạnh và quản trị doanh nghiệp hiệu quả, BĐCS thường khiến tránh thuế giảm. Kết quả này phản ánh rằng khi thể chế và thị trường vốn trưởng thành, tác động chi phí đại diện của tránh thuế trở nên nổi trội hơn tác động phòng ngừa.

Các yếu tố điều tiết

Mối quan hệ giữa bất định chính sách và tránh thuế không đồng nhất, mà phụ thuộc vào nhiều yếu tố điều tiết.

Đặc điểm doanh nghiệp: Quy mô, khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính và mức độ ràng buộc tài chính là các yếu tố quyết định. Các doanh nghiệp nhỏ và hạn chế tài chính có xu hướng tận dụng tránh thuế nhiều hơn trong giai đoạn bất định (Nguyen & Nguyen, 2017; Dang & Tran, 2021). Ngược lại, doanh nghiệp lớn, minh bạch, hoặc có quản trị nội bộ tốt có thể giảm tránh thuế vì lo ngại uy tín.

Đặc điểm quốc gia: Ở các nền kinh tế phát triển, BĐCS thường dẫn đến tránh thuế giảm (Athira & Ramesh, 2024; Gunarto & Adi, 2023), trong khi ở các nền kinh tế mới nổi, tránh thuế có thể tăng vì thiếu nguồn vốn thay thế và giám sát thể chế yếu.

Yếu tố thể chế: Chất lượng quản trị quốc gia, mức độ tự do kinh tế, và hiệu quả thực thi chính sách thuế cũng điều tiết tác động của bất định. Hazır (2025) chứng minh rằng quản trị cấp quốc gia tốt làm giảm tránh thuế, trong khi tự do kinh tế cao lại khuyến khích tránh thuế.

Phân loại bất định: Bất định chính sách kinh tế tổng thể (EPU) có thể khác biệt với bất định chính sách khí hậu (CPU) hoặc bất định chính sách thuế (TPU). Amin et al.

(2023) cho thấy CPU khuyến khích tránh thuế như biện pháp phòng ngừa, trong khi Brown et al. (2014) chỉ ra rằng TPU khiến tiết kiệm thuế bị coi là rủi ro hơn đối với nhà đầu tư.

1.3.2. Tổng quan thực nghiệm về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp

Nghiên cứu của Nguyen & Nguyen (2017) sử dụng dữ liệu công ty Mỹ giai đoạn 1987-2015 cho thấy khi bất định chính sách kinh tế tăng, doanh nghiệp có xu hướng gia tăng tránh thuế. Kết quả này phù hợp với động cơ phòng ngừa, vì BĐCS làm chi phí vốn tăng, từ đó doanh nghiệp tận dụng tránh thuế như nguồn vốn nội bộ. Đặc biệt, tác động này mạnh hơn ở các công ty bị ràng buộc tài chính, và lợi ích thuế tiết kiệm được thường được dùng cho tăng EPS và đầu tư CAPEX thay vì chi trả cổ tức.

Ngược lại, nghiên cứu của Brown et al. (2014) tập trung vào bất định chính sách thuế (tax policy uncertainty - TPU) và cách nhà đầu tư định giá tiết kiệm thuế. Kết quả cho thấy trong điều kiện bình thường, nhà đầu tư không xem tránh thuế là rủi ro, nhưng khi TPU cao, tiết kiệm thuế lại bị coi là rủi ro hơn, làm tăng biến động lợi suất cổ phiếu. Điều này phản ánh góc nhìn thị trường rằng bất định chính sách có thể làm tránh thuế kém bền vững.

Athira & Ramesh (2024) với dữ liệu 22 quốc gia giai đoạn 1999-2019 phát hiện mối quan hệ âm giữa BĐCS và tránh thuế. Kết quả được giải thích bởi lý thuyết đại diện: khi BĐCS tăng, chi phí đại diện và chi phí uy tín gắn với tránh thuế trở nên rõ rệt, buộc doanh nghiệp giảm tránh thuế để tăng minh bạch. Tuy nhiên, ở các quốc gia đang phát triển, mối quan hệ này có thể đảo chiều, phù hợp với động cơ phòng ngừa, cho thấy sự khác biệt thể chế và phát triển đóng vai trò quyết định.

Benkraiem et al. (2021) cũng cung cấp bằng chứng quốc tế rằng tránh thuế làm giảm giá trị tiền mặt dư thừa, nhưng trong giai đoạn bất định chính sách cao, nhà đầu tư ít trừng phạt hành vi này hơn. Điều này ám chỉ rằng BĐCS có thể “che mờ” nhận thức của thị trường về chi phí dài hạn của tránh thuế.

Shen et al. (2021) sử dụng dữ liệu các công ty niêm yết Trung Quốc giai đoạn 2008-2018 và tìm thấy bằng chứng rằng BĐCS giảm tránh thuế. Tác động âm này được giải thích bởi chi phí tiềm ẩn (rủi ro thanh tra, bất mãn của nhà đầu tư, chi phí vốn tăng) lấn át lợi ích thuế. Hơn nữa, tác động này được điều tiết bởi đặc điểm doanh nghiệp: sở hữu nhà nước, chất lượng kiểm soát nội bộ và trợ cấp chính phủ giúp giảm bớt ảnh hưởng âm, trong khi nắm giữ cổ phần quản lý và ràng buộc tài chính lại làm tăng tác động âm.

Trương tự, He (2025) tập trung vào Trung Quốc và chỉ ra rằng giảm giá trị lợi thế thương mại (goodwill impairment) thường gắn với tránh thuế, nhưng nguyên nhân chính lại đến từ BĐCS chứ không phải động cơ quản trị lợi nhuận. Kết quả này mở rộng cơ chế lý thuyết, cho thấy BĐCS không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến tránh thuế mà còn gián tiếp thông qua quyết định kế toán.

Nghiên cứu của Dang & Tran (2021) cho thấy ở các công ty niêm yết Việt Nam, tình trạng căng thẳng tài chính (financial distress) làm tăng tránh thuế. Mặc dù nghiên cứu này không trực tiếp dùng BĐCS, nhưng cơ chế chuyển giao rủi ro và chi phí - lợi ích tương đồng với luận điểm rằng trong môi trường bất định, đặc biệt ở thị trường mới nổi, doanh nghiệp dễ chọn tránh thuế để giảm áp lực dòng tiền.

Bất định chính sách không chỉ giới hạn ở kinh tế vĩ mô chung, mà còn mở rộng sang các lĩnh vực chuyên biệt như chính sách khí hậu. Amin et al. (2023) cung cấp bằng chứng rằng bất định chính sách khí hậu (climate policy uncertainty) ở Mỹ giai đoạn 2000-2020 làm tăng tránh thuế đáng kể. Doanh nghiệp coi tiết kiệm thuế như nguồn tiền mặt để đối phó với bất định, nhưng lợi ích này chủ yếu được dùng để chi trả cổ tức thay vì đầu tư. Kết quả này vừa củng cố giả thuyết động cơ phòng ngừa, vừa gợi ý tác động dài hạn tiêu cực đến tăng trưởng bền vững.

Khác với cách tiếp cận ở cấp độ công ty, Gunarto & Adi (2023) nghiên cứu ở cấp quốc gia và cho thấy BĐCS nhìn chung làm giảm tránh thuế (đo bằng thu thuế trong GDP). Tuy nhiên, ở các quốc gia phát triển, BĐCS lại gắn với mức tránh thuế cao hơn so với quốc gia đang phát triển. Điều này phản ánh năng lực thể chế, mức độ phức tạp chính sách thuế và khả năng doanh nghiệp tận dụng kẽ hở ở các nền kinh tế phát triển.

Trong bối cảnh cụ thể, Hazır (2025) với dữ liệu Türkiye cho thấy quản trị quốc gia mạnh mẽ làm giảm tránh thuế, trong khi mức độ tự do kinh tế cao lại khuyến khích tránh thuế. Kết quả này bổ sung bằng chứng rằng đặc điểm thể chế và chính sách vĩ mô có vai trò quyết định đến cách BĐCS ảnh hưởng đến hành vi thuế.

Tổng quan nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa bất định chính sách và tránh thuế doanh nghiệp vừa phức tạp vừa giàu tính bối cảnh. Một số nghiên cứu ủng hộ giả thuyết động cơ phòng ngừa, coi tránh thuế là công cụ phòng ngừa trong giai đoạn bất định. Một số khác lại chứng minh rằng chi phí đại diện, rủi ro uy tín và thể chế khiến doanh nghiệp giảm tránh thuế khi bất định tăng. Vai trò của bối cảnh thể chế, mức độ phát triển và đặc điểm doanh nghiệp giải thích sự không đồng nhất trong các kết quả.

Do đó, để hiểu đúng tác động của bất định chính sách đến tránh thuế, cần tiếp cận đa chiều, kết hợp nhiều cấp độ phân tích (công ty, ngành, quốc gia), nhiều loại bất định

(kinh tế, thuế, khí hậu), và xem xét sự khác biệt thể chế. Các nghiên cứu trong tương lai có thể cung cấp thêm bằng chứng để hỗ trợ hoạch định chính sách thuế hiệu quả và quản trị rủi ro trong bối cảnh toàn cầu ngày càng bất định.

1.4. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù bất định chính sách kinh tế và hành vi tránh thuế doanh nghiệp đã được nghiên cứu rộng rãi trong các dòng nghiên cứu riêng biệt, song mối quan hệ giữa hai hiện tượng này vẫn tồn tại nhiều khoảng trống cả về mặt nội dung, mô hình phân tích và phương pháp nghiên cứu, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam.

Khoảng trống về đề tài nghiên cứu

Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu trước đây tập trung phân tích tác động của bất định chính sách kinh tế (EPU, GEPU, WUI) đến các biến số vĩ mô như tăng trưởng GDP, đầu tư, việc làm, lạm phát hoặc điều kiện tài chính, trong khi tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế doanh nghiệp vẫn còn tương đối hạn chế, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển. Các bằng chứng quốc tế hiện có cho thấy kết quả không đồng nhất, khi một số nghiên cứu ủng hộ giả thuyết động cơ phòng ngừa, trong khi các nghiên cứu khác lại nhấn mạnh vai trò của chi phí đại diện và rủi ro pháp lý. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu kiểm định mối quan hệ này trong bối cảnh thể chế, cấu trúc sở hữu và mức độ hội nhập đặc thù của Việt Nam.

Thứ hai, các nghiên cứu hiện hữu chủ yếu tập trung vào chỉ số bất định chính sách kinh tế truyền thống - EPU, vốn được xây dựng dựa trên dữ liệu báo chí của các nền kinh tế phát triển. Việc áp dụng trực tiếp các chỉ số này cho các quốc gia đang phát triển còn gặp nhiều hạn chế về tính phù hợp và độ bao phủ. Trong khi đó, các chỉ số bất định mang tính toàn cầu như WUI - có khả năng phản ánh cả yếu tố kinh tế và chính trị quốc tế - vẫn chưa được khai thác đầy đủ trong nghiên cứu về hành vi thuế của doanh nghiệp tại Việt Nam. Điều này đặt ra câu hỏi liệu bất định chính sách toàn cầu có ảnh hưởng đến chiến lược thuế của doanh nghiệp nội địa theo cùng cơ chế như bất định trong nước hay không.

Khoảng trống về đo lường hành vi tránh thuế

Một hạn chế đáng kể trong các nghiên cứu trước là việc sử dụng đơn lẻ một thước đo tránh thuế, phổ biến nhất là tỷ lệ thuế hiệu dụng (ETR). Trong khi đó, nhiều nghiên cứu gần đây cho rằng ETR và các thước đo dựa trên chênh lệch lợi nhuận kế toán - lợi nhuận chịu thuế (Book-Tax Differences, BTD) phản ánh các khía cạnh khác nhau của hành vi tránh thuế. Cụ thể, ETR thường phản ánh các điều chỉnh thuế ngắn hạn liên quan

đến dòng tiền, trong khi BTĐ phản ánh các chiến lược kế toán - thuế mang tính dài hạn và cấu trúc hơn.

Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu tại Việt Nam sử dụng đồng thời nhiều thước đo tránh thuế để kiểm tra tính nhất quán và độ vững của kết quả. Điều này làm hạn chế khả năng phân biệt liệu bất định chính sách ảnh hưởng chủ yếu đến các quyết định thuế mang tính ngắn hạn hay đến các chiến lược kế toán - thuế dài hạn của doanh nghiệp. Do đó, việc kết hợp các thước đo như Cash ETR và Scale BTĐ trong cùng một khuôn khổ phân tích vẫn là một khoảng trống đáng kể trong nghiên cứu.

Khoảng trống về mô hình nghiên cứu và cơ chế tác động

Phần lớn các nghiên cứu hiện tại sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đơn giản để kiểm định tác động trực tiếp của bất định chính sách đến tránh thuế, trong khi chưa làm rõ vai trò của các yếu tố trung gian và điều tiết. Các cơ chế được đề cập trong lý thuyết - như chi phí vốn, hạn chế tín dụng, điều kiện tài chính hoặc chất lượng thể chế - hiếm khi được tích hợp một cách hệ thống vào mô hình thực nghiệm.

Bên cạnh đó, sự khác biệt theo đặc điểm doanh nghiệp (quy mô, khả năng sinh lời, cấu trúc tài sản, mức độ đòn bẩy) và bối cảnh vĩ mô (tăng trưởng kinh tế, dòng vốn FDI, lãi suất) chưa được kiểm định đồng thời trong mối quan hệ giữa bất định chính sách và hành vi tránh thuế. Điều này khiến các kết quả thực nghiệm hiện có khó giải thích một cách toàn diện và hạn chế khả năng suy luận chính sách..

Khoảng trống về phương pháp nghiên cứu

Một khoảng trống quan trọng khác của các nghiên cứu hiện hành nằm ở phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật ước lượng. Phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam về bất định chính sách và hành vi doanh nghiệp vẫn chủ yếu sử dụng các mô hình VAR truyền thống hoặc hồi quy dữ liệu bảng tĩnh cơ bản (Pooled OLS, Fixed Effects hoặc Random Effects). Mặc dù các phương pháp này cung cấp bằng chứng ban đầu về mối quan hệ giữa các biến, chúng chưa xử lý đầy đủ các vấn đề kinh tế lượng thường gặp trong dữ liệu bảng doanh nghiệp, đặc biệt là vấn đề nội sinh, phương sai thay đổi, tự tương quan theo thời gian và phụ thuộc chéo giữa các đơn vị quan sát.

Cụ thể, mối quan hệ giữa bất định chính sách và hành vi tránh thuế doanh nghiệp có khả năng chịu ảnh hưởng của nội sinh hai chiều: bất định chính sách có thể tác động đến chiến lược thuế của doanh nghiệp, trong khi phản ứng của doanh nghiệp cũng có thể ảnh hưởng ngược lại đến môi trường chính sách thông qua kênh tài khóa và ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu tại Việt Nam áp dụng các phương pháp ước lượng động hoặc các kỹ thuật xử lý nội sinh như System GMM, SEM (Structural

Equation Modeling) hay Local Projections để lượng hóa đầy đủ tác động động học và cơ chế truyền dẫn của bất định chính sách theo thời gian.

Bên cạnh đó, việc xử lý các khuyết tật phổ biến của dữ liệu bảng dài (long panel) vẫn còn hạn chế. Các phương pháp hiện đại như mô hình Fixed Effects kết hợp với sai số chuẩn Driscoll-Kraay - cho phép đồng thời điều chỉnh phương sai thay đổi, tự tương quan theo thời gian và phụ thuộc chéo - chưa được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam. Điều này làm giảm độ tin cậy của suy luận thống kê, đặc biệt trong bối cảnh doanh nghiệp chịu ảnh hưởng chung từ các cú sốc vĩ mô và bất định toàn cầu.

Ngoài ra, các nghiên cứu trong nước hầu như chưa khai thác các chỉ số bất định nội địa bằng phương pháp xử lý văn bản (Natural Language Processing - NLP), dù đây là hướng tiếp cận đang được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu quốc tế để xây dựng các chỉ số EPU, TPU hay CPU. Việc thiếu các chỉ số bất định được xây dựng từ dữ liệu văn bản trong nước làm hạn chế khả năng phản ánh chính xác môi trường chính sách đặc thù của Việt Nam và cản trở việc so sánh với các nghiên cứu quốc tế.

Cuối cùng, một hạn chế phương pháp đáng chú ý là việc sử dụng đơn lẻ một thước đo hành vi tránh thuế trong hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm. Việc kết hợp nhiều thước đo tránh thuế - như ETR, BTĐ, DTAX hay Cash Flow Measures (CFM) - để kiểm tra tính nhất quán và độ vững của kết quả vẫn còn rất hiếm tại Việt Nam. Điều này khiến các kết luận thực nghiệm dễ bị phụ thuộc vào lựa chọn biến đo lường và chưa phản ánh đầy đủ các khía cạnh ngắn hạn và dài hạn của chiến lược thuế doanh nghiệp.

Những hạn chế về phương pháp nêu trên cho thấy nhu cầu cấp thiết về các nghiên cứu áp dụng khung phân tích và kỹ thuật ước lượng hiện đại hơn, nhằm nâng cao độ tin cậy của kết quả định lượng và đóng góp thực chất cho các nghiên cứu về bất định chính sách và tránh thuế doanh nghiệp.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã tổng hợp cơ sở lý luận và bằng chứng thực nghiệm về bất định chính sách kinh tế và hành vi tránh thuế doanh nghiệp. Kết quả cho thấy EPU tác động đến nền kinh tế qua nhiều kênh, đặc biệt là đầu tư và tín dụng. Đồng thời, tránh thuế chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm doanh nghiệp, quản trị và yếu tố vĩ mô. Mối quan hệ giữa bất định chính sách và tránh thuế còn chưa thống nhất, phụ thuộc vào bối cảnh và thể chế. Chương cũng chỉ ra các khoảng trống nghiên cứu, làm cơ sở cho mô hình và giả thuyết nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 2

NHỮNG LÝ LUẬN VỀ BẤT ĐỊNH CHÍNH SÁCH VÀ TRÁNH THUẾ DOANH NGHIỆP

2.1. Những lý luận về bất định chính sách

2.1.1. *Khái niệm bất định chính sách*

Bất định chính sách kinh tế (Economic Policy Uncertainty - EPU), hay bất định chính sách (BĐCS), là một khái niệm được sử dụng rộng rãi để mô tả mức độ không chắc chắn mà các chủ thể kinh tế - bao gồm doanh nghiệp, nhà đầu tư và hộ gia đình - đối mặt khi đánh giá về sự thay đổi, nội dung và tác động của các chính sách kinh tế trong tương lai. Tuy nhiên, trong lý thuyết và thực nghiệm, khái niệm này được tiếp cận theo nhiều góc độ khác nhau.

Trước hết, theo cách tiếp cận thể chế - chính sách, tiêu biểu là Baker, Bloom và Davis (2016), BĐCS phát sinh từ ba nguồn chính: sự không chắc chắn về chủ thể ban hành chính sách, sự thiếu rõ ràng về nội dung và lộ trình chính sách, và khó khăn trong việc dự báo tác động của chính sách đối với nền kinh tế. Quan điểm này nhấn mạnh vai trò của môi trường chính sách và thông tin trong việc hình thành bất định, đồng thời coi BĐCS là một yếu tố có ảnh hưởng thực chất đến các biến kinh tế vĩ mô như đầu tư, tiêu dùng và việc làm.

Thứ hai, theo cách tiếp cận vi mô dựa trên lý thuyết đầu tư trong điều kiện không chắc chắn, tiêu biểu là Bernanke (1980), bất định chính sách được xem là một yếu tố làm gia tăng giá trị của việc trì hoãn đầu tư khi các quyết định đầu tư mang tính không thể đảo ngược. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp có xu hướng trì hoãn các quyết định đầu tư để chờ đợi thông tin rõ ràng hơn, qua đó làm giảm mức đầu tư hiện tại. Cách tiếp cận này làm nổi bật cơ chế “giá trị của quyền chọn chờ đợi” như một kênh truyền dẫn quan trọng của BĐCS đến hoạt động kinh tế.

Thứ ba, từ góc độ tài chính và hành vi, một số nghiên cứu xem BĐCS như một nguồn gốc của rủi ro hệ thống, ảnh hưởng đến kỳ vọng và chi phí vốn. Trong bối cảnh bất định gia tăng, các chủ thể kinh tế có xu hướng điều chỉnh hành vi theo hướng thận trọng hơn, như tích trữ tiền mặt, giảm đầu tư hoặc yêu cầu mức bù rủi ro cao hơn. Đồng thời, cần phân biệt rõ giữa “rủi ro” và “bất định”: nếu rủi ro có thể được lượng hóa bằng xác suất, thì bất định - đặc biệt là bất định chính sách - lại mang tính phi xác suất, gắn với những yếu tố khó dự đoán như thay đổi chính trị, thể chế hay hành vi của nhà hoạch định chính sách.

Về mặt thực nghiệm, nhiều nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng nhất quán về tác động của BĐCS. Baker, Bloom và Davis (2016) cho thấy sự gia tăng của EPU có liên hệ với biến động mạnh hơn trên thị trường chứng khoán, đồng thời làm suy giảm đầu tư và việc làm, đặc biệt ở các ngành nhạy cảm với chính sách. Ở cấp độ vĩ mô, các mô hình kinh tế lượng như VAR chỉ ra rằng các cú sốc bất định chính sách thường kéo theo sự suy giảm đáng kể của GDP và đầu tư trong các giai đoạn tiếp theo. Trên phạm vi toàn cầu, Ahir et al. (2022) cũng khẳng định rằng mức độ bất ổn chính sách gia tăng có thể làm chậm lại tăng trưởng kinh tế thế giới.

Ngoài ra, trong bối cảnh hiện đại, BĐCS còn được xem như một biến trạng thái (state variable) phản ánh chất lượng môi trường kinh doanh, có khả năng tương tác với các quyết định đầu tư, tài trợ và định giá tài sản. Sự phát triển của công nghệ thông tin và các phương pháp khai phá dữ liệu cũng cho phép đo lường BĐCS ngày càng chính xác hơn thông qua phân tích nội dung báo chí, khảo sát kỳ vọng hoặc các mô hình thống kê thời gian thực.

Từ việc tổng hợp các quan niệm trên, có thể thấy rằng bất định chính sách kinh tế là một hiện tượng đa chiều, vừa mang tính thể chế, vừa mang tính hành vi và tài chính. Theo quan điểm của tác giả, ***BĐCS nên được hiểu là trạng thái không chắc chắn mà các chủ thể kinh tế cảm nhận đối với toàn bộ quá trình hình thành, nội dung và hệ quả của chính sách kinh tế, trong đó bao hàm cả yếu tố khách quan (biến động và thiếu minh bạch của chính sách) và yếu tố chủ quan (kỳ vọng và cách diễn giải thông tin của các chủ thể).*** Trên cơ sở đó, BĐCS không chỉ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư thông qua cơ chế trì hoãn, mà còn tác động đến chi phí vốn, phân bổ nguồn lực và động thái của nền kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn.

2.1.2. Đặc điểm của bất định chính sách

Bất định chính sách mang những đặc điểm đặc thù khiến nó trở thành một yếu tố khác biệt và khó kiểm soát trong quá trình phân tích và hoạch định chính sách kinh tế. Không giống như các biến số kinh tế truyền thống có thể được đo lường và dự báo với độ chính xác tương đối, BĐCS thường mang tính ẩn (latent), phi tuyến và phản ánh những thay đổi bất ngờ, khó dự đoán của môi trường chính sách. Những đặc điểm nổi bật dưới đây góp phần lý giải vì sao BĐCS có sức ảnh hưởng mạnh đến hành vi của các chủ thể kinh tế.

Thứ nhất, BĐCS có tính hệ thống và lan tỏa rộng trong toàn bộ nền kinh tế. Không giống như những loại rủi ro mang tính ngành nghề hoặc địa phương, bất định chính sách thường bắt nguồn từ các yếu tố vĩ mô như chính sách tài khóa, tiền tệ, hoặc luật pháp

quốc gia, nên có khả năng tác động đồng thời đến nhiều lĩnh vực và khu vực khác nhau. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy BĐCS thường lan truyền từ lĩnh vực tài chính đến khu vực sản xuất, từ trung ương đến địa phương, và từ nước này sang nước khác thông qua các kênh thương mại và đầu tư quốc tế (Berger et al., 2017; Gozgor et al., 2019).

Thứ hai, BĐCS có tính chất chu kỳ và phụ thuộc thời điểm. Mức độ bất định chính sách không cố định mà thường dao động mạnh theo các chu kỳ kinh tế và chính trị. Các giai đoạn có tính bất định cao thường bao gồm các kỳ bầu cử, thời điểm thay đổi chính phủ, khủng hoảng tài chính, thiên tai, dịch bệnh hoặc các sự kiện địa chính trị lớn (Baker et al., 2016; Ahir et al., 2022). Do đó, BĐCS không chỉ là một hiện tượng ngắn hạn mà còn là một biến số có thể thay đổi nhanh chóng và khó kiểm soát.

Thứ ba, BĐCS mang tính chất tâm lý và hành vi. Một đặc điểm quan trọng của BĐCS là phần lớn được hình thành qua nhận thức và kỳ vọng của các chủ thể trong nền kinh tế. Do đó, hai doanh nghiệp với cùng một thông tin thị trường nhưng có mức độ nhạy cảm khác nhau với rủi ro sẽ phản ứng khác nhau trước cùng một mức BĐCS. Điều này khiến BĐCS có tác động phi tuyến đến hành vi đầu tư, tài trợ và sản xuất, tùy thuộc vào mức độ sẵn sàng chịu rủi ro, quy mô, và khả năng tiếp cận thông tin của từng doanh nghiệp.

Thứ tư, BĐCS có tính bất đối xứng trong tác động. Các nghiên cứu chỉ ra rằng BĐCS không tác động đồng đều đến mọi chủ thể hay ngành nghề. Các doanh nghiệp nhỏ, ít minh bạch thông tin, không có xếp hạng tín dụng hoặc hoạt động trong các quốc gia có thể chế yếu thường chịu ảnh hưởng tiêu cực mạnh hơn khi BĐCS gia tăng (Drobetz et al., 2018). Ngược lại, các công ty lớn, có quan hệ mật thiết với nhà nước hoặc tiếp cận nguồn lực tài chính ưu đãi có thể điều tiết và thích nghi tốt hơn với bất định chính sách.

Thứ năm, BĐCS rất khó đo lường trực tiếp và đòi hỏi các chỉ số gián tiếp (proxy variables). Không giống như lãi suất hay tỷ lệ lạm phát - có số liệu được cập nhật định kỳ và dễ truy xuất - bất định chính sách thường phải được ước lượng thông qua các chỉ số trung gian như: chỉ số EPU (Baker et al., 2016), chỉ số WUI (Ahir et al., 2022), sai số dự báo từ mô hình kinh tế lượng (Carriero et al., 2018), hoặc mức phân tán trong dự báo của chuyên gia. Sự phụ thuộc vào phương pháp đo lường khiến tính chính xác và độ tin cậy của BĐCS có thể thay đổi tùy thuộc theo cách tiếp cận nghiên cứu.

2.1.3. Vai trò của bất định chính sách trong hệ thống kinh tế

Bất định chính sách kinh tế không chỉ là một hiện tượng mang tính rủi ro mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc định hình hành vi kinh tế của các chủ thể, phản ánh sự phức tạp trong tương tác giữa chính sách và thị trường. Trong hệ thống kinh tế, BĐCS

có vai trò vừa là tín hiệu cảnh báo, vừa là yếu tố điều chỉnh kỳ vọng và hành vi, đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả truyền dẫn chính sách vĩ mô.

Thứ nhất, BĐCS là một tín hiệu quan trọng phản ánh mức độ minh bạch và ổn định của môi trường thể chế và chính sách. Khi mức độ bất định cao, điều đó thường cho thấy hệ thống chính trị thiếu đồng thuận, quá trình ban hành chính sách thiếu rõ ràng, hoặc khả năng thực thi chính sách còn yếu. Từ đó, BĐCS trở thành một chỉ báo gián tiếp về chất lượng thể chế và mức độ rủi ro quốc gia - một yếu tố được các nhà đầu tư trong và ngoài nước cân nhắc kỹ lưỡng trong các quyết định phân bổ vốn (Gulen & Ion, 2016; Baker et al., 2016).

Thứ hai, BĐCS đóng vai trò điều chỉnh hành vi kinh tế thông qua việc định hình kỳ vọng của các tác nhân. Trong điều kiện không chắc chắn, doanh nghiệp và người tiêu dùng có xu hướng trì hoãn các quyết định chi tiêu, đầu tư hoặc tuyển dụng, nhằm đợi đến khi tình hình chính sách rõ ràng hơn. Hiện tượng này được gọi là “hiệu ứng chờ đợi” (option value of waiting), đặc biệt rõ nét trong các khoản đầu tư dài hạn, không thể đảo ngược (Bernanke, 1983). Bên cạnh đó, BĐCS cũng làm tăng chi phí vốn do rủi ro cao hơn, từ đó làm suy giảm động lực đầu tư sản xuất và đổi mới sáng tạo.

Thứ ba, BĐCS làm suy yếu hiệu quả của các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô. Khi niềm tin của thị trường vào sự nhất quán và ổn định của chính sách bị lung lay, các chính sách tài khóa và tiền tệ truyền thống có thể không đạt được hiệu quả mong muốn. Ví dụ, trong môi trường BĐCS cao, việc giảm lãi suất không nhất thiết dẫn đến tăng đầu tư nếu doanh nghiệp vẫn lo ngại về những thay đổi chính sách trong tương lai. Điều này làm giảm hiệu quả của chính sách kích cầu và kéo dài thời gian phục hồi sau các cú sốc kinh tế (Bloom, 2009; Creal & Wu, 2016).

Thứ tư, BĐCS còn đóng vai trò làm lộ rõ tính dễ tổn thương của hệ thống kinh tế trước những cú sốc chính sách bất ngờ. Khi hệ thống chính sách thiếu ổn định, các nền kinh tế dễ rơi vào tình trạng mất phương hướng hoặc phản ứng quá mức trước những thay đổi nhỏ về pháp lý hoặc thể chế. Điều này đặc biệt nguy hiểm trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng, khi bất định ở một quốc gia lớn có thể nhanh chóng lan rộng sang các nền kinh tế khác thông qua kênh thương mại, tài chính hoặc tâm lý thị trường (Berger et al., 2017; Ahir et al., 2022).

Thứ năm, vai trò của BĐCS còn thể hiện trong việc thúc đẩy yêu cầu cải cách thể chế và nâng cao minh bạch chính sách. Chính phủ và các cơ quan hoạch định chính sách buộc phải cải thiện khả năng truyền thông chính sách, dự báo chính sách và tạo dựng niềm tin thị trường nếu muốn giảm thiểu tác động tiêu cực của BĐCS. Từ đó, BĐCS

đóng vai trò như một “cơ chế phản hồi” tự nhiên giúp nâng cao chất lượng điều hành kinh tế vĩ mô trong dài hạn.

Tóm lại, BĐCS không chỉ là một yếu tố ngoại sinh cần được kiểm soát, mà còn là một biến chiến lược ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự ổn định và hiệu quả vận hành của hệ thống kinh tế. Việc hiểu và lồng ghép đúng vai trò của bất định chính sách vào mô hình phân tích và hoạch định chính sách là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh toàn cầu nhiều biến động như hiện nay.

2.1.4. Tác động của bất định chính sách

Bất định chính sách kinh tế có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều khía cạnh trong hệ thống kinh tế, từ hành vi ra quyết định của doanh nghiệp, thị trường tài chính, tiêu dùng hộ gia đình, đến hiệu quả của chính sách vĩ mô. Các tác động này có thể biểu hiện dưới nhiều hình thức, tùy theo quy mô, ngành nghề, cấu trúc thể chế và các giai đoạn chu kỳ kinh tế.

Tác động đến đầu tư và sản xuất

Một trong những tác động rõ rệt nhất của BĐCS là làm giảm đầu tư tư nhân. Khi môi trường chính sách không rõ ràng, các doanh nghiệp có xu hướng trì hoãn hoặc thu hẹp quy mô đầu tư do lo ngại rủi ro về thuế, chi phí vốn, quy định mới hoặc biến động trong điều hành vĩ mô (Bernanke, 1983; Gulen & Ion, 2016). Điều này đặc biệt đúng với các khoản đầu tư không thể đảo ngược (irreversible investment), nơi chi phí sai lầm là rất lớn. Bloom (2009) chứng minh rằng các cú sốc về bất định chính sách làm giảm mạnh hoạt động đầu tư và tuyển dụng trong ngắn hạn, qua đó tạo ra các chu kỳ suy giảm-sau đó-phục hồi nhanh trong sản lượng và năng suất.

Tác động đến tài chính doanh nghiệp

BĐCS khiến các doanh nghiệp phải điều chỉnh cơ cấu tài chính nhằm thích nghi với rủi ro chính sách. Zhang et al. (2015) cho thấy tại Trung Quốc, khi mức độ bất định tăng lên, các công ty có xu hướng giảm sử dụng đòn bẩy tài chính, chuyển sang hình thức tài trợ ít rủi ro hơn như tín dụng thương mại. Ngoài ra, bất định chính sách còn làm tăng chi phí vốn, khiến mối quan hệ giữa chi phí vốn và đầu tư trở nên kém hiệu quả, như kết quả của Drobetz et al. (2018). Các doanh nghiệp nhỏ, không có xếp hạng tín dụng hoặc thiếu minh bạch tài chính thường bị ảnh hưởng nặng nề hơn do khó tiếp cận thị trường vốn.

Tác động đến thị trường tài chính

Bất định chính sách gia tăng có xu hướng làm tăng biến động giá tài sản tài chính, đặc biệt trong các ngành chịu ảnh hưởng mạnh từ điều tiết như y tế, quốc phòng, tài

chính và xây dựng cơ sở hạ tầng (Baker et al., 2016). Trong bối cảnh nhà đầu tư không thể dự đoán chính sách tương lai, thị trường dễ phản ứng quá mức hoặc thiếu nhất quán, từ đó làm suy giảm hiệu quả định giá và gây bất ổn tài chính.

Tác động đến tiêu dùng và việc làm

BĐCS cũng ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng hộ gia đình thông qua cơ chế kỳ vọng thu nhập trong tương lai. Khi bất định cao, người tiêu dùng thường có xu hướng gia tăng tiết kiệm đề phòng, giảm chi tiêu lớn, đặc biệt là các khoản vay mua nhà, xe hoặc chi tiêu dài hạn (Bachmann et al., 2013). Về mặt việc làm, các doanh nghiệp thường ngừng tuyển dụng hoặc cắt giảm lao động do tâm lý “chờ đợi rõ ràng” (wait-and-see), làm gia tăng thất nghiệp tạm thời và kéo dài chu kỳ phục hồi kinh tế.

Tác động đến hiệu quả truyền dẫn chính sách vĩ mô

BĐCS làm suy giảm hiệu quả điều hành chính sách tài khóa và tiền tệ. Khi niềm tin thị trường bị xói mòn, các công cụ như cắt giảm lãi suất hoặc tăng chi tiêu công có thể không tạo được hiệu ứng kích thích mong muốn. Kang et al. (2014) chỉ ra rằng ngay cả khi chi tiêu công được mở rộng, BĐCS cao vẫn làm giảm tác động tích cực của nó đến đầu tư và sản xuất. Điều này đặt ra thách thức lớn trong việc thiết kế các gói cứu trợ, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng hoặc suy thoái kinh tế.

Tác động gián tiếp đến phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội

Một số nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh tác động của BĐCS đến các hoạt động trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR). Theo Nguyễn Thành Đạt và Lê Thị Phương Uyên (2022), trong điều kiện bất định chính sách cao, doanh nghiệp có xu hướng giảm đầu tư vào các hoạt động phi lợi nhuận, bởi những chi phí này dễ bị cắt giảm khi rủi ro tăng. Điều này cho thấy BĐCS có thể ảnh hưởng tiêu cực đến cả yếu tố xã hội và môi trường - hai trụ cột quan trọng của phát triển bền vững.

2.1.5. Phân loại bất định chính sách

Thứ nhất, xét theo lĩnh vực chính sách, bất định chính sách có thể được chia thành các nhóm chính như:

- **Bất định về chính sách tài khóa:** Phản ánh sự không chắc chắn liên quan đến quyết định về thuế, chi tiêu công, trợ cấp và thâm hụt ngân sách. Bất định này có thể khiến doanh nghiệp trì hoãn đầu tư và người tiêu dùng giảm chi tiêu do lo ngại những thay đổi bất lợi trong tương lai. Nguy cơ lớn nhất là làm suy giảm tổng cầu trong ngắn hạn và gây mất cân đối ngân sách trong dài hạn. Do đó, mức độ ảnh hưởng của bất định tài khóa thường ở mức cao, đặc biệt trong ngắn hạn khi các quyết định kinh tế bị trì hoãn.

- *Bất định về chính sách tiền tệ*: Liên quan đến các thay đổi về lãi suất, cung tiền, mục tiêu lạm phát, hoặc các biện pháp can thiệp của ngân hàng trung ương. Khi định hướng chính sách không minh bạch, thị trường tài chính có thể biến động mạnh, làm gia tăng rủi ro cho nhà đầu tư và doanh nghiệp vay vốn. Nguy cơ bao gồm lạm phát vượt kiểm soát hoặc suy thoái kinh tế nếu chính sách điều hành không phù hợp. Đây là loại bất định có mức độ ảnh hưởng rất cao do tác động trực tiếp đến lãi suất, tỷ giá và dòng vốn trong nền kinh tế.
- *Bất định về chính sách thương mại*: Thể hiện qua các thay đổi không lường trước về thuế quan, hiệp định thương mại, hạn ngạch xuất nhập khẩu hoặc chiến tranh thương mại. Doanh nghiệp có thể đối mặt với chi phí tăng cao hoặc mất thị trường xuất khẩu. Nguy cơ lớn nhất là sự tái cấu trúc bắt buộc của hoạt động sản xuất và thương mại quốc tế. Mức độ ảnh hưởng của loại bất định này thường cao, đặc biệt đối với các nền kinh tế có độ mở lớn.
- *Bất định về chính sách pháp lý và điều tiết*: Bao gồm các luật, quy định liên quan đến môi trường kinh doanh, luật doanh nghiệp, thị trường lao động, và các quy chuẩn ngành. Những thay đổi thường xuyên hoặc không rõ ràng trong chính sách điều tiết làm gia tăng chi phí tuân thủ và rủi ro pháp lý. Điều này làm gia tăng chi phí tuân thủ và rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và nhà đầu tư nước ngoài. Nguy cơ bao gồm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư và hạn chế hoạt động kinh doanh. Mức độ ảnh hưởng của loại bất định này ở mức trung bình đến cao, tùy thuộc vào mức độ ổn định của hệ thống pháp lý.
- *Bất định về chính sách tổng hợp (đa chiều)*: Phát sinh khi có sự tương tác đồng thời hoặc chồng chéo giữa nhiều lĩnh vực chính sách, khiến mức độ bất định tổng thể tăng cao, ví dụ như trong khủng hoảng COVID-19, khi cả chính sách y tế, tiền tệ và tài khóa đều thay đổi cùng lúc. Nguy cơ lớn nhất là rủi ro hệ thống và suy giảm niềm tin thị trường, có thể dẫn đến khủng hoảng kinh tế. Đây là loại bất định có mức độ ảnh hưởng rất cao, thậm chí mang tính toàn diện.

Thứ hai, xét theo cấp độ tác động, bất định chính sách có thể được chia thành:

- *Bất định vĩ mô (macro-level uncertainty)*: Là loại bất định ảnh hưởng rộng đến toàn bộ nền kinh tế quốc gia, tác động đến tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp, lạm phát, và các chỉ số tổng hợp khác. Thường liên quan đến các quyết sách có tính hệ thống như cải cách thể chế, ngân sách quốc gia hay chiến lược phát triển dài hạn. Nguy cơ của loại bất định này là gây mất ổn định kinh tế vĩ mô và làm

suy giảm hiệu quả của các chính sách điều hành. Mức độ ảnh hưởng của bất định vĩ mô là rất cao do tính lan tỏa rộng đến tất cả các ngành và chủ thể trong nền kinh tế.

- *Bất định vi mô (micro-level uncertainty)*: Tác động ở cấp độ ngành, doanh nghiệp hoặc địa phương, chẳng hạn như chính sách cấp phép ngành nghề, quy định môi trường, hoặc quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực cụ thể. Tuy phạm vi ảnh hưởng hẹp hơn, nhưng nguy cơ đối với từng doanh nghiệp có thể rất lớn, bao gồm phá sản hoặc thu hẹp sản xuất. Vì vậy, mức độ ảnh hưởng của loại bất định này ở cấp nền kinh tế là thấp đến trung bình, nhưng ở cấp doanh nghiệp lại có thể rất cao.

Thứ ba, xét theo phạm vi địa lý, bất định chính sách có thể được chia thành:

- *Bất định chính sách trong nước*: Xuất phát từ các yếu tố nội tại của một quốc gia như thay đổi chính phủ, tranh chấp lập pháp, hoặc cải cách pháp lý nội bộ. Đây là loại bất định có tính đặc thù quốc gia cao. Nguy cơ chủ yếu là làm giảm niềm tin của nhà đầu tư và gây trì hoãn dòng vốn trong nền kinh tế. Mức độ ảnh hưởng của loại bất định này thường cao do tác động trực tiếp và nhanh đến thị trường nội địa.
- *Bất định chính sách quốc tế*: Phản ánh sự không chắc chắn do các diễn biến toàn cầu như Brexit, chiến tranh Nga - Ukraine, khủng hoảng tài chính toàn cầu, hay biến động chính sách từ các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, EU,... Những bất định này có thể lan truyền thông qua kênh tài chính, thương mại hoặc tâm lý đầu tư. Nguy cơ lớn là sự lan truyền khủng hoảng thông qua các kênh thương mại và tài chính. Đối với các nền kinh tế hội nhập sâu, mức độ ảnh hưởng của loại bất định này là cao đến rất cao và thường khó kiểm soát.

Thứ tư, xét theo thời gian tác động, BDCS có thể chia thành:

- *Bất định ngắn hạn*: Gắn với các sự kiện đột ngột, bất ngờ như bầu cử, thiên tai, cú sốc tài chính hoặc thay đổi chính sách tức thời. Bất định này có thể gây biến động mạnh trên thị trường và làm gián đoạn các quyết định kinh tế, nhưng thường mang tính tạm thời.
- *Bất định dài hạn*: Phát sinh từ xu hướng dài hạn chưa rõ ràng như định hướng cải cách luật pháp, định hình lại chuỗi cung ứng, hay thay đổi mô hình tăng trưởng. Nguy cơ của nó là làm giảm đầu tư dài hạn và kìm hãm sự phát triển kinh tế. Do đó, mức độ ảnh hưởng của bất định dài hạn thường rất cao và có tính kéo dài, khó khắc phục hơn so với bất định ngắn hạn.

2.1.6. Đo lường bất định chính sách

Đo lường bằng phân tích báo chí - Chỉ số EPU (Baker, Bloom & Davis, 2016)

Đây là phương pháp phổ biến và có ảnh hưởng nhất trong nghiên cứu BĐCS hiện nay. Chỉ số này được xây dựng dựa trên việc đếm tần suất xuất hiện các từ khóa liên quan đến: “kinh tế” (economic), “chính sách” (policy), và “không chắc chắn” (uncertainty) trong các bài báo lớn tại Mỹ như *Wall Street Journal*, *New York Times*, *USA Today*,... Sau đó, số liệu được chuẩn hóa theo tháng để tạo thành một chỉ số thời gian.

Phương pháp này sử dụng tần suất xuất hiện các từ khóa liên quan đến “kinh tế”, “chính sách”, và “không chắc chắn” trong các bài báo lớn để xây dựng chỉ số EPU theo chuỗi thời gian. Ưu điểm nổi bật của cách tiếp cận này là khả năng tiếp cận rộng rãi và ứng dụng thực tiễn cao. Do chỉ số được cập nhật thường xuyên, có tính chuẩn hóa và được mở rộng ra hơn 20 quốc gia, nên nó trở thành công cụ phổ biến trong các nghiên cứu thực nghiệm kinh tế học và tài chính. Tuy nhiên, hạn chế của phương pháp này là có thể bị thiên lệch do truyền thông (media bias) - khi truyền thông khuếch đại tin xấu hoặc định khung chính sách theo chiều hướng tiêu cực, từ đó làm sai lệch đánh giá mức độ bất định. Ngoài ra, lựa chọn từ khóa và nguồn báo cũng mang tính chủ quan, ảnh hưởng đến độ tin cậy.

Đo lường bằng mô hình vĩ mô - Vector tự hồi quy (VAR) với biến động ngẫu nhiên

Carriero et al. (2018) đề xuất mô hình SVAR với phương sai thay đổi theo thời gian để nội suy mức độ bất định từ các cú sốc chính sách tiền tệ hoặc tài khóa. Phương pháp này trích xuất phần biến động không giải thích được của các biến vĩ mô (như GDP, CPI, lãi suất) để ước lượng BĐCS.

Mô hình vĩ mô như SVAR với phương sai thay đổi theo thời gian cho phép trích xuất mức độ bất định từ chính biến động nội sinh của các biến kinh tế vĩ mô, như GDP, CPI và lãi suất. Ưu điểm của phương pháp này là phản ánh động lực thị trường một cách toàn diện và gắn liền với lý thuyết kinh tế, giúp giải thích rõ hơn cơ chế lan truyền của các cú sốc bất định. Tuy nhiên, nhược điểm chính là độ phức tạp kỹ thuật cao, đòi hỏi chuỗi dữ liệu dài, tính ổn định mô hình, và việc lựa chọn cấu trúc SVAR có thể ảnh hưởng đáng kể đến kết quả ước lượng. Ngoài ra, nó khó triển khai ở các nền kinh tế đang phát triển, nơi dữ liệu vĩ mô chưa đầy đủ hoặc thiếu tính nhất quán.

Đo lường bằng sự phân tán kỳ vọng chuyên gia

Sử dụng mức độ khác biệt giữa các dự báo kinh tế của các chuyên gia (ví dụ: từ Survey of Professional Forecasters - SPF) như một chỉ báo về bất định. Nếu các chuyên

gia có nhiều ý kiến trái chiều về lạm phát, tăng trưởng, lãi suất,... đó là dấu hiệu bất định chính sách tăng cao.

Cách tiếp cận này đo lường BĐCS thông qua mức độ phân tán trong dự báo của các chuyên gia (ví dụ như khảo sát SPF ở Mỹ hoặc ECB Survey of Professional Forecasters ở châu Âu). Ưu điểm chính là nó phản ánh trực tiếp mức độ bất đồng thông tin và kỳ vọng thị trường, từ đó có thể phản ánh đúng tâm lý không chắc chắn mà các chủ thể kinh tế cảm nhận. Tuy nhiên, phương pháp này phụ thuộc vào độ tin cậy và độ bao phủ của hệ thống khảo sát chuyên gia, vốn chỉ phổ biến tại các nền kinh tế phát triển. Ngoài ra, dữ liệu khảo sát thường được công bố theo quý nên không bắt kịp các cú sốc ngắn hạn, làm giảm độ nhạy theo thời gian thực.

Chỉ số bất định toàn cầu - World Uncertainty Index (WUI)

Ahir et al. (2022) xây dựng WUI bằng cách phân tích số lần xuất hiện từ “uncertainty” trong các báo cáo quốc gia của The Economist Intelligence Unit (EIU), áp dụng cho 143 quốc gia từ năm 1952 đến nay. WUI cho phép so sánh mức độ bất định giữa các nước theo thời gian, có giá trị lớn trong nghiên cứu quốc tế.

WUI được xây dựng từ tần suất xuất hiện từ “uncertainty” trong các báo cáo quốc gia do EIU xuất bản, cho phép đo lường mức độ bất định toàn cầu một cách so sánh giữa các quốc gia từ năm 1952 đến nay. Ưu điểm nổi bật là có độ bao phủ lớn về không gian và thời gian, phù hợp cho các nghiên cứu mang tính vĩ mô, xuyên quốc gia hoặc theo chiều lịch sử dài hạn. Tuy nhiên, điểm yếu của phương pháp này là chỉ sử dụng một từ khóa duy nhất (“uncertainty”), có thể không phân biệt rõ ràng giữa các loại bất định (chính sách, tài chính, địa chính trị, xã hội). Ngoài ra, báo cáo của EIU mang tính tổng hợp, không phản ánh chi tiết theo ngành nghề hoặc chính sách cụ thể, dẫn đến mất đi tính phân giải cao.

2.2. Những lý luận về tránh thuế doanh nghiệp

2.2.1. Khái niệm tránh thuế doanh nghiệp

Trong lĩnh vực tài chính - kế toán và quản trị doanh nghiệp, tránh thuế doanh nghiệp (tax avoidance) được hiểu là các hành vi hợp pháp nhằm giảm thiểu nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp. Điểm cốt lõi của khái niệm này nằm ở việc doanh nghiệp không vi phạm pháp luật hiện hành nhưng vẫn tận dụng được những kẽ hở, sự thiếu đồng bộ trong hệ thống thuế hoặc khai thác tối đa các chính sách ưu đãi để giảm gánh nặng thuế. Chính vì vậy, tránh thuế thường được coi là một hiện tượng nằm trong “vùng xám” pháp lý: hợp pháp về hình thức nhưng gây tranh cãi về tính công bằng và đạo đức trong nền tài chính công (Nguyễn Thị Lan, 2009).

Một cách tiếp cận phổ biến được đề xuất bởi Hanlon và Heitzman (2010), theo đó tránh thuế được hiểu một cách khái quát là việc làm giảm các khoản thuế phải nộp của doanh nghiệp (explicit taxes). Quan điểm này có tính bao quát cao khi xem tránh thuế như một phổ liên tục các hành vi, bao gồm mọi giao dịch và quyết định kinh tế làm giảm nghĩa vụ thuế, bất kể đó là kết quả của hoạt động kinh doanh thực, lập kế hoạch thuế hay tận dụng các chính sách ưu đãi.

Tiếp cận từ góc độ đo lường, Hasan và Habib (2023) cho rằng tránh thuế thể hiện qua sự chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế, phản ánh mức độ doanh nghiệp nộp thuế thấp hơn so với kết quả kinh doanh ghi nhận. Trong khi đó, Salihu et al. (2015) mở rộng khái niệm này sang bối cảnh toàn cầu, nhấn mạnh vai trò của cấu trúc hoạt động xuyên quốc gia trong việc dịch chuyển lợi nhuận đến các khu vực có thuế suất thấp hơn nhằm tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế.

Ở góc độ hành vi, Lanis và Richardson (2012) phân biệt tránh thuế thành hai dạng: (i) tránh thuế mang tính tích cực (tax planning) - phù hợp với mục tiêu khuyến khích đầu tư của Nhà nước và mang tính minh bạch; và (ii) tránh thuế mang tính “hung hăng” (aggressive tax avoidance) - liên quan đến việc thiết kế các cấu trúc giao dịch phức tạp, thường gắn với chuyển giá hoặc sử dụng thiên đường thuế. Mặc dù cả hai dạng đều có thể hợp pháp về mặt hình thức, nhưng mức độ chấp nhận về mặt đạo đức và rủi ro pháp lý là khác nhau.

Bên cạnh đó, cần phân biệt rõ tránh thuế với trốn thuế (tax evasion). Trốn thuế là hành vi bất hợp pháp, thể hiện qua gian lận hoặc che giấu thông tin nhằm giảm nghĩa vụ thuế, trong khi tránh thuế dựa trên việc khai thác các quy định hiện hành mà không vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, tránh thuế thường được xem là nằm trong “vùng xám” do có thể đi ngược lại tinh thần công bằng thuế và gây thất thu ngân sách nhà nước.

Từ góc độ doanh nghiệp, tránh thuế được xem như một công cụ quản trị tài chính nhằm tối đa hóa lợi nhuận sau thuế và gia tăng giá trị doanh nghiệp. Ngược lại, dưới góc độ xã hội, hành vi này có thể làm suy giảm nguồn thu ngân sách, ảnh hưởng đến công bằng thuế và đặt ra những vấn đề về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Từ việc tổng hợp các quan điểm trên, có thể rút ra rằng: tránh thuế là một khái niệm rộng, đa chiều và mang tính liên tục, phản ánh mọi hành vi của doanh nghiệp nhằm tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế trong khuôn khổ pháp luật.

Theo quan điểm của tác giả, tránh thuế có thể được hiểu một cách cụ thể hơn như sau: ***Tránh thuế là việc doanh nghiệp khai thác và tận dụng các quy định, kẽ hở hoặc ưu đãi trong chính sách thuế để thực hiện các hành vi mang lại lợi ích cho doanh***

nghiệp, bao gồm lợi ích về số thuế phải nộp, lợi ích về thời hạn nộp thuế, cũng như các lợi ích ưu đãi khác liên quan đến chính sách thuế. Cách tiếp cận này không chỉ nhấn mạnh mục tiêu giảm nghĩa vụ thuế, mà còn làm rõ bản chất chiến lược của tránh thuế trong việc tối ưu hóa các lợi ích tài chính tổng thể của doanh nghiệp.

2.2.2. Đặc điểm tránh thuế doanh nghiệp

Tránh thuế doanh nghiệp là hiện tượng mang tính phổ biến và phức tạp trong lĩnh vực tài chính công hiện đại. Dưới góc độ quản lý công, hành vi tránh thuế không chỉ là vấn đề kỹ thuật kế toán mà còn phản ánh mối quan hệ giữa pháp luật, đạo đức doanh nghiệp và hiệu quả quản lý nhà nước.

Hợp pháp nhưng có tính "phi đạo đức"

Điểm nổi bật nhất của tránh thuế là không vi phạm pháp luật hiện hành, nhưng lại thường đi ngược lại với mục tiêu của chính sách thuế. Doanh nghiệp có thể tận dụng các ưu đãi, miễn giảm hoặc “kẽ hở” trong luật thuế để giảm nghĩa vụ thuế, tuy nhiên điều này thường không phù hợp với nguyên tắc công bằng, nghĩa vụ công dân và trách nhiệm xã hội.

Gắn liền với các doanh nghiệp quy mô lớn hoặc đa quốc gia

Do yêu cầu về năng lực pháp lý, kế toán và tài chính, phần lớn hành vi tránh thuế xuất hiện ở các tập đoàn lớn hoặc công ty xuyên quốc gia, vốn có khả năng cấu trúc giao dịch nội bộ, đầu tư gián tiếp, chuyển giá, hoặc lợi dụng thiên đường thuế (tax havens).

Dựa vào sự phức tạp và lỗ hổng của hệ thống pháp luật thuế

Tránh thuế khai thác chính sự chồng chéo, thiếu rõ ràng hoặc không đồng bộ giữa các quy định thuế, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và số hóa nền kinh tế. Những điểm chưa hoàn thiện này tạo điều kiện cho doanh nghiệp “lách luật” mà không vi phạm pháp luật.

Khó phát hiện và đo lường

Hành vi tránh thuế thường ẩn sâu trong các giao dịch hợp pháp, được "ngụy trang" bằng các phương pháp ghi nhận kế toán hoặc thông qua mạng lưới công ty con. Việc phát hiện và chứng minh tránh thuế đòi hỏi công cụ kiểm toán, dữ liệu tài chính liên quốc gia và sự hợp tác quốc tế.

Mang tính chiến lược và dài hạn

Tránh thuế không phải là hành vi nhất thời mà thường được lồng ghép trong chiến lược tài chính dài hạn của doanh nghiệp. Điều này khiến việc điều tiết từ phía cơ quan

quản lý nhà nước trở nên khó khăn hơn, bởi vì nó nằm ở ranh giới giữa hợp pháp và phi đạo đức.

Gây ra hệ quả lan tỏa đến hành vi tuân thủ của xã hội

Dù không bị xử phạt, tránh thuế góp phần tạo ra cảm giác thiếu công bằng trong xã hội, làm suy giảm lòng tin của người dân và doanh nghiệp nhỏ vào hệ thống thuế. Từ đó có thể kéo theo hệ lụy là gia tăng hành vi trốn thuế, giảm sự tuân thủ thuế tự nguyện trong cộng đồng.

Tránh thuế doanh nghiệp là một thực tiễn phức tạp, hợp pháp về mặt hình thức nhưng có thể gây tổn hại nghiêm trọng về mặt tinh thần, đạo đức công và ngân sách quốc gia. Việc nhận diện và điều tiết tránh thuế đòi hỏi năng lực thể chế mạnh mẽ, sự phối hợp liên ngành, và cải tiến liên tục về luật thuế trong môi trường kinh tế số.

2.2.3. Động cơ tránh thuế doanh nghiệp

Động cơ đầu tiên và quan trọng nhất của doanh nghiệp khi thực hiện tránh thuế là tối đa hóa lợi nhuận sau thuế. Trong hoạt động kinh doanh, thuế được xem là một khoản chi phí không tạo ra giá trị gia tăng trực tiếp cho doanh nghiệp. Do đó, các công ty, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia (MNCs), luôn tìm mọi cách để cắt giảm chi phí thuế nhằm gia tăng lợi nhuận ròng. Việc giảm nghĩa vụ thuế hợp pháp thông qua các biện pháp tránh thuế được coi như một chiến lược kinh doanh khôn ngoan, giúp tập đoàn nâng cao khả năng cạnh tranh và tối đa hóa lợi ích cho cổ đông.

Động cơ thứ hai đến từ việc tránh đánh thuế trùng trong bối cảnh toàn cầu hóa. Khi một tập đoàn hoạt động ở nhiều quốc gia, có thể cùng một khoản thu nhập bị đánh thuế hai lần: một lần tại quốc gia nơi phát sinh lợi nhuận (nước nguồn) và một lần tại quốc gia nơi công ty mẹ đặt trụ sở (nước cư trú). Để không bị “thiệt kép”, các công ty thường tìm cách sắp xếp lại dòng lợi nhuận và cấu trúc sở hữu để hạn chế tình trạng này. Trong trường hợp các hiệp định tránh đánh thuế hai lần chưa đầy đủ hoặc còn kẽ hở, doanh nghiệp sẽ tận dụng biện pháp tránh thuế như một “lá chắn” bảo vệ quyền lợi tài chính của mình.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn có động cơ kéo dài thời gian nộp thuế thông qua việc tận dụng chính sách thuế và các kẽ hở pháp luật. Việc trì hoãn nghĩa vụ thuế giúp doanh nghiệp tạm thời giữ lại một khoản tiền đáng lẽ phải nộp cho Nhà nước, từ đó sử dụng như một nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Xét về bản chất, đây giống như việc doanh nghiệp “chiếm dụng” một khoản vốn mà không phải trả lãi hay chịu chi phí sử dụng vốn. Để thực hiện điều này, doanh nghiệp có thể

linh hoạt trong việc lựa chọn thời điểm ghi nhận doanh thu và chi phí, kéo dài quá trình quyết toán thuế, hoặc tận dụng các quy định chưa rõ ràng liên quan đến thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế. Ngoài ra, việc sử dụng các giao dịch nội bộ, hợp đồng phức tạp hoặc cấu trúc tài chính đa tầng cũng giúp doanh nghiệp trì hoãn dòng tiền thuế phải nộp.

Trong nhiều trường hợp, khoản tiền thuế được trì hoãn này có thể được tái đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh, sinh lời trong thời gian chưa phải nộp thuế. Điều này tạo ra lợi ích tài chính đáng kể, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn, khi số thuế phải nộp là rất đáng kể. Vì vậy, kéo dài thời gian nộp thuế không chỉ là một biện pháp kỹ thuật, mà còn là một chiến lược quản trị dòng tiền hiệu quả trong bối cảnh doanh nghiệp luôn tìm cách tối ưu hóa nguồn lực tài chính.

Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp đa quốc gia còn sử dụng tránh thuế như một chiến lược thâm tóm và kiểm soát thị trường. Thông qua kỹ thuật định giá chuyển giao, công ty mẹ có thể bán nguyên liệu, máy móc cho công ty liên doanh với giá cao bất thường, đồng thời mua sản phẩm đầu ra với giá thấp. Điều này khiến công ty liên doanh liên tục thua lỗ trên sổ sách, mặc dù vẫn hoạt động bình thường. Khi đối tác trong nước gặp khó khăn tài chính và không còn khả năng duy trì hợp tác, công ty nước ngoài sẽ dễ dàng mua lại cổ phần với giá rẻ, từ đó biến liên doanh thành công ty 100% vốn nước ngoài. Đây là một động cơ tinh vi, cho thấy tránh thuế không chỉ đơn thuần là giảm gánh nặng tài chính, mà còn là một công cụ chiến lược để tái cấu trúc quyền lực kinh tế.

Cuối cùng, một động cơ quan trọng khác là tận dụng sự khác biệt chính sách và kẽ hở pháp luật giữa các quốc gia. Mỗi hệ thống thuế có đặc thù riêng, từ mức thuế suất, quy định về chi phí hợp lệ, cho đến chính sách ưu đãi thuế. Khi vận hành trên phạm vi toàn cầu, các tập đoàn có khả năng thiết kế cấu trúc sở hữu phức tạp để lợi dụng sự không đồng bộ này. Ví dụ, một công ty có thể đặt trụ sở pháp lý tại thiên đường thuế, mở văn phòng đại diện ở nước phát triển để hưởng uy tín, và triển khai hoạt động sản xuất tại quốc gia có chi phí lao động thấp. Nhờ vậy, tập đoàn vừa giảm được thuế phải nộp, vừa gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Như vậy, động cơ tránh thuế của doanh nghiệp không chỉ xuất phát từ mục tiêu giảm chi phí và tăng lợi nhuận, mà còn gắn liền với chiến lược cạnh tranh, tái cấu trúc quyền lực, và tận dụng chênh lệch luật pháp quốc tế. Đây là nguyên nhân khiến tránh thuế trở thành vấn đề phức tạp và khó kiểm soát, đòi hỏi cơ quan quản lý phải có cách tiếp cận toàn diện.

2.2.4. Các phương thức tránh thuế doanh nghiệp

Chuyển giá nội bộ (Transfer Pricing).

Chuyển giá là hình thức phổ biến nhất trong tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia. Bản chất của chuyển giá là định giá hàng hóa, dịch vụ, tài sản vô hình hoặc vốn vay trong giao dịch liên kết không theo nguyên tắc thị trường, nhằm chuyển lợi nhuận từ quốc gia có thuế suất cao sang quốc gia có thuế suất thấp hơn. Ví dụ, một công ty con tại quốc gia có thuế cao có thể nhập nguyên liệu từ công ty mẹ ở thiên đường thuế với giá cao bất thường, làm giảm lợi nhuận tại nơi có thuế cao, trong khi lợi nhuận lại được ghi nhận tại nơi thuế thấp. Đây là một hiện tượng toàn cầu và cũng là trọng tâm trong khuôn khổ chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) của OECD

Điều chỉnh giao dịch phi hàng hóa nội bộ khác.

Ngoài hàng hóa hữu hình, các tập đoàn còn tận dụng các giao dịch phi hàng hóa như phí bản quyền, chi phí lãi vay và dịch vụ quản lý nội bộ để tối ưu hóa nghĩa vụ thuế. Một số doanh nghiệp đăng ký quyền sở hữu trí tuệ tại quốc gia có thuế thấp, sau đó buộc các công ty con ở thị trường khác trả phí bản quyền cao. Tương tự, cơ chế “mỏng vốn” (thin capitalization) cho phép công ty con tại quốc gia có thuế suất cao vay vốn từ công ty liên kết ở quốc gia thuế thấp với lãi suất cao, khiến chi phí lãi vay hợp lệ tăng lên và lợi nhuận chịu thuế giảm xuống. Ngoài ra, nhiều công ty đa quốc gia còn hạch toán chi phí dịch vụ tư vấn hoặc quản lý từ công ty mẹ với giá trị lớn dù dịch vụ thực tế rất hạn chế. Các hình thức này hợp pháp trên giấy tờ nhưng thường bị coi là sự lạm dụng chi phí để né thuế

Tận dụng chênh lệch chính sách thuế quốc tế.

Doanh nghiệp đa quốc gia thường khai thác sự khác biệt trong hệ thống thuế của các quốc gia để giảm thiểu gánh nặng thuế toàn cầu. Một phương thức phổ biến là thành lập công ty con tại các thiên đường thuế như Cayman Islands hoặc Bermuda, nơi có thuế suất thu nhập bằng 0% hoặc rất thấp. Ngoài ra, nhiều tập đoàn còn lợi dụng các hiệp định tránh đánh thuế hai lần (Double Tax Agreements - DTA) nhằm giảm hoặc miễn thuế đối với các khoản lợi nhuận, cổ tức, lãi vay hoặc phí bản quyền chuyển qua biên giới. Chiến lược này giúp doanh nghiệp tối ưu hóa cấu trúc thuế quốc tế nhưng đồng thời tạo ra thách thức lớn cho các cơ quan quản lý trong việc duy trì công bằng và minh bạch trong hệ thống thuế

Làm phức tạp hóa cấu trúc sở hữu.

Một hình thức khác là thiết lập mạng lưới công ty trung gian và công ty bình phong để che giấu dòng lợi nhuận và giảm nghĩa vụ thuế. Các công ty bình phong (shell

companies) thường được thành lập tại thiên đường thuế, không có hoạt động kinh doanh thực tế, nhưng được sử dụng để “giữ hộ” lợi nhuận. Trong khi đó, công ty trung gian (conduit companies) đóng vai trò trung chuyển, giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa lợi ích từ các hiệp định thuế song phương hoặc giảm mức thuế khấu trừ tại nguồn. Hình thức này đặc biệt khó phát hiện, chỉ thường lộ diện qua những vụ rò rỉ lớn như Panama Papers hay Paradise Papers, cho thấy mức độ toàn cầu, phức tạp của hành vi tránh thuế.

Các hình thức tránh thuế doanh nghiệp chủ yếu xoay quanh bốn cơ chế: chuyển giá nội bộ, điều chỉnh chi phí phi hàng hóa, khai thác chênh lệch chính sách thuế quốc tế và phức tạp hóa cấu trúc sở hữu. Chúng đều dựa trên nguyên tắc tận dụng kẽ hở pháp luật và bất cân đối trong hệ thống thuế, khiến việc quản lý và kiểm soát tránh thuế trở thành thách thức lớn đối với các cơ quan thuế quốc gia.

2.2.5. Đo lường tránh thuế

Một trong những thách thức lớn nhất của nghiên cứu tránh thuế doanh nghiệp là việc đo lường chính xác mức độ tránh thuế. Do bản chất hợp pháp nhưng khó nắm bắt, các chỉ số đo lường thường được xây dựng gián tiếp thông qua dữ liệu kế toán và thuế. Trong nhiều thập kỷ qua, các học giả đã phát triển nhiều thước đo khác nhau, mỗi thước đo phản ánh một khía cạnh riêng của hành vi tránh thuế và có những giới hạn nhất định.

Thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate - ETR)

ETR là chỉ số phổ biến nhất trong nghiên cứu tránh thuế. Nó được tính bằng tỷ lệ giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) với lợi nhuận trước thuế. Trong đó, có ba biến thể thường được sử dụng:

GAAP ETR hay Accounting ETR: chi phí thuế kế toán trên lợi nhuận trước thuế, phản ánh nghĩa vụ thuế trên cơ sở kế toán.

$$\text{Thuế suất hiệu dụng kế toán (Accounting ETR)} = \frac{\text{Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành} + \text{Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$$

Thuế suất hiệu dụng kế toán (Accounting ETR) phản ánh tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong kỳ, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, trên lợi nhuận kế toán trước thuế. Chỉ số này cho thấy mức độ gánh nặng thuế của doanh nghiệp xét trên cơ sở kế toán, đồng thời phản ánh ảnh hưởng của các chênh lệch tạm thời giữa quy định kế toán và pháp luật thuế. Sự biến động của Accounting ETR có thể xuất phát từ thay đổi chính sách thuế, việc ghi nhận tài sản hoặc nghĩa vụ thuế hoãn lại, cũng như việc sử dụng các khoản lỗ được chuyển sang các kỳ sau.

Current ETR: thuế hiện hành trên lợi nhuận trước thuế, đo lường nghĩa vụ thuế thực tế phải nộp trong kỳ.

Thuế suất hiệu dụng hiện hành (Current ETR)

$$= \frac{\text{Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$$

Thuế suất hiệu dụng hiện hành (Current ETR) được xác định bằng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ trên lợi nhuận trước thuế. Chỉ số này phản ánh trực tiếp nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế trong kỳ kế toán, không bao gồm ảnh hưởng của thuế hoãn lại. Current ETR là cơ sở để đánh giá mức độ tuân thủ và hiệu quả của công tác lập kế hoạch thuế, cũng như mức độ hưởng các ưu đãi thuế, chuyển lỗ hoặc các khoản chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Cash ETR: thuế TNDN đã nộp bằng tiền trên lợi nhuận trước thuế, phản ánh gánh nặng thuế tiền mặt.

$$\text{Thuế suất hiệu dụng tiền mặt (Cash ETR)} = \frac{\text{Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$$

Thuế suất hiệu dụng tiền mặt (Cash ETR) phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế đã nộp bằng tiền trong kỳ so với lợi nhuận trước thuế. Chỉ số này cho thấy gánh nặng thuế trên phương diện dòng tiền và khả năng quản trị nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp trong thực tế. Cash ETR có thể khác biệt đáng kể so với Accounting ETR và Current ETR do yếu tố thời điểm nộp thuế, việc hoãn hoặc giãn nghĩa vụ thuế, cũng như việc nộp thuế cho các kỳ trước. Do đó, Cash ETR thường được phân tích trên cơ sở trung và dài hạn để đánh giá bền vững hiệu quả quản trị thuế.

ETR có ưu điểm là dễ tính toán, phổ biến trong dữ liệu báo cáo tài chính, và có thể so sánh trực tiếp với thuế suất luật định để xác định mức độ tránh thuế. Tuy nhiên, hạn chế lớn là dễ bị bóp méo bởi các khoản mục kế toán (ví dụ: chênh lệch tạm thời, khoản lỗ chuyển tiếp, hoặc ưu đãi thuế hợp pháp). Thêm vào đó, ETR có thể dao động mạnh qua các năm, khiến khó đánh giá xu hướng dài hạn. Nghiên cứu tại Việt Nam của Phạm Thị Hồng Quyên (2024) và Nguyễn Công Phương (2024) đều sử dụng ETR để xác định hành vi tránh thuế, cho thấy các công ty niêm yết thường có ETR thấp hơn thuế suất luật định 20%. Điều này xuất phát từ khả năng hoạch định thuế hiệu quả của doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty quy mô lớn, có lợi nhuận cao và đầu tư nhiều vào tài sản cố định, qua đó tận dụng khấu hao và các ưu đãi thuế hiện hành. Bên cạnh đó, sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế trong bối cảnh hệ thống kế toán - thuế

ở Việt Nam cũng góp phần làm cho ETR thực tế thấp hơn thuế suất danh nghĩa, mà không nhất thiết hàm ý hành vi trốn thuế.

Chênh lệch lợi nhuận kế toán - thu nhập tính thuế (Book-Tax Difference - BTD)

BTD được định nghĩa là khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán báo cáo và thu nhập tính thuế. Một giá trị BTD lớn thường hàm ý doanh nghiệp đã thực hiện quản trị lợi nhuận hoặc tránh thuế.

Chênh lệch lợi nhuận kế toán - thu nhập tính thuế (BTD)

$$= \text{Lợi nhuận trước thuế} - \frac{\text{Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành}}{\text{Thuế suất danh nghĩa}}$$

Ưu điểm của BTD là có thể phân biệt được giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế, từ đó phát hiện dấu hiệu bất thường mà ETR khó nắm bắt. Ngoài ra, BTD còn có thể chia thành chênh lệch tạm thời (temporary differences) và chênh lệch vĩnh viễn (permanent differences), giúp làm rõ nguồn gốc hành vi tránh thuế. Tuy nhiên, hạn chế của chỉ số này là khó thu thập dữ liệu thu nhập tính thuế chính xác, đặc biệt ở các quốc gia mà báo cáo thuế không được công bố công khai. Nghiên cứu của Joachim (2024) tại Indonesia đã sử dụng BTD như biến phụ thuộc chính và phát hiện doanh nghiệp lớn và có đòn bẩy cao thường tránh thuế nhiều hơn.

Để loại bỏ ảnh hưởng của quy mô và nâng cao khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp, chỉ số BTD tiếp tục được chuẩn hóa theo tổng tài sản:

Chuẩn hoá chênh lệch lợi nhuận kế toán - thu nhập tính thuế (Scale BTD)

$$= \frac{BTD}{\text{Tổng tài sản}}$$

Giá trị Scaled BTD càng lớn cho thấy mức độ chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế càng cao, qua đó hàm ý doanh nghiệp có xu hướng tránh thuế mạnh hơn. Việc chuẩn hóa BTD theo tổng tài sản giúp kiểm soát khác biệt về quy mô, đồng thời tăng tính nhất quán và khả năng so sánh của chỉ số trong phân tích thực nghiệm.

Các thước đo bất thường trong báo cáo tài chính

Một số nghiên cứu không chỉ dựa vào ETR hay BTD mà còn khai thác các biến số bất thường trong báo cáo tài chính để đo lường tránh thuế. Ví dụ:

Dự phòng thuế bất thường (Abnormal Tax Reserves): phản ánh các khoản dự phòng vượt mức bình thường, hàm ý tránh thuế tiềm ẩn.

Thu nhập trước thuế bất thường: thể hiện sự chênh lệch lớn so với xu hướng ngành.

Chi phí quản lý bất thường: đôi khi được điều chỉnh để che giấu hoạt động giảm nghĩa vụ thuế.

Nghiên cứu của Nguyễn Lâm (2024) tại Việt Nam đã chỉ ra rằng các biến bất thường trong báo cáo tài chính, đặc biệt là chi phí quản lý và báo cáo thiếu minh bạch, có tác động tiêu cực rõ rệt đến giá trị doanh nghiệp, cho thấy chúng liên quan chặt chẽ đến tránh thuế.

Thước đo dòng tiền (Cash Flow Measure - CFM)

CFM là cách tiếp cận mới được sử dụng để đo lường mức độ tránh thuế thông qua dòng tiền thực tế. CFM được tính bằng tỷ lệ giữa chi phí thuế và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Thước đo này phản ánh khả năng DN tối ưu hóa dòng tiền thông qua tránh thuế.

Ưu điểm của CFM là thể hiện trực tiếp tác động của tránh thuế lên dòng tiền - yếu tố sống còn trong khủng hoảng. Chính vì vậy, nó đặc biệt hữu ích trong nghiên cứu về COVID-19. Kết quả từ Phạm Thị Hồng Quyên (2024) cho thấy trong đại dịch, CFM giảm đáng kể, chứng tỏ doanh nghiệp đã gia tăng tránh thuế nhằm duy trì thanh khoản. Tuy nhiên, hạn chế của CFM là có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố ngoài thuế như biến động vốn lưu động hoặc chính sách tín dụng.

Các thước đo dài hạn và thay thế

Để khắc phục sự dao động ngắn hạn của ETR, một số nghiên cứu tính ETR trung bình nhiều năm (long-run ETR). Ví dụ, Hazır (2025) khi nghiên cứu tại Thổ Nhĩ Kỳ đã dùng CETR và cả LCETR (trung bình 5 năm) để kiểm tra độ bền của kết quả. Ngoài ra, còn có các chỉ số như DTAX (discretionary permanent book-tax differences) hay SHELTER (dấu hiệu doanh nghiệp có tham gia hoạt động né thuế phức tạp) thường được sử dụng ở Mỹ và các nước phát triển.

Có thể thấy, không có thước đo nào hoàn hảo để đánh giá tránh thuế. ETR đơn giản và phổ biến nhưng dễ bị bóp méo; BTĐ cung cấp nhiều thông tin nhưng khó đo lường chính xác; các chỉ số bất thường và CFM phản ánh khía cạnh thực tiễn hơn nhưng lại phụ thuộc vào dữ liệu đặc thù. Do vậy, xu hướng hiện nay trong nghiên cứu học thuật là sử dụng đồng thời nhiều chỉ số để tăng độ tin cậy và kiểm tra tính vững của kết quả (Hanlon & Heitzman, 2010).

2.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp

Đặc điểm doanh nghiệp.

Theo lý thuyết chi phí chính trị (Watts & Zimmerman, 1978), các đặc điểm nội tại của doanh nghiệp đóng vai trò quyết định trong hành vi tránh thuế. Doanh nghiệp có quy mô lớn thường sở hữu nguồn lực tài chính và chuyên môn để thực hiện các chiến

lược thuế phức tạp. Tuy nhiên, do chịu sự giám sát cao từ công chúng và cơ quan quản lý, những doanh nghiệp này cũng có xu hướng giảm tránh thuế để bảo vệ uy tín và hình ảnh (Hazır, 2025; Nguyễn Công Phương, 2024). Ngoài ra, khả năng sinh lời cao làm tăng động cơ tiết kiệm thuế nhằm tối đa hóa giá trị cổ đông (Nguyễn Hoàng Anh & Vũ Hoàng Phúc, 2021). Bên cạnh đó, cấu trúc tài sản và mức độ đòn bẩy tài chính cũng ảnh hưởng đáng kể: doanh nghiệp đầu tư nhiều vào tài sản cố định thường được hưởng lợi từ khấu hao, trong khi doanh nghiệp sở hữu nhiều tài sản vô hình dễ lợi dụng phí bản quyền để dịch chuyển lợi nhuận

Cơ cấu sở hữu và quản trị công ty.

Dựa trên lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976), cơ cấu sở hữu và quản trị ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tránh thuế. Tỷ lệ cổ phần do ban quản lý nắm giữ cao có thể giảm động cơ tránh thuế, do lợi ích của quản lý và cổ đông gắn kết hơn (Ngô Nhật Phương Diễm, 2024). Sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài có tác động hai chiều: trong một số trường hợp, họ áp đặt cơ chế giám sát chặt chẽ, qua đó làm giảm tránh thuế; nhưng ở bối cảnh khác, họ lại thúc đẩy chiến lược né thuế để tối đa hóa lợi nhuận toàn cầu (Salihu et al., 2015). Bên cạnh đó, sự độc lập và đa dạng của hội đồng quản trị, cũng như việc thuê kiểm toán Big 4, thường gắn liền với mức tránh thuế thấp hơn (Joachim, 2024).

Yếu tố vĩ mô và môi trường thể chế.

Môi trường kinh tế - chính trị rộng lớn cũng tác động mạnh đến quyết định thuế của doanh nghiệp. Khi bất định chính sách kinh tế (EPU) gia tăng, doanh nghiệp có xu hướng thận trọng, hạn chế các chiến lược né thuế để giảm rủi ro pháp lý (Magerakis, 2024; Shen et al., 2021). Ngược lại, trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế hoặc đại dịch COVID-19, nhiều nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp tăng cường tránh thuế nhằm duy trì dòng tiền và đảm bảo khả năng thanh khoản (Athira & Ramesh, 2023; Phạm Thị Hồng Quyên, 2024). Ngoài ra, chất lượng thể chế quốc gia cũng là nhân tố quan trọng: hệ thống pháp luật minh bạch, kiểm soát tham nhũng hiệu quả và môi trường chính sách ổn định thường khiến mức tránh thuế thấp hơn

Yếu tố công nghệ và ESG.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc kiểm soát hành vi thuế. Theo Zhang & She (2024), chuyển đổi số giúp tăng tính minh bạch và nâng cao hiệu quả kiểm soát nội bộ, từ đó giảm hành vi tránh thuế. Song song, các yếu tố ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) ngày càng ảnh hưởng mạnh đến chiến lược

thuế. Doanh nghiệp có cam kết trách nhiệm xã hội và môi trường cao thường tránh né việc sử dụng các biện pháp giảm thuế gây tranh cãi (Nguyễn Văn Hà, 2024). Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy điểm số quản trị (G) không phải lúc nào cũng có tác động rõ rệt. Ngoài ra, giám sát từ bên ngoài, đặc biệt là phân tích của giới tài chính (analyst coverage), là cơ chế thị trường hữu hiệu nhằm kìm hãm tránh thuế nhờ giảm bất cân xứng thông tin (Shi et al., 2025).

Hành vi tránh thuế của doanh nghiệp chịu sự chi phối đồng thời bởi nhiều yếu tố: (i) đặc điểm nội tại của doanh nghiệp như quy mô, lợi nhuận, đòn bẩy và cơ cấu tài sản; (ii) cấu trúc sở hữu và quản trị; (iii) bối cảnh vĩ mô và chất lượng thể chế; và (iv) những yếu tố mới nổi như chuyển đổi số, ESG và sự giám sát từ thị trường vốn. Các yếu tố này phản ánh sự đan xen giữa động cơ tối đa hóa lợi nhuận và áp lực duy trì hợp pháp, minh bạch và uy tín trong kinh doanh quốc tế.

2.2.7. Tác động của tránh thuế doanh nghiệp

Hành vi tránh thuế doanh nghiệp - dù mang tính hợp pháp - có tác động sâu rộng đến cả vi mô (cấp độ doanh nghiệp) và vĩ mô (cấp độ nền kinh tế - xã hội). Việc đánh giá tác động của tránh thuế không chỉ dừng lại ở việc đo lường thất thu ngân sách, mà còn liên quan đến niềm tin xã hội, hiệu quả chính sách thuế, và sự bền vững tài khóa của nhà nước.

Tác động tiêu cực

Gây thất thu ngân sách nhà nước: Tránh thuế làm giảm số thu thực tế so với thu nhập chịu thuế tiềm năng. Theo OECD (2022), các quốc gia đang phát triển thất thu khoảng 100 - 240 tỷ USD mỗi năm do chuyển lợi nhuận và tránh thuế của các công ty đa quốc gia. Tại Việt Nam, ước tính hơn 70% doanh nghiệp FDI có dấu hiệu chuyển giá liên tục nhiều năm nhưng vẫn báo lỗ. Hệ quả trực tiếp là nguồn lực dành cho y tế, giáo dục và cơ sở hạ tầng bị thu hẹp, đặc biệt tại các quốc gia có nguồn thu ngân sách còn hạn chế.

Gây bất công thuế và mất lòng tin xã hội: Khi các doanh nghiệp lớn có khả năng tránh thuế, trong khi doanh nghiệp nhỏ và cá nhân phải tuân thủ đầy đủ, điều này tạo ra bất bình đẳng theo chiều dọc và chiều ngang trong hệ thống thuế. Hệ quả là sự suy giảm niềm tin vào tính chính đáng của nhà nước, kéo theo giảm mức độ tuân thủ thuế tự nguyện trong dân cư.

Gây méo mó thị trường và cạnh tranh không công bằng: Doanh nghiệp thực hiện tránh thuế có thể dành nguồn lực đó để giảm giá, mở rộng thị phần, tạo ra lợi thế cạnh

tranh không lành mạnh, từ đó làm tổn hại các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật. Cơ chế này dần dần loại bỏ các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật khỏi thị trường, làm méo mó tín hiệu giá và phân bổ nguồn lực theo hướng không tối ưu về mặt xã hội.

Tác động tiêu cực đến minh bạch tài chính và quản trị công: Tránh thuế thường gắn liền với cấu trúc tài chính phức tạp, thiên đường thuế, và mạng lưới công ty vỏ bọc, làm tăng chi phí kiểm toán, giám sát và điều tra của nhà nước. Sự phức tạp này không chỉ gây khó khăn cho kiểm toán và giám sát tài chính, mà còn tiêu tốn nguồn lực đáng kể của cơ quan thuế trong quá trình điều tra và xử lý - một gánh nặng đặc biệt nặng nề đối với các nước đang phát triển vốn có năng lực hành chính và nguồn nhân lực thanh tra thuế còn hạn chế.

Tác động tích cực trong ngắn hạn từ góc nhìn doanh nghiệp

Tăng khả năng sinh lợi và tái đầu tư: Doanh nghiệp có thể sử dụng phần chi phí thuế tiết kiệm được để đầu tư vào nghiên cứu - phát triển, mở rộng sản xuất, hoặc nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong các thị trường mà chi phí huy động vốn bên ngoài còn cao và điều kiện tiếp cận tín dụng còn nhiều rào cản, nguồn vốn nội sinh này có giá trị thực sự, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang trong giai đoạn tăng trưởng.

Ổn định tài chính doanh nghiệp trong thời kỳ khủng hoảng: Nghiên cứu của Athira & Ramesh (2023) cho thấy các doanh nghiệp có mức tránh thuế cao hơn có khả năng duy trì hoạt động tốt hơn trong đại dịch COVID-19, nhờ khả năng kiểm soát chi phí và tối ưu hóa thanh khoản. Cơ chế giải thích nằm ở chỗ tránh thuế giúp tích lũy đệm thanh khoản và giảm áp lực chi phí cố định, từ đó tăng khả năng chống chịu trước các cú sốc ngoại sinh - đặc biệt trong giai đoạn dòng tiền sụt giảm đột ngột và điều kiện tín dụng thắt chặt.

Tác động đối với chính sách và quản trị công

Thúc đẩy cải cách và hiện đại hóa hệ thống thuế: Tránh thuế buộc các cơ quan nhà nước phải cải tiến pháp luật thuế, tăng cường hợp tác quốc tế (ví dụ như áp dụng BEPS - Base Erosion and Profit Shifting, CBCR - Country-by-Country Reporting), và thỏa thuận thuế tối thiểu toàn cầu 15% (Pillar Two, có hiệu lực từ 2024) đều là phản ứng chính sách trực tiếp trước quy mô và mức độ tinh vi của hoạt động tránh thuế xuyên quốc gia. Những thay đổi này góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý thuế.

Cảnh báo rủi ro thể chế và nhu cầu xây dựng năng lực quản lý: Sự phổ biến của tránh thuế là chỉ báo cho thấy các lỗ hổng trong chính sách, thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, và hạn chế trong ứng dụng công nghệ số vào thuế vụ. Đây là cơ hội để tái cấu trúc năng lực quản lý thuế quốc gia.

Tác động của tránh thuế doanh nghiệp là đa chiều và hệ thống. Mặc dù có thể mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp trong ngắn hạn, nhưng về dài hạn, hành vi này đe dọa sự bền vững tài khóa, phá vỡ tính công bằng trong thuế vụ, và làm xói mòn lòng tin vào chính quyền. Do đó, vai trò của nhà nước là không chỉ xử lý bằng công cụ pháp lý, mà còn thông qua các giải pháp thể chế, minh bạch hóa, và nâng cao đạo đức thuế trong toàn xã hội.

2.3. Lý thuyết về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp

Bất định chính sách kinh tế (EPU) tác động đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp không theo một chiều đơn nhất, mà thông qua nhiều cơ chế truyền dẫn đan xen. Chiều hướng tác động - thúc đẩy hay kiềm chế tránh thuế - phụ thuộc vào việc cơ chế nào chiếm ưu thế trong từng bối cảnh cụ thể, được quyết định bởi đặc điểm doanh nghiệp, chất lượng thể chế, loại bất định và điều kiện kinh tế vĩ mô.

2.3.1. Tác động tích cực của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp

Từ góc nhìn lý thuyết, bất định chính sách có thể thúc đẩy hành vi tránh thuế của doanh nghiệp thông qua bốn cơ chế truyền dẫn chính.

Thứ nhất, cơ chế dự phòng dòng tiền và áp lực thanh khoản. Đây là cơ chế có nền tảng trực tiếp từ lý thuyết động cơ phòng ngừa (precautionary motive). Keynes (1936) lần đầu tiên hệ thống hóa lý do các chủ thể kinh tế duy trì dự trữ tiền mặt thành ba động cơ riêng biệt: giao dịch, phòng ngừa và đầu cơ. Trong đó, động cơ phòng ngừa phản ánh mong muốn đảm bảo an toàn thanh khoản trước các sự kiện bất ngờ trong tương lai - một nhu cầu trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết khi môi trường bên ngoài chứa đựng nhiều bất định. Tiếp nối nền tảng này, tài chính doanh nghiệp hiện đại đã chuyển hóa và vận hành hóa động cơ phòng ngừa vào bối cảnh doanh nghiệp: khi EPU tăng cao, chi phí huy động vốn bên ngoài leo thang do phân bổ rủi ro mở rộng, lãi suất cho vay tăng và điều kiện tiếp cận tín dụng ngân hàng thắt chặt. Doanh nghiệp - đặc biệt là các doanh nghiệp bị ràng buộc tài chính - đối mặt với nguy cơ thiếu hụt thanh khoản nghiêm trọng nếu không chủ động duy trì nguồn vốn nội bộ. Trong bối cảnh đó, mỗi đồng tiết kiệm từ nghĩa vụ thuế trực tiếp bổ sung vào dòng tiền giữ lại, giúp bù đắp chi phí vốn cao, duy trì khả năng thanh toán và tạo dư địa ứng phó với các cú sốc bất ngờ. Giá trị cận biên của một đơn vị tiền mặt nội bộ trong giai đoạn bất định cao hơn đáng kể so với giai đoạn bình ổn, khiến tránh thuế trở thành nguồn vốn nội sinh thay thế hấp dẫn (Keynes, 1936; Edwards et al., 2016; Nguyen & Nguyen, 2017).

Thứ hai, cơ chế thay đổi kỳ vọng đầu tư và trì hoãn đầu tư. Theo lý thuyết quyền chọn thực (Dixit & Pindyck, 1994), khi bất định chính sách cao, doanh nghiệp có xu

hướng trì hoãn các quyết định đầu tư không thể đảo ngược theo hiệu ứng "chờ và quan sát" (wait-and-see). Sự trì hoãn đầu tư khiến doanh nghiệp tích lũy lượng tiền mặt dư thừa so với nhu cầu triển khai thực tế, nâng cao nhu cầu bảo toàn và gia tăng nguồn lực nội bộ. Cơ chế này củng cố thêm động lực tránh thuế: khi cơ hội đầu tư thu hẹp nhưng áp lực duy trì nguồn lực vẫn còn đó, mỗi đồng tiết kiệm từ thuế đóng vai trò dự trữ chiến lược quan trọng để doanh nghiệp sẵn sàng hành động khi môi trường chính sách trở nên rõ ràng hơn.

Thứ ba, cơ chế rủi ro tài chính và điều chỉnh cấu trúc vốn. Bất định chính sách làm gia tăng rủi ro tài chính tổng thể của doanh nghiệp thông qua hai kênh đồng thời: chi phí vốn tăng và lợi nhuận/doanh thu biến động cao hơn. Trước áp lực này, nhiều doanh nghiệp điều chỉnh cấu trúc vốn theo hướng giảm đòn bẩy để hạ ngưỡng rủi ro phá sản (Demir & Ersan, 2017). Tránh thuế đóng vai trò hỗ trợ trong chiến lược tái cơ cấu tài chính này: giảm nghĩa vụ thuế đồng nghĩa với cải thiện lợi nhuận giữ lại, từ đó củng cố bộ đệm tài chính mà không cần phát hành thêm nợ hay vốn cổ phần mới - vốn rất tốn kém khi thị trường đang bất ổn. Cơ chế này đặc biệt nổi bật ở các doanh nghiệp có mức đòn bẩy cao, với tránh thuế không đơn thuần là tối ưu hóa chi phí mà là biện pháp sinh tồn tài chính trong môi trường rủi ro vĩ mô gia tăng.

Thứ tư, cơ chế giám sát từ thị trường vốn trong ngắn hạn. Khi đối mặt với nhiều rủi ro vĩ mô, nhà đầu tư có xu hướng tập trung vào khả năng tồn tại và thanh khoản hơn là đánh giá chi tiết các chiến lược thuế của doanh nghiệp. Khoản tiết kiệm thuế tạm thời được nhìn nhận như một tín hiệu tích cực về khả năng phòng thủ tài chính, tạo ra một "cửa sổ hành vi" (behavioral window) cho phép doanh nghiệp gia tăng tránh thuế mà ít chịu áp lực chiết khấu giá trị từ thị trường. Cơ chế này đặc biệt rõ nét ở các nền kinh tế mới nổi hoặc có hệ thống thể chế chưa hoàn thiện, nơi mức độ giám sát bên ngoài còn hạn chế và chi phí kỳ vọng từ việc bị phát hiện tránh thuế còn thấp (Benkraiem et al., 2021).

Tóm lại, bốn cơ chế trên cùng hướng đến một kết luận: khi bất định chính sách tăng cao, tránh thuế trở thành công cụ phòng thủ hợp lý và hấp dẫn đối với nhiều doanh nghiệp thông qua: (i) tạo nguồn vốn nội sinh thay thế trong bối cảnh áp lực thanh khoản; (ii) tích lũy dự trữ chiến lược trong giai đoạn trì hoãn đầu tư; (iii) củng cố bộ đệm tài chính không phụ thuộc thị trường vốn; và (iv) tận dụng khoảng trống giám sát ngắn hạn từ thị trường.

2.3.2. Tác động tiêu cực của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp

Trái ngược với hướng lý luận thúc đẩy, nhiều cơ sở lý thuyết cho thấy bất định chính sách có thể kiềm chế hành vi tránh thuế thông qua bốn cơ chế truyền dẫn sau.

Thứ nhất, cơ chế chi phí tuân thủ và rủi ro pháp lý gia tăng. Bất định chính sách - đặc biệt là bất định về chính sách thuế (Tax Policy Uncertainty - TPU) - làm tăng tính không chắc chắn trong việc diễn giải và áp dụng pháp luật thuế. Xác suất bị kiểm tra và xử phạt hồi tố tăng lên, bởi các kẽ hở thuế được tận dụng hôm nay có thể bị bịt lại và hồi tố vào ngày mai. Song song, doanh nghiệp phải tăng chi phí tư vấn pháp lý và kiểm toán thuế để ứng phó với môi trường pháp quy phức tạp hơn. Chi phí kỳ vọng của tránh thuế - tính bằng tích giữa xác suất bị phát hiện và mức phạt - do đó tăng đáng kể trong khi lợi ích không thay đổi, khiến phương trình chi phí - lợi ích nghiêng về phía tuân thủ bảo thủ (Brown et al., 2014).

Thứ hai, cơ chế quản trị, giám sát và chi phí đại diện. Theo lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976), bất định chính sách làm trầm trọng thêm vấn đề thông tin bất cân xứng giữa nhà quản lý và cổ đông. Trong môi trường bất định, nhà quản lý có thể lợi dụng sự phức tạp của chiến lược thuế để che giấu các quyết định không tối ưu hoặc phục vụ lợi ích cá nhân. Nhận thức được rủi ro này, thị trường vốn chiết khấu giá trị các doanh nghiệp có mức thuế hiệu dụng thấp bất thường trong giai đoạn bất định. Áp lực từ nhà đầu tư, hội đồng quản trị độc lập và các nhà phân tích tài chính buộc doanh nghiệp nâng cao minh bạch trong hành vi thuế, kéo mức tránh thuế về ngưỡng được thị trường chấp nhận. Shi và cộng sự (2025) chứng minh rằng sự theo dõi chặt chẽ của nhà phân tích tài chính cải thiện môi trường thông tin và trực tiếp làm giảm mức độ tránh thuế doanh nghiệp.

Thứ ba, cơ chế suy giảm lợi ích biên của tiết kiệm thuế. Theo khung phân tích chi phí - lợi ích, khi bất định chính sách làm co lại cơ hội đầu tư, dòng tiền tiết kiệm từ tránh thuế không còn được tái đầu tư hiệu quả. Lợi ích biên của mỗi đồng tiết kiệm thuế suy giảm khi triển vọng kinh doanh thu hẹp và lợi suất kỳ vọng từ đầu tư giảm. Trong bối cảnh đó, chi phí thiết lập và duy trì các chiến lược tránh thuế phức tạp - bao gồm chi phí cơ cấu giao dịch, tư vấn và quản lý rủi ro - không còn được bù đắp đủ bởi lợi ích thuế tiết kiệm được, khiến doanh nghiệp giảm bớt hoặc từ bỏ các chiến lược này (Shen et al., 2021).

Thứ tư, cơ chế áp lực tuân thủ nội bộ. Trong môi trường bất định, doanh nghiệp thường tăng cường đầu tư vào hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán và bộ phận pháp chế để giảm thiểu khả năng bị xử phạt hoặc truy thu. Sự củng cố hệ thống kiểm soát nội bộ này tạo ra một cơ chế tự điều chỉnh: khi quy trình phê duyệt và giám sát được thắt chặt, các chiến lược thuế mang tính rủi ro cao khó được thông qua hơn trong nội bộ. Hệ quả là hành vi tuân thủ chặt chẽ dần trở thành lựa chọn mặc định, không chỉ do áp lực bên ngoài mà còn từ chính cơ chế quản trị nội tại của doanh nghiệp (Magerakis, 2024; Athira & Ramesh, 2024).

Tóm lại, bốn cơ chế trên cùng hướng đến kết luận: trong nhiều bối cảnh, đặc biệt là ở các nền kinh tế phát triển với thể chế minh bạch và cơ chế giám sát mạnh, bất định chính sách khiến doanh nghiệp giảm tránh thuế do: (i) chi phí pháp lý và rủi ro hồi tố gia tăng vượt qua lợi ích thuế; (ii) áp lực thị trường vốn và chi phí đại diện buộc doanh nghiệp minh bạch hơn; (iii) lợi ích biên của tiết kiệm thuế suy giảm khi cơ hội đầu tư co lại; và (iv) kiểm soát nội bộ thắt chặt hạn chế các chiến lược thuế rủi ro cao từ bên trong. Chiều hướng tác động này chiếm ưu thế khi chất lượng thể chế cao và cơ chế giám sát hoạt động hiệu quả - ngược lại với điều kiện tạo ra cơ chế thúc đẩy tránh thuế đã trình bày ở mục 2.3.1.

2.4. Kinh nghiệm quốc tế về bất định chính sách và tránh thuế doanh nghiệp

2.4.1. Tổng quan kinh nghiệm quốc tế về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế

Để xây dựng bài học kinh nghiệm có giá trị tham chiếu thực tiễn cho Việt Nam, luận án lựa chọn nghiên cứu kinh nghiệm của năm quốc gia theo ba tiêu chí có tính hệ thống. *Tiêu chí thứ nhất* là mức độ phát triển và đặc điểm thể chế. Trung Quốc và Indonesia được lựa chọn với tư cách là các nền kinh tế mới nổi tại châu Á, có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về giai đoạn phát triển, cấu trúc doanh nghiệp và chất lượng thể chế đang trong quá trình hoàn thiện. Hoa Kỳ, Hy Lạp và Australia đại diện cho các nền kinh tế phát triển với hệ thống pháp lý và cơ chế giám sát hoàn chỉnh hơn, cung cấp cơ sở so sánh về chiều hướng và cường độ tác động của bất định chính sách khi điều kiện thể chế ở mức cao. *Tiêu chí thứ hai* là sự đa dạng về chiều hướng tác động của EPU đến hành vi tránh thuế. Các quốc gia được chọn bao phủ cả hai hướng tác động - thúc đẩy tránh thuế (Hoa Kỳ, Indonesia, Australia) và kiềm chế tránh thuế (Trung Quốc, Hy Lạp) - phản ánh đúng tính đa chiều của cơ chế truyền dẫn đã được luận giải tại mục 2.3, từ đó giúp nhận diện điều kiện nào quyết định chiều hướng tác động trong thực tiễn. *Tiêu chí thứ ba* là mức độ tương đồng với bối cảnh Việt Nam. Mỗi quốc gia được chọn cung cấp ít nhất một điểm tương đồng đáng kể với Việt Nam về cấu trúc sở hữu doanh nghiệp, mức độ hội nhập kinh tế quốc tế, đặc điểm thị trường vốn hoặc tình trạng thể chế, qua đó cho phép rút ra các bài học có tính ứng dụng thực tiễn thay vì chỉ mang tính tham khảo lý thuyết.

2.4.1.1. Kinh nghiệm từ Trung Quốc

Trong những năm gần đây, bất định chính sách kinh tế (economic policy uncertainty - EPU) đã trở thành một yếu tố vĩ mô quan trọng ảnh hưởng đến hành vi ra quyết định của doanh nghiệp. Nhiều nghiên cứu đã tập trung phân tích tác động của EPU

đến đầu tư, cấu trúc vốn hay nắm giữ tiền mặt, tuy nhiên tác động của EPU đến hành vi tránh thuế vẫn chưa được nghiên cứu sâu rộng, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển. Nghiên cứu của Shen et al. (2021) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị từ Trung Quốc - một nền kinh tế lớn đang phát triển, có hệ thống thể chế đặc thù và mối quan hệ mật thiết giữa khu vực doanh nghiệp và nhà nước. Bài viết này tổng hợp những phát hiện chính từ nghiên cứu nói trên và rút ra các bài học kinh nghiệm cho việc hoạch định chính sách thuế và quản lý tài khóa trong bối cảnh môi trường chính sách còn nhiều biến động.

Bất định chính sách kinh tế làm giảm hành vi tránh thuế của doanh nghiệp

Kết quả nghiên cứu của Shen et al. (2021) chỉ ra rằng EPU có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến tránh thuế, tức là khi bất định chính sách gia tăng, các doanh nghiệp Trung Quốc có xu hướng giảm mức độ tránh thuế. Điều này phản ánh chiến lược thích ứng của doanh nghiệp trong môi trường thể chế rủi ro cao, khi lợi ích từ việc tránh thuế không còn đủ lớn để bù đắp cho rủi ro bị thanh tra, xử phạt hoặc đánh mất thiện chí với các cơ quan quản lý. Trong bối cảnh nền kinh tế Trung Quốc có sự can thiệp đáng kể từ chính phủ, các doanh nghiệp thường ưu tiên duy trì mối quan hệ ổn định với nhà nước và tránh các hành vi có thể làm gia tăng mức độ giám sát. Do đó, EPU trở thành một yếu tố kiềm chế hành vi né thuế thông qua kênh điều chỉnh hành vi chiến lược của doanh nghiệp.

Vai trò điều tiết của sở hữu nhà nước và chất lượng kiểm soát nội bộ

Mức độ tác động của EPU đến hành vi tránh thuế không đồng đều giữa các nhóm doanh nghiệp, mà chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm cấu trúc và quản trị nội bộ. Theo kết quả nghiên cứu, các doanh nghiệp có vốn sở hữu nhà nước (SOEs) hoặc có chất lượng kiểm soát nội bộ cao có xu hướng ít thay đổi hành vi thuế khi EPU tăng cao. Do đặc thù gắn kết chặt với chính phủ, các SOEs thường có trách nhiệm xã hội cao hơn và ít động cơ trực lợi từ các hành vi né tránh thuế trong bối cảnh rủi ro chính sách. Tương tự, những doanh nghiệp có hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả sẽ có quy trình ra quyết định thận trọng, hướng đến tuân thủ quy định pháp luật và hạn chế các hành vi né tránh không minh bạch. Ngoài ra, các doanh nghiệp nhận trợ cấp từ chính phủ cũng có xu hướng giảm động cơ tránh thuế nhằm duy trì điều kiện tiếp cận hỗ trợ tài chính.

Tăng cường phản ứng giảm tránh thuế ở doanh nghiệp tư nhân và bị ràng buộc tài chính

Ngược lại, các doanh nghiệp tư nhân có tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà quản trị cao và những doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính lại có xu hướng giảm mạnh hơn hành

vi tránh thuế khi EPU gia tăng. Điều này phản ánh tâm lý phòng ngừa rủi ro của các nhà quản trị có lợi ích gắn liền với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, cũng như sự cân trọng của các doanh nghiệp gặp hạn chế về dòng tiền trong việc đối phó với rủi ro pháp lý và chi phí vốn cao hơn. Việc giảm tránh thuế trong nhóm doanh nghiệp này cho thấy tác động của EPU không chỉ đến từ yếu tố vĩ mô, mà còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi cấu trúc quyền sở hữu và mức độ áp lực tài chính nội tại của từng doanh nghiệp.

Kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy, trong điều kiện bất định chính sách cao, doanh nghiệp có xu hướng chuyển từ chiến lược tối đa hóa lợi ích thuế sang chiến lược tuân thủ và phòng ngừa rủi ro. Điều này gợi mở rằng ổn định chính sách là yếu tố then chốt để kiểm soát hành vi thuế của doanh nghiệp một cách hiệu quả và bền vững. Đối với các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, việc xây dựng hệ thống chính sách minh bạch, nhất quán, và dự báo được là cơ sở để giảm thiểu hành vi tránh thuế. Đồng thời, cần tăng cường năng lực kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp, cải thiện khả năng tiếp cận vốn và thiết kế cơ chế khuyến khích phù hợp để doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ chính sách thuế trong cả điều kiện bình thường lẫn bất ổn.

So sánh với bối cảnh Việt Nam, hai nền kinh tế có nhiều điểm tương đồng đáng kể: đều là nền kinh tế chuyển đổi với tỷ trọng doanh nghiệp nhà nước lớn trong tổng thể khu vực doanh nghiệp, hệ thống pháp luật thuế đang trong giai đoạn hoàn thiện, và mối quan hệ mật thiết giữa khu vực doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước. Điểm tương đồng này gợi ý rằng cơ chế tác động của EPU tại Trung Quốc - theo đó bất định chính sách làm giảm tránh thuế thông qua kênh điều chỉnh hành vi chiến lược và áp lực chi phí đại diện - có thể xuất hiện tại Việt Nam trong những điều kiện nhất định. Tuy nhiên, có một điểm khác biệt quan trọng cần lưu ý: tại Trung Quốc, doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò kiểm chế tránh thuế do ràng buộc trách nhiệm chính trị và mối quan hệ phụ thuộc vào hỗ trợ tài chính của nhà nước, tạo ra một cơ chế tự điều chỉnh nội sinh. Trong khi đó, tại Việt Nam, khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế về minh bạch thông tin và hiệu quả kiểm soát nội bộ, khiến cơ chế tương tự chưa chắc đã phát huy được hiệu quả tương đương. Điều này đặt ra yêu cầu cải thiện đồng thời cả chất lượng quản trị doanh nghiệp và năng lực giám sát của cơ quan thuế như những điều kiện tiên quyết để bất định chính sách có thể tạo ra tác động kiểm chế tránh thuế theo hướng tích cực tại Việt Nam.

2.4.1.2. Kinh nghiệm từ Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, môi trường chính sách thuế trong nhiều năm qua thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi sự bất ổn định trong quá trình lập pháp, đặc biệt là do sự phân cực chính

trị sâu sắc giữa các đảng phái. Các đạo luật thuế thường được thông qua dưới dạng các điều khoản tạm thời và có xu hướng hết hạn định kỳ, diễn hình như các điều khoản trong Đạo luật Cắt giảm Thuế và Việc làm (Tax Cuts and Jobs Act - TCJA) hay các ưu đãi thuế nghiên cứu và phát triển. Việc Quốc hội nhiều lần trì hoãn hoặc không thể đạt được đồng thuận về các sửa đổi thuế, như trong các cuộc tranh cãi về “vách đá tài khóa” (fiscal cliff), đã khiến doanh nghiệp và nhà đầu tư lâm vào tình trạng thiếu thông tin để dự đoán chính sách trong tương lai. Chính trong bối cảnh này, các nghiên cứu học thuật tại Hoa Kỳ đã tập trung làm rõ mối quan hệ giữa bất định chính sách thuế và hành vi tránh thuế của doanh nghiệp, với một trong những nghiên cứu tiêu biểu là của Brown, Lin, Moore và Wellman (2013).

Tác động của bất định chính sách thuế đến nhận thức rủi ro của nhà đầu tư

Nghiên cứu của Brown và cộng sự (2013) cho thấy rằng sự bất định trong chính sách thuế làm gia tăng mức độ rủi ro mà nhà đầu tư cảm nhận được đối với các chiến lược tiết kiệm thuế của doanh nghiệp. Sử dụng dữ liệu thị trường chứng khoán và thông tin tài chính của các công ty niêm yết tại Hoa Kỳ trong giai đoạn 2001-2012, nhóm tác giả đã phân tích mối liên hệ giữa mức thuế suất hiệu dụng tiền mặt (cash ETR) và độ biến động giá cổ phiếu - như một thước đo đại diện cho rủi ro doanh nghiệp. Kết quả cho thấy rằng trong điều kiện bình thường, các công ty có mức ETR thấp thường được thị trường đánh giá là ít rủi ro hơn, tức là tránh thuế được xem là mang lại lợi ích ổn định. Tuy nhiên, trong bối cảnh chính sách thuế bất ổn - ví dụ khi Quốc hội bị chia rẽ quyền kiểm soát hoặc khi chỉ số bất định chính sách thuế (Tax Policy Uncertainty Index) gia tăng - nhà đầu tư bắt đầu đánh giá lại tính bền vững của các khoản tiết kiệm thuế, từ đó làm tăng biến động giá cổ phiếu và mức độ rủi ro cảm nhận. Điều này phản ánh một sự thay đổi trong quan điểm của thị trường, theo đó chiến lược tránh thuế không còn được nhìn nhận thuần túy là hiệu quả tài chính mà còn tiềm ẩn rủi ro pháp lý, chính sách.

Mức độ tác động phân hóa theo đặc điểm doanh nghiệp

Một điểm nổi bật trong nghiên cứu là việc chỉ ra rằng tác động của bất định chính sách không đồng đều giữa các loại hình doanh nghiệp, mà đặc biệt nghiêm trọng hơn đối với những công ty có rủi ro thuế tiềm ẩn cao. Cụ thể, nhóm tác giả cho rằng nhà đầu tư trở nên đặc biệt nhạy cảm với các công ty có: (1) độ biến động cao trong thuế suất thực tế (ETR volatility), (2) chênh lệch lớn và không ổn định giữa thuế kế toán và thuế thực nộp (book-tax differences - BTD volatility), và (3) hoạt động kinh doanh quốc tế

đáng kể. Những công ty này vốn đã có lịch sử lập kế hoạch thuế phức tạp hoặc khó dự đoán, do đó khi có thêm yếu tố bất định từ môi trường chính sách, nhà đầu tư sẽ càng lo ngại về tính không bền vững của các chiến lược thuế mà công ty áp dụng. Từ đó, mức độ biến động trong giá cổ phiếu tăng lên đáng kể, phản ánh sự đánh giá rủi ro cao hơn từ phía thị trường. Kết quả này gợi mở rằng trong bối cảnh bất định chính sách, doanh nghiệp nên chủ động đánh giá lại chiến lược thuế của mình, không chỉ dưới góc độ lợi ích tài chính mà còn xét đến mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư.

Một phát hiện quan trọng khác của nghiên cứu là tác động của bất định chính sách thuế chủ yếu thể hiện ở mức độ rủi ro đặc thù (idiosyncratic risk) chứ không phải rủi ro hệ thống (systematic risk). Điều này có nghĩa là nhà đầu tư, thông qua việc đa dạng hóa danh mục đầu tư, hoàn toàn có thể giảm thiểu tác động tiêu cực của sự bất ổn chính sách đến từng doanh nghiệp riêng lẻ. Tuy nhiên, đối với các nhà hoạch định chính sách, phát hiện này cho thấy rằng một môi trường thuế ổn định và nhất quán là điều kiện quan trọng để khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ chính sách thuế. Nếu môi trường thuế không chắc chắn, doanh nghiệp có xu hướng hoặc trì hoãn ra quyết định đầu tư, hoặc tăng cường lập kế hoạch thuế theo hướng phòng thủ, gây ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống tài chính công. Bài học kinh nghiệm từ Hoa Kỳ nhấn mạnh rằng sự rõ ràng, minh bạch và nhất quán trong hoạch định chính sách thuế không chỉ là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng, mà còn góp phần nâng cao tính tuân thủ và giảm thiểu rủi ro hệ thống trong nền kinh tế.

So sánh với Việt Nam, điểm tương đồng nổi bật nhất với bối cảnh Hoa Kỳ không nằm ở mức độ phát triển hay chất lượng thể chế - vốn có sự chênh lệch đáng kể - mà ở đặc điểm của bất định chính sách thuế. Tại Việt Nam, hệ thống chính sách thuế thường xuyên có những điều chỉnh mang tính ngắn hạn, thiếu lộ trình dài hạn rõ ràng, tạo ra mức độ bất định tương tự về khả năng dự báo chính sách. Bằng chứng từ Hoa Kỳ cho thấy rằng ngay cả trong môi trường thể chế phát triển, bất định chính sách thuế vẫn làm tăng nhận thức rủi ro của nhà đầu tư và có thể bóp méo hành vi thuế của doanh nghiệp. Với Việt Nam - nơi thể chế còn ở mức thấp hơn và khả năng chịu đựng rủi ro chính sách của doanh nghiệp yếu hơn - hệ quả của bất định chính sách thuế có khả năng nghiêm trọng hơn. Điểm khác biệt cơ bản là Hoa Kỳ có thị trường vốn phát triển với cơ chế giám sát mạnh, tạo ra áp lực tự điều chỉnh từ phía nhà đầu tư; trong khi tại Việt Nam, kênh giám sát này còn hạn chế, khiến áp lực điều chỉnh hành vi thuế phụ thuộc nhiều hơn vào năng lực thực thi của cơ quan thuế. Bài học từ Hoa Kỳ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng chính sách thuế có tính ổn định và dự báo cao, song song với phát triển thị trường vốn để tạo ra cơ chế giám sát thị trường hữu hiệu hơn tại Việt Nam.

2.4.1.3. Kinh nghiệm từ Hy Lạp

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế sâu rộng, việc hiểu rõ tác động của bất định chính sách kinh tế (economic policy uncertainty - EPU) đến hành vi tài chính của doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng. Hy Lạp, với lịch sử đặc biệt về khủng hoảng nợ công, bất ổn chính trị và cải cách thể chế sâu rộng, cung cấp một môi trường thực nghiệm độc đáo để phân tích mối quan hệ giữa EPU và hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Các kết quả từ nghiên cứu của Magerakis (2024) đã làm sáng tỏ cách thức mà doanh nghiệp tư nhân tại Hy Lạp điều chỉnh chiến lược thuế của mình khi phải đối mặt với mức độ bất định chính sách cao, và đặc biệt là vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ này.

Một trong những phát hiện quan trọng của nghiên cứu là mối quan hệ tích cực giữa mức độ EPU và tỷ lệ thuế hiệu quả (effective tax rate - ETR) của doanh nghiệp. Nói cách khác, khi EPU tăng, các doanh nghiệp tại Hy Lạp có xu hướng giảm các hoạt động tránh thuế, từ đó dẫn đến ETR cao hơn. Diễn giải theo hướng này cho thấy trong bối cảnh bất định, doanh nghiệp lựa chọn hành vi tuân thủ hơn nhằm giảm thiểu rủi ro pháp lý và tài chính phát sinh từ việc sử dụng các chiến lược thuế quá tích cực. Điều này đi ngược lại với giả định phổ biến rằng doanh nghiệp sẽ tìm mọi cách để giảm gánh nặng thuế trong thời kỳ kinh tế khó khăn. Thay vào đó, doanh nghiệp tại Hy Lạp có xu hướng bảo thủ hơn trong chính sách thuế, có thể do lo ngại các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn từ phía nhà nước hoặc mong muốn giữ gìn hình ảnh tuân thủ nhằm duy trì tiếp cận tín dụng và quan hệ chính sách thuận lợi.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng mối liên hệ giữa EPU và ETR trở nên mạnh mẽ hơn trong các giai đoạn mà chất lượng quản trị quốc gia được cải thiện. Điều này cho thấy vai trò then chốt của thể chế và năng lực quản lý nhà nước trong việc định hình hành vi của doanh nghiệp. Trong các quốc gia có chất lượng quản trị cao, nơi pháp luật được thực thi nghiêm ngặt, mức độ minh bạch cao và hệ thống hành chính ít tham nhũng, chi phí kỳ vọng từ việc tránh thuế - bao gồm khả năng bị phát hiện, xử phạt và tổn hại danh tiếng - trở nên lớn hơn. Trong bối cảnh như vậy, khi EPU gia tăng, doanh nghiệp càng có xu hướng giảm thiểu các hoạt động né tránh thuế để giảm thiểu rủi ro. Ngược lại, ở những môi trường thể chế yếu, tác động này trở nên mờ nhạt do mức độ cường chế thấp và hệ thống giám sát kém hiệu quả.

Một điểm đáng chú ý trong kinh nghiệm của Hy Lạp là tác động kéo dài của EPU lên hành vi tránh thuế. Tác động tích cực của EPU lên ETR được phát hiện là kéo dài

tới năm năm sau khi EPU tăng, cho thấy rằng chiến lược tuân thủ thuế của doanh nghiệp không chỉ là phản ứng ngắn hạn mà là sự điều chỉnh mang tính chiến lược và bền vững. Kết quả này có ý nghĩa quan trọng vì nó cho thấy rằng môi trường chính sách ổn định không chỉ ảnh hưởng đến hành vi trong hiện tại mà còn định hình kỳ vọng và hành vi dài hạn của khu vực doanh nghiệp. Đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng và hậu khủng hoảng mà Hy Lạp trải qua, các doanh nghiệp đã thích nghi bằng cách tăng cường tính minh bạch và giảm thiểu các rủi ro liên quan đến thuế.

Ngoài ra, nghiên cứu còn phát hiện rằng EPU không chỉ ảnh hưởng đến hành vi thuế mà còn có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể, các doanh nghiệp có ETR cao - tức là né tránh thuế ít - có hiệu suất hoạt động (tính theo lợi nhuận trên tài sản - ROA) ổn định hơn trong điều kiện EPU cao so với các doanh nghiệp có ETR thấp. Điều này có thể được giải thích bởi thực tế rằng các doanh nghiệp tuân thủ thuế tốt có quan hệ hợp tác tích cực hơn với cơ quan nhà nước, ít gặp phải rủi ro từ kiểm tra thuế, và nhờ đó có thể tập trung nguồn lực vào hoạt động kinh doanh cốt lõi. Ngược lại, các doanh nghiệp sử dụng chiến lược né tránh thuế mạnh mẽ dễ gặp phải các vấn đề liên quan đến thanh tra, xử phạt và bất ổn nội bộ, đặc biệt trong thời kỳ môi trường chính sách không ổn định.

Trên cơ sở các kết quả này, kinh nghiệm của Hy Lạp đem đến một số hàm ý chính sách quan trọng. Thứ nhất, bất định chính sách có thể vô tình thúc đẩy tuân thủ thuế, tuy nhiên điều này đi kèm với rủi ro làm giảm đầu tư hoặc gia tăng chi phí hoạt động do doanh nghiệp phải duy trì “khoảng đệm” an toàn. Thứ hai, để khuyến khích hành vi tuân thủ bền vững, chính phủ cần đầu tư vào cải thiện chất lượng thể chế - bao gồm tính minh bạch, hiệu quả hành chính, và năng lực thực thi pháp luật. Thứ ba, trong thiết kế chính sách tài khóa, nhà nước cần nhận thức rằng môi trường chính sách ổn định và dự đoán được sẽ giúp giảm thiểu rủi ro hành vi né tránh không mong muốn, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tài chính hợp lý hơn.

Hy Lạp là một ví dụ điển hình cho thấy mối quan hệ phức tạp giữa bất định chính sách, chất lượng thể chế và hành vi thuế của doanh nghiệp. Thay vì giả định rằng doanh nghiệp luôn tìm cách né thuế trong mọi hoàn cảnh, thực tế cho thấy rằng trong môi trường bất định và giám sát nghiêm ngặt, doanh nghiệp có thể lựa chọn chiến lược bảo thủ để đảm bảo an toàn và ổn định. Những phát hiện này có giá trị tham khảo không chỉ đối với các nước châu Âu đang chuyển đổi mà còn với các nền kinh tế đang phát triển có môi trường chính sách và thể chế tương tự.

So sánh với Việt Nam, bối cảnh Hy Lạp cung cấp một điểm tương đồng quan trọng ở khía cạnh cải cách thể chế trong điều kiện áp lực vĩ mô. Việt Nam, giống Hy Lạp trong giai đoạn hậu khủng hoảng, đang trong quá trình cải cách thể chế toàn diện, nâng cao tính minh bạch và hiệu lực thực thi pháp luật trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Tuy nhiên, có một điểm khác biệt cần nhận thức rõ: tại Hy Lạp, tác động kiềm chế tránh thuế của EPU được củng cố bởi áp lực giám sát từ các tổ chức quốc tế như IMF và EU trong khuôn khổ các chương trình cứu trợ - một áp lực bên ngoài rất đặc thù mà Việt Nam không có. Tại Việt Nam, áp lực tương đương có thể đến từ các cam kết hội nhập trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA, song mức độ ràng buộc về thực thi còn thấp hơn đáng kể. Điều này đặt ra yêu cầu Việt Nam cần chủ động nội sinh hóa áp lực cải cách thay vì chờ đợi tác động từ bên ngoài, thông qua việc đẩy mạnh nâng cao chất lượng quản trị công và hiệu lực thực thi pháp luật thuế như những điều kiện nền tảng để bất định chính sách có thể dẫn đến tăng tuân thủ thuế thay vì tăng tránh thuế.

2.4.1.4. Kinh nghiệm từ Australia

Bất định chính sách - đặc biệt trong lĩnh vực thuế và tài khóa - được xem là một trong những yếu tố có khả năng làm thay đổi đáng kể hành vi của doanh nghiệp. Trong bối cảnh Australia, khi các chính sách thuế thay đổi liên tục hoặc thiếu rõ ràng trong khâu ban hành và thực thi, các doanh nghiệp thường có xu hướng gia tăng hoạt động tránh thuế như một cơ chế tự bảo vệ. Nghiên cứu của My và Nguyen (2020) phân tích dữ liệu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Australia trong giai đoạn có mức độ bất định chính sách cao, và phát hiện rằng những công ty này có xu hướng giảm tỷ lệ thuế hiệu quả bằng tiền mặt (cash ETR). Việc giảm ETR là dấu hiệu cho thấy các doanh nghiệp đã chủ động sử dụng các biện pháp lập kế hoạch thuế, như chuyển giá, hoãn ghi nhận doanh thu, định giá lại tài sản, hoặc tận dụng các ưu đãi mờ hồ trong luật thuế để làm giảm số thuế thực nộp. Bất định chính sách, do đó, không chỉ tạo ra chi phí tuân thủ gia tăng mà còn gián tiếp khuyến khích khuynh hướng né tránh nghĩa vụ thuế.

Phân hóa hành vi tránh thuế theo đặc điểm tài chính của doanh nghiệp

Tác động của bất định chính sách không đồng đều giữa các nhóm doanh nghiệp và chịu ảnh hưởng đáng kể bởi điều kiện tài chính nội tại. Cụ thể, các doanh nghiệp đang trong tình trạng bị hạn chế tài chính (financially constrained firms) - thường được nhận diện qua mức đòn bẩy tài chính cao, dòng tiền thấp, hoặc khả năng tiếp cận tín

dụng hạn chế - thường có phản ứng nhạy cảm hơn trước những thay đổi khó lường của chính sách thuế. Trong bối cảnh bất định gia tăng, các doanh nghiệp này thường chọn giải pháp chủ động giảm chi phí thuế để duy trì khả năng thanh toán và dòng tiền hoạt động. Trong khi đó, các tập đoàn lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp đa quốc gia, với nguồn lực tài chính dồi dào và khả năng tiếp cận dịch vụ tư vấn thuế chuyên sâu, có xu hướng lựa chọn các chiến lược tránh thuế phức tạp hơn, như cơ cấu lại công ty con, chuyển lợi nhuận thông qua các thỏa thuận giá chuyển nhượng nội bộ, hay tận dụng sự không đồng bộ giữa các hệ thống thuế quốc tế. Điều này cho thấy, bất định chính sách không chỉ tác động đến quy mô mà còn làm thay đổi tính chất của hành vi tránh thuế.

Phản ứng chính sách của cơ quan thuế Australia (ATO)

Để ứng phó với những thách thức do bất định chính sách và hành vi tránh thuế gây ra, Cơ quan Thuế Australia (ATO) đã phát triển các khung chính sách quản lý tuân thủ hiện đại, nổi bật là mô hình “tháp tuân thủ” (compliance pyramid) và “khung phân loại rủi ro” (risk differentiation framework). Theo các mô hình này, ATO không áp dụng một cơ chế cưỡng chế thuế đồng nhất, mà dựa trên hành vi quá khứ và rủi ro tiềm ẩn để phân loại doanh nghiệp thành nhiều nhóm, từ đó đưa ra các biện pháp giám sát và tương tác phù hợp. Doanh nghiệp có lịch sử tuân thủ tốt sẽ được hỗ trợ hướng dẫn và khuyến khích hợp tác, trong khi các trường hợp có dấu hiệu rủi ro cao sẽ bị kiểm tra chuyên sâu hoặc điều tra pháp lý. Bên cạnh đó, ATO cũng thành lập Lực lượng đặc nhiệm chống tránh thuế (Tax Avoidance Taskforce), tập trung giám sát các tập đoàn đa quốc gia và các mô hình cấu trúc thuế phức tạp. Kết quả từ các chiến dịch kiểm tra này cho thấy hàng tỷ AUD đã được thu hồi mỗi năm từ các hành vi tránh thuế có tổ chức, đồng thời tạo hiệu ứng răn đe rõ rệt trong cộng đồng doanh nghiệp.

Vai trò của minh bạch và cải cách chính sách thuế trong giảm bất định

Một trong những nỗ lực nổi bật của Australia nhằm giảm thiểu bất định và gia tăng tính ổn định trong chính sách thuế là việc đẩy mạnh các yêu cầu công bố thông tin và minh bạch tài chính. Từ năm 2016, Australia đã thực hiện quy định yêu cầu các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu toàn cầu trên 1 tỷ AUD phải báo cáo chi tiết hoạt động tài chính và thuế ở từng quốc gia mà họ có mặt. Đây là một phần trong cam kết của Australia đối với chương trình BEPS (Base Erosion and Profit Shifting) của OECD. Các biện pháp cải cách này đã giúp nâng cao khả năng giám sát của ATO, đồng thời làm giảm sự không chắc chắn từ phía doanh nghiệp khi hoạch định thuế, bởi họ hiểu rõ hơn về các tiêu chuẩn minh bạch mà nhà nước yêu cầu. Ngoài ra, việc công khai dữ liệu và

kết quả điều tra của ATO trên phương tiện truyền thông đại chúng cũng góp phần củng cố lòng tin và tạo áp lực xã hội đối với các doanh nghiệp có hành vi tránh thuế.

Kinh nghiệm từ Australia gợi mở nhiều bài học quan trọng đối với các quốc gia đang trong quá trình cải cách chính sách thuế, trong đó có Việt Nam. Trước hết, việc giảm bất định chính sách - thông qua việc xây dựng hệ thống thuế rõ ràng, nhất quán và ổn định - là điều kiện tiên quyết để hạn chế hành vi tránh thuế. Thứ hai, chính sách thuế cần được thiết kế theo hướng quản lý rủi ro, thay vì áp dụng cách tiếp cận cưỡng chế đồng nhất. Điều này đòi hỏi năng lực phân tích dữ liệu, mô hình dự báo và hệ thống giám sát thông minh, tương tự như các công cụ mà ATO đang triển khai. Cuối cùng, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cần được đặt ở trung tâm của cải cách thuế, nhằm tạo ra một môi trường chính sách có thể dự đoán được, thúc đẩy tuân thủ tự nguyện, đồng thời giảm thiểu chi phí quản lý của nhà nước.

So sánh với Việt Nam, Australia và Việt Nam có sự khác biệt đáng kể về mức độ phát triển thể chế và năng lực quản lý thuế, song chính sự khác biệt này tạo ra giá trị tham chiếu rõ ràng. Việt Nam hiện đang trong giai đoạn chuyển đổi từ mô hình quản lý thuế theo diện rộng sang quản lý thuế dựa trên rủi ro - đây chính xác là lộ trình mà Australia đã trải qua và đạt được thành công đáng kể. Điểm tương đồng có thể khai thác là cả hai nền kinh tế đều có sự hiện diện ngày càng tăng của các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặt ra thách thức tương tự về kiểm soát chuyển giá và các chiến lược thuế xuyên biên giới. Tuy nhiên, điểm khác biệt cơ bản là Australia có cơ sở hạ tầng dữ liệu và năng lực phân tích rủi ro phát triển cao, cho phép ATO triển khai mô hình phân loại rủi ro tinh vi - trong khi Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn đầu của việc xây dựng hệ thống dữ liệu thuế tích hợp. Do đó, bài học từ Australia cần được tiếp nhận theo lộ trình: ưu tiên trước là hoàn thiện cơ sở dữ liệu thuế và nâng cao năng lực phân tích, sau đó mới triển khai các mô hình quản lý rủi ro tiên tiến tương tự - thay vì áp dụng trực tiếp mà không có nền tảng kỹ thuật và thể chế tương ứng.

2.4.1.5. Kinh nghiệm từ Indonesia

Bất định chính sách là một yếu tố ngày càng được chú trọng trong nghiên cứu hành vi doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính và thuế. Tại Indonesia - một nền kinh tế mới nổi với đặc điểm thể chế và chính sách thuế còn đang trong quá trình hoàn thiện - tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp đã được một số nghiên cứu thực nghiệm ghi nhận. Kết quả cho thấy, bất định về môi trường kinh doanh và chính sách có mối liên hệ chặt chẽ với xu hướng gia tăng hành vi tránh thuế ở cấp độ doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Purnomo và Eriandani (2023) được xem là một trong những công trình đầu tiên tại Indonesia tiến hành khảo sát thực nghiệm mối quan hệ giữa bất định chính sách và hành vi tránh thuế. Trên cơ sở dữ liệu của 458 công ty sản xuất niêm yết trong giai đoạn 2016-2020, nhóm tác giả đã sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để kiểm định tác động của bất định môi trường (một chỉ báo tổng hợp cho sự không ổn định của chính sách và thị trường) đến hành vi tránh thuế, được đo lường thông qua chỉ số chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (Book-Tax Difference - BTD). Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng bất định môi trường có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hành vi tránh thuế, hàm ý rằng khi mức độ không chắc chắn về chính sách tăng lên, các doanh nghiệp có xu hướng gia tăng mức độ tránh thuế nhằm đảm bảo ổn định dòng tiền và giảm thiểu rủi ro tài chính từ hệ thống chính sách thiếu ổn định.

Đáng chú ý, nghiên cứu trên cũng làm rõ vai trò điều tiết của năng lực quản trị (managerial ability) trong mối quan hệ giữa bất định chính sách và hành vi tránh thuế. Cụ thể, các doanh nghiệp với đội ngũ quản lý có năng lực cao thể hiện mức độ phản ứng thấp hơn đối với bất định môi trường dưới dạng hành vi tránh thuế. Kết quả này cho thấy năng lực quản trị đóng vai trò như một yếu tố trung gian quan trọng, giúp doanh nghiệp điều tiết các phản ứng mang tính cơ hội trong bối cảnh chính sách thiếu ổn định.

So sánh với các nghiên cứu quốc tế, phát hiện từ Indonesia phù hợp với kết luận của Huang et al. (2017) tại Trung Quốc, theo đó bất định thể chế và áp lực chính sách thúc đẩy các hành vi kế toán và tài chính mang tính ngắn hạn, trong đó có tránh thuế. Đồng thời, vai trò tích cực của chất lượng quản trị cũng được khẳng định là yếu tố có khả năng kìm hãm tác động tiêu cực của môi trường bất định đến hành vi tài chính bất hợp lý.

Từ góc độ chính sách, các kết quả nghiên cứu tại Indonesia gợi mở một số hàm ý quan trọng. Thứ nhất, bất định chính sách cần được xem như một nhân tố rủi ro có ảnh hưởng thực tiễn đến sự tuân thủ thuế và hiệu quả quản lý thuế. Do đó, việc thiết lập một hệ thống chính sách ổn định, minh bạch và có thể dự đoán được là điều kiện tiên quyết để hạn chế các hành vi tránh thuế trong doanh nghiệp. Thứ hai, trong ngắn hạn, việc nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp - đặc biệt trong lĩnh vực kế toán và tuân thủ pháp lý - có thể đóng vai trò là cơ chế điều tiết hiệu quả, góp phần giảm thiểu hành vi trốn tránh nghĩa vụ thuế của khu vực doanh nghiệp. Thứ ba, cơ quan thuế cần áp dụng các phương pháp giám sát rủi ro dựa trên nhận diện mức độ bất định môi trường ở từng nhóm ngành, lĩnh vực hoặc loại hình doanh nghiệp, từ đó phân bổ nguồn lực thanh tra kiểm tra một cách tối ưu hơn.

Tóm lại, kinh nghiệm từ Indonesia cho thấy tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế là một thực tế có thể đo lường và quản lý được thông qua cả biện pháp thể chế lẫn cải thiện chất lượng quản trị nội tại doanh nghiệp. Đây là một bài học có giá trị đối với các nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam, trong việc xây dựng chính sách thuế và môi trường kinh doanh ổn định nhằm thúc đẩy tuân thủ và giảm thiểu tổn thất ngân sách từ hành vi tránh thuế.

Trong số năm quốc gia được nghiên cứu, Indonesia có mức độ tương đồng cao nhất với Việt Nam xét trên nhiều chiều cạnh: cùng là nền kinh tế mới nổi tại Đông Nam Á, có chất lượng thể chế ở mức tương đương, khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn với khả năng tiếp cận tín dụng còn hạn chế, và hệ thống quản lý thuế đang trong giai đoạn hiện đại hóa. Bằng chứng từ Indonesia cho thấy khi bất định chính sách tăng, doanh nghiệp có xu hướng gia tăng tránh thuế như một cơ chế dự phòng dòng tiền - điều này có khả năng xảy ra tương tự tại Việt Nam, nơi mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng thường xuyên đối mặt với áp lực thanh khoản và thiếu hụt nguồn tài trợ bên ngoài. Tuy nhiên, một điểm khác biệt quan trọng cần nhận thức là nghiên cứu tại Indonesia đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm trực tiếp kiểm định mối quan hệ giữa bất định chính sách và tránh thuế trong bối cảnh nền kinh tế tương đồng, trong khi tại Việt Nam bằng chứng định lượng về mối quan hệ này vẫn còn rất hạn chế. Chính khoảng trống bằng chứng thực nghiệm này - kết hợp với sự tương đồng về bối cảnh giữa hai nền kinh tế - là một trong những lý do trực tiếp thúc đẩy luận án tiến hành kiểm định thực nghiệm tại Việt Nam, nhằm cung cấp cơ sở định lượng vững chắc hơn cho hoạch định chính sách thuế trong điều kiện bất định chính sách ngày càng gia tăng.

2.4.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy EPU là một yếu tố có thể vừa tạo ra động cơ tránh thuế, vừa kìm hãm hành vi này, tùy vào chất lượng thể chế và khả năng quản lý. Việt Nam, trong bối cảnh hội nhập và cải cách mạnh mẽ, cần kết hợp các giải pháp ổn định chính sách, nâng cao quản trị công và doanh nghiệp, áp dụng công cụ quản lý rủi ro hiện đại và xây dựng một môi trường thuế minh bạch - để hướng tới hệ thống thuế công bằng, hiệu quả và phát triển bền vững.

Ổn định chính sách là điều kiện tiên quyết để kiểm soát hành vi tránh thuế

Kinh nghiệm từ cả năm quốc gia - dù theo chiều hướng tác động khác nhau - đều thống nhất ở một điểm: bất định chính sách kéo dài tất yếu dẫn đến méo mó hành vi thuế của doanh nghiệp, hoặc theo hướng tăng tránh thuế như tại Hoa Kỳ, Indonesia và Australia, hoặc theo hướng doanh nghiệp chuyển sang tuân thủ thụ động nhưng thu hẹp

đầu tư như tại Trung Quốc và Hy Lạp. Cả hai hướng đều phản ánh sự không tối ưu trong phân bổ nguồn lực doanh nghiệp và gây tổn hại đến hiệu quả tổng thể của hệ thống thuế. Đối với Việt Nam - nơi chính sách thuế còn thường xuyên điều chỉnh thiếu lộ trình dài hạn - yêu cầu đặt ra là xây dựng khung chính sách thuế ổn định, công khai lộ trình cải cách đủ dài để doanh nghiệp có thể lập kế hoạch tài chính và thuế một cách chủ động, từ đó giảm thiểu cả động cơ tránh thuế phòng ngừa lẫn hành vi tuân thủ thụ động.

Chất lượng thể chế và quản trị công là yếu tố quyết định hiệu lực chính sách

So sánh giữa nhóm nền kinh tế phát triển (Hoa Kỳ, Australia, Hy Lạp) và nhóm nền kinh tế mới nổi (Trung Quốc, Indonesia) cho thấy một quy luật rõ ràng: ở những nơi thể chế mạnh với cơ chế thực thi pháp luật hiệu quả, bất định chính sách có xu hướng làm tăng tuân thủ thuế do chi phí kỳ vọng của tránh thuế cao; ngược lại, ở những nơi thể chế yếu, bất định chính sách lại tạo ra không gian cho hành vi tránh thuế gia tăng. Việt Nam hiện đang ở vị trí trung gian trong phân loại này - điều đó có nghĩa là cải thiện chất lượng thể chế, nâng cao năng lực thực thi pháp luật thuế và giảm thiểu tham nhũng trong hệ thống thuế vụ là những đòn bẩy chính sách có tính quyết định, không chỉ trực tiếp hạn chế tránh thuế mà còn chuyển hóa tác động của bất định chính sách từ chiều tiêu cực sang tích cực trong dài hạn.

Áp dụng cơ chế quản lý thuế theo rủi ro thay vì cưỡng chế đồng loạt

Kinh nghiệm từ Australia với mô hình "tháp tuân thủ" và hệ thống phân loại rủi ro của ATO cho thấy rằng hiệu quả quản lý thuế không đến từ việc tăng số lượng thanh tra đồng loạt, mà từ việc phân bổ nguồn lực kiểm tra đúng trọng tâm dựa trên đặc điểm rủi ro của từng nhóm doanh nghiệp. Bài học này có giá trị thực tiễn cao đối với Việt Nam, nơi lực lượng thanh tra thuế còn hạn chế so với quy mô và sự đa dạng của khu vực doanh nghiệp. Cụ thể, dựa trên bằng chứng từ Indonesia và Trung Quốc, các nhóm doanh nghiệp cần được ưu tiên giám sát trong giai đoạn EPU cao bao gồm: doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ bị ràng buộc tài chính, doanh nghiệp có mức đòn bẩy cao, và doanh nghiệp hoạt động trong các ngành có mức độ biến động doanh thu lớn - đây đều là nhóm có động cơ tránh thuế mạnh nhất khi bất định gia tăng.

Nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp để điều tiết hành vi tài chính

Bằng chứng từ Trung Quốc, Indonesia và Hy Lạp đều khẳng định rằng doanh nghiệp có kiểm soát nội bộ tốt và chất lượng quản trị cao thường ít bị ảnh hưởng tiêu cực bởi bất định chính sách và có xu hướng tuân thủ thuế tốt hơn - ngay cả khi môi trường vĩ mô bất lợi. Đây là cơ chế điều tiết nội sinh có tính bền vững hơn so với các biện pháp cưỡng chế từ bên ngoài, bởi nó không phụ thuộc vào năng lực giám sát của

cơ quan thuế và phát huy hiệu quả kể cả trong những giai đoạn bất định cao khi khả năng kiểm soát bên ngoài bị hạn chế. Đối với Việt Nam, điều này chỉ ra rằng các chính sách thúc đẩy quản trị doanh nghiệp - bao gồm chuẩn hóa kế toán, nâng cao chất lượng kiểm toán độc lập và tăng cường công bố thông tin tài chính - không chỉ có lợi cho thị trường vốn mà còn trực tiếp góp phần xây dựng văn hóa tuân thủ thuế tự nguyện, tạo nền tảng cho một hệ thống thuế công bằng và hiệu quả trong dài hạn.

Minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình là nền tảng cho cải cách chính sách thuế

Australia đã thành công trong việc yêu cầu công khai báo cáo thuế của các tập đoàn đa quốc gia, giúp tăng tính minh bạch và tạo sức ép xã hội lên các hành vi né thuế. Việt Nam cần đẩy mạnh yêu cầu công bố thông tin tài chính, thúc đẩy áp dụng chuẩn mực quốc tế về minh bạch thuế như BEPS của OECD, tạo môi trường công bằng và dễ dự đoán hơn

Chính sách hỗ trợ cần đi kèm với cơ chế tuân thủ rõ ràng

Tại Trung Quốc, các doanh nghiệp nhận trợ cấp nhà nước có xu hướng tuân thủ cao hơn để giữ mối quan hệ tốt với cơ quan công quyền. Việt Nam nên thiết kế cơ chế hỗ trợ có điều kiện, gắn liền với nghĩa vụ công khai, tuân thủ thuế và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Hành vi tránh thuế bị chi phối bởi đặc điểm tài chính và cấu trúc sở hữu

Các nghiên cứu từ Trung Quốc, Australia và Indonesia cho thấy doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp bị hạn chế tài chính hoặc có mức độ sở hữu quản trị cao thường phản ứng mạnh với EPU. Việt Nam nên có chính sách phân hóa kiểm tra, hỗ trợ và giám sát theo loại hình doanh nghiệp, đặc biệt chú ý đến doanh nghiệp vừa và nhỏ có khả năng tài chính hạn chế.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về bất định chính sách kinh tế và hành vi tránh thuế doanh nghiệp. Nội dung làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò, cách đo lường và các kênh tác động của bất định chính sách. Đồng thời, chương phân tích bản chất, động cơ, hình thức, phương pháp đo lường và các yếu tố ảnh hưởng đến tránh thuế. Đặc biệt, mối quan hệ giữa bất định chính sách và tránh thuế được tiếp cận theo hai chiều trái ngược, tạo nền tảng lý thuyết cho nghiên cứu thực nghiệm ở các chương sau.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp tiếp cận

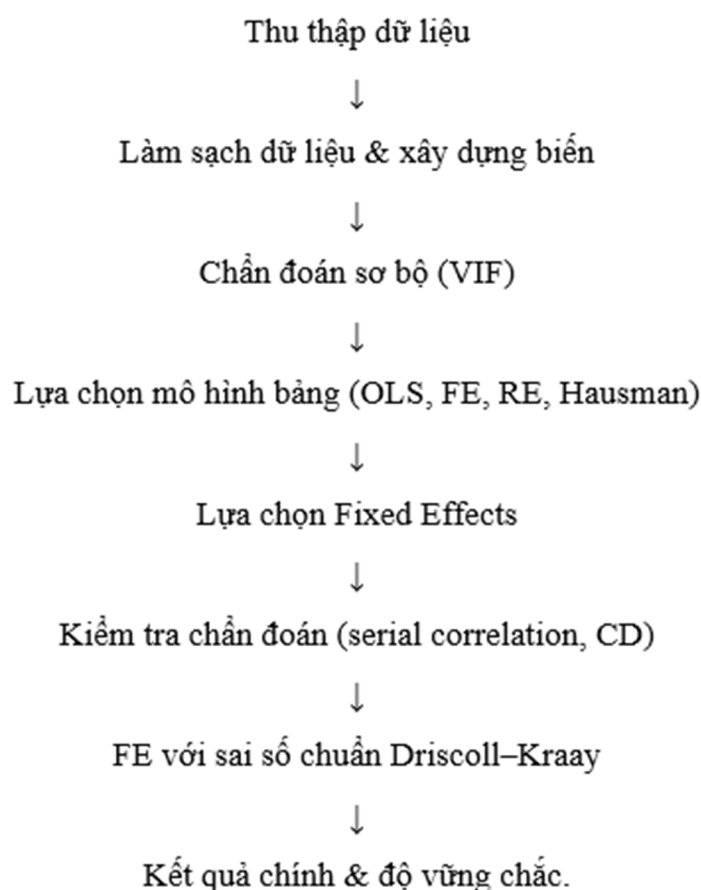
Nghiên cứu này áp dụng phương pháp định lượng dựa trên phân tích dữ liệu bảng (panel data analysis) nhằm đánh giá tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Phương pháp tiếp cận này cho phép khai thác đồng thời biến thiên theo chiều không gian (giữa các doanh nghiệp) và chiều thời gian (giữa các năm), từ đó kiểm soát hiệu quả các dị biệt không quan sát được nhưng cố định theo thời gian giữa các doanh nghiệp.

Trên cơ sở đặc điểm dữ liệu và mục tiêu nghiên cứu, nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận theo từng bước (stepwise empirical approach). Cụ thể, các mô hình dữ liệu bảng được ước lượng và so sánh một cách có hệ thống, bắt đầu từ mô hình đơn giản (Pooled OLS) và dần chuyển sang các mô hình có cấu trúc phức tạp hơn (Fixed Effects và Random Effects). Việc lựa chọn mô hình phù hợp được thực hiện thông qua các kiểm định thống kê chuẩn như kiểm định Hausman và kiểm định poolability.

Nhằm đảm bảo tính nhất quán và độ tin cậy của suy luận thống kê, nghiên cứu tiếp tục tiến hành các kiểm định hậu ước lượng để phát hiện các khuyết tật phổ biến của mô hình dữ liệu bảng, bao gồm tự tương quan theo thời gian, phụ thuộc chéo giữa các doanh nghiệp và phương sai thay đổi. Trên cơ sở các kết quả kiểm định này, nghiên cứu điều chỉnh phương pháp ước lượng bằng cách sử dụng sai số chuẩn Driscoll-Kraay trong mô hình Fixed Effects, cho phép xử lý đồng thời các dạng vi phạm giả định nêu trên.

Ngoài ra, để tăng cường độ bền của kết quả, nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận đa thước đo đối với biến phụ thuộc, sử dụng Thuế suất hiệu dụng tiền mặt - Cash Effective Tax Rate (Cash ETR) và Chênh lệch số liệu sổ sách và thuế (BTD) làm đại diện cho hành vi tránh thuế. Cách tiếp cận này giúp đánh giá tác động của bất định chính sách thông qua các kênh khác nhau của hành vi tránh thuế, đồng thời hạn chế sự phụ thuộc của kết luận vào một thước đo duy nhất.

Phương pháp tiếp cận của nghiên cứu kết hợp lựa chọn mô hình có hệ thống, điều chỉnh kinh tế lượng phù hợp với đặc điểm dữ liệu, và kiểm tra độ bền của kết quả, qua đó đảm bảo các kết luận thực nghiệm có cơ sở khoa học vững chắc và phù hợp với thông lệ nghiên cứu hiện hành theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.1. Quy trình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả phát triển.

Quy trình nghiên cứu được triển khai theo sáu bước tuần tự, có tính kế thừa và nhất quán từ giai đoạn thu thập dữ liệu đến ước lượng mô hình và kiểm tra độ bền.

Bước 1 - Thu thập dữ liệu: dữ liệu doanh nghiệp được thu thập từ cơ sở dữ liệu FINPRO, chỉ số bất định chính sách WUI của Việt Nam được lấy từ FRED của Ngân hàng Dự trữ Liên bang St. Louis, và các biến kiểm soát vĩ mô được thu thập từ World Bank.

Bước 2 - Xử lý và chuẩn hóa dữ liệu: chuẩn hóa tên biến, tái cấu trúc dữ liệu từ định dạng bảng rộng sang bảng dài theo cặp doanh nghiệp - năm, chuyển đổi WUI từ tần suất quý sang tần suất năm bằng cách lấy giá trị trung bình.

Bước 3 - Lọc mẫu và xây dựng cấu trúc dữ liệu bảng: loại bỏ các quan sát không hợp lệ, xử lý dữ liệu thiếu, xác định cấu trúc bảng không cân bằng với 9.270 quan sát từ 557 doanh nghiệp trong giai đoạn 2005–2024.

Bước 4 - Đo lường và tính toán biến nghiên cứu: xây dựng các thước đo tránh thuế Cash ETR và Scale BTĐ, tính toán các biến kiểm soát cấp doanh nghiệp và vĩ mô, winsorize toàn bộ biến định lượng ở ngưỡng 5% - 95%.

Bước 5 - Lựa chọn mô hình và ước lượng: thực hiện theo trình tự Pooled OLS → Fixed Effects và Random Effects → kiểm định Hausman → kiểm định poolability → mô hình Fixed Effects với sai số chuẩn Driscoll-Kraay.

Bước 6 - Kiểm tra độ bền: thực hiện các hậu kiểm định phương sai thay đổi, tự tương quan theo thời gian và phụ thuộc chéo; mở rộng mô hình động với biến phụ thuộc trễ bậc một để kiểm tra tính nhất quán của kết quả.

3.2. Thu thập và xử lý dữ liệu nghiên cứu

Nguồn dữ liệu và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn chính thức và đáng tin cậy, bao gồm dữ liệu doanh nghiệp, dữ liệu bất định chính sách và dữ liệu kinh tế vĩ mô.

Dữ liệu doanh nghiệp được thu thập từ báo cáo tài chính thường niên đã kiểm toán của 557 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2005-2024, thông qua cơ sở dữ liệu FINPRO. Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính như ngân hàng, bảo hiểm và chứng khoán được loại khỏi mẫu nghiên cứu do có đặc thù về chế độ kế toán, cấu trúc tài chính và quy định thuế, khiến các thước đo tránh thuế thông thường không còn phù hợp. Việc tập trung vào các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết giúp đảm bảo tính minh bạch, độ tin cậy và khả năng so sánh của dữ liệu.

Biến độc lập chính của nghiên cứu là bất định kinh tế và chính sách, được đo lường bằng Vietnam World Uncertainty Index (WUI) do Ahir et al. (2022) xây dựng. Chỉ số này được thu thập từ cơ sở dữ liệu FRED của Ngân hàng Dự trữ Liên bang St. Louis và phản ánh mức độ bất định thông qua tần suất xuất hiện các từ khóa liên quan đến “uncertainty” trong các báo cáo quốc gia của Economist Intelligence Unit (EIU). Do dữ liệu WUI được công bố ở tần suất quý, nghiên cứu chuyển đổi sang tần suất năm bằng cách lấy giá trị trung bình năm, nhằm đảm bảo sự tương thích với dữ liệu tài chính doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng các biến kiểm soát ở cấp độ vĩ mô, bao gồm tăng trưởng GDP, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) so với GDP và lãi suất cho vay, được thu thập từ Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Giai đoạn nghiên cứu 2005-2024 được lựa chọn do đây là thời kỳ Việt Nam trải qua nhiều cú sốc và cải cách quan trọng, bao gồm gia nhập WTO, các đợt cải cách thuế thu nhập doanh nghiệp, khủng hoảng tài chính toàn cầu và đại dịch COVID-19. Những

sự kiện này làm gia tăng mức độ bất định chính sách và có khả năng tác động sâu sắc đến hành vi thuế của doanh nghiệp.

Quy trình xử lý và chuẩn hóa dữ liệu

Dữ liệu ban đầu được trình bày dưới dạng bảng rộng (wide format), trong đó các chỉ tiêu tài chính được ghi nhận theo từng năm trong tên biến. Để phục vụ cho phân tích dữ liệu bảng và đảm bảo tính nhất quán trong các ước lượng kinh tế lượng, dữ liệu được xử lý và chuẩn hóa theo quy trình nhiều bước như sau.

Thứ nhất, các tên biến được chuẩn hóa bằng cách loại bỏ các khoảng trắng dư thừa và thống nhất định dạng, nhằm hạn chế sai sót trong quá trình xử lý và phân tích dữ liệu.

Thứ hai, các biến định danh doanh nghiệp, bao gồm mã doanh nghiệp, ngành nghề, tên công ty và thông tin sàn giao dịch, được xác định và giữ cố định trong suốt quá trình chuyển đổi dữ liệu. Các biến này đóng vai trò là khóa nhận diện doanh nghiệp trong cấu trúc dữ liệu bảng.

Thứ ba, dữ liệu được chuyển đổi từ dạng bảng rộng sang dạng bảng dài (wide-to-long transformation), trong đó mỗi quan sát tương ứng với một doanh nghiệp tại một thời điểm cụ thể. Việc chuyển đổi này giúp dữ liệu phù hợp với các kỹ thuật phân tích dữ liệu bảng và hồi quy động.

Thứ tư, tên biến và năm quan sát được tách riêng từ tên cột ban đầu. Các quan sát không xác định được năm hợp lệ bị loại bỏ nhằm đảm bảo tính chính xác của chiều thời gian trong dữ liệu.

Thứ năm, dữ liệu được tái cấu trúc thành bảng doanh nghiệp - năm (firm - year panel) thông qua phép chuyển đổi từ dạng dài sang dạng bảng (pivot transformation). Kết quả là mỗi dòng dữ liệu đại diện cho một doanh nghiệp tại một năm cụ thể, trong khi mỗi cột thể hiện một chỉ tiêu tài chính.

Thứ sáu, để đảm bảo nhận diện doanh nghiệp một cách duy nhất và ổn định trong các mô hình kinh tế lượng (đặc biệt là các mô hình động), nghiên cứu xây dựng một biến định danh tổng hợp bằng cách kết hợp thông tin mã chứng khoán và sàn giao dịch.

Thứ bảy, toàn bộ các biến không phải biến định danh được chuyển đổi sang dạng số. Các giá trị không hợp lệ hoặc không thể chuyển đổi được xử lý dưới dạng dữ liệu thiếu (missing values).

Cuối cùng, dữ liệu bảng được sắp xếp theo doanh nghiệp và năm, nhằm phục vụ cho việc xây dựng các biến trễ (lagged variables), vốn là yêu cầu bắt buộc trong các mô hình hồi quy động và phân tích dữ liệu bảng.

Lọc mẫu và cấu trúc dữ liệu bảng

Để đảm bảo tính hợp lệ về mặt kinh tế lượng, nghiên cứu loại bỏ các quan sát không hợp lệ, bao gồm các trường hợp có tổng tài sản không dương hoặc lợi nhuận trước thuế (EBT) bằng 0 hoặc bị thiếu, do không thể xác định một cách đáng tin cậy các chỉ tiêu tránh thuế trong những trường hợp này.

Sau khi xử lý dữ liệu thiếu và loại bỏ các quan sát không phù hợp, bộ dữ liệu cuối cùng bao gồm 9.270 quan sát doanh nghiệp-năm, tương ứng với 557 doanh nghiệp trong giai đoạn 2005-2024.

Kiểm tra cấu trúc dữ liệu cho thấy dữ liệu tồn tại dưới dạng bảng không cân bằng (unbalanced panel). Cụ thể, trong tổng số 557 doanh nghiệp, có 141 doanh nghiệp có dữ liệu đầy đủ trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu, trong khi 416 doanh nghiệp còn lại có số năm quan sát không đầy đủ. Số năm quan sát trung bình trên mỗi doanh nghiệp là 16,64 năm, với giá trị trung vị là 18 năm. Điều này cho thấy mặc dù panel không cân bằng, phần lớn doanh nghiệp vẫn có chuỗi thời gian đủ dài để phục vụ các phân tích dài hạn.

Việc sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng là phổ biến trong các nghiên cứu thực nghiệm về tài chính và kế toán, đặc biệt trong bối cảnh dữ liệu doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi niêm yết muộn, hủy niêm yết, sáp nhập hoặc thiếu báo cáo trong một số năm. Các phương pháp ước lượng được sử dụng trong nghiên cứu phù hợp với đặc điểm này và cho phép khai thác hiệu quả thông tin sẵn có mà không gây sai lệch ước lượng.

3.3. Xây dựng và đo lường biến nghiên cứu

Biến phụ thuộc - Hành vi tránh thuế doanh nghiệp

Hành vi tránh thuế của doanh nghiệp được đo lường thông qua các chỉ tiêu phản ánh mức thuế thực tế doanh nghiệp phải chịu so với lợi nhuận tạo ra cũng như chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế. Kế thừa các nghiên cứu trước (Dyreng et al., 2008; Aronmwan & Okaiwele, 2019; Wang et al., 2019), nghiên cứu sử dụng nhiều thước đo tránh thuế nhằm phản ánh các khía cạnh khác nhau của hành vi thuế và kiểm tra độ bền của kết quả.

Thuế suất hiệu dụng tiền mặt (Cash Effective Tax Rate - Cash ETR)

Cash ETR được xác định theo công thức:

$$\text{CashETR}_{i,t} = \frac{\text{Tax paid}_{i,t}}{\text{EBT}_{i,t}}$$

Trong đó:

TaxPaid: Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp bằng tiền mặt trong năm,

EBT: Earnings Before Tax - lợi nhuận trước thuế.

Việc sử dụng giá trị tuyệt đối nhằm tránh các vấn đề phát sinh từ lợi nhuận hoặc thuế âm. Cash ETR phản ánh gánh nặng thuế thực tế bằng tiền, trong đó giá trị càng thấp hàm ý doanh nghiệp càng thực hiện nhiều hoạt động tránh thuế. Đây là thước đo được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về tránh thuế doanh nghiệp (Dyreng et al., 2008).

Chênh lệch kế toán - thuế chuẩn hóa (Scaled Book-Tax Differences - Scale BTĐ)

Bên cạnh Cash_ETR, nghiên cứu sử dụng chênh lệch kế toán - thuế (BTĐ) nhằm phản ánh các chiến lược tránh thuế mang tính dài hạn và thông qua báo cáo kế toán.

Trước hết, BTĐ được xác định như sau:

$$BTĐ_{i,t} = EBT_{i,t} - \frac{\text{Thuế hiện hành } i,t}{\tau}$$

Trong đó

τ : thuế suất thu nhập doanh nghiệp danh nghĩa, được giả định bằng 20% trong suốt giai đoạn nghiên cứu.

Sau đó, BTĐ được chuẩn hóa theo quy mô doanh nghiệp:

$$\text{ScaleBTĐ}_{i,t} = \frac{BTĐ_{i,t}}{\text{Tổng tài sản}_{i,t}}$$

Scale BTĐ càng lớn phản ánh mức độ chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế càng cao, qua đó hàm ý mức độ tránh thuế mạnh hơn. Việc chuẩn hóa theo tổng tài sản giúp tăng khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp có quy mô khác nhau.

Biến giải thích chính - Bất định chính sách

Biến giải thích chính của nghiên cứu là bất định kinh tế và chính sách, được đo lường bằng Vietnam World Uncertainty Index (WUI). Chỉ số này được xây dựng bởi Ahir et al. (2022) và phản ánh mức độ bất định thông qua tần suất xuất hiện các từ khóa liên quan đến “uncertainty” trong các báo cáo quốc gia của Economist Intelligence Unit (EIU).

Trong nghiên cứu, WUI theo tần suất năm được sử dụng nhằm đảm bảo tính nhất quán với dữ liệu tài chính doanh nghiệp. Giá trị WUI cao hơn phản ánh mức độ bất định chính sách lớn hơn trong nền kinh tế.

Biến kiểm soát ở cấp độ doanh nghiệp

Nghiên cứu sử dụng các biến kiểm soát phổ biến trong các nghiên cứu về tránh thuế doanh nghiệp, bao gồm:

Quy mô doanh nghiệp (Size): logarit tự nhiên của tổng tài sản.

Khả năng sinh lời (ROA): lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản.

Đòn bẩy tài chính (Leverage): tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản.

Tài sản hữu hình (Tangibility): tỷ lệ tài sản hữu hình trên tổng tài sản.

Các biến này phản ánh đặc điểm hoạt động, cấu trúc tài chính và khả năng tạo lợi nhuận của doanh nghiệp, vốn được cho là có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tránh thuế.

Biến kiểm soát ở cấp độ vĩ mô

Ngoài các yếu tố ở cấp độ doanh nghiệp, nghiên cứu đưa vào các biến kiểm soát vĩ mô nhằm hạn chế sai lệch do các yếu tố kinh tế chung, bao gồm:

Tăng trưởng kinh tế (GDP): tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm,

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): dòng vốn FDI ròng so với GDP,

Lãi suất (Interest): lãi suất cho vay bình quân trong nền kinh tế.

Xử lý ngoại lệ và chuẩn hóa dữ liệu

Để hạn chế ảnh hưởng của các giá trị ngoại lệ (outliers), tất cả các biến định lượng trong mô hình, bao gồm biến phụ thuộc, biến giải thích chính và các biến kiểm soát, được winsorize ở ngưỡng 5% và 95%. Phương pháp này giúp giảm tác động của các quan sát cực đoan trong khi vẫn giữ lại toàn bộ mẫu nghiên cứu, và được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm về tài chính và kế toán.

Các biến trong mô hình được phân thành hai nhóm theo mức độ kế thừa và phát triển. Nhóm biến kế thừa nguyên vẹn bao gồm các thước đo tránh thuế Cash ETR và Scale BTĐ, được giữ nguyên công thức theo Dyreng et al. (2008) và Aronmwan & Okaiwele (2019) - đây là các thước đo chuẩn được sử dụng rộng rãi trong tài liệu nghiên cứu quốc tế về tránh thuế doanh nghiệp. Các biến kiểm soát cấp doanh nghiệp gồm Size, ROA, Leverage và Tangibility cũng được kế thừa nguyên vẹn từ Aronmwan & Okaiwele (2019), trong khi các biến kiểm soát vĩ mô GDP, FDI và Interest được kế thừa từ khung phân tích của Ahir et al. (2022) về tác động của bất định chính sách đến hành vi doanh nghiệp. Nhóm biến phát triển thêm gồm biến giải thích chính WUI - Vietnam World Uncertainty Index: mặc dù chỉ số WUI được xây dựng bởi Ahir et al. (2022), việc ứng dụng chỉ số này vào nghiên cứu hành vi tránh thuế tại Việt Nam là đóng góp mới của luận án. Cụ thể, NCS thực hiện chuyển đổi dữ liệu WUI từ tần suất quý sang tần suất năm thông qua lấy giá trị trung bình, và chuẩn hóa theo giai đoạn 2005–2024 để đảm bảo tương thích hoàn toàn với dữ liệu tài chính doanh nghiệp - một điều chỉnh chưa

được thực hiện trong các nghiên cứu trước đó tại bối cảnh Việt Nam. Bảng 3.1 dưới đây tổng hợp toàn bộ các biến nghiên cứu, cách đo lường và nguồn tài liệu kế thừa.

Bảng 3.1. Các biến nghiên cứu và cách đo lường

Nhóm	Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn dữ liệu	Kế thừa nghiên cứu
Biến phụ thuộc	Thuế suất hiệu dụng tiền mặt	Cash ETR	Thuế TNDN đã nộp bằng tiền mặt / Lợi nhuận trước thuế	FINPRO	Dyrenge et al., 2008
	Chênh lệch kế toán - thuế chuẩn hoá	Scale BTĐ	(Lợi nhuận kế toán - Thu nhập chịu thuế) / Tổng tài sản	FINPRO	Aronmwan & Okaiwele, 2019
Biến giải thích chính	Bất định chính sách	WUI	Chỉ số World Uncertainty Index của Việt Nam (chuẩn hóa theo năm)	FRED	Ahir et al. (2022)
Biến kiểm soát DN	Quy mô DN	Size	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	FINPRO	Aronmwan & Okaiwele, 2019
	Khả năng sinh lời	ROA	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	FINPRO	Aronmwan & Okaiwele, 2019
	Đòn bẩy tài chính	Leverage	Tổng nợ / Tổng tài sản	FINPRO	Aronmwan & Okaiwele, 2019
	Tài sản hữu hình	Tangibility	Tài sản hữu hình / Tổng tài sản	FINPRO	Aronmwan & Okaiwele, 2019
Biến kiểm soát vĩ mô	Tăng trưởng kinh tế	GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP	World Bank	Ahir et al. (2022)
	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	FDI ròng / GDP	World Bank	Ahir et al. (2022)
	Lãi suất	Interest	Lãi suất cho vay bình quân	World Bank	Ahir et al. (2022)

Nguồn: Tác giả phát triển.

3.4. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở dữ liệu bảng theo doanh nghiệp - năm, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng để phân tích tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế doanh nghiệp. Phương pháp này cho phép kiểm soát đồng thời các yếu tố không quan sát được nhưng bất biến theo thời gian ở cấp độ doanh nghiệp (như đặc

điểm quản trị, văn hóa tuân thủ thuế, ngành nghề) và các cú sốc chung theo thời gian (như cải cách thuế, khủng hoảng kinh tế, đại dịch COVID-19).

Mô hình tổng quát được ước lượng như sau:

$$ETR_{i,t} = \alpha + \beta_1 WUI_t + \beta_2 FirmControl_{i,t} + \beta_3 MacroControl_t + \mu_i + \lambda_t + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

$ETR_{i,t}$: lần lượt được đo lường bằng Cash ETR và Scaled BTĐ;

WUI_t : chỉ số bất định chính sách của Việt Nam.

$FirmControl_{i,t}$: bao gồm các biến kiểm soát ở cấp độ doanh nghiệp.

$MacroControl_t$: bao gồm các biến kiểm soát ở cấp độ vĩ mô.

μ_i và λ_t : lần lượt đại diện cho hiệu ứng cố định doanh nghiệp và năm;

$\varepsilon_{i,t}$: Sai số chuẩn được điều chỉnh theo cụm doanh nghiệp nhằm khắc phục hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi.

Việc sử dụng nhiều thước đo tránh thuế khác nhau cho phép đánh giá toàn diện cả hành vi tránh thuế ngắn hạn (Cash ETR) và thông qua điều chỉnh kế toán - thuế chuẩn hoá (Scaled BTĐ).

Trong mô hình tổng quát, hệ số β_1 gắn với biến WUI là tham số trung tâm của nghiên cứu, phản ánh tác động cận biên của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế sau khi đã kiểm soát đồng thời các đặc điểm tài chính ở cấp độ doanh nghiệp và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Dấu và mức ý nghĩa thống kê của β_1 trong mô hình với biến phụ thuộc Cash ETR kiểm định giả thuyết về tác động ngắn hạn của bất định chính sách lên nghĩa vụ thuế tiền mặt; trong khi β_1 trong mô hình với biến phụ thuộc Scale BTĐ kiểm định tác động lên các chiến lược kế toán - thuế mang tính dài hạn và cấu trúc. Hai giả thuyết nghiên cứu tương ứng được phát biểu cụ thể như sau.

Giả thuyết H1: Bất định chính sách kinh tế có tác động đến thuế suất hiệu dụng tiền mặt (Cash ETR) của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

Cash ETR phản ánh nghĩa vụ thuế tiền mặt trong từng năm tài chính. Theo cơ chế dự phòng thanh khoản, khi bất định chính sách tăng cao, chi phí huy động vốn bên ngoài leo thang và tín dụng ngân hàng thắt chặt, doanh nghiệp - đặc biệt là các doanh nghiệp bị ràng buộc tài chính - có động cơ tránh thuế nhằm tích lũy nguồn tiền mặt nội bộ, dẫn đến Cash ETR giảm. Ngược lại, theo cơ chế chi phí tuân thủ và rủi ro pháp lý, bất định làm tăng xác suất bị kiểm tra và truy thu, khiến doanh nghiệp thận trọng hơn trong ngắn hạn và có xu hướng tăng Cash ETR. Chiều tác động của β_1 trong mô hình Cash ETR phụ thuộc vào cơ chế nào chiếm ưu thế trong bối cảnh Việt Nam và chưa được xác định trước.

Giả thuyết H2: Bất định chính sách kinh tế có tác động âm đến chênh lệch kế toán - thuế chuẩn hóa (Scale BTĐ) của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

Scale BTĐ phản ánh các chiến lược tránh thuế mang tính dài hạn thông qua điều chỉnh kế toán - thuế. Theo cơ chế quản trị và giám sát, khi bất định chính sách gia tăng, áp lực từ thị trường vốn và chi phí đại diện trở nên nổi bật hơn, buộc doanh nghiệp thu hẹp các chiến lược kế toán - thuế có rủi ro cao nhằm duy trì tính minh bạch và tránh bị giám sát chặt chẽ hơn. Hệ quả là Scale BTĐ có xu hướng giảm khi bất định chính sách tăng, tức β_1 mang dấu âm. Chiều tác động này được ủng hộ bởi bằng chứng thực nghiệm tại Trung Quốc (Shen et al., 2021) và Hy Lạp (Magerakis, 2024), đồng thời phù hợp với đặc điểm môi trường thể chế đang hoàn thiện của Việt Nam nơi áp lực tuân thủ có xu hướng tăng lên khi bất định vĩ mô cao.

Quy trình lựa chọn mô hình nghiên cứu phù hợp

Quy trình lựa chọn mô hình trong nghiên cứu này được xây dựng theo trình tự chuẩn của kinh tế lượng dữ liệu bảng (panel data econometrics), nhằm đảm bảo mô hình ước lượng phù hợp với cấu trúc dữ liệu, đồng thời cung cấp các suy luận thống kê đáng tin cậy. Cách tiếp cận này được khuyến nghị rộng rãi trong các giáo trình và nghiên cứu kinh điển về dữ liệu bảng (Baltagi, 2021; Wooldridge, 2001; Hsiao, 2003).

Bước 1: Phân tích mô tả và kiểm tra đa cộng tuyến

Trước khi tiến hành ước lượng mô hình, nghiên cứu thực hiện phân tích thống kê mô tả nhằm nắm bắt đặc điểm phân bố của các biến nghiên cứu và phát hiện các giá trị bất thường tiềm ẩn.

Tiếp theo, đa cộng tuyến giữa các biến giải thích được kiểm tra bằng hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor - VIF). Theo Gujarati và Porter (2009), các giá trị VIF thấp hơn ngưỡng thông thường (10 hoặc 5) cho thấy đa cộng tuyến không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính ổn định của các hệ số ước lượng. Kết quả kiểm định trong nghiên cứu cho thấy không tồn tại đa cộng tuyến đáng kể, cho phép đưa đồng thời các biến giải thích vào mô hình hồi quy.

Bước 2: Ước lượng mô hình Pooled OLS (mô hình cơ sở)

Mô hình Pooled Ordinary Least Squares (Pooled OLS) được ước lượng đầu tiên và được sử dụng như mô hình cơ sở (benchmark model). Mô hình này giả định rằng dữ liệu bảng không tồn tại dị biệt không quan sát giữa các doanh nghiệp và các quan sát có thể được gộp chung như dữ liệu chéo thông thường.

Theo Wooldridge (2001), việc ước lượng Pooled OLS là cần thiết để:

- (i) cung cấp một điểm tham chiếu ban đầu, và
- (ii) làm cơ sở so sánh với các mô hình dữ liệu bảng có cấu trúc phức tạp hơn.

Bước 3: So sánh Pooled OLS với Fixed Effects và Random Effects

Sau khi ước lượng mô hình cơ sở, nghiên cứu tiến hành ước lượng các mô hình Fixed Effects (FE) và Random Effects (RE) nhằm kiểm soát dị biệt không quan sát theo doanh nghiệp.

Mô hình FE cho phép các đặc điểm không quan sát của doanh nghiệp (như văn hóa quản trị, chiến lược thuế dài hạn) có thể tương quan với các biến giải thích.

Mô hình RE giả định rằng các dị biệt này là ngẫu nhiên và không tương quan với các biến giải thích.

Theo Baltagi (2021), việc so sánh các mô hình này giúp đánh giá liệu việc bỏ qua dị biệt không quan sát trong Pooled OLS có dẫn đến sai lệch ước lượng hay không. Kết quả thực nghiệm cho thấy cả FE và RE đều cải thiện mức độ phù hợp của mô hình so với Pooled OLS, hàm ý sự tồn tại của dị biệt không quan sát theo doanh nghiệp.

Bước 4: Kiểm định Hausman (lựa chọn giữa FE và RE)

Để lựa chọn giữa mô hình FE và RE, nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman (Hausman, 1978). Kiểm định này dựa trên giả thuyết không rằng ước lượng RE là nhất quán và hiệu quả, tức là các dị biệt không quan sát không tương quan với các biến giải thích.

Khi giả thuyết không bị bác bỏ, mô hình RE được ưu tiên do hiệu quả cao hơn. Ngược lại, khi giả thuyết không bị bác bỏ, mô hình FE được xem là phù hợp hơn vì đảm bảo tính nhất quán của ước lượng.

Kết quả kiểm định Hausman trong nghiên cứu cho thấy thống kê kiểm định có ý nghĩa ở mức 1%, bác bỏ giả thuyết không. Do đó, mô hình Fixed Effects được lựa chọn để phân tích mối quan hệ giữa bất định chính sách và hành vi tránh thuế của doanh nghiệp.

Để lựa chọn giữa FE và RE, nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman (1978). Trong trường hợp giả thuyết không bị bác bỏ, các hiệu ứng cá thể theo doanh nghiệp tương quan với biến giải thích, khiến mô hình Random Effects mất tính nhất quán và mô hình Fixed Effects được ưu tiên. Ngoài ra, mô hình Fixed Effects phù hợp hơn do mẫu là tổng thể doanh nghiệp niêm yết, hành vi tránh thuế chịu ảnh hưởng từ các đặc điểm không quan sát được bất biến theo thời gian như văn hóa quản trị thuế và chiến lược tài chính dài hạn, và chuỗi thời gian đủ dài để ước lượng hiệu ứng cố định hiệu quả (Wooldridge, 2001; Baltagi, 2021).

Bước 5: Kiểm định poolability và xác nhận hiệu ứng cố định

Sau khi lựa chọn mô hình FE, nghiên cứu tiếp tục thực hiện kiểm định poolability nhằm xác nhận sự cần thiết của hiệu ứng cố định theo doanh nghiệp. Kiểm định này đánh giá giả thuyết không rằng các hệ số chặn của các đơn vị chéo là đồng nhất và dữ liệu có thể được gộp chung.

Theo Hsiao (2003), việc bác bỏ giả thuyết poolability khẳng định sự tồn tại của các hiệu ứng cá thể và củng cố tính phù hợp của mô hình Fixed Effects. Kết quả kiểm định trong nghiên cứu tiếp tục ủng hộ việc sử dụng FE.

Bước 6: Kiểm định khuyết tật của mô hình dữ liệu bảng

Sau khi xác định cấu trúc mô hình phù hợp, nghiên cứu tiến hành các kiểm định khuyết tật hậu ước lượng, bao gồm:

Kiểm định tự tương quan theo thời gian trong phần dư,

Kiểm định phụ thuộc chéo giữa các doanh nghiệp (Pesaran CD test),

Đánh giá khả năng tồn tại phương sai thay đổi.

Các kiểm định này được khuyến nghị trong bối cảnh dữ liệu bảng có số đơn vị chéo lớn và chuỗi thời gian tương đối dài (Pesaran, 2004; Hoechle, 2007).

Sau khi lựa chọn mô hình Fixed Effects, nghiên cứu tiến hành ba kiểm định khuyết tật hậu ước lượng. Phương sai thay đổi được đánh giá qua so sánh sai số chuẩn thông thường và sai số chuẩn điều chỉnh - nếu sai số chuẩn thay đổi đáng kể sau điều chỉnh, phương sai thay đổi được xác nhận. Tự tương quan theo thời gian được kiểm định qua hồi quy phần dư trễ bậc một AR(1) - hệ số dương và có ý nghĩa thống kê xác nhận tồn tại tự tương quan, khiến sai số chuẩn bị ước lượng thấp hơn thực tế. Phụ thuộc chéo được kiểm định bằng kiểm định Pesaran CD (2004) - kết quả có ý nghĩa thống kê phản ánh các doanh nghiệp chịu tác động đồng thời từ các cú sốc vĩ mô chung. Trong trường hợp cả ba khuyết tật cùng tồn tại, nghiên cứu áp dụng sai số chuẩn Driscoll-Kraay để xử lý đồng thời, đảm bảo suy luận thống kê đáng tin cậy (Driscoll & Kraay, 1998; Hoechle, 2007).

Bước 7: Điều chỉnh phương pháp ước lượng và mô hình cuối cùng

Trước sự hiện diện đồng thời của tự tương quan, phụ thuộc chéo và phương sai thay đổi, nghiên cứu sử dụng mô hình Fixed Effects với sai số chuẩn Driscoll-Kraay. Theo Driscoll và Kraay (1998), phương pháp này cung cấp các sai số chuẩn nhất quán ngay cả khi tồn tại các dạng vi phạm giả định nêu trên, và được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu dữ liệu bảng hiện đại.

Mô hình này được sử dụng để ước lượng tác động của bất định chính sách lên hành vi tránh thuế với hai thước đo thay thế là Cash ETR và Scale BTD, đồng thời phục vụ cho việc kiểm tra độ bền của kết quả.

Toàn bộ quy trình lựa chọn mô hình được thực hiện theo trình tự logic và nhất quán, từ phân tích mô tả, lựa chọn cấu trúc dữ liệu bảng, đến xử lý các khuyết tật kinh tế lượng và ước lượng mô hình cuối cùng. Cách tiếp cận này đảm bảo các kết quả thực nghiệm có cơ sở lý thuyết vững chắc và độ tin cậy cao về mặt thống kê.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

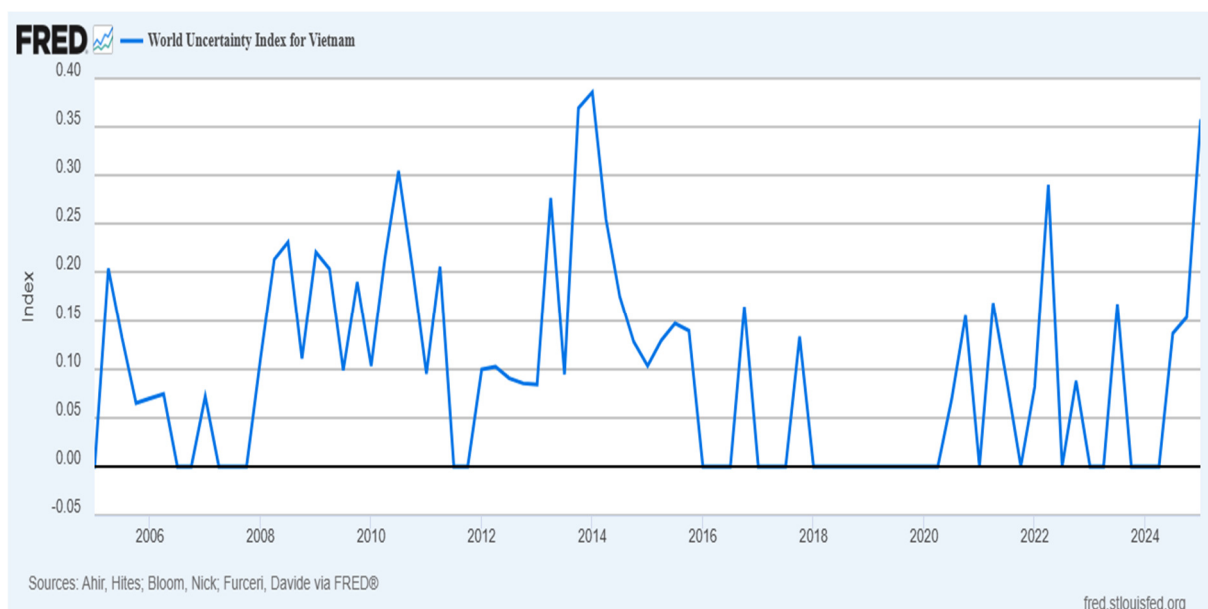
Nghiên cứu áp dụng phương pháp dữ liệu bảng nhằm phân tích tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp một cách toàn diện. Quy trình nghiên cứu được thực hiện theo hướng tiếp cận hệ thống, bao gồm xử lý và chuẩn hóa dữ liệu, lựa chọn mô hình phù hợp (Pooled OLS, FE, RE) và kiểm định kinh tế lượng cần thiết. Việc sử dụng sai số chuẩn Driscoll-Kraay giúp khắc phục các khuyết tật phổ biến của dữ liệu bảng. Đồng thời, nghiên cứu sử dụng nhiều thước đo tránh thuế nhằm kiểm tra độ bền kết quả, qua đó đảm bảo tính tin cậy và giá trị khoa học của các kết luận thực nghiệm.

CHƯƠNG 4

THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA BẤT ĐỊNH CHÍNH SÁCH ĐẾN TRÁNH THUẾ DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

4.1. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam

Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam được phân tích theo bốn giai đoạn gồm 2005 - 2010, 2011 - 2015, 2016 - 2020 và 2021 - 2024 trên cơ sở kết hợp giữa diễn biến của chỉ số bất định kinh tế - chính sách và những thay đổi quan trọng trong bối cảnh kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mỗi giai đoạn phản ánh một đặc trưng riêng biệt về môi trường hoạch định và điều hành chính sách. Giai đoạn 2005 - 2010 gắn với quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng và tác động mạnh của khủng hoảng tài chính toàn cầu, làm gia tăng mức độ bất định trong điều hành chính sách. Giai đoạn 2011 - 2015 đánh dấu thời kỳ điều chỉnh và cải cách sâu rộng nhằm xử lý các bất ổn tích tụ trước đó, dẫn đến sự biến động đáng kể trong khuôn khổ chính sách. Tiếp theo, giai đoạn 2016 - 2020 cho thấy xu hướng ổn định tương đối khi các chính sách vĩ mô dần được hoàn thiện và nhất quán hơn. Cuối cùng, giai đoạn 2021 - 2024 phản ánh sự gia tăng trở lại của bất định chính sách trong bối cảnh nền kinh tế chịu tác động kéo dài của đại dịch COVID-19 và những biến động khó lường của kinh tế - địa chính trị toàn cầu. Do đó, việc phân chia theo bốn giai đoạn này cho phép phân tích một cách có hệ thống, làm rõ sự thay đổi về mức độ và nguyên nhân của bất định chính sách qua từng thời kỳ.



**Biểu đồ 4.1. Chỉ số bất định chính sách (WUI) của Việt Nam
giai đoạn 2005-2024**

Nguồn: fred.stlouisfed.org/series/WUIVNM

4.1.1. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam giai đoạn 2005 - 2010

Trong giai đoạn 2005-2007, mức độ bất định chính sách tại Việt Nam ở mức rất thấp, thể hiện qua chỉ số WUIVN chỉ dao động trong khoảng 0,07-0,14, phản ánh một môi trường chính sách tương đối ổn định. Đây là thời kỳ nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng GDP cao và ổn định, dao động quanh mức 7,0-7,5%/năm, cho thấy động lực tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế. Một yếu tố quan trọng góp phần củng cố niềm tin thị trường trong giai đoạn này là quá trình chuẩn bị và chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra kỳ vọng lớn về mở rộng thị trường xuất khẩu, cải thiện môi trường đầu tư và thu hút dòng vốn FDI. Thực tế, tỷ lệ FDI/GDP tăng mạnh, đạt tới 8,65% năm 2007, mức cao nhất trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Về mặt ổn định vĩ mô, lạm phát tuy có xu hướng tăng nhưng vẫn nằm trong ngưỡng kiểm soát (CPI khoảng 7,5-8,3%), trong khi lãi suất thực chủ yếu dương hoặc chỉ âm nhẹ, góp phần duy trì niềm tin của doanh nghiệp và nhà đầu tư. Tỷ giá VND/USD biến động tương đối ổn định, phản ánh chính sách điều hành tỷ giá thận trọng của Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, đằng sau bức tranh ổn định đó, nền kinh tế đã bắt đầu xuất hiện dấu hiệu tăng trưởng nóng, đặc biệt là trên thị trường chứng khoán và bất động sản. Dù vậy, những rủi ro này chưa đủ lớn để làm gia tăng rõ rệt mức độ bất định chính sách trong giai đoạn 2005-2007.

Năm 2008 đánh dấu bước ngoặt quan trọng khi chỉ số WUIVN tăng vọt lên khoảng 0,66, phản ánh sự gia tăng mạnh mẽ của bất định chính sách. Nguyên nhân chủ yếu đến từ khủng hoảng tài chính toàn cầu, lan rộng từ Mỹ sang các nền kinh tế mới nổi, trong đó có Việt Nam. Ở trong nước, nền kinh tế phải đối mặt với lạm phát bùng nổ, khi CPI lên tới 22,97%, mức cao nhất trong toàn bộ giai đoạn 2005-2010. Lạm phát cao làm xói mòn sức mua, gia tăng chi phí sản xuất và gây áp lực lớn lên điều hành chính sách tiền tệ. Trước tình hình đó, chính sách vĩ mô rơi vào trạng thái thiếu nhất quán trong ngắn hạn: từ nới lỏng tín dụng để hỗ trợ tăng trưởng sang thắt chặt mạnh nhằm kiềm chế lạm phát. Sự thay đổi nhanh chóng và khó dự đoán của chính sách điều hành đã làm niềm tin thị trường suy giảm nghiêm trọng. Điều này thể hiện rõ qua sự sụt giảm mạnh của thị trường chứng khoán, khi VN-Index lao dốc từ mức đỉnh hơn 1.100 điểm năm 2007 xuống khoảng 250 điểm vào cuối năm 2008. Đồng thời, tăng trưởng GDP giảm xuống còn 5,7%, cho thấy tác động tiêu cực rõ rệt của bất ổn vĩ mô. Như vậy, năm 2008 là thời điểm mà cú sốc bên ngoài (khủng hoảng toàn cầu) kết hợp với bất ổn nội tại (lạm phát cao, điều hành chính sách thiếu ổn định) đã khiến bất định chính sách tại Việt Nam gia tăng đột biến.

Bước sang giai đoạn 2009-2010, chỉ số WUIVN tiếp tục duy trì ở mức cao, lần lượt đạt khoảng 0,71 năm 2009 và 0,83 năm 2010, phản ánh trạng thái bất định kéo dài của môi trường chính sách. Trước nguy cơ suy giảm kinh tế sâu, Chính phủ Việt Nam đã triển khai gói kích cầu quy mô lớn năm 2009, trị giá khoảng 8 tỷ USD, tương đương gần 8% GDP, với trọng tâm là hỗ trợ lãi suất và mở rộng đầu tư công. Các biện pháp kích thích này giúp nền kinh tế tránh được suy thoái, khi tăng trưởng GDP năm 2009 vẫn đạt 5,4%, cao hơn nhiều quốc gia trong khu vực. Tuy nhiên, chính sách kích cầu cũng làm nảy sinh hàng loạt lo ngại về rủi ro trung và dài hạn, bao gồm áp lực gia tăng nợ công, nguy cơ tích tụ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng và khả năng tái bùng phát lạm phát trong các năm tiếp theo. Thực tế, lạm phát tuy giảm xuống 6,88% năm 2009 nhưng nhanh chóng tăng trở lại 9,19% năm 2010, trong khi lãi suất thực chuyển sang mức âm sâu (-20,5% năm 2010), làm gia tăng tâm lý bất ổn của thị trường. Bên cạnh đó, bối cảnh kinh tế toàn cầu phục hồi chậm khiến FDI/GDP giảm mạnh so với giai đoạn trước khủng hoảng, từ mức trên 9% năm 2008 xuống còn 5,43% năm 2010. Những yếu tố trên khiến niềm tin thị trường chưa thể phục hồi bền vững, và bất định chính sách tiếp tục duy trì ở mức cao trong suốt giai đoạn 2009-2010.

Giai đoạn 2005-2010 cho thấy một sự chuyển biến rõ nét trong mức độ bất định chính sách tại Việt Nam. Nếu như giai đoạn 2005-2007 được đặc trưng bởi môi trường chính sách ổn định, tăng trưởng cao và niềm tin gắn liền với tiến trình hội nhập quốc tế, thì từ năm 2008 trở đi, khủng hoảng tài chính toàn cầu cùng với bất ổn vĩ mô trong nước đã đẩy nền kinh tế vào trạng thái rủi ro cao hơn. Sự gia tăng và duy trì ở mức cao của chỉ số WUIVN trong giai đoạn 2008-2010 phản ánh rõ tính dễ tổn thương của nền kinh tế Việt Nam trước các cú sốc bên ngoài, cũng như những hạn chế trong điều hành chính sách vĩ mô khi phải đồng thời theo đuổi nhiều mục tiêu. Đây chính là bước ngoặt quan trọng, tạo tiền đề cho những bất ổn kéo dài trong giai đoạn sau và là cơ sở thực nghiệm quan trọng cho các nghiên cứu về tác động của bất định chính sách đến tăng trưởng và đầu tư tại Việt Nam.

4.1.2. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015

Giai đoạn 2011-2015 đánh dấu một trong những thời kỳ nhiều biến động nhất của nền kinh tế Việt Nam kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu. Bất định chính sách trong giai đoạn này duy trì ở mức cao trong những năm đầu, phản ánh những khó khăn trong điều hành vĩ mô và quá trình điều chỉnh nền kinh tế, trước khi giảm dần vào cuối kỳ nhờ các biện pháp ổn định và tái cơ cấu.

Giai đoạn 2011-2012: Bất định chính sách cao trong bối cảnh mất ổn định vĩ mô

Trong hai năm 2011-2012, chỉ số bất định chính sách tại Việt Nam duy trì ở mức tương đối cao, lần lượt đạt 0,301 năm 2011 và 0,377 năm 2012. Đây là giai đoạn nền kinh tế phải đối diện với những hệ quả kéo dài của giai đoạn tăng trưởng nóng trước đó.

Năm 2011 ghi nhận lạm phát bùng nổ, khi chỉ số CPI lên tới 18,58%, gây áp lực lớn lên ổn định kinh tế vĩ mô. Để đối phó, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước triển khai chính sách tiền tệ và tài khóa thắt chặt mạnh, trong đó nổi bật là việc kiểm soát tăng trưởng tín dụng và lãi suất. Hệ quả là lãi suất thực rơi vào mức âm (-3,7%), làm gia tăng rủi ro trong hoạt động sản xuất - kinh doanh và khiến doanh nghiệp khó dự đoán định hướng chính sách trong trung hạn. Sang năm 2012, lạm phát được kiểm soát xuống 9,21%, song nền kinh tế tăng trưởng chậm lại với GDP chỉ đạt 5,5%. Đồng thời, nợ xấu trong hệ thống ngân hàng bắt đầu bộc lộ rõ, thị trường bất động sản đóng băng, khiến Chính phủ phải liên tục điều chỉnh chính sách theo hướng vừa hỗ trợ tăng trưởng, vừa đảm bảo an toàn tài chính. Những thay đổi chính sách mang tính phản ứng này đã góp phần duy trì mức bất định cao trong năm 2012.

Giai đoạn 2013-2014: Bất định chính sách đạt đỉnh gắn với khủng hoảng nợ xấu

Bước sang giai đoạn 2013-2014, mức độ bất định chính sách gia tăng mạnh và đạt đỉnh trong toàn bộ giai đoạn 2011-2015. Chỉ số WUIVN tăng vọt lên 0,825 năm 2013 và tiếp tục đạt 0,944 năm 2014, phản ánh sự lo ngại sâu sắc của thị trường trước những rủi ro mang tính cơ cấu của nền kinh tế. Nguyên nhân trọng yếu là khủng hoảng nợ xấu trong hệ thống ngân hàng, vốn tích tụ từ nhiều năm trước. Việc thành lập Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) nhằm xử lý nợ xấu được kỳ vọng cải thiện ổn định tài chính, nhưng trong ngắn hạn lại làm gia tăng sự không chắc chắn về hiệu quả thực thi và tác động lan tỏa đến nền kinh tế.

Về các chỉ số vĩ mô, tăng trưởng GDP trong hai năm này chỉ đạt 5,6% năm 2013 và 6,4% năm 2014, thấp hơn đáng kể so với giai đoạn trước khủng hoảng. Lạm phát giảm mạnh từ 6,6% xuống 4,09%, phản ánh thành công bước đầu trong kiểm soát giá cả nhưng đồng thời cho thấy tổng cầu suy yếu. Lãi suất thực ở mức cao (6,1% năm 2013; 4,8% năm 2014) làm tăng chi phí vốn và kìm hãm đầu tư tư nhân. Bên cạnh đó, dòng vốn đầu tư nước ngoài phục hồi chậm, với FDI/GDP chỉ dao động quanh mức 4%, cho thấy nhà đầu tư vẫn thận trọng trước môi trường chính sách chưa thực sự ổn định.

Năm 2015: Bất định chính sách giảm rõ rệt nhờ ổn định vĩ mô được củng cố

Đến năm 2015, mức độ bất định chính sách tại Việt Nam giảm đáng kể, khi chỉ số WUIVN giảm xuống 0,518. Sự cải thiện này gắn liền với quá trình ổn định vĩ mô và

tái cơ cấu nền kinh tế đạt được những kết quả ban đầu. Năm 2015 ghi nhận tăng trưởng GDP đạt 7,0%, mức cao nhất kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu, cho thấy đà phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế. Lạm phát được kiểm soát ở mức rất thấp (0,63%), góp phần ổn định kỳ vọng của doanh nghiệp và người tiêu dùng. Lãi suất thực duy trì ở mức cao (9,0%), phản ánh môi trường tiền tệ thận trọng và củng cố niềm tin vào ổn định vĩ mô trong trung hạn. Cùng với đó, các chương trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, đầu tư công và doanh nghiệp nhà nước từng bước phát huy hiệu quả, giúp cải thiện niềm tin thị trường. Dòng vốn FDI có dấu hiệu phục hồi, với FDI/GDP tăng lên 4,93%, cho thấy mức độ hấp dẫn của môi trường đầu tư được cải thiện.

Giai đoạn 2011-2015 phản ánh rõ nét quá trình chuyển đổi của nền kinh tế Việt Nam từ trạng thái bất ổn kéo dài sau khủng hoảng sang ổn định dần và phục hồi. Bất định chính sách duy trì ở mức cao trong các năm 2011-2014, đặc biệt đạt đỉnh vào 2013-2014 do khủng hoảng nợ xấu ngân hàng và tăng trưởng chậm. Tuy nhiên, nhờ kiểm soát lạm phát hiệu quả và thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế, bất định chính sách đã giảm rõ rệt vào năm 2015, tạo nền tảng cho giai đoạn ổn định hơn trong những năm tiếp theo..

4.1.3. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Giai đoạn 2016-2020 được xem là thời kỳ nền kinh tế Việt Nam đạt được mức độ ổn định vĩ mô tương đối cao so với các giai đoạn trước đó, thể hiện qua xu hướng giảm mạnh và duy trì ở mức thấp của chỉ số bất định chính sách (WUIVN) trong phần lớn thời gian, trước khi tăng trở lại vào năm 2020 do cú sốc đại dịch COVID-19.

Giai đoạn 2016-2017: Bất định chính sách giảm mạnh và duy trì ở mức thấp

Sau giai đoạn bất ổn kéo dài 2011-2015, chỉ số WUIVN trong hai năm 2016-2017 giảm xuống mức rất thấp, lần lượt đạt 0,164 năm 2016 và 0,133 năm 2017. Diễn biến này phản ánh sự cải thiện rõ rệt của môi trường chính sách, gắn liền với quá trình ổn định kinh tế vĩ mô và củng cố niềm tin thị trường. Trong giai đoạn này, nền kinh tế Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng GDP cao và ổn định, đạt 6,7% năm 2016 và 6,9% năm 2017. Lạm phát được kiểm soát hiệu quả ở mức thấp (2,66% năm 2016; 3,53% năm 2017), góp phần ổn định kỳ vọng giá cả. Lãi suất thực duy trì ở mức dương, cho thấy chính sách tiền tệ được điều hành theo hướng thận trọng và nhất quán. Bên cạnh đó, tiến trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và xử lý nợ xấu tiếp tục được đẩy mạnh, giúp giảm rủi ro hệ thống và củng cố niềm tin của doanh nghiệp. Dòng vốn FDI duy trì ổn định quanh mức 5% GDP, phản ánh môi trường đầu tư tương đối hấp dẫn và ít biến động chính sách.

Giai đoạn 2018-2019: Bất định chính sách ở mức rất thấp trong bối cảnh hội nhập sâu rộng

Năm 2018-2019, chỉ số WUIVN ghi nhận giá trị bằng 0, phản ánh trạng thái bất định chính sách ở mức tối thiểu theo thước đo này. Đây là giai đoạn Việt Nam đạt được mức độ ổn định chính sách cao, trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng mạnh và hội nhập quốc tế sâu rộng. Tăng trưởng GDP đạt 7,5% năm 2018 và 7,4% năm 2019, thuộc nhóm cao nhất khu vực. Lạm phát tiếp tục được kiểm soát tốt, dao động quanh mức 2,8-3,5%, trong khi lãi suất thực duy trì ở mức dương và ổn định. Những yếu tố này tạo ra môi trường vĩ mô thuận lợi, giúp giảm thiểu rủi ro và bất định trong kỳ vọng của thị trường. Đặc biệt, giai đoạn này chứng kiến việc ký kết và thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do quan trọng, như CPTPP (2018) và EVFTA (ký năm 2019), qua đó củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào định hướng chính sách mở cửa và hội nhập dài hạn của Việt Nam. Mặc dù căng thẳng thương mại Mỹ - Trung bùng nổ từ năm 2018 tạo ra những bất ổn nhất định trong môi trường kinh tế toàn cầu, nhưng đối với Việt Nam, tác động chủ yếu mang tính hai chiều: vừa tiềm ẩn rủi ro về thương mại, vừa mở ra cơ hội thu hút dòng vốn FDI dịch chuyển. Nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, những cú sốc bên ngoài này chưa đủ lớn để làm gia tăng đáng kể mức độ bất định chính sách trong nước.

Năm 2020: Bất định chính sách tăng trở lại do cú sốc đại dịch COVID-19

Năm 2020 đánh dấu sự đảo chiều trong xu hướng ổn định, khi chỉ số WUIVN tăng lên 0,224, phản ánh sự gia tăng của bất định chính sách dưới tác động của đại dịch COVID-19. Đây là cú sốc toàn cầu chưa từng có, gây gián đoạn nghiêm trọng các hoạt động kinh tế - xã hội. Tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2020 giảm mạnh xuống 2,9%, mức thấp nhất trong nhiều thập kỷ. Các ngành du lịch, dịch vụ và xuất khẩu chịu thiệt hại nặng nề do gián đoạn chuỗi cung ứng và suy giảm cầu toàn cầu. Trong bối cảnh đó, Chính phủ buộc phải liên tục điều chỉnh chính sách theo hướng vừa phòng chống dịch, vừa hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động, làm gia tăng tính không chắc chắn trong kỳ vọng của thị trường. Tuy nhiên, mức gia tăng của chỉ số bất định năm 2020 vẫn thấp hơn đáng kể so với các giai đoạn khủng hoảng trước đây như 2008-2010 hay 2013-2014. Điều này phản ánh niềm tin tương đối cao của thị trường vào năng lực điều hành chính sách và khả năng thích ứng của nền kinh tế Việt Nam trước cú sốc bên ngoài.

Giai đoạn 2016-2020 có thể được xem là thời kỳ ổn định chính sách nổi bật của Việt Nam trong dài hạn. Ngoại trừ năm 2020 chịu tác động của đại dịch COVID-19, mức độ bất định chính sách nhìn chung duy trì ở mức thấp, phản ánh môi trường vĩ mô lành mạnh, chính sách điều hành nhất quán và tiến trình hội nhập quốc tế hiệu quả. Sự ổn định trong giai đoạn này không chỉ giúp Việt Nam duy trì tăng trưởng cao và thu hút

đầu tư, mà còn tạo nền tảng vững chắc để nền kinh tế ứng phó tốt hơn với các cú sốc lớn trong giai đoạn sau năm 2021.

4.1.4. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024

Sau giai đoạn ổn định tương đối kéo dài 2016-2020, mức độ bất định chính sách tại Việt Nam gia tăng trở lại rõ rệt trong giai đoạn 2021-2024, phản ánh môi trường kinh tế - chính sách chịu tác động đồng thời của nhiều cú sốc lớn, cả trong nước lẫn quốc tế. Giai đoạn này chứng kiến sự đan xen của đại dịch COVID-19 kéo dài, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, lạm phát thế giới gia tăng, căng thẳng địa chính trị và các hiện tượng thiên tai cực đoan. Những yếu tố này khiến môi trường điều hành chính sách trở nên phức tạp hơn, buộc Chính phủ phải thường xuyên điều chỉnh các công cụ vĩ mô, từ tài khóa, tiền tệ đến chính sách an sinh xã hội, qua đó làm gia tăng tính khó dự đoán trong kỳ vọng của doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Năm 2021: Bất định chính sách gia tăng mạnh dưới tác động của đại dịch COVID-19

Năm 2021 đánh dấu sự gia tăng rõ rệt của bất định chính sách, gắn liền với làn sóng COVID-19 lần thứ tư bùng phát mạnh tại Việt Nam. Các biện pháp phong tỏa và giãn cách xã hội trên diện rộng, đặc biệt tại các trung tâm kinh tế - công nghiệp trọng điểm như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai, đã làm gián đoạn nghiêm trọng chuỗi cung ứng, sản xuất công nghiệp và xuất khẩu. Trong bối cảnh đó, Chính phủ phải triển khai nhiều biện pháp chính sách mang tính khẩn cấp, bao gồm các gói hỗ trợ tài khóa và tín dụng cho doanh nghiệp, chính sách hỗ trợ người lao động, cũng như chiến dịch tiêm vaccine toàn dân với quy mô lớn. Mặc dù các biện pháp này góp phần hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh, song tần suất điều chỉnh chính sách cao và phạm vi can thiệp rộng đã làm gia tăng sự không chắc chắn trong môi trường kinh doanh. Điều này thể hiện qua việc doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc lập kế hoạch sản xuất và đầu tư trung hạn, trong khi tăng trưởng GDP năm 2021 chỉ đạt 2,6%, mức thấp trong nhiều năm. Những yếu tố này đã góp phần đẩy mức độ bất định chính sách lên cao trong năm 2021.

Năm 2022: Bất định chính sách tiếp tục gia tăng trong bối cảnh cú sốc toàn cầu

Bước sang năm 2022, Việt Nam kiểm soát thành công dịch bệnh và mở cửa trở lại nền kinh tế, tạo điều kiện cho sự phục hồi mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,5%. Tuy nhiên, bất định chính sách không giảm mà tiếp tục gia tăng, chủ yếu do các cú sốc đến từ môi trường quốc tế. Cuộc xung đột Nga - Ukraine đã đẩy giá năng lượng, lương thực và phân bón tăng mạnh, gây ra áp lực lạm phát nhập khẩu đối với nhiều nền

kinh tế, trong đó có Việt Nam. Đồng thời, việc các ngân hàng trung ương lớn, đặc biệt là Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED), chuyển sang thắt chặt chính sách tiền tệ nhanh và mạnh đã làm gia tăng biến động trên thị trường tài chính toàn cầu, ảnh hưởng đến dòng vốn quốc tế và tỷ giá trong nước. Trong bối cảnh đó, Chính phủ Việt Nam phải điều hành chính sách theo hướng vừa hỗ trợ phục hồi tăng trưởng, vừa kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, khiến định hướng chính sách mang tính linh hoạt cao nhưng cũng khó dự đoán hơn. Mặc dù lạm phát trong nước được kiểm soát quanh mức 3,15%, môi trường chính sách vẫn mang tính phản ứng trước các cú sốc bên ngoài, góp phần duy trì mức độ bất định cao trong năm 2022.

Giai đoạn 2023-2024: Bất định chính sách duy trì ở mức cao trong bối cảnh rủi ro mới nổi

Trong giai đoạn 2023-2024, mặc dù nền kinh tế Việt Nam đạt được nhiều kết quả tích cực, bất định chính sách chưa thể quay trở lại mức thấp như giai đoạn trước đại dịch. Tăng trưởng GDP năm 2023 chỉ đạt 5,1%, phản ánh sự suy yếu của cầu thế giới và hoạt động xuất khẩu, trong khi năm 2024 ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ hơn với tăng trưởng GDP quý II đạt 6,93% so với cùng kỳ (Tổng cục Thống kê, 2024). Tuy nhiên, môi trường kinh tế vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Áp lực lạm phát, dù được kiểm chế dưới mức 3% vào cuối năm 2024, vẫn có nguy cơ tái bùng phát nếu giá hàng hóa quốc tế biến động mạnh (OECD, 2025). Bên cạnh đó, thiên tai cực đoan, điển hình là các đợt bão lũ nghiêm trọng trong năm 2024, đã gây thiệt hại đáng kể cho cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp và sinh kế của người dân, đặc biệt tại các tỉnh miền Bắc. Những yếu tố này làm gia tăng tính khó lường trong hoạch định chính sách phát triển bền vững (World Bank, 2024). Ngoài ra, bối cảnh địa chính trị toàn cầu tiếp tục bất ổn, cùng với quá trình thích ứng với các cam kết hội nhập sâu rộng như CPTPP và EVFTA, đòi hỏi Việt Nam phải thường xuyên điều chỉnh chính sách để phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Quá trình điều chỉnh này, dù mang lại lợi ích dài hạn, cũng góp phần làm gia tăng bất định chính sách trong ngắn hạn.

Giai đoạn 2021-2024 đánh dấu sự gia tăng mạnh trở lại của bất định chính sách tại Việt Nam, với mức độ cao hơn rõ rệt so với thời kỳ ổn định 2016-2020. Các cú sốc chồng chéo - từ đại dịch, căng thẳng địa chính trị, lạm phát toàn cầu, biến động tài chính đến thiên tai - đã khiến môi trường điều hành chính sách trở nên phức tạp và khó dự đoán hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, trong bối cảnh bất định gia tăng, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối cao và kiểm soát lạm phát ở mức chấp nhận được, phản ánh năng lực ứng phó và điều hành chính sách ngày càng được cải thiện. Do đó, giai đoạn 2021-2024 có thể được xem là thời kỳ “bất định kép”: nền kinh tế vừa phục

hồi mạnh mẽ sau cú sốc chưa từng có, vừa phải đối diện với các rủi ro mới mang tính cấu trúc và toàn cầu. Đây là bối cảnh quan trọng để phân tích sâu hơn tác động của bất định chính sách đến tăng trưởng, đầu tư và ổn định kinh tế vĩ mô trong các nghiên cứu tiếp theo.

4.1.5. Đánh giá thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam

Trong giai đoạn gần đây, bất định chính sách tại Việt Nam được đánh giá là đã gia tăng trở lại và hiện vẫn ở mức cao so với trung bình lịch sử. Dữ liệu từ World Uncertainty Index (WUI) cho thấy chỉ số của Việt Nam sau khi giảm mạnh trong giai đoạn 2016-2019 đã tăng nhanh từ năm 2021, đạt nhiều đỉnh mới trong giai đoạn 2022-2024. Điều này phản ánh tác động của nhiều yếu tố bên ngoài như đại dịch COVID-19, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, chiến tranh Nga - Ukraine, lạm phát quốc tế và điều kiện tài chính toàn cầu thắt chặt, đồng thời cho thấy các điều chỉnh chính sách trong nước chưa đủ để làm giảm rủi ro kỳ vọng của doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Một nguyên nhân quan trọng làm gia tăng bất định đến từ biến động trong hệ thống tài chính - bất động sản nội địa. Cuộc khủng hoảng trái phiếu doanh nghiệp bắt đầu từ năm 2022, cùng với những biện pháp siết chặt phát hành riêng lẻ và các vụ việc pháp lý, đã khiến nhiều doanh nghiệp bất động sản mất khả năng huy động vốn, kéo theo sự sụt giảm niềm tin trên thị trường vốn. Trước áp lực này, Ngân hàng Nhà nước phải triển khai các biện pháp cơ cấu lại nợ, giãn và hoãn trả để hỗ trợ thanh khoản doanh nghiệp và ngân hàng (Reuters, 2023). Những thay đổi đột ngột về khung khổ pháp lý và tín dụng đã làm gia tăng bất định chính sách trong lĩnh vực tài chính, vốn có vai trò then chốt đối với tăng trưởng.

Ngoài ra, bất định chính sách tại Việt Nam cũng phản ánh những rủi ro truyền dẫn từ bên ngoài. Báo cáo của World Bank (2024) chỉ ra rằng nền kinh tế Việt Nam đối diện “heightened uncertainties” gắn với sự chậm lại của kinh tế toàn cầu, áp lực lạm phát và chi phí tài chính quốc tế tăng cao. Báo cáo Tham vấn Điều IV của IMF (2024) cũng nhấn mạnh rằng triển vọng trung hạn của Việt Nam chịu nhiều rủi ro từ biến động giá hàng hóa quốc tế, chính sách tiền tệ toàn cầu và sự suy yếu trong thương mại, trong khi bất động sản và thị trường trái phiếu vẫn chưa ổn định.

Tác động của bất định chính sách lan tỏa rõ nét đến nền kinh tế thực. Các doanh nghiệp trì hoãn đầu tư, dòng vốn FDI có xu hướng thận trọng hơn, và chi phí vốn trên thị trường trái phiếu tăng cao. Thị trường từng chứng kiến làn sóng mua lại trái phiếu trước hạn năm 2022 - một dấu hiệu của sự mất niềm tin và bất ổn thanh khoản. Để ứng phó, Ngân hàng Nhà nước đã hạ lãi suất điều hành từ 5,5% xuống 4,5% trong năm 2023,

như OECD (2025) ghi nhận, nhằm hỗ trợ tín dụng và giảm áp lực lên nền kinh tế. Những phản ứng chính sách này giúp ổn định ngắn hạn, song đồng thời làm nổi bật tính chất linh hoạt và khó dự đoán của điều hành kinh tế vĩ mô.

Dù đã đạt được nhiều tiến bộ, môi trường chính sách tại Việt Nam vẫn bộc lộ không ít hạn chế, gây ra mức độ bất định đáng kể trong một số giai đoạn. Trước hết, tính minh bạch và ổn định dài hạn của chính sách còn yếu. Trước Đổi mới, hệ thống chính sách thiếu cơ chế giám sát độc lập và không công khai rộng rãi. Trong các giai đoạn gần đây, nhất là hậu COVID-19, vẫn tồn tại tình trạng ban hành chính sách đột ngột, thiếu lộ trình cụ thể hoặc đánh giá tác động đầy đủ, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch dài hạn.

Một điểm yếu khác là sự thiếu nhất quán và phối hợp giữa các cấp quản lý trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách. Điều này trở nên rõ ràng trong khủng hoảng COVID-19 và giai đoạn 2023-2025, khi các cải cách hành chính được triển khai nhanh chóng nhưng thiếu sự đồng thuận xã hội và phản biện hiệu quả. Mặt khác, một số phản ứng chính sách còn chậm trễ, ví dụ như quá trình chuyển đổi từ chiến lược “Zero COVID” sang trạng thái thích ứng linh hoạt, góp phần làm gia tăng cảm nhận bất định trong xã hội và thị trường.

Chính sách tại Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng mạnh từ các yếu tố quốc tế nhưng khả năng dự báo và điều chỉnh nội tại còn nhiều hạn chế, cho thấy Việt Nam vẫn dễ bị tác động từ các cú sốc toàn cầu, trong khi năng lực dự báo và điều chỉnh chính sách cần được củng cố thêm.

Nguyên nhân thể chế - quản trị

Hệ thống pháp luật chưa ổn định và thiếu đồng bộ. Dù đã có nhiều cải cách trong xây dựng luật và thể chế, nhưng hệ thống pháp luật tại Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và thường xuyên điều chỉnh. Sự chồng chéo, xung đột giữa các luật (như Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Xây dựng...) gây khó khăn cho việc thực thi và dự báo chính sách. Tình trạng một số chính sách “đi trước luật”, nghị định chưa được hướng dẫn đầy đủ, khiến doanh nghiệp và địa phương gặp lúng túng trong quá trình áp dụng, làm tăng cảm nhận về rủi ro pháp lý.

Quá trình hoạch định chính sách còn thiếu tính hệ thống và khoa học. Việc ban hành chính sách tại Việt Nam đôi khi thiếu đánh giá tác động đầy đủ, đặc biệt là đối với các chính sách vĩ mô hoặc cải cách có ảnh hưởng lớn. Một số chính sách được đưa ra trong thời gian ngắn, thiếu tham vấn với các bên liên quan (doanh nghiệp, địa phương, chuyên gia độc lập), dẫn đến chất lượng chính sách không cao và dễ thay đổi sau khi

ban hành. Ví dụ điển hình là việc điều chỉnh đột ngột chính sách ưu đãi điện tái tạo (chấm dứt cơ chế FIT vào giai đoạn 2023-2024), gây lo ngại trong cộng đồng nhà đầu tư quốc tế.

Thiếu thống nhất và phối hợp giữa các cấp, các ngành. Một nguyên nhân quan trọng làm gia tăng bất định là sự thiếu thống nhất trong thực hiện chính sách giữa trung ương và địa phương, hoặc giữa các bộ, ngành. Trong nhiều trường hợp, chính sách ban hành ở cấp trung ương không được thực thi đồng bộ tại địa phương hoặc bị “biến dạng” theo cách hiểu khác nhau. Điều này từng xuất hiện rõ trong thời kỳ chống dịch COVID-19, khi một số địa phương áp dụng quy định kiểm soát riêng, trái ngược với hướng dẫn từ trung ương, làm gián đoạn chuỗi cung ứng và hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năng lực quản trị, giám sát và phản hồi chính sách còn hạn chế. Việc thiếu cơ chế phản hồi chính sách hiệu quả khiến các sai lệch hoặc bất cập trong chính sách không được điều chỉnh kịp thời. Đồng thời, năng lực giám sát thực thi tại nhiều địa phương chưa cao, dẫn đến hiện tượng “chính sách một nơi - thực tế một nẻo”, làm giảm hiệu quả chính sách và tăng mức độ bất định trong thực tiễn.

Nguyên nhân kinh tế - xã hội

Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhanh và phức tạp. Từ một nền kinh tế kế hoạch hóa, Việt Nam đã chuyển đổi sang kinh tế thị trường định hướng XHCN trong thời gian ngắn. Quá trình này diễn ra nhanh chóng và rộng khắp khiến khung khổ chính sách liên tục phải điều chỉnh để thích nghi, gây ra trạng thái “chuyển đổi không ổn định”. Chính sách luôn trong trạng thái cập nhật, thử nghiệm và tinh chỉnh, làm gia tăng bất định kinh tế.

Áp lực cải cách sâu trong khi nguồn lực điều hành còn hạn chế. Nhu cầu cải cách mạnh mẽ trong các lĩnh vực đất đai, tài chính công, môi trường, năng lượng... là rất lớn. Tuy nhiên, bộ máy hành chính đôi khi chưa kịp thích ứng về năng lực thực hiện, dẫn đến tình trạng chính sách “thiếu hơi thở thực tiễn”, ban hành nhưng không sát với khả năng triển khai. Điều này khiến niềm tin của doanh nghiệp giảm sút khi cảm nhận chính sách thiếu khả thi hoặc không nhất quán.

Sự thay đổi nhanh về kỳ vọng và hành vi của xã hội - doanh nghiệp. Xã hội Việt Nam đang thay đổi nhanh chóng nhờ quá trình đô thị hóa, số hóa, và tăng trưởng tầng lớp trung lưu. Các doanh nghiệp ngày càng đòi hỏi một môi trường chính sách rõ ràng, có thể dự báo được. Trong khi đó, khung chính sách vẫn còn thiên về phản ứng hơn là dẫn dắt, khiến khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tiễn điều hành ngày càng lớn - đây cũng là nguồn gốc tạo ra bất định.

Nguyên nhân từ môi trường quốc tế

Tác động từ các cú sốc toàn cầu và khu vực. Các cuộc khủng hoảng tài chính (1997, 2008), đại dịch COVID-19 (2020), khủng hoảng chuỗi cung ứng và lạm phát toàn cầu (2022-2023), xung đột địa chính trị (chiến tranh Nga-Ukraine, căng thẳng Mỹ-Trung)... đều tác động mạnh đến nền kinh tế Việt Nam. Là nền kinh tế có độ mở cao, Việt Nam phải điều chỉnh nhanh các chính sách để thích ứng với bối cảnh bên ngoài, khiến chính sách thay đổi liên tục và khó đoán định.

Yêu cầu mới từ các đối tác thương mại và hiệp định quốc tế. Việt Nam đã ký kết nhiều FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP..., kèm theo hàng loạt yêu cầu về lao động, môi trường, quyền sở hữu trí tuệ, mua sắm công... Việc nội luật hóa và điều chỉnh chính sách để tuân thủ các cam kết này là cần thiết nhưng gây áp lực lớn, đặc biệt trong bối cảnh hệ thống pháp lý trong nước chưa đồng bộ, năng lực thực thi hạn chế.

Sự bất định trong chính sách quốc tế tạo hiệu ứng lan tỏa. Các thay đổi chính sách từ các nền kinh tế lớn (như Mỹ, Trung Quốc, EU) về thuế quan, tiêu chuẩn hàng hóa, hoặc hỗ trợ công nghiệp... khiến Việt Nam cũng phải cân nhắc điều chỉnh chính sách nội địa. Điều này khiến môi trường chính sách trong nước trở nên bị động và khó duy trì định hướng ổn định.

Tóm lại, thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam phản ánh quá trình chuyển đổi liên tục của nền kinh tế từ mô hình khép kín sang thị trường mở và hội nhập toàn cầu. Trong quá trình đó, sự bất định là không thể tránh khỏi, đặc biệt ở các giai đoạn bản lề và khi đối mặt với cú sốc ngoài dự kiến. Tuy nhiên, nếu không kiểm soát tốt, những bất định này có thể trở thành rào cản lớn cho tăng trưởng dài hạn, làm suy giảm lòng tin và gia tăng chi phí đầu tư - kinh doanh.

Để giảm thiểu rủi ro bất định chính sách trong tương lai, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế quản trị công, nâng cao tính minh bạch và nhất quán trong hoạch định chính sách. Đồng thời, cần tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành - liên cấp, cải thiện chất lượng đánh giá tác động chính sách, và đặc biệt là nâng cao năng lực truyền thông chính sách nhằm đảm bảo doanh nghiệp và người dân tiếp cận kịp thời, chính xác và đầy đủ các thông tin cần thiết. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần đầu tư mạnh vào nâng cao năng lực dự báo, xây dựng chính sách ứng phó linh hoạt nhưng vẫn giữ được định hướng dài hạn, ổn định vĩ mô và bền vững.

Tóm lại, thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam hiện nay mang tính “đa tầng”, xuất phát từ cả yếu tố quốc tế và nội tại. WUI cho thấy mức bất định cao hơn so với thời kỳ trước đại dịch, phản ánh rủi ro kép từ các cú sốc bên ngoài và điều chỉnh

chính sách trong nước. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với Chính phủ trong việc cải thiện tính minh bạch, tăng cường truyền thông chính sách, và xây dựng khuôn khổ quản trị rủi ro vĩ mô chặt chẽ hơn nhằm củng cố niềm tin thị trường và giảm thiểu phần bù rủi ro trong dài hạn.

4.2. Thực trạng tránh thuế tại Việt Nam

4.2.1. Khung pháp lý và nỗ lực chống tránh thuế tại Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự gia tăng của các tập đoàn đa quốc gia, Việt Nam đối diện với nguy cơ thất thu ngân sách nghiêm trọng từ hành vi tránh thuế và chuyển giá. Nhận thức được vấn đề này, Nhà nước đã không ngừng hoàn thiện khung pháp lý và triển khai nhiều biện pháp quyết liệt nhằm tăng cường kiểm soát, đặc biệt trong giai đoạn 2020 - 2025.

Thứ nhất, Luật Quản lý thuế 2019 (có hiệu lực từ 01/7/2020) đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong quản lý và phòng chống gian lận thuế. Luật bổ sung quy định nghiêm cấm hành vi thông đồng giữa doanh nghiệp với cán bộ thuế để chuyển giá, trốn thuế; đồng thời trao quyền cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc thẩm định chặt chẽ các dự án FDI ngay từ khâu cấp phép nhằm ngăn ngừa nguy cơ tránh thuế. Luật cũng tạo cơ sở pháp lý để tăng cường thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI báo lỗ nhiều năm liên tiếp. Một điểm mới quan trọng là việc luật hóa cơ chế Thỏa thuận trước về giá (Advance Pricing Agreement - APA), cho phép cơ quan thuế và doanh nghiệp thống nhất trước phương pháp xác định giá giao dịch liên kết, qua đó hạn chế tranh chấp và giảm nguy cơ chuyển giá. **Luật Quản lý thuế 2025 (hiệu lực từ 01/7/2026)** đánh dấu bước tiến tiếp theo trong hoàn thiện khung pháp lý quản lý thuế, bổ sung các quy định quan trọng về kiểm soát giao dịch liên kết, tăng cường thẩm quyền thanh tra thuế đối với các doanh nghiệp có cấu trúc sở hữu phức tạp và hoạt động xuyên biên giới, đồng thời hiện đại hóa cơ chế quản lý thuế theo hướng dựa trên dữ liệu và phân tích rủi ro.

Thứ hai, hệ thống quy định quản lý giao dịch liên kết được thiết lập với Nghị định 20/2017/NĐ-CP và được thay thế bởi Nghị định 132/2020/NĐ-CP. Các quy định này yêu cầu doanh nghiệp có giao dịch liên kết phải kê khai chi tiết, lập hồ sơ chứng minh giá giao dịch phù hợp với nguyên tắc thị trường. Đặc biệt, việc khống chế chi phí lãi vay được trừ (tối đa 30% EBITDA) là biện pháp quan trọng nhằm ngăn ngừa hiện tượng “vốn mòng” - một thủ thuật phổ biến để dịch chuyển lợi nhuận. Kết hợp với Thông tư 41/2017/TT-BTC, Việt Nam đã lần đầu tiên áp dụng tương đối toàn diện các khuyến

ngộ của dự án BEPS (Base Erosion and Profit Shifting), góp phần nâng cao tính minh bạch và khả năng phát hiện hành vi tránh thuế.

Thứ ba, Việt Nam mở rộng hợp tác quốc tế về thuế. Tính đến năm 2023, Việt Nam đã ký kết 77 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (DTA), cho phép trao đổi thông tin về hoạt động của doanh nghiệp đa quốc gia, hỗ trợ cơ quan thuế trong việc phát hiện và xử lý giao dịch bất thường. Việt Nam cũng đã tham gia Diễn đàn hợp tác BEPS của OECD/G20 và phê chuẩn Hiệp định đa phương (MLI) có hiệu lực từ năm 2023 để sửa đổi các DTA, bịt lỗ hổng lợi dụng hiệp định (treaty shopping). Bên cạnh đó, cơ chế phối hợp liên ngành giữa cơ quan thuế, hải quan và công an kinh tế được tăng cường nhằm kiểm soát dòng vốn xuyên biên giới. Tính đến năm 2025, Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực trên 80 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (DTA) với các đối tác thương mại và đầu tư quan trọng, mở rộng đáng kể so với 77 hiệp định ghi nhận vào năm 2023, cho phép trao đổi thông tin về hoạt động của doanh nghiệp đa quốc gia và hỗ trợ cơ quan thuế trong việc phát hiện và xử lý các giao dịch bất thường.

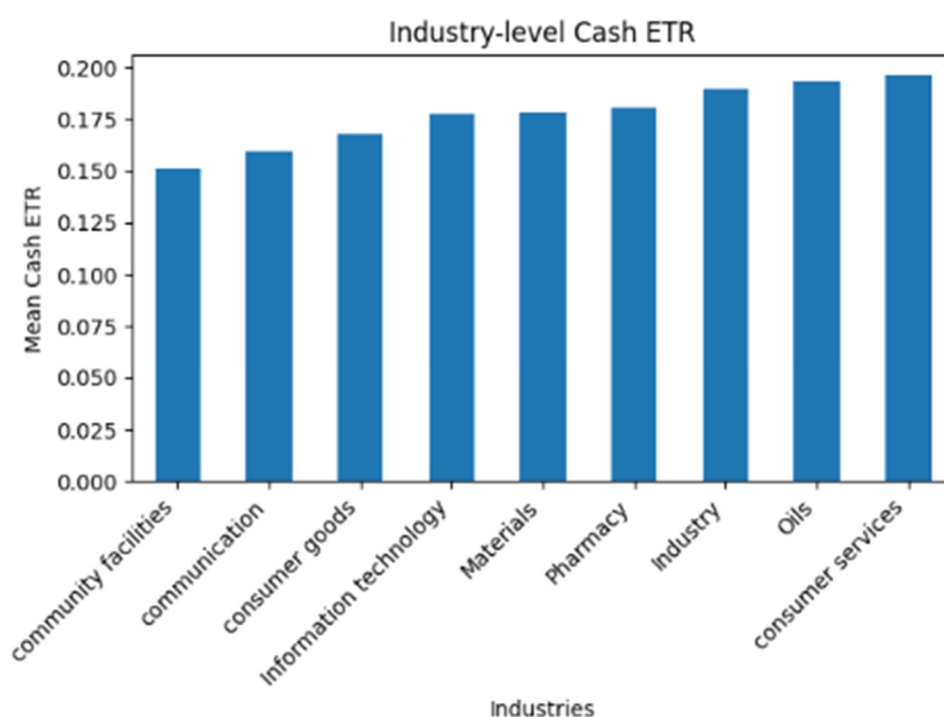
Thứ tư, Đề án chống xói mòn cơ sở thuế giai đoạn 2020-2025 được Bộ Tài chính phê duyệt nhằm đồng bộ hóa nỗ lực chống tránh thuế. Đề án đặt mục tiêu rà soát toàn bộ hệ thống chính sách thuế, phát hiện và khắc phục những kẽ hở đang bị lợi dụng; đồng thời đẩy mạnh hiện đại hóa quản lý thuế thông qua áp dụng hóa đơn điện tử, khuyến khích thanh toán không tiền mặt, và đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin. Hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế được đẩy mạnh, giúp cơ quan thuế truy thu hàng chục nghìn tỷ đồng từ các doanh nghiệp có hành vi vi phạm, trong đó có nhiều trường hợp thuộc khu vực FDI. Việt Nam đã chính thức thực thi thuế tối thiểu toàn cầu thông qua Nghị quyết 107/2023/QH15 áp dụng thuế thu nhập bổ sung chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, có hiệu lực từ ngày 01/01/2024. Theo đó, các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu hợp nhất toàn cầu từ 750 triệu EUR trở lên phải chịu mức thuế suất tối thiểu 15% tại Việt Nam, bất kể các ưu đãi thuế hiện hành. Tiếp theo, Nghị định 236/2025/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị quyết 107/2023/QH15, có hiệu lực từ ngày 15/10/2025, quy định cụ thể về phương pháp xác định thuế thu nhập bổ sung, cơ chế khai báo và nộp thuế, cũng như các trường hợp được miễn áp dụng. Đây là bước đi quan trọng nhất trong nỗ lực chống xói mòn cơ sở thuế của Việt Nam, trực tiếp thu hẹp không gian tránh thuế thông qua chuyển giá và dịch chuyển lợi nhuận của các tập đoàn đa quốc gia lớn.

Tóm lại, khung pháp lý chống tránh thuế tại Việt Nam giai đoạn 2020-2025 đã đạt được nhiều bước tiến quan trọng, từ việc luật hóa các quy định quản lý thuế, siết chặt giao dịch liên kết, mở rộng hợp tác quốc tế cho đến việc triển khai đề án chống xói mòn cơ sở thuế. Những nỗ lực này góp phần cải thiện tính minh bạch và công bằng của

môi trường thuế, tạo điều kiện cho một hệ thống tài khóa bền vững hơn. Tuy vậy, các thủ đoạn tránh thuế ngày càng tinh vi, đòi hỏi Việt Nam phải tiếp tục cải cách và nâng cao năng lực quản trị thuế để ứng phó hiệu quả.

4.2.2. Thực trạng tránh thuế tại Việt Nam giai đoạn 2005-2024

Thực trạng tránh thuế của doanh nghiệp theo ngành, nghiên cứu tiến hành phân tích và so sánh các chỉ số tài chính - kế toán đặc trưng phản ánh hành vi thuế giữa các nhóm ngành khác nhau. Trọng tâm phân tích là thuế suất hiệu dụng tiền mặt (Cash ETR), được sử dụng như thước đo trực tiếp mức độ nghĩa vụ thuế thực tế mà doanh nghiệp thực hiện, trong đó Cash ETR càng thấp thường cho thấy xu hướng tránh thuế càng cao. Bên cạnh đó, nghiên cứu xem xét chênh lệch kế toán - thuế (ScaleBTD) nhằm phản ánh mức độ khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế, qua đó chỉ ra khả năng doanh nghiệp sử dụng các kỹ thuật điều chỉnh kế toán hoặc chính sách thuế để làm giảm gánh nặng thuế. Các đặc điểm nội tại của doanh nghiệp theo ngành cũng được đưa vào phân tích, bao gồm tỷ trọng tài sản hữu hình (Tangibility), đòn bẩy tài chính (Leverage) và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), bởi đây là những yếu tố có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng và động cơ tránh thuế. Việc phân tích đồng thời các chỉ số này theo từng ngành cho phép làm rõ sự khác biệt về mức độ và hình thức tránh thuế giữa các lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế.

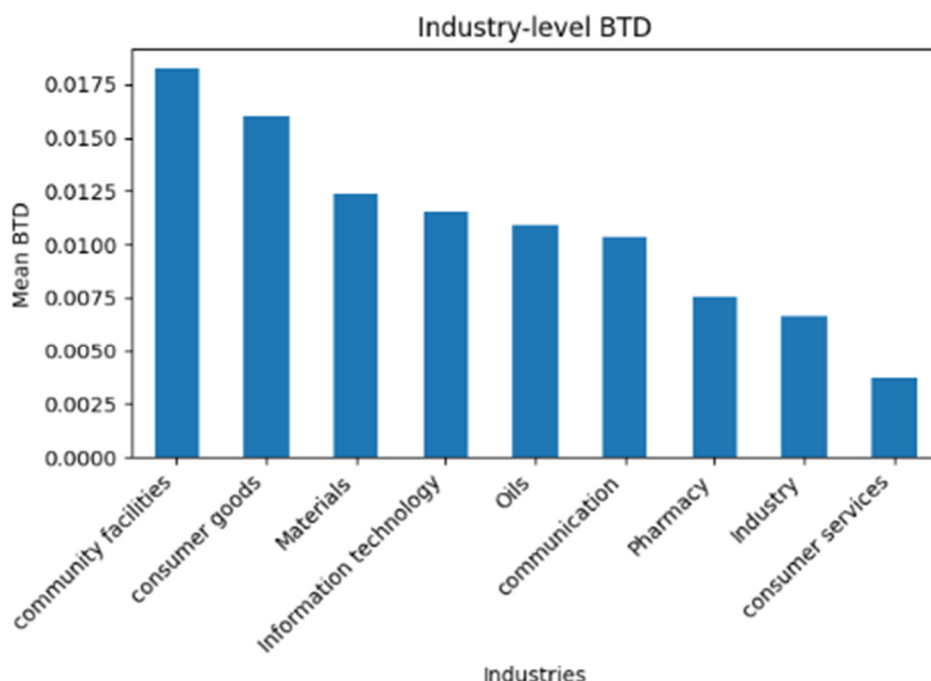


Biểu đồ 4.2. Thuế suất hiệu dụng tiền mặt (Cash ETR) theo ngành

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu tài chính các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết giai đoạn 2005-2024

Trong giai đoạn 2005-2024, cơ chế thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Việt Nam đã trải qua nhiều cải cách nhằm cân bằng giữa thu hút đầu tư và đảm bảo nguồn thu ngân sách. Các nghiên cứu thực nghiệm sử dụng thuế suất hiệu dụng tiền mặt (Cash ETR) làm thước đo chính để phản ánh mức thuế thực tế doanh nghiệp phải nộp bằng tiền mặt trên lợi nhuận trước thuế. Chỉ số này giúp đánh giá thực trạng nghĩa vụ thuế mà doanh nghiệp chịu, đồng thời gián tiếp phản ánh mức độ tránh thuế thông qua các chiến lược kế toán, hoãn thu, hoặc sử dụng ưu đãi thuế. Dữ liệu trung bình Cash ETR theo ngành cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các lĩnh vực hoạt động. Cụ thể, ngành tiện ích cộng đồng (community facilities) ghi nhận mức Cash ETR thấp nhất, điều này phản ánh thực tế rằng các doanh nghiệp trong ngành này thường được hưởng nhiều ưu đãi thuế, chịu quy định giá dịch vụ mang tính điều tiết và thường có dòng tiền từ hoạt động kinh doanh ổn định nhưng chi phí lớn, làm giảm thu nhập chịu thuế hiện hành. Mức thuế hiệu dụng thấp hơn trung bình có thể do doanh nghiệp tận dụng các khoản khấu hao tài sản cố định, chi phí đầu tư vốn lớn và các ưu đãi thuế theo chính sách nhà nước trong giai đoạn dài. Các ngành truyền thông và viễn thông cũng có Cash ETR ở mức tương đối thấp so với phần còn lại của nền kinh tế. Điều này phù hợp với bối cảnh Việt Nam khi các doanh nghiệp trong ngành này thường được hưởng ưu đãi thuế giai đoạn đầu đầu tư hạ tầng, chi phí khấu hao lớn, và các cơ chế giảm thuế nhằm thúc đẩy mở rộng mạng lưới, đặc biệt trong giai đoạn 2005-2015 khi hạ tầng viễn thông phát triển nhanh. Tuy nhiên, ngành dịch vụ tiêu dùng và dầu khí thể hiện mức Cash ETR cao nhất. Với dầu khí, mặc dù trong một số giai đoạn có ưu đãi thuế nhất định, nhưng hầu hết doanh nghiệp hoạt động theo các hợp đồng phân chia sản phẩm và chịu mức thuế suất TNDN thực tế cao hơn, dẫn đến Cash ETR gần với thuế suất danh nghĩa. Đối với dịch vụ tiêu dùng, Cash ETR cao phản ánh đặc thù hoạt động với biên lợi nhuận và dòng tiền kinh doanh dễ dự báo, ít khả năng hoãn thuế hoặc ghi nhận các khoản chênh lệch lớn giữa lợi nhuận kế toán và thuế.

Những khác biệt này không chỉ thể hiện đặc thù ngành nghề mà còn phản ánh bối cảnh chính sách thuế Việt Nam trong hai thập kỷ qua - nơi ưu đãi thuế được thiết kế để khuyến khích đầu tư vào ngành trọng yếu, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sử dụng công cụ hoãn thuế hợp pháp. Cash ETR thấp ở một số ngành có thể là tín hiệu của việc doanh nghiệp tận dụng ưu đãi thuế hoặc trì hoãn thuế tiền mặt, trong khi Cash ETR cao cho thấy nghĩa vụ thuế tiền mặt thực tế tương đối gần với lợi nhuận kế toán. Như vậy, phân tích Cash ETR theo ngành trong giai đoạn 2005-2024 cho thấy mức độ thu thuế thực tế và xu hướng tránh thuế có khác biệt đáng kể giữa các nhóm ngành tại Việt Nam, phản ánh tác động của chính sách ưu đãi thuế, đặc thù hoạt động ngành và chiến lược quản trị thuế của doanh nghiệp.



Biểu đồ 4.3. Chỉ số BTD (Book-Tax Difference) theo ngành

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu tài chính các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết giai đoạn 2005-2024

Chênh lệch kế toán - thuế (BTD - Book-Tax Difference) là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh mức khác biệt giữa lợi nhuận kế toán theo báo cáo tài chính và lợi nhuận chịu thuế theo quy định thuế. Trong bối cảnh môi trường thuế Việt Nam giai đoạn 2005-2024, BTD không chỉ biểu thị các khác biệt do yêu cầu chuẩn mực kế toán so với luật thuế TNDN, mà còn gián tiếp phản ánh chiến lược quản lý thuế và mức độ tận dụng ưu đãi, hoãn thuế của doanh nghiệp. Chênh lệch này có thể xuất phát từ các khoản khấu hao nhanh/chậm, trích lập dự phòng, hoãn thu nhập, ưu đãi thuế theo vùng miền và ngành nghề.

Biểu đồ BTD trung bình theo ngành cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các ngành kinh tế. Cụ thể, ngành tiện ích công cộng ghi nhận BTD trung bình cao nhất trong tất cả các ngành. Điều này cho thấy các doanh nghiệp trong ngành này có mức khác biệt lớn giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế. Lý do có thể đến từ đặc thù ngành: khối lượng tài sản cố định lớn, chi phí đầu tư ban đầu cao, cùng với các quy định kế toán và thuế cho phép trích khấu hao nhanh hơn nhằm giảm thu nhập chịu thuế, dẫn tới sự tích lũy chênh lệch lớn giữa sổ sách kế toán và tính thuế.

Tiếp theo là các ngành hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu và công nghệ thông tin, đều có BTD ở mức tương đối cao. Điều này phản ánh rằng doanh nghiệp trong các ngành này có thể sử dụng các khoản mục kế toán như trích lập dự phòng, chi phí trả trước, hay các ưu đãi thuế đầu tư để tạo khoảng cách nhất định giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận

chịu thuế. Trong bối cảnh Việt Nam, nhiều doanh nghiệp nhóm ngành này đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, nên việc ghi nhận chi phí theo chuẩn mực kế toán nhưng hoãn khấu trừ thuế ngay lập tức đều góp phần làm gia tăng BTĐ.

Ngành dịch vụ tiêu dùng và công nghiệp nói chung ghi nhận BTĐ trung bình thấp hơn so với các nhóm khác. Điều này có thể phản ánh rằng các doanh nghiệp trong ngành này ít tận dụng các chính sách hoãn thu, các khoản điều chỉnh kế toán - thuế lớn, dẫn tới khác biệt nhỏ hơn giữa báo cáo tài chính và báo cáo thuế. Cũng cần lưu ý rằng, mức độ cạnh tranh, cấu trúc chi phí và tính chất dịch vụ trong ngành dịch vụ tiêu dùng có thể hạn chế khả năng tạo ra chênh lệch kế toán - thuế quá lớn.

Nhìn chung, mức BTĐ theo ngành phản ánh sự khác biệt trong chiến lược quản trị thuế và đặc thù hoạt động ngành, đồng thời chịu ảnh hưởng từ hệ thống chính sách thuế TNDN tại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2024, bao gồm ưu đãi thuế theo ngành nghề, ưu đãi đầu tư, cũng như các quy định về ghi nhận và khấu trừ chi phí trong kế toán. BTĐ cao ở một số ngành cho thấy doanh nghiệp có thể đang tận dụng các khoản chênh lệch kế toán - thuế một cách hợp pháp nhằm giảm nghĩa vụ thuế trong ngắn hạn, trong khi các ngành khác với BTĐ thấp thể hiện mức liên kết giữa kế toán và thuế chặt chẽ hơn.

Bảng 4.1. Các chỉ số tránh thuế và đặc điểm tài chính của doanh nghiệp theo ngành

Ngành	Số DN	Cash ETR	BTĐ	Tangibility	Leverage	ROA
Tiện ích công cộng	55	0,151	0,018	0,38	0,476	0,077
Truyền thông	1	0,159	0,01	0,041	0,366	0,149
Hàng tiêu dùng	93	0,168	0,016	0,209	0,449	0,085
Công nghệ thông tin	17	0,178	0,012	0,081	0,481	0,06
Nguyên vật liệu	89	0,178	0,012	0,191	0,489	0,071
Dược phẩm & y tế	26	0,181	0,008	0,192	0,405	0,085
Công nghiệp	224	0,19	0,007	0,203	0,506	0,063
Dầu khí	6	0,193	0,011	0,264	0,516	0,058
Dịch vụ tiêu dùng	46	0,196	0,004	0,173	0,386	0,085

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu tài chính các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết giai đoạn 2005-2024

Trong giai đoạn 2005-2024, thực trạng tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam thể hiện rõ khác biệt theo từng ngành kinh tế, phản ánh sự tương tác giữa đặc điểm tài chính nội tại của doanh nghiệp và chính sách thuế ưu đãi theo ngành. Theo Bảng 4.1, ngành tiện ích công cộng có mức thuế suất hiệu dụng tiền mặt (Cash ETR) thấp nhất (15,1%) và chênh lệch kế toán-thuế (BTD) cao (1,8%), cho thấy doanh nghiệp trong ngành này có xu hướng giảm nghĩa vụ thuế hiện hành bằng cách tận dụng các khoản khấu hao tài sản cố định và ưu đãi thuế đầu tư. Điều này phù hợp với tỷ trọng tài sản hữu hình cao (38%) và đòn bẩy tài chính lớn (47,6%), bởi khối lượng tài sản cố định lớn đi kèm nợ vay cao làm tăng chi phí được trừ khi tính thuế, đồng thời giữ tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức ổn định (7,7%). Ngược lại, ngành dịch vụ tiêu dùng và dầu khí ghi nhận Cash ETR cao hơn (lần lượt 19,6% và 19,3%) và BTD thấp, biểu thị rằng nghĩa vụ thuế tiền mặt của các doanh nghiệp này gần với lợi nhuận kế toán hơn, do cấu trúc chi phí đơn giản và ít khoản điều chỉnh kế toán-thuế phức tạp, trong khi tỷ trọng tài sản hữu hình và đòn bẩy tài chính tương đối cao không tạo ra chênh lệch đáng kể giữa kế toán và thuế. Các ngành như hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu và công nghệ thông tin có mức Cash ETR và BTD ở mức trung bình, phản ánh doanh nghiệp trong các ngành này sử dụng các khoản chi phí hợp pháp và ưu đãi theo chính sách thuế để cân bằng giữa mục tiêu tối ưu thuế và hiệu quả hoạt động, điều này còn thể hiện qua chỉ số ROA tương đối ổn định. Ngành truyền thông, với quy mô doanh nghiệp nhỏ và tài sản hữu hình thấp (4,1%), có Cash ETR và BTD tương đối hạn chế, cho thấy hoạt động tránh thuế ít phụ thuộc vào ưu đãi tài sản, mà chủ yếu dựa vào chiến lược kế toán bình thường. Nhìn chung, các xu hướng này phản ánh rằng việc tránh thuế ở các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam không chỉ chịu tác động bởi chính sách thuế ưu đãi theo ngành mà còn bởi đặc điểm tài sản, cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động kinh doanh; những doanh nghiệp có nền tảng tài sản hữu hình lớn và đòn bẩy cao có nhiều dư địa để giảm nghĩa vụ thuế hiện hành hơn, trong khi các ngành có cấu trúc tài sản nhẹ và hiệu quả hoạt động cao ít lợi thế hơn trong việc tạo chênh lệch kế toán - thuế.

Thực trạng tránh thuế ngành tiện ích công cộng

Ngành tiện ích công cộng (bao gồm điện lực, cấp thoát nước, xăng dầu, khí đốt và môi trường) giữ vai trò đặc biệt trong nền kinh tế do gắn với cung ứng các hàng hóa - dịch vụ thiết yếu và quản lý, khai thác nguồn lực công. Để khuyến khích đầu tư vào các dự án hạ tầng quy mô lớn, có thời gian thu hồi vốn dài, Nhà nước áp dụng nhiều cơ chế ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp trong ngành, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Các ưu đãi phổ biến bao gồm miễn thuế trong 4 năm đầu, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, hoặc áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt vòng đời

dự án. Nhờ các chính sách này, thuế suất thực tế của nhiều doanh nghiệp tiện ích niêm yết thường ở mức thấp, bình quân dưới 15%.

Tuy nhiên, bên cạnh các ưu đãi hợp pháp, thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại hiện tượng tránh thuế hoặc né thuế thông qua các thủ thuật kế toán và tài chính. Một số trường hợp điển hình đã được cơ quan thuế phát hiện và xử lý, cho thấy doanh nghiệp lợi dụng các kẽ hở trong chuẩn mực kế toán và quy định thuế để làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp. Các hành vi thường gặp bao gồm: (i) ghi nhận và điều chỉnh doanh thu không đúng quy định, chẳng hạn tự ý trừ chiết khấu thương mại cho khách hàng khi khoản chiết khấu này không được quy định rõ trong hợp đồng; (ii) không điều chỉnh thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào đối với các khoản công nợ phải trả lâu năm nhưng thực tế không còn khả năng hoặc không có ý định thanh toán; (iii) hạch toán chi phí không tương ứng với doanh thu phát sinh, hoặc khai khống chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản cố định nhằm làm giảm lợi nhuận chịu thuế; và (iv) không xuất hóa đơn hoặc khai thiếu thu nhập chịu thuế đối với các giao dịch chuyển nhượng vốn, cổ phần.

Ngoài các doanh nghiệp trong nước, nhóm doanh nghiệp tiện ích có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), đặc biệt là các dự án điện và hạ tầng theo hình thức BOT hoặc PPP, cũng tiềm ẩn nguy cơ tránh thuế thông qua chuyển giá. Một số dự án ghi nhận tổng mức đầu tư ban đầu rất cao, trong đó giá trị hợp đồng EPC do chính công ty mẹ hoặc bên liên kết thực hiện có dấu hiệu bị “đội giá”. Việc này làm tăng chi phí khấu hao tài sản cố định trong các năm vận hành, qua đó làm giảm lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam. Bên cạnh đó, việc vay vốn từ các tổ chức tín dụng hoặc công ty mẹ ở nước ngoài với lãi suất cao cũng là một hình thức chuyển giá phổ biến, do chi phí lãi vay lớn sẽ làm thu hẹp đáng kể cơ sở tính thuế TNDN.

Đối với các doanh nghiệp tiện ích có vốn Nhà nước, nguy cơ tránh thuế thể hiện theo cách gián tiếp hơn. Do mục tiêu bình ổn giá và đảm bảo an sinh xã hội, lợi nhuận của các doanh nghiệp này thường được điều tiết ở mức vừa phải. Trong bối cảnh đó, dư luận đôi khi đặt vấn đề về khả năng “giấu lãi” thông qua việc tăng chi phí đầu vào (ví dụ mua điện giá cao từ các đơn vị liên kết, trích lập dự phòng lớn). Tuy nhiên, các khoản chi phí này thường nằm trong khuôn khổ cơ chế tài chính do Nhà nước phê duyệt, nên khó có thể xem là hành vi vi phạm pháp luật thuế theo nghĩa chặt chẽ.

Trước thực trạng trên, khung pháp lý tương đối chặt chẽ được xây dựng nhằm hạn chế hành vi tránh thuế trong ngành tiện ích công cộng. Các hợp đồng BOT và PPP đều quy định rõ nghĩa vụ thuế ngay từ giai đoạn đàm phán, đồng thời yêu cầu thẩm định kỹ tổng mức đầu tư, giá trị tài sản và chi phí xây dựng. Công tác kiểm toán độc lập quyết

toán dự án được thực hiện nhằm xác định chi phí thực tế làm căn cứ tính thuế, qua đó loại bỏ các khoản chi phí không hợp lý. Đối với chi phí lãi vay, quy định giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay ở mức tối đa 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP đã góp phần hạn chế đáng kể hiện tượng chuyển giá thông qua vay vốn liên kết. Ngoài ra, hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế định kỳ đối với các doanh nghiệp điện lực, xăng dầu và dịch vụ công ích khác giúp phát hiện và xử lý kịp thời các sai sót trong kê khai thuế GTGT, thuế TNDN và các sắc thuế liên quan.

Mặc dù ngành tiện ích công cộng được hưởng nhiều ưu đãi thuế hợp pháp nhằm khuyến khích đầu tư hạ tầng, song nguy cơ tránh thuế vẫn tồn tại, đặc biệt thông qua các thủ thuật kế toán và chuyển giá. Việc hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường thanh tra thuế, cùng với quá trình cổ phần hóa và áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế đối với doanh nghiệp niêm yết, được kỳ vọng sẽ nâng cao tính minh bạch tài chính, qua đó thu hẹp không gian tránh thuế và bảo vệ nguồn thu ngân sách nhà nước.

Thực trạng tránh thuế ngành truyền thông

Ngành truyền thông - giải trí bao gồm các lĩnh vực quảng cáo, truyền hình, báo chí, sản xuất nội dung, giải trí và các nền tảng nội dung số. Đây là ngành có mức độ số hóa cao, phụ thuộc nhiều vào tài sản vô hình (bản quyền, thương hiệu, dữ liệu người dùng) và các giao dịch dịch vụ khó định lượng. Mặc dù số lượng doanh nghiệp niêm yết trong ngành truyền thông tại Việt Nam còn hạn chế, song đặc thù mô hình kinh doanh khiến lĩnh vực này tiềm ẩn rủi ro tránh thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) cao hơn so với nhiều ngành truyền thống khác.

Trước hết, một biểu hiện rõ nét của tránh thuế trong ngành truyền thông là sự dịch chuyển lợi nhuận ra khỏi Việt Nam thông qua các nền tảng truyền thông số xuyên biên giới. Trong nhiều năm, phần lớn doanh thu quảng cáo trực tuyến tại Việt Nam được tạo ra trên các nền tảng nước ngoài như Google, Facebook, YouTube, Netflix hay Disney+, nhưng không được ghi nhận tại Việt Nam do các doanh nghiệp này không có pháp nhân thường trú. Doanh thu phát sinh tại thị trường Việt Nam được hạch toán tại các công ty đặt trụ sở ở các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có mức thuế suất thấp, dẫn đến tình trạng thất thu thuế TNDN kéo dài. Đối với các doanh nghiệp truyền thông niêm yết trong nước, điều này tạo ra sự bất bình đẳng về nghĩa vụ thuế, đồng thời làm gia tăng động cơ “né thuế” để duy trì khả năng cạnh tranh trước các đối thủ xuyên biên giới.

Thứ hai, trong nội bộ các doanh nghiệp truyền thông niêm yết, hành vi tránh thuế thường tập trung vào khâu ghi nhận doanh thu. Doanh thu quảng cáo, tài trợ, hợp đồng truyền thông tích hợp hoặc dịch vụ sản xuất nội dung thường có cấu trúc phức tạp, bao

gồm nhiều gói dịch vụ, điều khoản chiết khấu, hoa hồng và thanh toán nhiều đợt. Điều này tạo điều kiện để doanh nghiệp trì hoãn ghi nhận doanh thu, ghi nhận thiếu doanh thu hoặc phân bổ doanh thu sang các kỳ sau nhằm điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế. Trong một số trường hợp, doanh thu được thanh toán thông qua tài khoản cá nhân của lãnh đạo, nghệ sĩ hoặc đối tác trung gian, khiến dòng tiền thực tế không phản ánh đầy đủ trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

Song song với việc kiểm soát doanh thu, tối đa hóa chi phí là một hình thức tránh thuế phổ biến khác trong ngành truyền thông. Các doanh nghiệp truyền thông phát sinh nhiều khoản chi mang tính chủ quan và khó kiểm chứng, như chi phí mua bản quyền nội dung, chi phí thuê nghệ sĩ, KOLs, người dẫn chương trình, chi phí sản xuất chương trình, chi phí marketing và chi hoa hồng môi giới quảng cáo. Việc xác định tính hợp lý, hợp lệ và mối quan hệ trực tiếp giữa các khoản chi này với doanh thu chịu thuế không luôn rõ ràng, tạo ra “vùng xám” trong quản lý thuế. Doanh nghiệp có thể khai khống chi phí, ghi nhận chi phí không tương xứng với doanh thu hoặc chuyển chi phí cá nhân thành chi phí doanh nghiệp để làm giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN.

Thứ ba, hiện tượng “hai sổ sách” và che giấu doanh thu vẫn tồn tại ở một bộ phận doanh nghiệp truyền thông, đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ hoặc doanh nghiệp tư nhân trước khi niêm yết. Một số doanh nghiệp nhận tiền từ khách hàng nhưng không xuất hóa đơn, hoặc lập hồ sơ giao dịch giả (ví dụ hợp đồng tiêu hủy, hợp đồng nội bộ) để hợp thức hóa việc loại bỏ doanh thu khỏi sổ sách kế toán chính thức. Dù các vụ việc bị phát hiện trong ngành truyền thông chưa phổ biến như trong lĩnh vực thương mại hay xây dựng, song các trường hợp đã được xử lý cho thấy mức độ tinh vi và có tổ chức của hành vi trốn thuế.

Thứ tư, trong ngành truyền thông - giải trí, ranh giới giữa thu nhập cá nhân và thu nhập doanh nghiệp thường không rõ ràng, tạo điều kiện cho các hình thức tránh thuế mang tính “hợp pháp”. Nhiều nghệ sĩ, người sáng tạo nội dung hoặc KOLs có thu nhập rất cao đã thành lập công ty truyền thông riêng, sau đó ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thông qua pháp nhân này. Cách thức này giúp chuyển thu nhập vốn mang bản chất cá nhân sang thu nhập doanh nghiệp, từ đó áp dụng thuế suất TNDN cố định 20% thay vì thuế thu nhập cá nhân lũy tiến cao hơn. Đối với các công ty truyền thông niêm yết có liên kết với các cá nhân nổi tiếng, hình thức này cũng có thể được sử dụng để phân bổ lợi nhuận theo hướng giảm tổng nghĩa vụ thuế phải nộp.

Thứ năm, đối với các doanh nghiệp truyền thông niêm yết có yếu tố nước ngoài hoặc thuộc các tập đoàn truyền thông đa quốc gia, nguy cơ chuyển giá quốc tế ngày càng gia tăng. Các khoản phí bản quyền nội dung, phí sử dụng nền tảng công nghệ, phí quản

lý, tư vấn hoặc marketing trả cho công ty mẹ ở nước ngoài có thể được thiết kế ở mức cao, làm giảm lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam. Do tài sản trí tuệ và nội dung số rất khó định giá theo nguyên tắc thị trường, cơ quan thuế gặp nhiều thách thức trong việc chứng minh hành vi chuyển giá, khiến đây trở thành một kênh tránh thuế tiềm ẩn trong dài hạn.

Nhiều biểu hiện tránh thuế trong ngành truyền thông không xuất phát từ hành vi vi phạm pháp luật rõ ràng, mà từ việc tận dụng các khoảng trống chính sách và đặc thù ngành nghề. Sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, mô hình kinh doanh và phương thức tạo doanh thu khiến khung pháp lý thuế thường có độ trễ nhất định. Điều này tạo ra không gian để doanh nghiệp điều chỉnh cấu trúc giao dịch, dòng tiền và hạch toán kế toán theo hướng tối ưu hóa thuế.

Thực trạng tránh thuế của doanh nghiệp niêm yết ngành truyền thông tại Việt Nam mang tính đa dạng và phức tạp, kết hợp giữa các hành vi trốn thuế có chủ ý, các hình thức tránh thuế hợp pháp và những “vùng xám” chưa được điều chỉnh đầy đủ bởi pháp luật. Mặc dù cơ quan thuế đã tăng cường quản lý thông qua hóa đơn điện tử, kết nối dữ liệu ngân hàng, giám sát giao dịch số và thanh tra theo rủi ro ngành, nhưng với đặc thù tài sản vô hình và mô hình kinh doanh linh hoạt, ngành truyền thông vẫn là lĩnh vực cần được theo dõi và nghiên cứu sâu hơn nhằm đảm bảo tính minh bạch tài chính, công bằng thuế và nguồn thu ngân sách bền vững trong dài hạn.

Thực trạng tránh thuế ngành hàng tiêu dùng

Ngành hàng tiêu dùng, bao gồm thực phẩm, đồ uống, hàng gia dụng, đồ dùng cá nhân, thời trang và các sản phẩm thiết yếu khác, là một trong những lĩnh vực có quy mô thị trường lớn và mức độ cạnh tranh cao tại Việt Nam. Đây cũng là nhóm ngành được nhiều nghiên cứu thực nghiệm xác định có mức độ tránh thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tương đối cao, thể hiện qua thuế suất hiệu dụng bình quân thấp hơn đáng kể so với mức thuế suất danh nghĩa 20%. Thực trạng này phản ánh sự kết hợp giữa các ưu đãi thuế hợp pháp của Nhà nước và các hành vi tránh thuế mang tính chủ động của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh ngành hàng tiêu dùng có sự hiện diện mạnh mẽ của các tập đoàn đa quốc gia.

Trước hết, một nguyên nhân quan trọng dẫn đến mức thuế thực nộp thấp trong ngành hàng tiêu dùng là việc tận dụng các chính sách ưu đãi thuế. Một số lĩnh vực như chế biến nông sản, thực phẩm thiết yếu, hoặc các dự án đầu tư mở rộng sản xuất tại địa bàn khó khăn được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN trong những năm đầu hoạt động. Các doanh nghiệp niêm yết lớn trong nước, mặc dù đóng góp số thuế tuyệt đối rất cao cho ngân sách nhà nước, vẫn chủ động cơ cấu các dự án đầu tư theo hướng tối ưu

hóa ưu đãi, ví dụ tách riêng dự án mở rộng để được áp dụng thời gian miễn thuế mới, hoặc phân bổ lợi nhuận giữa các đơn vị thành viên có mức ưu đãi khác nhau. Những hành vi này nhìn chung phù hợp với khung pháp lý hiện hành, song góp phần làm giảm đáng kể thuế suất hiệu dụng toàn ngành.

Bên cạnh yếu tố ưu đãi, hành vi tránh thuế chủ ý, đặc biệt thông qua chuyển giá, là đặc điểm nổi bật của ngành hàng tiêu dùng, nhất là ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Các tập đoàn đa quốc gia trong lĩnh vực đồ uống, thực phẩm nhanh, thời trang và bán lẻ thường sở hữu thương hiệu mạnh, công thức sản phẩm và chuỗi cung ứng toàn cầu, cho phép họ kiểm soát giá giao dịch nội bộ giữa các công ty liên kết. Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy nhiều doanh nghiệp hàng tiêu dùng FDI trong thời gian dài báo lỗ hoặc lợi nhuận rất thấp dù doanh thu liên tục tăng trưởng, làm dấy lên nghi ngờ về hiện tượng “lãi thật - lỗ giả”.

Một thủ thuật chuyển giá phổ biến trong ngành này là nâng giá nguyên liệu đầu vào, bán thành phẩm hoặc hương liệu độc quyền mua từ công ty mẹ hoặc bên liên kết ở nước ngoài. Do các yếu tố này mang tính độc quyền và khó so sánh với giá thị trường, doanh nghiệp có thể ghi nhận chi phí giá vốn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng doanh thu, qua đó làm triệt tiêu lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam. Bên cạnh đó, các khoản phí bản quyền thương hiệu, phí nhượng quyền, phí quản lý tập đoàn hoặc phí marketing toàn cầu được phân bổ cho công ty con tại Việt Nam cũng thường ở mức cao, góp phần chuyển lợi nhuận ra khỏi thị trường nguồn thuế.

Ngoài chuyển giá trong hoạt động sản xuất - kinh doanh thường xuyên, một số doanh nghiệp hàng tiêu dùng còn tận dụng các giao dịch tái cấu trúc doanh nghiệp để tránh thuế. Việc chuyển nhượng vốn thông qua các công ty trung gian đặt tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc có mức thuế thấp từng được sử dụng như một công cụ nhằm né thuế TNDN phát sinh từ chuyển nhượng tại Việt Nam. Những giao dịch này thường được thiết kế phức tạp, gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc xác định bản chất kinh tế và quyền đánh thuế.

Ở khía cạnh doanh nghiệp trong nước, mặc dù mức độ chuyển giá quốc tế không lớn như khối FDI, hành vi tránh thuế vẫn tồn tại thông qua việc điều chỉnh doanh thu và chi phí. Ngành hàng tiêu dùng có đặc thù chi phí quảng cáo, khuyến mãi và tiếp thị rất lớn, do yêu cầu xây dựng và duy trì thương hiệu trong môi trường cạnh tranh gay gắt. Các khoản chi này, nếu không được kiểm soát chặt chẽ, có thể bị doanh nghiệp lợi dụng để hạch toán chi phí ở mức cao hơn thực tế, hoặc ghi nhận chi phí không tương xứng với doanh thu phát sinh nhằm làm giảm lợi nhuận chịu thuế. Mặc dù quy định về không

chế chi phí quảng cáo đã được nói lỏng, nhưng việc xác định tính hợp lý, hợp lệ của các khoản chi vẫn là thách thức lớn đối với công tác quản lý thuế.

Ngoài ra, một số doanh nghiệp hàng tiêu dùng còn áp dụng chiến lược báo lỗ trong giai đoạn đầu tư, mở rộng thị trường kéo dài, từ đó tạo ra khoản lỗ lũy kế lớn để bù trừ lợi nhuận trong các năm sau. Chiến lược này, nếu được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật, được xem là tránh thuế hợp pháp; tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, việc kéo dài tình trạng thua lỗ bất thường so với thực tế kinh doanh đã làm dấy lên nghi ngờ về hành vi trốn thuế thông qua thao túng số liệu kế toán.

Nhìn chung, thực trạng tránh thuế của doanh nghiệp niêm yết ngành hàng tiêu dùng tại Việt Nam mang tính hệ thống và đa dạng, từ việc tận dụng ưu đãi thuế, điều chỉnh cơ cấu đầu tư, đến các hình thức chuyển giá tinh vi trong giao dịch liên kết và tối ưu hóa chi phí. Mặc dù cơ quan thuế đã tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm nhiều vụ việc lớn, song do đặc thù ngành gắn với thương hiệu toàn cầu, tài sản vô hình và chuỗi giá trị xuyên biên giới, việc nhận diện và ngăn chặn hành vi tránh thuế vẫn là thách thức dài hạn. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý chống chuyển giá, nâng cao năng lực phân tích rủi ro theo ngành và tăng cường minh bạch tài chính, nhằm đảm bảo các doanh nghiệp hàng tiêu dùng thực hiện nghĩa vụ thuế một cách công bằng và bền vững.

Thực trạng tránh thuế ngành công nghệ thông tin

Ngành công nghệ thông tin (CNTT) bao gồm sản xuất phần cứng điện tử, phần mềm, nội dung số, thương mại điện tử và các dịch vụ công nghệ số. Đây là lĩnh vực được Nhà nước xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, giữ vai trò then chốt trong quá trình chuyển đổi số và nâng cao năng suất quốc gia. Do đó, các doanh nghiệp CNTT, đặc biệt là doanh nghiệp phần mềm và công nghệ cao, được hưởng nhiều chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Tuy nhiên, bên cạnh các ưu đãi hợp pháp, ngành CNTT cũng tồn tại những hình thức tránh thuế và trốn thuế đặc thù, nhất là trong bối cảnh kinh tế số và thương mại điện tử phát triển nhanh chóng.

Trước hết, cần phân biệt rõ giữa thuế suất thực tế thấp do ưu đãi chính sách và hành vi tránh thuế. Nhiều doanh nghiệp CNTT niêm yết tại Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực phần mềm, dịch vụ công nghệ cao hoặc nội dung số được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian dài (10 - 15 năm), thậm chí 10% trong suốt vòng đời dự án đối với một số lĩnh vực đặc biệt. Ngoài ra, các doanh nghiệp này còn được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Việc các công ty CNTT có thuế suất hiệu dụng thấp hơn mức 20% chuẩn trong giai đoạn này là hoàn toàn phù hợp với

chủ trương khuyến khích đầu tư và không được xem là hành vi tránh thuế theo nghĩa tiêu cực.

Tuy nhiên, ở mảng dịch vụ CNTT và kinh doanh số, đặc biệt là thương mại điện tử và nền tảng trực tuyến, thực trạng tránh thuế lại diễn ra phức tạp hơn. Sự bùng nổ của thương mại điện tử với quy mô doanh thu hàng chục tỷ USD mỗi năm đã tạo ra không gian lớn cho các hành vi né thuế, nhất là ở cấp độ cá nhân và doanh nghiệp nhỏ. Các hình thức phổ biến bao gồm việc không đăng ký kinh doanh, không kê khai hoặc kê khai thiếu doanh thu, không xuất hóa đơn cho giao dịch bán hàng trực tuyến, hoặc cố tình chia nhỏ doanh thu qua nhiều tài khoản ngân hàng và ví điện tử để không vượt ngưỡng chịu thuế. Những hành vi này làm xói mòn cơ sở thuế và gây thất thu đáng kể cho ngân sách nhà nước.

Ở cấp độ doanh nghiệp, một số công ty CNTT hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử và trung gian nền tảng cũng có xu hướng tối ưu hóa nghĩa vụ thuế bằng cách sử dụng cấu trúc pháp lý phức tạp. Việc đăng ký kinh doanh tại các địa chỉ “ảo”, sử dụng công ty trung gian hoặc công ty “vỏ bọc” để phân tán doanh thu, cũng như ghi nhận doanh thu thấp hơn thực tế thông qua các thỏa thuận nội bộ là những thủ thuật đã được cơ quan thuế ghi nhận trong quá trình thanh tra. Đặc thù giao dịch số, không có biên giới vật lý và thanh toán chủ yếu qua hệ thống điện tử khiến việc giám sát và xác định doanh thu thực tế trở nên khó khăn hơn so với các ngành truyền thống.

Một biểu hiện nổi bật khác của tránh thuế trong ngành CNTT là hiện tượng chuyển lợi nhuận ra nước ngoài thông qua các dịch vụ số xuyên biên giới. Trong nhiều năm, các tập đoàn công nghệ toàn cầu cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến, nền tảng mạng xã hội, lưu trữ đám mây, phần mềm bản quyền hoặc dịch vụ giải trí số cho thị trường Việt Nam nhưng không có pháp nhân thường trú. Doanh thu phát sinh tại Việt Nam được ghi nhận tại các công ty đặt ở nước ngoài, thường là các quốc gia có mức thuế suất thấp, dẫn đến việc gần như không phát sinh thuế TNDN tại Việt Nam. Đồng thời, nhiều doanh nghiệp trong nước khi mua dịch vụ số từ các nhà cung cấp nước ngoài đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khấu trừ và nộp thay thuế nhà thầu, tạo ra “vùng xám” kéo dài trong quản lý thuế đối với dịch vụ số.

Ngoài ra, trong nội bộ các tập đoàn CNTT đa quốc gia có hiện diện tại Việt Nam, nguy cơ chuyển giá cũng tồn tại thông qua việc phân bổ chi phí bản quyền phần mềm, phí sử dụng công nghệ, phí quản lý tập đoàn hoặc dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật từ công ty mẹ. Do giá trị tài sản vô hình và công nghệ lõi rất khó xác định theo nguyên tắc thị trường, các khoản chi phí này có thể được thiết kế ở mức cao, làm giảm lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam mà không dễ bị phát hiện trong ngắn hạn.

Nhìn tổng thể, thực trạng tránh thuế trong ngành CNTT tại Việt Nam mang tính hai mặt. Một mặt, mức thuế thực nộp thấp của nhiều doanh nghiệp CNTT niềm yết phản ánh đúng vai trò của ưu đãi thuế trong chiến lược phát triển công nghệ quốc gia. Mặt khác, sự phát triển nhanh của kinh tế số, thương mại điện tử và dịch vụ xuyên biên giới đã tạo ra những thách thức lớn cho quản lý thuế, khi các hành vi né thuế ngày càng tinh vi và khó kiểm soát bằng các công cụ truyền thống. Mặc dù khung pháp lý mới và các biện pháp quản lý hiện đại đã bước đầu thu hẹp đáng kể không gian tránh thuế trong lĩnh vực CNTT, nhưng đây vẫn là ngành đòi hỏi sự giám sát liên tục và hoàn thiện chính sách dài hạn nhằm đảm bảo công bằng thuế và nguồn thu ngân sách bền vững.

Thực trạng tránh thuế ngành nguyên vật liệu

Ngành nguyên vật liệu bao gồm các lĩnh vực khai khoáng, thép, xi măng, hóa chất và các ngành sản xuất vật liệu cơ bản khác, giữ vai trò nền tảng đối với tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa tại Việt Nam. Đây là nhóm ngành có mức độ sử dụng tài nguyên thiên nhiên cao, quy mô vốn lớn, chu kỳ đầu tư dài và chịu sự điều tiết chặt chẽ của Nhà nước thông qua nhiều sắc thuế và khoản thu tài chính. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate - ETR) bình quân của doanh nghiệp niêm yết ngành nguyên vật liệu thường thấp hơn mức thuế suất danh nghĩa 20%, qua đó gợi ý sự tồn tại của các hành vi tránh thuế tương đối phổ biến trong ngành.

Trước hết, cần nhìn nhận rằng mức thuế thực nộp thấp trong ngành nguyên vật liệu không hoàn toàn xuất phát từ hành vi vi phạm pháp luật, mà một phần đến từ đặc thù chính sách thuế và cấu trúc tài chính của ngành. Một số doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế TNDN trong giai đoạn đầu tư dự án, đặc biệt là các dự án sản xuất vật liệu tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn hoặc dự án đầu tư quy mô lớn có tác động lan tỏa. Bên cạnh đó, chi phí khấu hao tài sản cố định trong ngành nguyên vật liệu thường rất lớn do đầu tư máy móc, dây chuyền sản xuất và hạ tầng khai thác, làm giảm lợi nhuận chịu thuế trong nhiều năm đầu vận hành. Tuy nhiên, các yếu tố hợp pháp này không thể lý giải đầy đủ hiện tượng ETR thấp kéo dài ở nhiều doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh doanh thu và sản lượng khai thác tăng trưởng ổn định.

Một trong những hình thức tránh thuế phổ biến và đáng chú ý nhất trong ngành nguyên vật liệu là chuyển giá, đặc biệt ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Các tập đoàn đa quốc gia trong lĩnh vực thép, xi măng, hóa chất và khai khoáng thường sở hữu chuỗi giá trị khép kín và mạng lưới công ty liên kết toàn cầu, cho phép họ chủ động định giá các giao dịch nội bộ. Một thủ thuật thường gặp là gộp vốn bằng máy móc, thiết bị đã qua sử dụng hoặc đã khấu hao đáng kể, nhưng được định giá

rất cao khi ghi nhận vào vốn đầu tư ban đầu. Việc này làm tăng giá trị tài sản cố định, kéo theo chi phí khấu hao lớn trong suốt thời gian hoạt động, qua đó làm giảm lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam.

Ngoài ra, doanh nghiệp FDI trong ngành nguyên vật liệu còn có thể nâng giá nguyên liệu đầu vào, bán thành phẩm hoặc hóa chất nhập khẩu từ công ty mẹ hoặc các bên liên kết ở nước ngoài. Do các loại nguyên liệu này thường có tính chuyên biệt cao và khó so sánh với giá thị trường độc lập, cơ quan thuế gặp nhiều khó khăn trong việc xác định mức giá giao dịch phù hợp. Kết quả là chi phí sản xuất bị đẩy lên cao một cách không hợp lý, trong khi lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam bị thu hẹp đáng kể. Đây là hình thức chuyển giá mang tính hệ thống, đã được ghi nhận trong nhiều cuộc thanh tra thuế đối với doanh nghiệp FDI ngành nguyên vật liệu.

Đối với lĩnh vực khai khoáng, bên cạnh chuyển giá, hành vi trốn và tránh thuế còn thể hiện rõ qua việc gian lận về sản lượng và chất lượng tài nguyên khai thác. Doanh nghiệp khai khoáng phải chịu đồng thời nhiều khoản thu như thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường và thuế TNDN. Tổng gánh nặng tài chính từ các khoản thu này có thể chiếm tới 30-40% doanh thu, cao hơn đáng kể so với mức bình quân quốc tế. Áp lực thuế phí lớn đã tạo động cơ cho một số doanh nghiệp tìm cách khai man sản lượng, khai thác hàm lượng quặng hoặc không xuất hóa đơn đối với một phần khoáng sản khai thác nhằm giảm nghĩa vụ thuế.

Thực tiễn đã ghi nhận nhiều vụ việc doanh nghiệp khai khoáng bị phát hiện báo cáo không trung thực về sản lượng khai thác, gây thất thu lớn cho ngân sách nhà nước. Việc giám đốc và kế toán của một số doanh nghiệp bị khởi tố vì khai thác hàng trăm nghìn mét khối khoáng sản nhưng không kê khai đầy đủ cho thấy mức độ nghiêm trọng và có tổ chức của hành vi trốn thuế trong lĩnh vực này. Không chỉ thất thu thuế TNDN, các hành vi này còn làm giảm nguồn thu từ thuế tài nguyên và các khoản phí liên quan, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu tài nguyên.

Ngoài ra, một hình thức tránh thuế khác trong ngành nguyên vật liệu là bán sản phẩm qua các công ty liên kết hoặc trung gian với mức giá thấp hơn giá thị trường, từ đó chuyển lợi nhuận sang khâu thương mại hoặc xuất khẩu ở nước ngoài. Đặc biệt trong các ngành thép, xi măng và hóa chất, nơi sản phẩm có thể được xuất khẩu hoặc phân phối qua nhiều tầng nấc trung gian, việc kiểm soát giá bán và xác định lợi nhuận thực sự phát sinh tại Việt Nam là thách thức lớn đối với cơ quan thuế. Hình thức này không chỉ làm giảm thuế TNDN mà còn gây méo mó cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn nước ngoài.

Ở khối doanh nghiệp trong nước, mặc dù mức độ chuyển giá xuyên biên giới không lớn như khối FDI, hành vi tránh thuế vẫn tồn tại thông qua việc điều chỉnh chi phí sản xuất và chi phí quản lý. Ngành nguyên vật liệu có đặc thù chi phí nguyên nhiên liệu, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa và bảo trì máy móc rất lớn. Nếu không được kiểm soát chặt chẽ, các khoản chi này có thể bị doanh nghiệp lợi dụng để hạch toán vượt mức hợp lý, ghi nhận chi phí không tương xứng với quy mô sản xuất hoặc doanh thu thực tế, từ đó làm giảm lợi nhuận chịu thuế. Một số doanh nghiệp cũng lợi dụng sự chồng chéo trong các quy định về thuế, phí và tiền thuê tài nguyên để trì hoãn nghĩa vụ nộp thuế hoặc phát sinh nợ đọng thuế kéo dài.

Thực trạng tránh thuế của doanh nghiệp ngành nguyên vật liệu tại Việt Nam mang tính đa chiều và gắn chặt với đặc thù khai thác tài nguyên, chuỗi giá trị dài và sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia. Mặc dù Nhà nước đã và đang hoàn thiện khung pháp lý theo hướng minh bạch hơn, như chuyển sang cơ chế đấu giá quyền khai thác khoáng sản, tăng cường thanh tra sản lượng thực tế và áp dụng các quy định chống chuyển giá đối với giao dịch liên kết, song nguy cơ thất thu thuế trong ngành này vẫn ở mức cao. Điều này đòi hỏi cơ quan quản lý tiếp tục nâng cao năng lực giám sát theo ngành, hoàn thiện chính sách thuế tài nguyên và thuế TNDN theo hướng hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và doanh nghiệp, đồng thời giảm động cơ lách luật nhằm đảm bảo nguồn thu ngân sách bền vững và sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia.

Thực trạng tránh thuế ngành dược phẩm & y tế

Ngành dược phẩm và y tế là lĩnh vực đặc thù, vừa mang tính kinh tế vừa gắn chặt với mục tiêu an sinh xã hội và sức khỏe cộng đồng. Các doanh nghiệp niêm yết trong ngành này tại Việt Nam nhìn chung có biên lợi nhuận tương đối tốt, nhu cầu thị trường ổn định và tăng trưởng dài hạn nhờ già hóa dân số và mở rộng bảo hiểm y tế. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate - ETR) bình quân của nhóm doanh nghiệp dược phẩm và y tế niêm yết chỉ dao động quanh mức 17-18%, thấp hơn đáng kể so với thuế suất thu nhập doanh nghiệp (TNDN) danh nghĩa 20%. Thực trạng này phản ánh sự tồn tại đồng thời của các yếu tố ưu đãi hợp pháp và các hành vi tránh thuế mang tính chủ động trong ngành.

Trước hết, cần thừa nhận rằng một phần mức thuế thực nộp thấp trong ngành dược và y tế xuất phát từ chính sách ưu đãi của Nhà nước. Các dự án sản xuất thuốc trong nước, nghiên cứu - phát triển (R&D), chuyển giao công nghệ cao hoặc đầu tư tại địa bàn khó khăn thường được hưởng ưu đãi về thuế TNDN, bao gồm miễn, giảm thuế trong giai đoạn đầu. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư ban đầu lớn cho nhà máy đạt chuẩn

GMP, hệ thống kiểm nghiệm và nghiên cứu thuốc mới làm gia tăng khấu hao và chi phí được trừ, qua đó làm giảm lợi nhuận chịu thuế trong những năm đầu hoạt động. Tuy nhiên, các yếu tố hợp pháp này không thể giải thích đầy đủ hiện tượng ETR thấp kéo dài ở nhiều doanh nghiệp dược, đặc biệt là các công ty có quy mô doanh thu lớn và hoạt động ổn định.

Một hình thức tránh thuế phổ biến trong ngành dược phẩm là chuyển giá thông qua giao dịch liên kết với đối tác nước ngoài. Ngành dược có đặc thù phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu, công nghệ sản xuất, công thức bào chế và bản quyền thuốc, trong đó phần lớn được kiểm soát bởi các tập đoàn đa quốc gia. Các doanh nghiệp dược FDI hoặc doanh nghiệp nội địa có công ty mẹ, đối tác chiến lược ở nước ngoài thường phải trả các khoản phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ, phí nghiên cứu - phát triển hoặc phí tư vấn quản lý cho bên liên kết. Nếu các khoản phí này được định giá ở mức cao hơn giá thị trường, lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam sẽ bị thu hẹp đáng kể, trong khi lợi nhuận thực chất được chuyển về công ty mẹ ở nước ngoài.

Thực tiễn cho thấy nhiều doanh nghiệp dược có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thường báo cáo tỷ suất lợi nhuận rất thấp so với mặt bằng ngành, dù doanh thu cho thấy mức tiêu thụ thuốc lớn và ổn định. Một số biệt dược gốc nhập khẩu vào Việt Nam có giá bán cao bất thường so với giá tại các quốc gia trong khu vực, do cộng thêm các khoản phí bản quyền, phí nghiên cứu hoặc phí marketing toàn cầu. Về bản chất, đây là cơ chế chuyển lợi nhuận ra khỏi Việt Nam thông qua giá nhập khẩu và chi phí dịch vụ liên kết, tương tự như hiện tượng chuyển giá đã được ghi nhận trong ngành hàng tiêu dùng.

Bên cạnh chuyển giá quốc tế, các hành vi tránh thuế trong nội bộ doanh nghiệp dược niêm yết cũng tồn tại dưới hình thức kê khai doanh thu và chi phí chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định. Một số doanh nghiệp bị cơ quan thuế phát hiện khai thiếu doanh thu bán hàng, ghi nhận chiết khấu thương mại, khuyến mãi hoặc hoa hồng bán hàng không phù hợp, dẫn đến làm giảm thu nhập chịu thuế. Các khoản chi phí tiếp thị, hội thảo khoa học, tài trợ đào tạo bác sĩ, hoa hồng phân phối thuốc - vốn là đặc thù của ngành dược - nếu không được kiểm soát chặt chẽ, có thể bị doanh nghiệp lợi dụng để hạch toán vượt mức hợp lý nhằm tối ưu hóa nghĩa vụ thuế.

Thực tế thanh tra thuế trong những năm gần đây cho thấy đã có các doanh nghiệp dược niêm yết bị xử phạt do khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp, thậm chí tái phạm nhiều lần. Các vi phạm chủ yếu xoay quanh việc hạch toán chi phí không đủ điều kiện được trừ, ghi nhận doanh thu chưa đầy đủ hoặc phân bổ sai thu nhập giữa các kỳ kế toán.

Mặc dù giá trị truy thu trong từng vụ việc không quá lớn so với quy mô toàn ngành, nhưng việc tái diễn vi phạm cho thấy nguy cơ tránh thuế mang tính hệ thống, xuất phát từ nhận thức tuân thủ pháp luật thuế chưa đầy đủ hoặc động cơ tối ưu hóa lợi nhuận ngắn hạn của doanh nghiệp.

Ngoài nhóm doanh nghiệp sản xuất, lĩnh vực phân phối dược phẩm, thực phẩm chức năng và thiết bị y tế cũng tiềm ẩn rủi ro tránh thuế cao. Đặc thù mạng lưới phân phối nhiều tầng nấc, giao dịch tiền mặt hoặc thanh toán qua tài khoản cá nhân, cùng với sự bùng nổ của kinh doanh thực phẩm chức năng và mỹ phẩm “núp bóng” dược phẩm, đã tạo ra kẽ hở cho hành vi không xuất hóa đơn, che giấu doanh thu hoặc sử dụng “hai sổ sách”. Các vụ việc bị cơ quan thuế và cơ quan điều tra phát hiện cho thấy một số doanh nghiệp phân phối có doanh thu thực tế rất lớn nhưng kê khai thuế ở mức thấp, gây thất thu đáng kể cho ngân sách nhà nước.

Trong lĩnh vực thiết bị y tế, mặc dù hành vi nâng giá thiết bị thường được nhìn nhận dưới góc độ gian lận đấu thầu và tham nhũng, song hệ quả gián tiếp của hiện tượng này cũng liên quan đến tránh thuế. Việc ghi nhận giá mua thiết bị, vật tư y tế ở mức cao bất hợp lý làm tăng chi phí trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp phân phối, qua đó làm giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN. Khi kết hợp với các giao dịch liên kết hoặc chi phí trung gian phức tạp, việc xác định thu nhập chịu thuế thực tế trở nên khó khăn hơn đối với cơ quan quản lý.

Thực trạng tránh thuế trong ngành dược phẩm và y tế tại Việt Nam mang tính đa dạng và gắn chặt với đặc thù ngành nghề, bao gồm sự phụ thuộc vào công nghệ và nguyên liệu nhập khẩu, tài sản vô hình khó định giá, cũng như cấu trúc phân phối phức tạp. Mặc dù khung pháp lý về quản lý thuế, giao dịch liên kết và kê khai giá thuốc đã từng bước được hoàn thiện, song nguy cơ tránh thuế vẫn hiện hữu, đặc biệt ở các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài và các công ty phân phối tư nhân. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục tăng cường thanh tra theo rủi ro ngành, nâng cao minh bạch về giá và chi phí trong chuỗi cung ứng dược phẩm, đồng thời hoàn thiện chính sách thuế nhằm đảm bảo các doanh nghiệp dược và y tế đóng góp ngân sách tương xứng với quy mô và lợi ích kinh tế mà họ tạo ra.

Thực trạng tránh thuế ngành công nghiệp

Ngành công nghiệp tại Việt Nam bao gồm các lĩnh vực sản xuất, chế biến - chế tạo, xây dựng, phát triển khu công nghiệp và hạ tầng công nghiệp. Đây là nhóm ngành có vai trò trung tâm trong tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư và tạo việc làm, đồng thời cũng là khu vực đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước thông qua thuế thu nhập doanh

nghiệp (TNDN) và các sắc thuế gián thu. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate - ETR) bình quân của doanh nghiệp niêm yết ngành công nghiệp xấp xỉ mức thuế suất danh nghĩa 20%, phản ánh rằng mức độ tránh thuế trung bình của toàn ngành không quá cao so với nhiều ngành khác. Tuy nhiên, thực tế vẫn tồn tại những hành vi tránh thuế và trốn thuế mang tính cục bộ nhưng đáng chú ý, đặc biệt trong các doanh nghiệp có quy mô lớn, cấu trúc giao dịch phức tạp hoặc có yếu tố đầu tư nước ngoài.

Trước hết, ở khối doanh nghiệp công nghiệp trong nước, các hành vi tránh thuế chủ yếu diễn ra dưới hình thức kê khai sai chi phí và thu nhập chịu thuế. Ngành công nghiệp có đặc thù chi phí đầu vào lớn, bao gồm nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, chi phí xây dựng cơ bản và chi phí khấu hao tài sản cố định. Điều này tạo ra không gian nhất định để doanh nghiệp điều chỉnh việc ghi nhận chi phí theo hướng có lợi cho thuế. Một số doanh nghiệp đã bị phát hiện kê khai chi phí được trừ không đúng quy định, trích lập khấu hao vượt mức cho phép, hoặc phân bổ chi phí đầu tư không phù hợp giữa các kỳ kế toán nhằm làm giảm thu nhập tính thuế TNDN.

Thực tiễn thanh tra thuế cho thấy đã có những doanh nghiệp công nghiệp niêm yết bị xử phạt do “khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp”, trong đó các sai phạm thường lặp lại qua nhiều năm. Các trường hợp này phản ánh xu hướng doanh nghiệp cố tình hạch toán chi phí cao hơn thực tế hoặc ghi nhận doanh thu chưa đầy đủ để giảm nghĩa vụ thuế, dù quy mô vi phạm đơn lẻ chưa đến mức gây thất thu lớn cho ngân sách. Tuy nhiên, việc các sai phạm này xuất hiện ở các doanh nghiệp có quy mô đáng kể cho thấy nguy cơ tránh thuế không thể xem nhẹ trong ngành công nghiệp, đặc biệt ở lĩnh vực phát triển khu công nghiệp, xây dựng và sản xuất có vốn đầu tư lớn.

Ở góc độ rộng hơn, khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được xem là điểm nóng về tránh thuế thông qua chuyển giá. Nhiều doanh nghiệp FDI trong ngành công nghiệp đã báo lỗ liên tục trong nhiều năm liền, dù doanh thu, quy mô sản xuất và tài sản không ngừng gia tăng. Hiện tượng “lỗ lũy kế kéo dài nhưng vẫn mở rộng đầu tư” là dấu hiệu điển hình của hành vi né thuế thông qua thao túng giá giao dịch liên kết. Thống kê cho thấy trong nhiều năm, tỷ lệ doanh nghiệp FDI báo lỗ chiếm tới gần một nửa tổng số doanh nghiệp FDI đang hoạt động, tập trung chủ yếu ở khu vực công nghiệp chế biến và chế tạo.

Các thủ thuật chuyển giá phổ biến trong ngành công nghiệp FDI bao gồm nhập khẩu nguyên vật liệu, linh kiện hoặc máy móc từ công ty mẹ với giá cao hơn giá thị trường, đồng thời xuất khẩu sản phẩm hoàn chỉnh cho các công ty liên kết ở nước ngoài

với giá thấp. Cách thức này làm cho lợi nhuận phát sinh tại Việt Nam bị thu hẹp hoặc bằng không, trong khi phần lớn giá trị gia tăng thực chất được chuyển ra nước ngoài. Ngoài ra, doanh nghiệp FDI còn sử dụng các khoản phí bản quyền công nghệ, phí quản lý, phí tư vấn kỹ thuật hoặc chi phí dịch vụ nội bộ để chuyển lợi nhuận, vốn là các khoản chi khó xác định giá thị trường và khó kiểm soát trong ngắn hạn.

Một số dự án công nghiệp quy mô lớn trong lĩnh vực bất động sản công nghiệp và xây dựng hạ tầng cũng từng bị phát hiện sử dụng hợp đồng EPC hoặc hợp đồng vay vốn nội bộ với giá trị bất hợp lý để làm tăng chi phí. Việc ký kết hợp đồng xây dựng, cung cấp thiết bị với công ty mẹ hoặc bên liên kết ở mức giá cao đã khiến dự án báo lỗ kéo dài, dù giá trị tài sản hình thành và dòng tiền thực tế cho thấy khả năng sinh lời. Sau thanh tra, cơ quan thuế đã loại trừ các khoản chi phí không hợp lý, điều chỉnh lại giá trị hợp đồng và truy thu thuế TNDN với số tiền đáng kể, qua đó khẳng định vai trò của thanh tra thuế trong việc phát hiện và xử lý hành vi chuyển giá trong ngành công nghiệp.

Bên cạnh chuyển giá quốc tế, một dạng tránh thuế khác trong ngành công nghiệp là việc lợi dụng các quy định về ưu đãi đầu tư và chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp. Một số doanh nghiệp tìm cách chia nhỏ dự án, tái cơ cấu pháp nhân hoặc kéo dài giai đoạn đầu tư để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN, dù dự án đã đi vào hoạt động ổn định. Mặc dù nhiều hành vi trong số này nằm ở “vùng xám” pháp lý và chưa bị coi là vi phạm, nhưng về bản chất đã làm giảm nguồn thu ngân sách và tạo ra sự bất bình đẳng về nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp.

Nhìn chung, thực trạng tránh thuế của doanh nghiệp niêm yết ngành công nghiệp tại Việt Nam mang tính không đồng đều. Ở mức bình quân toàn ngành, thuế suất hiệu dụng tương đối tiệm cận mức danh nghĩa, cho thấy mức độ tránh thuế không phổ biến như ở một số ngành khác. Tuy nhiên, trong từng phân khúc cụ thể - đặc biệt là doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực chế biến, chế tạo và các dự án công nghiệp quy mô lớn - hành vi tránh thuế thông qua chuyển giá và thao túng chi phí vẫn là thách thức đáng kể. Điều này đòi hỏi cơ quan quản lý tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý chống chuyển giá, tăng cường phân tích rủi ro theo ngành và nâng cao hiệu quả thanh tra, nhằm đảm bảo các doanh nghiệp công nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế tương xứng với lợi ích kinh tế mà họ tạo ra, đồng thời duy trì môi trường đầu tư công bằng và bền vững.

Thực trạng tránh thuế ngành dầu khí

Ngành dầu khí là một trong những ngành kinh tế đặc thù nhất tại Việt Nam, vừa có vai trò chiến lược đối với an ninh năng lượng quốc gia, vừa là nguồn thu quan trọng

của ngân sách nhà nước. Do tính chất khai thác tài nguyên không tái tạo và mức sinh lợi cao, hoạt động dầu khí chịu sự điều tiết chặt chẽ của Nhà nước thông qua hệ thống thuế và các khoản thu tài chính đặc thù. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong ngành dầu khí thường cao hơn đáng kể so với mức thuế suất phổ thông, dao động từ 25% đến 50% tùy theo hợp đồng dầu khí, mỏ khai thác và điều kiện địa chất. Ngoài ra, doanh nghiệp dầu khí còn phải nộp thuế tài nguyên, thuế xuất khẩu, tiền chia sản phẩm, tiền thuê mặt nước và nhiều khoản phí khác. Trong bối cảnh đó, nhìn chung các doanh nghiệp dầu khí, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước, có mức độ tuân thủ thuế cao hơn mặt bằng chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại những hành vi tránh thuế và né thuế nhất định, chủ yếu thông qua việc khai tăng chi phí, điều chỉnh kết quả kinh doanh hoặc lợi dụng các kẽ hở trong cơ chế tính thuế.

Trước hết, cần khẳng định rằng mức thuế suất hiệu dụng trong ngành dầu khí thường không thấp, thậm chí cao hơn nhiều ngành khác, do thuế suất TNDN đặc thù và cơ chế phân chia sản phẩm trong hợp đồng dầu khí. Do đó, tránh thuế trong ngành dầu khí không phổ biến theo nghĩa “giảm mạnh ETR” như ở các ngành hàng tiêu dùng hay công nghiệp chế biến, mà thường thể hiện dưới dạng tối ưu hóa hoặc trì hoãn nghĩa vụ thuế thông qua việc điều chỉnh chi phí được trừ. Hoạt động dầu khí có đặc thù chi phí đầu tư và vận hành rất lớn, bao gồm chi phí thăm dò, khoan, khai thác, khấu hao giàn khoan, chi phí dịch vụ kỹ thuật và chi phí tài chính. Các khoản chi này thường mang tính kỹ thuật cao, khó xác định ranh giới giữa chi phí hợp lý và chi phí bất hợp lý, tạo ra “vùng xám” cho việc hạch toán kế toán và tính thuế.

Một biểu hiện phổ biến của tránh thuế trong ngành dầu khí là khai tăng chi phí hoặc phân bổ chi phí chưa phù hợp để làm giảm lợi nhuận chịu thuế. Ví dụ, doanh nghiệp có thể trích lập khấu hao tài sản cố định với mức cao, phân bổ chi phí sửa chữa lớn hoặc chi phí dịch vụ kỹ thuật vào kỳ tính thuế hiện tại thay vì phân bổ dần, từ đó làm giảm thu nhập tính thuế trong ngắn hạn. Trong một số trường hợp, cơ quan thuế đã phát hiện doanh nghiệp dầu khí kê khai sai căn cứ tính thuế, dẫn đến thiếu số thuế TNDN phải nộp. Các vụ việc này tuy giá trị truy thu không quá lớn so với quy mô doanh thu toàn ngành, nhưng cho thấy ngay cả các doanh nghiệp dầu khí lớn cũng không hoàn toàn miễn nhiễm với rủi ro vi phạm nghĩa vụ thuế.

Ngoài các sai phạm về kê khai chi phí, trong lịch sử ngành dầu khí Việt Nam cũng từng xuất hiện hiện tượng “lỗ giả - lãi thật” ở một số nhà thầu nước ngoài. Các nhà thầu dầu khí có thể báo lỗ kế toán kéo dài thông qua việc ghi nhận chi phí thăm dò, chi phí quản lý và chi phí dịch vụ nội bộ ở mức cao, dù trên thực tế mỏ khai thác mang lại

dòng tiền dương. Trong bối cảnh trước đây, khi cơ chế tính thuế dựa nhiều vào kết quả kinh doanh sau khi trừ chi phí, việc khai lỗ kéo dài có thể giúp nhà thầu giảm hoặc trì hoãn nghĩa vụ thuế TNDN. Đây là một dạng tránh thuế mang tính cấu trúc, xuất phát từ đặc thù hợp đồng dầu khí và cơ chế phân bổ chi phí giữa các bên tham gia.

Một dạng tránh thuế tinh vi hơn trong ngành dầu khí liên quan đến chuyển nhượng tài sản và chuyển nhượng vốn gián tiếp. Các dự án dầu khí thường có cấu trúc sở hữu phức tạp, với nhiều công ty con và công ty trung gian đặt tại các quốc gia khác nhau. Trong quá khứ, đã xảy ra trường hợp chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí thông qua việc bán cổ phần của công ty trung gian ở nước ngoài, nhằm tránh nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam. Về bản chất kinh tế, đây là chuyển nhượng tài sản dầu khí nằm trên lãnh thổ Việt Nam, song về mặt pháp lý lại được trình bày như giao dịch chuyển nhượng vốn ở nước ngoài. Cách thức này từng tạo ra tranh chấp lớn giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế Việt Nam, cho thấy những hạn chế của khung pháp lý trong việc đánh thuế các giao dịch xuyên biên giới phức tạp.

Đối với doanh nghiệp dầu khí trong nước, đặc biệt là các tổng công ty và tập đoàn nhà nước, hành vi tránh thuế thường không mang tính hệ thống hay cố ý chuyển giá, mà chủ yếu phát sinh từ sai sót trong việc áp dụng chính sách thuế phức tạp và thường xuyên thay đổi. Ngành dầu khí chịu sự điều chỉnh đồng thời của Luật Thuế TNDN, Luật Thuế tài nguyên, Luật Dầu khí và các hợp đồng dầu khí riêng lẻ, dẫn đến việc xác định căn cứ tính thuế, thời điểm nộp thuế và khoản thu được trừ không phải lúc nào cũng rõ ràng. Trong bối cảnh đó, một số doanh nghiệp đã bị xử phạt do hiểu sai hoặc áp dụng không đầy đủ quy định thuế, làm phát sinh thiếu số thuế phải nộp.

Nhận thức được rủi ro thất thu thuế trong ngành dầu khí, Nhà nước Việt Nam đã từng bước hoàn thiện khung pháp lý nhằm hạn chế hành vi tránh thuế. Luật Dầu khí năm 2022 đã bổ sung nhiều quy định quan trọng theo hướng tăng cường kiểm soát chi phí và chống chuyển giá. Một điểm đáng chú ý là cơ chế tính thuế dựa trên sản lượng khai thác theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí, thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào kết quả lãi - lỗ kế toán. Theo cơ chế này, Nhà nước có thể thu được thuế và phần chia sản phẩm trước, sau đó mới cho phép doanh nghiệp bù trừ chi phí hợp lý. Điều này giúp giảm đáng kể khả năng doanh nghiệp tạo lỗ giả để né thuế TNDN.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tăng cường thực thi các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và các quy định về đánh thuế chuyển nhượng vốn gián tiếp, nhằm bịt các kẽ hở pháp lý trong giao dịch dầu khí xuyên biên giới. Việc truy thu thuế thành công trong các vụ chuyển nhượng tài sản dầu khí lớn đã tạo tiền lệ quan trọng, khẳng định quyền đánh

thuế của Việt Nam đối với giá trị kinh tế phát sinh từ tài nguyên trong nước, bất kể giao dịch được cấu trúc ở đâu.

Nhìn chung, thực trạng tránh thuế trong ngành dầu khí tại Việt Nam mang tính hạn chế và không phổ biến như ở nhiều ngành khác, do mức độ giám sát cao và tầm quan trọng chiến lược của ngành. Tuy nhiên, với đặc thù chi phí lớn, hợp đồng phức tạp và giao dịch xuyên biên giới, nguy cơ né thuế thông qua khai tăng chi phí, chuyển nhượng vốn gián tiếp và thao túng kết quả kinh doanh vẫn tồn tại. Việc tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường thanh tra chuyên sâu và nâng cao năng lực quản lý thuế theo đặc thù ngành dầu khí là điều kiện then chốt để đảm bảo nguồn thu ngân sách ổn định, đồng thời duy trì môi trường đầu tư minh bạch và công bằng trong lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược này.

Thực trạng tránh thuế ngành dịch vụ tiêu dùng

Ngành dịch vụ tiêu dùng bao gồm các lĩnh vực thương mại bán lẻ, phân phối, du lịch, nhà hàng - khách sạn và giải trí. Đây là nhóm ngành có vai trò quan trọng trong kích cầu nội địa, tạo việc làm và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, do đặc thù hoạt động kinh doanh gắn liền với giao dịch trực tiếp với người tiêu dùng cuối, sử dụng tiền mặt và thanh toán phân tán, ngành dịch vụ tiêu dùng cũng được xem là một trong những lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro tránh thuế và trốn thuế cao tại Việt Nam. Thực tiễn quản lý thuế cho thấy hành vi tránh thuế trong ngành này diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, từ quy mô nhỏ lẻ ở doanh nghiệp nội địa đến các chiến lược chuyên giá có hệ thống ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Trước hết, ở khối doanh nghiệp dịch vụ tiêu dùng trong nước, hành vi tránh thuế phổ biến nhất là che giấu doanh thu thông qua việc không xuất hóa đơn hoặc ghi nhận doanh thu thấp hơn thực tế. Trong các lĩnh vực như nhà hàng, khách sạn, quán ăn, dịch vụ du lịch và giải trí, giao dịch tiền mặt vẫn chiếm tỷ trọng lớn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp chỉ ghi nhận một phần doanh thu vào sổ sách kế toán. Việc này giúp doanh nghiệp đồng thời giảm nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Ngoài ra, một số doanh nghiệp còn sử dụng thủ thuật “hai hệ thống sổ sách”, hoặc ghi nhận doanh thu thông qua tài khoản cá nhân của chủ doanh nghiệp, nhằm né tránh sự giám sát của cơ quan thuế. Chính vì vậy, ngành dịch vụ tiêu dùng thường xuyên được cơ quan thuế xếp vào nhóm có nguy cơ thất thu cao và nằm trong diện thanh tra, kiểm tra trọng điểm.

Bên cạnh việc che giấu doanh thu, doanh nghiệp dịch vụ tiêu dùng trong nước còn có xu hướng tối ưu hóa nghĩa vụ thuế bằng cách khai tăng chi phí. Các khoản chi phí như thuê mặt bằng, quảng cáo, khuyến mãi, chiết khấu bán hàng, chi phí tiếp thị và hoa hồng môi giới có tính linh hoạt cao và khó kiểm chứng, tạo ra “vùng xám” trong

hạch toán kế toán. Nếu không được kiểm soát chặt chẽ, doanh nghiệp có thể hạch toán chi phí vượt mức hợp lý hoặc ghi nhận các khoản chi không phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh, qua đó làm giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN.

Ở khối doanh nghiệp FDI trong ngành dịch vụ tiêu dùng, hình thức tránh thuế chủ yếu mang tính cấu trúc và hệ thống thông qua chuyển giá. Nhiều tập đoàn bán lẻ, chuỗi nhà hàng - đồ uống và dịch vụ tiêu dùng đa quốc gia khi đầu tư vào Việt Nam đã báo lỗ kéo dài trong nhiều năm, dù liên tục mở rộng mạng lưới kinh doanh và gia tăng doanh thu. Hiện tượng “lỗ kế toán nhưng vẫn mở rộng đầu tư” được xem là dấu hiệu điển hình của hành vi né thuế thông qua thao túng giá giao dịch liên kết.

Các thủ thuật chuyển giá phổ biến trong ngành dịch vụ tiêu dùng FDI bao gồm việc trả phí nhượng quyền thương hiệu, phí quản lý tập đoàn, phí quảng cáo và tiếp thị toàn cầu cho công ty mẹ ở nước ngoài với giá trị lớn. Những khoản phí này được ghi nhận là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN tại Việt Nam, trong khi lợi nhuận thực chất được chuyển về công ty mẹ ở các quốc gia có mức thuế suất thấp hơn. Ngoài ra, doanh nghiệp còn có thể nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu hoặc dịch vụ từ công ty liên kết với giá cao, đồng thời bán hàng tại thị trường Việt Nam với biên lợi nhuận rất thấp, khiến kết quả kinh doanh trong nước liên tục ở trạng thái hòa vốn hoặc thua lỗ.

Thực tiễn tại Việt Nam đã ghi nhận nhiều trường hợp điển hình trong ngành dịch vụ tiêu dùng FDI. Một số doanh nghiệp bán lẻ quy mô lớn đã kê khai lỗ trong thời gian dài, với tổng mức lỗ lên tới hàng nghìn tỷ đồng, trước khi thực hiện chuyển nhượng vốn hoặc thoái lui khỏi thị trường Việt Nam. Quá trình thanh tra thuế cho thấy nhiều khoản chi phí nhượng quyền, quản lý và quảng cáo không đáp ứng điều kiện được trừ, hoặc không tương xứng với hiệu quả kinh doanh, dẫn đến việc cơ quan thuế phải loại trừ khỏi chi phí hợp lý và truy thu thuế TNDN với số tiền lớn. Những vụ việc này không chỉ góp phần thu hồi nguồn thu ngân sách, mà còn cho thấy mức độ tinh vi của hành vi chuyển giá trong ngành dịch vụ tiêu dùng.

Ngoài lĩnh vực bán lẻ truyền thống, các mô hình dịch vụ tiêu dùng mới dựa trên nền tảng công nghệ, như dịch vụ đặt xe, giao đồ ăn và du lịch trực tuyến, cũng tiềm ẩn rủi ro tránh thuế. Các doanh nghiệp này thường báo lỗ kéo dài do chi phí marketing, khuyến mãi và trợ giá cao, trong đó một phần chi phí được trả cho công ty mẹ hoặc đối tác liên kết ở nước ngoài. Mặc dù việc thua lỗ trong giai đoạn mở rộng thị trường có thể được lý giải về mặt kinh doanh, nhưng khi tình trạng lỗ kéo dài bất thường so với tăng trưởng doanh thu, cơ quan thuế có cơ sở nghi ngờ về khả năng chuyển giá và né thuế.

Thực trạng tránh thuế trong ngành dịch vụ tiêu dùng tại Việt Nam thể hiện rõ sự phân hóa giữa hai khu vực. Ở doanh nghiệp nội địa, tránh thuế chủ yếu diễn ra dưới hình thức nhỏ lẻ, phân tán, thông qua việc giấu doanh thu và khai tăng chi phí. Trong khi đó, ở doanh nghiệp FDI lớn, hành vi tránh thuế mang tính hệ thống, dựa trên các chiến lược chuyển giá và cấu trúc giao dịch xuyên biên giới. Cả hai hình thức này đều gây thất thu đáng kể cho ngân sách nhà nước và tạo ra sự bất bình đẳng về nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp.

Trước bối cảnh đó, cơ quan thuế Việt Nam đã và đang tăng cường quản lý đối với ngành dịch vụ tiêu dùng thông qua nhiều biện pháp, như áp dụng hóa đơn điện tử, thanh tra theo phân tích rủi ro, siết chặt quản lý giao dịch liên kết và giám sát chặt các thương vụ chuyển nhượng vốn trong lĩnh vực bán lẻ - dịch vụ. Việc Việt Nam tham gia triển khai thuế tối thiểu toàn cầu cũng được kỳ vọng sẽ hạn chế động cơ chuyển giá của các tập đoàn đa quốc gia trong ngành dịch vụ tiêu dùng. Tuy nhiên, do đặc thù giao dịch tiền mặt, chuỗi giá trị phức tạp và sự đa dạng mô hình kinh doanh, tránh thuế trong ngành dịch vụ tiêu dùng vẫn là thách thức lớn, đòi hỏi sự phối hợp liên ngành và hoàn thiện chính sách quản lý thuế trong dài hạn.

4.3. Đánh giá xu hướng tránh thuế tại Việt Nam

4.3.1. Xu hướng chung

Trong giai đoạn 2005-2024, hành vi tránh thuế của doanh nghiệp tại Việt Nam cho thấy xu hướng vận động theo chiều sâu, ngày càng tinh vi và mang tính cấu trúc hơn, thay vì các hành vi trốn thuế trực tiếp, thô sơ như che giấu doanh thu hay sử dụng hóa đơn khống. Sự thay đổi này phản ánh đồng thời tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển của khu vực doanh nghiệp FDI, cũng như nỗ lực hoàn thiện khung pháp lý và năng lực quản lý thuế của Nhà nước.

Thứ nhất, xét trên tổng thể, mức độ tránh thuế không đồng đều giữa các ngành, song có xu hướng dịch chuyển từ các ngành truyền thống sang những lĩnh vực có cấu trúc tài sản phức tạp và giá trị vô hình lớn. Các ngành thâm dụng tài sản hữu hình và được hưởng ưu đãi đầu tư dài hạn như tiện ích công cộng, nguyên vật liệu và công nghệ thông tin thường ghi nhận Cash ETR thấp và BTD cao, cho thấy doanh nghiệp chủ yếu sử dụng các công cụ hoãn thuế, khấu hao và ưu đãi hợp pháp để giảm nghĩa vụ thuế hiện hành. Ngược lại, các ngành chịu giám sát chặt và có thuế suất đặc thù cao như dầu khí, hoặc có dòng tiền ổn định và dễ kiểm soát như dịch vụ tiêu dùng, thường có Cash ETR tiệm cận mức thuế suất danh nghĩa, phản ánh dư địa tránh thuế hạn chế hơn.

Thứ hai, theo chiều thời gian, hành vi tránh thuế có xu hướng chuyển từ trốn thuế sang tránh thuế hợp pháp. Trước giai đoạn 2010, các vi phạm phổ biến tập trung

vào việc không xuất hóa đơn, kê khai thiếu doanh thu hoặc khai khống chi phí. Tuy nhiên, cùng với việc triển khai hóa đơn điện tử, tăng cường kết nối dữ liệu ngân hàng và thanh tra dựa trên phân tích rủi ro, các hình thức trốn thuế trực tiếp dần bị thu hẹp. Thay vào đó, doanh nghiệp ngày càng chú trọng các chiến lược quản trị thuế mang tính dài hạn như tái cấu trúc đầu tư để kéo dài thời gian ưu đãi, phân bổ lợi nhuận giữa các đơn vị thành viên, hoặc tận dụng chênh lệch giữa chuẩn mực kế toán và quy định thuế để hoãn nghĩa vụ nộp thuế tiền mặt.

Thứ ba, vai trò của khu vực FDI ngày càng nổi bật trong bức tranh tránh thuế chung. Nhiều doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp chế biến - chế tạo, hàng tiêu dùng và dịch vụ, liên tục báo lỗ hoặc lợi nhuận rất thấp trong nhiều năm dù mở rộng sản xuất và gia tăng doanh thu. Điều này cho thấy xu hướng tránh thuế không còn mang tính đơn lẻ mà được thiết kế như một phần của chiến lược toàn cầu, thông qua chuyển giá, phân bổ chi phí nội bộ và cấu trúc sở hữu xuyên biên giới. Tuy nhiên, từ sau năm 2020, với việc áp dụng các quy định chống chuyển giá theo chuẩn BEPS và tăng cường thanh tra doanh nghiệp báo lỗ, xu hướng này có dấu hiệu chững lại, thể hiện qua việc nhiều doanh nghiệp FDI bắt đầu chuyển từ trạng thái lỗ sang báo lãi và thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ hơn.

Thứ tư, sự phát triển của kinh tế số và dịch vụ xuyên biên giới làm thay đổi bản chất của hành vi tránh thuế. Trong các ngành truyền thông, công nghệ thông tin và dịch vụ tiêu dùng nền tảng, tránh thuế không chỉ diễn ra ở cấp độ doanh nghiệp niêm yết trong nước, mà còn xuất hiện mạnh mẽ ở các mô hình kinh doanh không có hiện diện vật lý rõ ràng. Doanh thu được tạo ra tại Việt Nam nhưng ghi nhận ở nước ngoài, hoặc phân tán qua nhiều chủ thể trung gian, khiến cơ sở thuế quốc gia bị xói mòn. Xu hướng này cho thấy tránh thuế ngày càng gắn với vấn đề phân bổ quyền đánh thuế giữa các quốc gia, thay vì chỉ là hành vi nội địa.

Thứ năm, xét về hình thức biểu hiện, tránh thuế ngày càng mang tính “ẩn” và khó nhận diện hơn qua các chỉ số truyền thống. Việc Cash ETR thấp không còn đồng nghĩa trực tiếp với hành vi né thuế, bởi có thể phản ánh ưu đãi thuế hợp pháp hoặc hoãn thuế theo chu kỳ đầu tư. Do đó, BTĐ và các chỉ số kết hợp giữa kế toán - thuế ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện xu hướng tránh thuế dài hạn. Thực nghiệm cho thấy, ở nhiều ngành, Cash ETR có xu hướng ổn định hoặc tăng nhẹ sau 2020, trong khi BTĐ vẫn duy trì ở mức cao, hàm ý rằng doanh nghiệp chuyển từ giảm thuế tiền mặt sang dịch chuyển nghĩa vụ thuế theo thời gian.

Tóm lại, xu hướng tránh thuế tại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2024 cho thấy ba đặc điểm nổi bật: (i) mức độ tránh thuế khác biệt rõ rệt giữa các ngành; (ii) sự dịch

chuyển từ trốn thuế trực tiếp sang tránh thuế hợp pháp và có cấu trúc; và (iii) vai trò ngày càng lớn của các yếu tố quốc tế hóa và kinh tế số. Những xu hướng này cho thấy thách thức trong quản lý thuế không còn nằm ở việc phát hiện các hành vi gian lận đơn giản, mà ở khả năng nhận diện và kiểm soát các chiến lược tránh thuế tinh vi, gắn với cấu trúc doanh nghiệp và chuỗi giá trị toàn cầu, đặt ra yêu cầu đổi mới cách tiếp cận quản lý thuế trong giai đoạn tới.

4.3.2. Nguyên nhân của hành vi tránh thuế

Hành vi tránh thuế của doanh nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2024 không xuất phát từ một nguyên nhân đơn lẻ, mà là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố mang tính thể chế, kinh tế, doanh nghiệp và quốc tế. Các nguyên nhân này tương tác lẫn nhau, tạo ra động cơ và điều kiện để doanh nghiệp thực hiện các chiến lược tối ưu hóa nghĩa vụ thuế ở những mức độ khác nhau.

Thứ nhất, cấu trúc và thiết kế của chính sách thuế là nguyên nhân nền tảng dẫn đến hành vi tránh thuế. Hệ thống thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam trong nhiều năm được thiết kế theo hướng vừa đảm bảo nguồn thu ngân sách, vừa sử dụng ưu đãi thuế như một công cụ thu hút đầu tư. Sự tồn tại song song của thuế suất danh nghĩa tương đối cao (20% và cao hơn ở một số ngành đặc thù) với hệ thống ưu đãi đa dạng theo ngành, địa bàn và quy mô dự án đã tạo ra khoảng chênh lệch lớn giữa thuế suất danh nghĩa và thuế suất hiệu dụng. Khoảng chênh lệch này làm gia tăng động cơ cho doanh nghiệp tái cấu trúc đầu tư, phân bổ lợi nhuận và thời điểm ghi nhận thu nhập nhằm kéo dài hoặc tối đa hóa lợi ích thuế.

Thứ hai, sự khác biệt giữa chuẩn mực kế toán và quy định thuế là một nguyên nhân quan trọng khác. Trong khi kế toán hướng đến phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, thì luật thuế lại tập trung vào xác định cơ sở tính thuế và nghĩa vụ nộp thuế. Các khác biệt trong ghi nhận doanh thu, chi phí, khấu hao, trích lập dự phòng và xử lý lỗ lũy kế đã tạo ra chênh lệch kế toán - thuế (BTD). Doanh nghiệp có thể tận dụng các khác biệt này một cách hợp pháp để hoãn thuế hoặc giảm thuế tiền mặt trong ngắn hạn mà không vi phạm quy định pháp luật, đặc biệt trong các ngành thâm dụng vốn và tài sản cố định.

Thứ ba, đặc điểm tài chính và cấu trúc nội tại của doanh nghiệp đóng vai trò quyết định khả năng và mức độ tránh thuế. Các doanh nghiệp có quy mô lớn, lợi nhuận cao, đòn bẩy tài chính lớn hoặc tỷ trọng tài sản hữu hình cao thường có nhiều công cụ hơn để tối ưu hóa thuế thông qua khấu hao, chi phí lãi vay và phân bổ chi phí. Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ, thường lựa chọn các hình

thức tránh thuế đơn giản hơn như che giấu doanh thu hoặc khai tăng chi phí do hạn chế về nguồn lực và năng lực quản trị thuế.

Thứ tư, áp lực cạnh tranh và mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận là động lực kinh tế trực tiếp thúc đẩy hành vi tránh thuế. Trong môi trường cạnh tranh gay gắt, đặc biệt ở các ngành hàng tiêu dùng, dịch vụ và công nghiệp chế biến, thuế được xem như một khoản chi phí có thể quản lý. Việc giảm nghĩa vụ thuế giúp doanh nghiệp cải thiện dòng tiền, gia tăng lợi nhuận sau thuế và tạo lợi thế cạnh tranh về giá. Đối với doanh nghiệp niêm yết, áp lực từ cổ đông và thị trường chứng khoán càng làm gia tăng động cơ tối ưu hóa thuế nhằm nâng cao chỉ tiêu lợi nhuận và giá trị doanh nghiệp.

Thứ năm, quá trình toàn cầu hóa và sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia là nguyên nhân mang tính cấu trúc của hành vi tránh thuế tại Việt Nam. Các doanh nghiệp FDI thường là một phần của chuỗi giá trị toàn cầu, có khả năng phân bổ lợi nhuận, chi phí và tài sản vô hình giữa các quốc gia. Sự khác biệt về thuế suất giữa các nước, cùng với mạng lưới công ty liên kết và các hiệp định tránh đánh thuế hai lần, tạo điều kiện cho các chiến lược chuyển giá và chuyển lợi nhuận xuyên biên giới. Trong bối cảnh năng lực quản lý thuế của nước tiếp nhận đầu tư còn hạn chế, các chiến lược này càng dễ được triển khai một cách tinh vi.

Thứ sáu, sự phát triển nhanh của kinh tế số và các mô hình kinh doanh mới đã mở rộng không gian tránh thuế. Các doanh nghiệp hoạt động dựa trên nền tảng số, dịch vụ xuyên biên giới và tài sản vô hình thường không có hiện diện vật lý rõ ràng, khiến việc xác định nơi phát sinh thu nhập và quyền đánh thuế trở nên phức tạp. Điều này tạo ra khoảng trống pháp lý và độ trễ chính sách, cho phép doanh nghiệp điều chỉnh cấu trúc giao dịch và dòng tiền theo hướng giảm nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

Cuối cùng, hạn chế trong năng lực quản lý và thực thi pháp luật thuế cũng là nguyên nhân không thể bỏ qua. Mặc dù khung pháp lý chống tránh thuế đã được cải thiện đáng kể, song việc phát hiện và chứng minh hành vi tránh thuế, đặc biệt là chuyển giá và giao dịch liên kết phức tạp, vẫn đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, dữ liệu đầy đủ và công cụ phân tích hiện đại. Trong bối cảnh đó, một bộ phận doanh nghiệp sẵn sàng chấp nhận rủi ro bị xử phạt nếu lợi ích thuế kỳ vọng lớn hơn chi phí tuân thủ.

Tóm lại, hành vi tránh thuế của doanh nghiệp tại Việt Nam xuất phát từ sự kết hợp giữa động cơ kinh tế, đặc điểm doanh nghiệp, thiết kế chính sách thuế và bối cảnh hội nhập quốc tế. Việc nhận diện đầy đủ các nguyên nhân này là cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp quản lý thuế hiệu quả hơn, hướng tới thu hẹp không gian tránh thuế nhưng vẫn đảm bảo môi trường đầu tư ổn định và cạnh tranh trong dài hạn.

4.4. Kết quả kiểm định tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam

4.4.1. Thống kê mô tả

Bảng 4.2. Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	P25	Trung vị	P75	Max
Cash ETR	9.270	0,1715	0,1382	0	0,0607	0,1625	0,2386	0,5244
Scale BTĐ	9.270	0,0123	0,0357	-0,0391	-0,0075	0,0007	0,0252	0,1063
WUI	9.270	0,3677	0,2832	0	0,1644	0,2896	0,5184	0,944
Size	9.270	27,1238	1,4383	24,7503	26,0317	27,0003	28,1387	30,0451
ROA	9.270	0,0688	0,0583	0,0002	0,0219	0,0542	0,1009	0,2091
Leverage	9.270	0,4766	0,217	0,096	0,3018	0,4863	0,6554	0,8285
Tangibility	9.270	0,2138	0,1905	0,0071	0,062	0,1525	0,3156	0,6712
GDP	9.270	0,0615	0,0151	0,026	0,055	0,064	0,071	0,085
FDI	9.270	0,0497	0,0126	0,0394	0,0426	0,0456	0,05	0,0865
Interest	9.270	0,0338	0,0413	-0,0660	0,026	0,048	0,061	0,09

Nguồn: Tác giả phát triển qua Jupyter Notebook.

Bảng 4.2 trình bày thống kê mô tả của các biến nghiên cứu dựa trên 9.270 quan sát doanh nghiệp - năm trong giai đoạn 2005-2024.

Đối với hành vi tránh thuế, giá trị Cash ETR trung bình là 0,1715, cho thấy các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu nộp thuế tiền mặt ở mức khoảng 17,15% lợi nhuận trước thuế, thấp hơn thuế suất danh nghĩa 20%. Điều này hàm ý sự tồn tại của hành vi tránh thuế trong khu vực doanh nghiệp niêm yết. Phân bố Cash ETR có độ phân tán tương đối lớn, với giá trị nhỏ nhất bằng 0 và giá trị lớn nhất đạt 0,5244, phản ánh sự khác biệt đáng kể trong gánh nặng thuế giữa các doanh nghiệp.

Thước đo Scale BTĐ có giá trị trung bình 0,0123, với trung vị gần bằng 0, cho thấy phần lớn doanh nghiệp có chênh lệch kế toán-thuế ở mức thấp, trong khi một số doanh nghiệp có chênh lệch lớn hơn, thể hiện qua độ lệch chuẩn tương đối cao. Giá trị âm của Scale BTĐ ở một số phân vị cho thấy trong một số năm, thu nhập chịu thuế có thể cao hơn lợi nhuận kế toán, phản ánh đặc điểm báo cáo và điều chỉnh kế toán của doanh nghiệp.

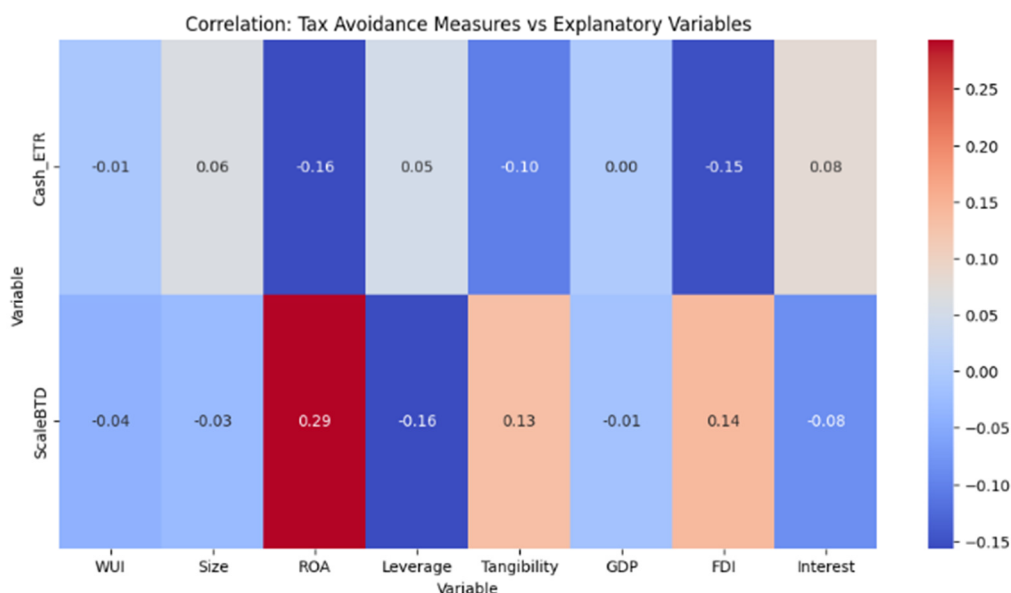
Đối với bất định chính sách, chỉ số WUI có giá trị trung bình 0,3677, với biên độ dao động lớn từ 0 đến 0,9440. Điều này phản ánh mức độ bất định chính sách tại Việt Nam biến động mạnh trong giai đoạn nghiên cứu, phù hợp với bối cảnh nền kinh tế trải qua nhiều cú sốc và cải cách quan trọng.

Về đặc điểm doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp (Size) có giá trị trung bình 27,12, cho thấy mẫu nghiên cứu bao gồm các doanh nghiệp có quy mô tương đối lớn. ROA trung bình đạt 6,88%, phản ánh khả năng sinh lời ở mức trung bình của doanh nghiệp niêm yết. Leverage trung bình là 47,66%, cho thấy doanh nghiệp trong mẫu sử dụng nợ ở mức tương đối cao. Tangibility trung bình đạt 21,38%, phản ánh tỷ trọng tài sản hữu hình ở mức vừa phải trong cơ cấu tài sản.

Các biến vĩ mô cho thấy nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu có tốc độ tăng trưởng GDP trung bình 6,15%, dòng vốn FDI tương đối ổn định, và lãi suất có mức biến động đáng kể, bao gồm cả các giai đoạn lãi suất thấp và âm theo điều chỉnh thực.

Nhìn chung, thống kê mô tả cho thấy dữ liệu nghiên cứu có độ biến thiên đủ lớn cả theo chiều doanh nghiệp và thời gian, phù hợp để phân tích mối quan hệ giữa bất định chính sách và hành vi tránh thuế bằng các mô hình dữ liệu bảng.

4.4.2. Ma trận tương quan và VIF



Biểu đồ 4.4. Ma trận tương quan

Nguồn: Tác giả phát triển qua Jupyter Notebook.

Biểu đồ trình bày ma trận tương quan giữa các thước đo hành vi tránh thuế và các biến giải thích trong mô hình. Kết quả cho thấy hầu hết các hệ số tương quan có giá trị tuyệt đối nhỏ đến trung bình, phản ánh mối quan hệ tuyến tính ở mức độ vừa phải giữa các biến.

Đối với Cash ETR, hệ số tương quan với chỉ số bất định chính sách -0,0064, cho thấy mối quan hệ tuyến tính rất yếu giữa hai biến. Điều này hàm ý rằng, ở mức độ song biến, bất định chính sách không có mối liên hệ rõ ràng với thuế suất hiệu dụng tiền mặt của doanh nghiệp. Cash ETR có tương quan âm ở mức vừa với ROA (-0,1554) và FDI

(-0,1525), cho thấy các doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao hoặc hoạt động trong môi trường thu hút FDI lớn hơn có xu hướng có thuế suất hiệu dụng tiền mặt thấp hơn.

Đối với Scale BTĐ, hệ số tương quan với WUI là -0,0393, phản ánh mối quan hệ âm giữa bất định chính sách và chênh lệch kế toán-thuế. Ngoài ra, Scale BTĐ có tương quan dương tương đối mạnh với ROA (0,2933) và Tangibility (0,1331), cho thấy các doanh nghiệp có lợi nhuận cao và tỷ trọng tài sản hữu hình lớn thường có chênh lệch kế toán - thuế cao hơn. Ngược lại, Scale BTĐ có tương quan âm với Leverage (-0,1566), phản ánh vai trò tiềm năng của nợ vay trong việc làm giảm chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế.

Nhìn chung, các hệ số tương quan giữa các biến giải thích và các thước đo tránh thuế đều không vượt quá các ngưỡng cảnh báo thường được sử dụng trong thực nghiệm.

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến giữa các biến giải thích thông qua hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor - VIF). Theo Gujarati và Porter (2009), các giá trị VIF nhỏ hơn 10 (hoặc nghiêm ngặt hơn là nhỏ hơn 5) cho thấy đa cộng tuyến không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến độ ổn định của các ước lượng.

Bảng 4.3. Kiểm tra đa cộng tuyến giữa các biến giải thích (VIF)

Biến	VIF
WUI	1,081
Size	1,178
ROA	1,320
Leverage	1,421
Tangibility	1,017
GDP	1,028
FDI	1,224
Interest	1,332

Nguồn: Tác giả phát triển qua Jupyter Notebook

Kết quả cho thấy tất cả các biến giải thích trong mô hình đều có giá trị VIF rất thấp, dao động từ 1,02 đến 1,42, thấp hơn đáng kể so với các ngưỡng cảnh báo thông thường. Cụ thể, các biến như WUI, Size, ROA, Leverage, Tangibility, GDP, FDI và Interest đều có VIF xấp xỉ 1, phản ánh mức độ tương quan tuyến tính rất thấp giữa các biến giải thích. Kết quả kiểm tra VIF khẳng định rằng đa cộng tuyến không phải là vấn đề đáng quan ngại trong mô hình nghiên cứu, và toàn bộ các biến giải thích được giữ lại cho các phân tích tiếp theo.

4.4.3. Kiểm định lựa chọn mô hình định lượng

Lựa chọn mô hình dữ liệu bảng

Do bộ dữ liệu nghiên cứu có cấu trúc dữ liệu bảng (panel data) với 557 doanh nghiệp quan sát trong giai đoạn 2005-2024, việc lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp là bước quan trọng nhằm đảm bảo tính nhất quán, hiệu quả và độ tin cậy của các kết quả thực nghiệm. Dữ liệu bảng cho phép khai thác đồng thời sự biến động theo thời gian và sự khác biệt giữa các doanh nghiệp, nhưng đồng thời cũng đặt ra thách thức liên quan đến các dị biệt không quan sát được (unobserved heterogeneity).

Theo thông lệ trong các nghiên cứu thực nghiệm về tài chính - kế toán (Baltagi, 2021; Wooldridge, 2001), nghiên cứu tiến hành lựa chọn mô hình theo trình tự chuẩn, bao gồm: (i) ước lượng mô hình Pooled OLS làm mốc so sánh, (ii) ước lượng mô hình Random Effects và Fixed Effects, (iii) thực hiện kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FE và RE, và (iv) kiểm định poolability nhằm đánh giá tính phù hợp của giả định gộp dữ liệu. Quy trình này được áp dụng nhất quán cho cả hai biến phụ thuộc là Cash ETR và Scale BTĐ.

Bảng 4.4. Tổng hợp kết quả lựa chọn mô hình dữ liệu bảng

Tiêu chí	Cash ETR - OLS	Cash ETR - RE	Cash ETR - FE	Scale BTĐ - OLS	Scale BTĐ - RE	Scale BTĐ - FE
Số quan sát	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
R ² (Within)	0,0634	0,0766	0,0856	0,1114	0,1248	0,1275
F-statistic	66,59***	81,28***	101,89*	158,00***	160,11***	159,02*
Hausman test	-	-	Bác bỏ RE	-	-	Bác bỏ RE
Poolability test	-	-	Bác bỏ	-	-	Bác bỏ
Hiệu ứng DN	Không	Ngẫu nhiên	Cố định	Không	Ngẫu nhiên	Cố định
Mô hình lựa chọn			FE			FE

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%.

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

Mô hình Pooled OLS - Mô hình tham chiếu ban đầu

Mô hình Pooled OLS giả định rằng tất cả các doanh nghiệp trong mẫu là đồng nhất, không tồn tại dị biệt không quan sát cố định theo doanh nghiệp, và do đó toàn bộ dữ liệu có thể được gộp chung để ước lượng bằng phương pháp bình phương tối thiểu thông thường. Mặc dù giả định này thường khó thỏa mãn trong thực tế, mô hình Pooled OLS vẫn được ước lượng như một điểm tham chiếu ban đầu để so sánh với các mô hình dữ liệu bảng khác.

Kết quả ước lượng cho thấy, đối với Cash ETR, mô hình Pooled OLS đạt R² (Within) = 0,0634, trong khi đối với Scale BTĐ, R² (Within) đạt 0,1114. Thống kê F

của mô hình trong cả hai trường hợp đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy các biến giải thích có ý nghĩa tổng thể. Tuy nhiên, các giá trị R^2 tương đối thấp phản ánh khả năng mô hình chưa nắm bắt đầy đủ các yếu tố đặc thù cố định theo doanh nghiệp.

Mô hình Fixed Effects - Kiểm soát dị biệt không quan sát theo doanh nghiệp

Để khắc phục hạn chế của Pooled OLS, nghiên cứu tiếp tục ước lượng mô hình Fixed Effects (FE). Mô hình này cho phép mỗi doanh nghiệp có một hằng số riêng, qua đó kiểm soát các đặc điểm không quan sát được nhưng ổn định theo thời gian, chẳng hạn như chất lượng quản trị, văn hóa tuân thủ thuế, cấu trúc sở hữu hoặc chiến lược kế toán dài hạn.

Kết quả cho thấy, đối với Cash ETR, mô hình FE đạt R^2 (Within) = 0,0856, cao hơn đáng kể so với mô hình Pooled OLS. Đối với Scale BTĐ, R^2 (Within) của mô hình FE đạt 0,1275, cũng cao hơn so với mô hình Pooled OLS. Điều này cho thấy việc kiểm soát dị biệt không quan sát theo doanh nghiệp giúp cải thiện đáng kể khả năng giải thích sự biến động hành vi tránh thuế theo thời gian.

Bên cạnh đó, thống kê F của mô hình Fixed Effects trong cả hai trường hợp đều lớn và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, khẳng định mô hình FE có ý nghĩa tổng thể cao và phù hợp hơn về mặt đặc tả so với Pooled OLS.

Mô hình Random Effects và kiểm định Hausman

Mô hình Random Effects (RE) cũng được ước lượng nhằm kiểm soát dị biệt không quan sát theo doanh nghiệp, nhưng với giả định rằng các dị biệt này không tương quan với các biến giải thích. Để đánh giá tính hợp lệ của giả định này, nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman (Hausman, 1978), trong đó giả thuyết không cho rằng mô hình RE là nhất quán và hiệu quả.

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy đối với Cash ETR, thống kê Hausman đạt 225,07 với p-value = 0,0000, và đối với Scale BTĐ, thống kê Hausman đạt 39,42 với p-value < 1%. Các kết quả này bác bỏ mạnh mẽ giả thuyết không, cho thấy các hiệu ứng cá thể không quan sát theo doanh nghiệp có tương quan với các biến giải thích. Trong trường hợp này, mô hình Random Effects không còn đảm bảo tính nhất quán, và mô hình Fixed Effects được ưu tiên lựa chọn.

Kiểm định poolability

Để kiểm tra liệu dữ liệu có thể được gộp chung hay không, nghiên cứu thực hiện kiểm định poolability cho cả hai mô hình. Kết quả cho thấy giả thuyết không về khả năng gộp dữ liệu bị bác bỏ với p-value = 0,0000 đối với cả Cash ETR và Scale BTĐ.

Điều này xác nhận sự tồn tại của hiệu ứng cá thể theo doanh nghiệp và cho thấy mô hình Pooled OLS là không phù hợp trong bối cảnh nghiên cứu.

Tổng hợp các kết quả so sánh và kiểm định cho thấy: (i) mô hình Pooled OLS không phù hợp do bỏ qua dị biệt không quan sát theo doanh nghiệp; (ii) mô hình Random Effects vi phạm giả định độc lập giữa hiệu ứng cá thể và các biến giải thích; và (iii) mô hình Fixed Effects là đặc tả phù hợp nhất cho dữ liệu nghiên cứu.

Do đó, mô hình Fixed Effects được lựa chọn làm mô hình chính cho cả hai thước đo hành vi tránh thuế (Cash ETR và Scale BTĐ). Các phân tích tiếp theo trong nghiên cứu được thực hiện dựa trên mô hình này, kết hợp với sai số chuẩn điều chỉnh phù hợp nhằm đảm bảo suy luận thống kê đáng tin cậy.

Kiểm định khuyết tật mô hình dữ liệu bảng

Sau khi lựa chọn mô hình Fixed Effects làm mô hình chính cho cả hai thước đo hành vi tránh thuế là Cash ETR và Scale BTĐ, nghiên cứu tiếp tục tiến hành các hậu kiểm định bắt buộc nhằm đánh giá các khuyết tật kinh tế lượng thường gặp trong dữ liệu bảng doanh nghiệp, bao gồm: phương sai thay đổi, tự tương quan theo thời gian, và phụ thuộc chéo giữa các doanh nghiệp. Việc thực hiện các kiểm định này giúp đảm bảo rằng các suy luận thống kê từ mô hình là đáng tin cậy.

Bảng 4.5. Kết quả kiểm định khuyết tật mô hình

Vấn đề kinh tế lượng	Kiểm định / Phương pháp	Cash ETR (Statistic)	Scale BTĐ (Statistic)	Kết luận
Phương sai thay đổi	Robust vs Clustered SE	Sai số chuẩn thay đổi	Sai số chuẩn thay đổi	Có heteroskedasticity
Tự tương quan theo thời gian	AR(1) trên phần dư	5,658	39,327	Có tự tương quan
Phụ thuộc chéo	Pesaran CD	12,957	16,229	Có phụ thuộc chéo
Hiệu ứng cá thể doanh nghiệp	Poolability F-test	37,585	79,017	Có hiệu ứng doanh nghiệp

Ghi chú:

AR(1) được kiểm định thông qua hồi quy phần dư trễ bậc một.

Pesaran CD kiểm định giả thuyết không về không tồn tại phụ thuộc chéo.

Poolability test kiểm tra khả năng gộp dữ liệu bảng.

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

Kiểm định phương sai thay đổi (Heteroskedasticity)

Trong dữ liệu bảng doanh nghiệp, phương sai của sai số thường không đồng nhất giữa các đơn vị quan sát do sự khác biệt về quy mô, ngành nghề và mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Kết quả ước lượng mô hình Fixed Effects với sai số chuẩn thông thường và sai số chuẩn điều chỉnh (robust/clustered) cho thấy hệ số ước lượng không thay đổi về dấu và độ lớn. Tuy nhiên, độ lớn sai số chuẩn tăng lên đáng kể khi sử dụng sai số chuẩn điều chỉnh. Điều này cho thấy hiện tượng phương sai thay đổi tồn tại trong mô hình, khiến sai số chuẩn thông thường không còn đáng tin cậy. Do đó, việc sử dụng sai số chuẩn điều chỉnh theo doanh nghiệp (clustered standard errors) là cần thiết nhằm đảm bảo các kiểm định thống kê không bị sai lệch (Arellano, 1987; Wooldridge, 2001).

Kiểm định tự tương quan theo thời gian (Serial correlation)

Để kiểm tra hiện tượng tự tương quan theo thời gian trong dữ liệu bảng, nghiên cứu tiến hành kiểm định dựa trên phần dư trễ bậc một (AR(1)). Kết quả hồi quy phần dư cho thấy hệ số của phần dư trễ bậc một (resid_lag1) dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đối với cả Cash ETR và Scale BTĐ. Điều này cho thấy phần dư ở thời điểm hiện tại có tương quan với phần dư trong quá khứ. Kết quả này khẳng định sự tồn tại của tự tương quan theo thời gian, một hiện tượng phổ biến trong dữ liệu doanh nghiệp có chuỗi thời gian dài. Nếu không được điều chỉnh, tự tương quan có thể làm sai lệch sai số chuẩn và dẫn đến suy luận thống kê không chính xác.

Kiểm định phụ thuộc chéo (Cross-sectional dependence)

Trong bối cảnh các doanh nghiệp hoạt động trong cùng một nền kinh tế và chịu ảnh hưởng chung từ các cú sốc vĩ mô (khủng hoảng tài chính, cải cách thuế, đại dịch COVID-19), khả năng tồn tại phụ thuộc chéo giữa các đơn vị là rất lớn. Nghiên cứu sử dụng kiểm định Pesaran CD để đánh giá hiện tượng này. Kết quả kiểm định Pesaran CD cho thấy thống kê CD đều lớn và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho cả hai biến phụ thuộc, giả thuyết không tồn tại phụ thuộc chéo bị bác bỏ. Điều này cho thấy các doanh nghiệp trong mẫu không độc lập hoàn toàn, mà chịu ảnh hưởng đồng thời từ các cú sốc kinh tế và chính sách chung, đặc biệt trong giai đoạn nghiên cứu dài 2005-2024.

Mô hình hồi quy động - Kiểm tra độ bền kết quả

Bảng 4.6. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy động

Biến phụ thuộc	Biến trễ	Hệ số	T-stat	p-value	Kết luận
Cash ETR	Cash ETR(t-1)	0,0366	2,432	0,0151	Có tính bền
Scale BTĐ	Scale BTĐ(t-1)	0,3483	19,545	0,0000	Tính bền mạnh

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

Nhằm đánh giá thêm tính bền vững của kết quả và kiểm soát khả năng động học trong hành vi tránh thuế, nghiên cứu mở rộng mô hình bằng cách đưa biến phụ thuộc trễ bậc một vào phương trình hồi quy. Kết quả cho thấy hệ số của Cash ETR trễ và Scale BTĐ trễ đều dương và có ý nghĩa thống kê cao. Điều này phản ánh tính vững (persistence) trong hành vi tránh thuế của doanh nghiệp theo thời gian. Quan trọng hơn, dấu và ý nghĩa thống kê của biến bất định chính sách (WUI) vẫn được duy trì trong các mô hình động, cho thấy tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế không phụ thuộc vào đặc tả mô hình cụ thể.

Tổng hợp các hậu kiểm định cho thấy mô hình dữ liệu bảng trong nghiên cứu tồn tại các khuyết tật kinh tế lượng phổ biến, bao gồm phương sai thay đổi, tự tương quan theo thời gian và phụ thuộc chéo, việc sử dụng sai số chuẩn thông thường hoặc chỉ cluster theo doanh nghiệp là chưa đủ để đảm bảo suy luận thống kê đáng tin cậy. Do đó, nghiên cứu áp dụng sai số chuẩn Driscoll-Kraay, một phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn cho mô hình Fixed Effects cho phép đồng thời xử lý phương sai thay đổi, tự tương quan theo thời gian, và phụ thuộc chéo giữa các đơn vị. Việc áp dụng mô hình Fixed Effects kết hợp với sai số chuẩn Driscoll-Kraay và các mô hình động mở rộng giúp khắc phục các khuyết tật này, đồng thời đảm bảo rằng các kết quả ước lượng là nhất quán, hiệu quả và đáng tin cậy. Do đó, các kết luận rút ra từ mô hình chính trong nghiên cứu có cơ sở kinh tế lượng vững chắc và có thể được sử dụng để diễn giải tác động của bất định chính sách đối với hành vi tránh thuế của doanh nghiệp tại Việt Nam.

4.4.4. Kết quả mô hình

Sau khi thực hiện đầy đủ các bước lựa chọn mô hình và kiểm định khuyết tật, nghiên cứu sử dụng mô hình Fixed Effects với sai số chuẩn Driscoll-Kraay để khắc phục đồng thời phương sai thay đổi, tự tương quan theo thời gian và phụ thuộc chéo. Đây là phương pháp phù hợp với dữ liệu bảng có số đơn vị lớn và chuỗi thời gian trung bình (Driscoll & Kraay, 1998).

Bảng 4.7. Kết quả hồi quy mô hình Fixed Effects (Driscoll-Kraay SE)

Biến	Cash ETR	Scale BTĐ
WUI	0.0192	-0.0109***
	-0.0147	-0.0032
Size	0.0314***	-0.0053***
	-0.0083	-0.0018
ROA	-0.5569***	0.1984***
	-0.0508	-0.0323

Biến	Cash ETR	Scale LTD
Leverage	-0.0996*** -0.0155	0.0039 -0.007
Tangibility	-0.0423** -0.0138	0.0212*** -0.0037
GDP	0.2584 -0.2149	-0.1127** -0.0501
FDI	-1.1506*** -0.4161	0.2431** -0.1029
Interest	-0.1101 -0.149	-0.0017 -0.0356
Constant	-0.5482** -0.2332	0.1339*** -0.0505
Số quan sát	9,270	9,270
Số doanh nghiệp	557	557
R ² (Within)	0.0856	0.1275
F-statistic (robust)	52.19***	97.98***
Hiệu ứng DN	Có	Có
Sai số chuẩn	Driscoll-Kraay	Driscoll-Kraay

Ghi chú:

Sai số chuẩn Driscoll-Kraay được trình bày trong ngoặc đơn.

, **, * lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.*

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

Kết quả ước lượng từ mô hình Fixed Effects kết hợp với sai số chuẩn Driscoll-Kraay cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê tổng thể đối với cả hai thước đo hành vi tránh thuế. Thống kê F (robust) đều có giá trị lớn và có ý nghĩa ở mức 1%, khẳng định rằng tập hợp các biến giải thích được đưa vào mô hình có khả năng giải thích đáng kể sự biến động của hành vi thuế trong nội bộ từng doanh nghiệp theo thời gian. Hệ số xác định trong mô hình (R² Within) đạt 0,0856 đối với Cash ETR và 0,1275 đối với Scale LTD, phản ánh mức độ giải thích ở mức phù hợp với đặc thù dữ liệu doanh nghiệp, nơi hành vi thuế chịu ảnh hưởng mạnh từ các yếu tố khó quan sát và mang tính đặc thù nội tại.

Tác động của bất định chính sách (WUI)

Đối với thước đo Cash ETR, hệ số của biến bất định chính sách (WUI) mang dấu dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy không có bằng chứng rõ ràng rằng sự gia tăng bất định chính sách làm thay đổi đáng kể mức thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp bằng tiền mặt so với lợi nhuận trước thuế trong ngắn hạn. Điều này có thể được lý giải bởi Cash ETR phản ánh nghĩa vụ thuế tiền mặt trong từng năm, vốn chịu ảnh hưởng lớn từ yếu tố thời điểm nộp thuế, cơ chế khấu trừ, hoàn thuế hoặc điều chỉnh truy thu, khiến phản ứng của chỉ tiêu này đối với cú sốc bất định chính sách trở nên kém nhạy cảm.

Ngược lại, đối với thước đo Scale BTĐ, hệ số của WUI mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này hàm ý rằng khi mức độ bất định chính sách gia tăng, chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp. Nói cách khác, bất định chính sách làm giảm mức độ tránh thuế mang tính dài hạn thông qua việc hạn chế các điều chỉnh kế toán - thuế. Kết quả này cho thấy trong bối cảnh môi trường chính sách kém ổn định, doanh nghiệp có xu hướng thận trọng hơn, giảm các chiến lược thuế mang tính rủi ro nhằm tránh bị thanh tra, truy thu hoặc chịu chi phí tuân thủ cao hơn trong tương lai.

Sự khác biệt về kết quả giữa hai thước đo cho thấy bất định chính sách không tác động đồng đều đến mọi khía cạnh của hành vi thuế. Trong khi tác động lên nghĩa vụ thuế tiền mặt trong năm là không rõ ràng, ảnh hưởng lên các quyết định kế toán-thuế mang tính chiến lược và dài hạn lại thể hiện rõ rệt hơn.

Kết quả tác động âm của WUI lên Scale BTĐ tương đồng với Shen et al. (2021) tại Trung Quốc và Magerakis (2024) tại Hy Lạp, theo đó bất định chính sách làm tăng chi phí kỳ vọng của các chiến lược kế toán - thuế rủi ro, buộc doanh nghiệp thu hẹp chênh lệch kế toán - thuế để giảm nguy cơ bị thanh tra và truy thu hồi tố. Việc WUI không có ý nghĩa với Cash ETR - khác với Nguyen & Nguyen (2017) - phản ánh Cash ETR chịu ảnh hưởng lớn từ các yếu tố kỹ thuật ngắn hạn như hoàn thuế và truy thu, che khuất tác động của bất định chính sách. Điều này hàm ý bất định chính sách tại Việt Nam tác động chủ yếu lên hành vi tránh thuế mang tính cấu trúc dài hạn.

Các biến kiểm soát ở cấp độ doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp (Size) có tác động trái chiều lên hai thước đo tránh thuế. Cụ thể, quy mô lớn làm tăng Cash ETR nhưng đồng thời làm giảm Scale BTĐ. Điều này gợi ý rằng các doanh nghiệp lớn có xu hướng nộp thuế tiền mặt ở mức

cao hơn, có thể do mức độ giám sát lớn hơn từ cơ quan thuế, song lại hạn chế việc tạo ra các chênh lệch lớn giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế nhằm tránh rủi ro bị chú ý.

Khả năng sinh lời (ROA) có tác động mạnh và có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình. ROA làm giảm Cash ETR nhưng làm tăng Scale BTĐ, cho thấy các doanh nghiệp có lợi nhuận cao có động cơ và năng lực lớn hơn trong việc tối ưu hóa thuế, vừa giảm nghĩa vụ thuế tiền mặt, vừa mở rộng chênh lệch kế toán-thuế thông qua các công cụ kế toán và thuế hợp pháp.

Đòn bẩy tài chính (Leverage) có tác động âm và có ý nghĩa đối với Cash ETR, phản ánh vai trò của lá chắn thuế từ lãi vay trong việc giảm nghĩa vụ thuế tiền mặt. Tuy nhiên, biến này không có ý nghĩa thống kê trong mô hình Scale BTĐ, cho thấy tác động của đòn bẩy lên chênh lệch kế toán-thuế không nhất quán và có thể phụ thuộc vào cách ghi nhận kế toán cụ thể của từng doanh nghiệp.

Tỷ trọng tài sản hữu hình (Tangibility) làm giảm Cash ETR nhưng làm tăng Scale BTĐ. Kết quả này phản ánh việc khấu hao tài sản hữu hình giúp giảm thuế tiền mặt, trong khi sự khác biệt giữa quy định kế toán và quy định thuế đối với khấu hao có thể làm gia tăng chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế.

Các kết quả biến kiểm soát nhìn chung nhất quán với tài liệu quốc tế. Tác động dương của ROA lên tránh thuế phù hợp với lý thuyết chi phí - lợi ích (Dyreng et al., 2008): doanh nghiệp sinh lời cao có động cơ và năng lực tối ưu hóa thuế lớn hơn. Tác động âm của Leverage lên Cash ETR phản ánh vai trò lá chắn thuế của lãi vay (Graham, 2000). Tác động trái chiều của Tangibility giữa hai thước đo phản ánh sự khác biệt giữa quy định kế toán và quy định thuế trong xử lý khấu hao tài sản cố định - một đặc thù của hệ thống kế toán Việt Nam chưa hội tụ hoàn toàn với IFRS.

Các yếu tố kinh tế vĩ mô đối với hành vi tránh thuế của doanh nghiệp

Kết quả ước lượng cho thấy các yếu tố kinh tế vĩ mô có tác động khác nhau lên hành vi tránh thuế của doanh nghiệp, tùy thuộc vào thước đo được sử dụng. Điều này phản ánh tính đa chiều của hành vi thuế và vai trò của bối cảnh kinh tế vĩ mô trong việc định hình các quyết định kế toán-thuế ở cấp độ doanh nghiệp.

Tăng trưởng kinh tế (GDP): Kết quả cho thấy tăng trưởng GDP không có tác động có ý nghĩa thống kê lên Cash ETR, trong khi lại có tác động âm và có ý nghĩa đối với Scale BTĐ. Điều này hàm ý rằng sự mở rộng của nền kinh tế không làm thay đổi

đáng kể mức thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bằng tiền mặt trong ngắn hạn, song lại ảnh hưởng đến các quyết định kế toán-thuế mang tính dài hạn. Trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng, doanh nghiệp thường đạt được kết quả kinh doanh tích cực hơn và đối mặt với môi trường kinh doanh thuận lợi, từ đó giảm nhu cầu sử dụng các chiến lược tránh thuế phức tạp nhằm cải thiện lợi nhuận sau thuế. Đồng thời, giai đoạn tăng trưởng kinh tế thường đi kèm với việc cải thiện năng lực quản lý nhà nước, tăng cường minh bạch và giám sát, khiến doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp các chênh lệch kế toán-thuế để hạn chế rủi ro bị thanh tra hoặc xử phạt. Do đó, tác động âm của GDP lên Scale BSD phản ánh xu hướng doanh nghiệp điều chỉnh hành vi thuế theo hướng thận trọng hơn trong bối cảnh kinh tế vĩ mô thuận lợi.

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): FDI thể hiện tác động mạnh và có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình, song với dấu tác động trái chiều giữa hai thước đo tránh thuế. Cụ thể, FDI có tác động âm đáng kể lên Cash ETR, trong khi lại có tác động dương lên Scale BSD. Kết quả này cho thấy khi dòng vốn FDI gia tăng, mức thuế tiền mặt mà doanh nghiệp nội địa thực nộp có xu hướng giảm. Một cách lý giải là sự gia tăng FDI làm gia tăng mức độ cạnh tranh trong nền kinh tế, buộc các doanh nghiệp nội địa phải tối ưu hóa chi phí, bao gồm cả chi phí thuế, nhằm duy trì khả năng cạnh tranh. Bên cạnh đó, môi trường thu hút FDI thường đi kèm với các chính sách ưu đãi thuế, cải cách thể chế hoặc sự linh hoạt trong thực thi chính sách thuế, qua đó gián tiếp làm giảm nghĩa vụ thuế tiền mặt của doanh nghiệp. Ngược lại, tác động dương của FDI lên Scale BSD cho thấy trong môi trường hội nhập sâu rộng, doanh nghiệp có xu hướng mở rộng các điều chỉnh kế toán-thuế, làm gia tăng chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế. Điều này có thể phản ánh việc doanh nghiệp học hỏi các thông lệ kế toán-thuế quốc tế, sử dụng các cấu trúc giao dịch phức tạp hơn hoặc điều chỉnh phương pháp ghi nhận nhằm thích ứng với môi trường cạnh tranh và hội nhập. Như vậy, FDI vừa tạo điều kiện làm giảm thuế tiền mặt, vừa làm gia tăng các chiến lược tránh thuế mang tính cấu trúc và dài hạn.

Lãi suất cho vay (Interest): Biến lãi suất cho vay không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê đối với cả Cash ETR và Scale BSD. Kết quả này hàm ý rằng, sau khi đã kiểm soát các yếu tố tài chính ở cấp độ doanh nghiệp như đòn bẩy tài chính, ảnh hưởng trực tiếp của lãi suất vĩ mô lên hành vi tránh thuế là không rõ ràng. Lãi suất tác động đến doanh nghiệp chủ yếu thông qua cấu trúc vốn và quyết định vay nợ, trong khi tác động gián tiếp này đã được phản ánh thông qua biến Leverage trong mô hình. Do đó, lãi suất không còn thể hiện ảnh hưởng độc lập đáng kể lên hành vi thuế khi các đặc điểm tài chính nội tại của doanh nghiệp đã được kiểm soát.

4.4.5. Thảo luận về từ kết quả mô hình định lượng

Ý nghĩa thực tiễn của kết quả nghiên cứu

Tổng hợp kết quả thực nghiệm cho thấy bất định chính sách tại Việt Nam kiểm chế hành vi tránh thuế dài hạn - thể hiện qua tác động âm có ý nghĩa lên Scale LTD - song không ảnh hưởng rõ ràng đến nghĩa vụ thuế tiền mặt ngắn hạn. Mức độ tác động phụ thuộc vào đặc điểm doanh nghiệp: nhóm có khả năng sinh lời cao, tài sản hữu hình lớn và hội nhập quốc tế sâu chịu tác động kiểm chế mạnh hơn do mức độ giám sát cao hơn. Đánh giá này là căn cứ trực tiếp để xây dựng hàm ý chính sách theo hai hướng: ổn định hóa chính sách như công cụ gián tiếp kiểm chế tránh thuế, và thiết kế chính sách thuế có tính phân hóa theo đặc điểm doanh nghiệp.

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy hành vi tránh thuế của doanh nghiệp chịu tác động đáng kể từ các yếu tố kinh tế vĩ mô và bối cảnh bất định chính sách. Đáng chú ý, mức độ và hướng tác động của các yếu tố này không đồng nhất giữa các thước đo tránh thuế, phản ánh tính đa chiều của hành vi tránh thuế trong thực tiễn doanh nghiệp.

Kết quả cho thấy các thước đo dựa trên dòng tiền thuế (Cash ETR) và chênh lệch lợi nhuận kế toán - lợi nhuận chịu thuế (Scale LTD) phản ánh những khía cạnh khác nhau của hành vi tránh thuế. Trong khi Cash ETR chủ yếu nắm bắt các điều chỉnh ngắn hạn liên quan đến dòng tiền thuế, Scale LTD phản ánh các chiến lược kế toán và thuế mang tính dài hạn và cấu trúc hơn. Do đó, việc sử dụng đồng thời hai thước đo này cho phép đánh giá toàn diện hơn hành vi tránh thuế của doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế biến động.

Ngoài ra, nghiên cứu chỉ ra rằng các điều kiện kinh tế thuận lợi và môi trường chính sách ổn định có thể góp phần làm giảm động cơ tránh thuế của doanh nghiệp. Ngược lại, trong bối cảnh bất định chính sách gia tăng, doanh nghiệp có xu hướng điều chỉnh chiến lược kế toán - thuế nhằm bảo toàn lợi ích tài chính, qua đó làm gia tăng các chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế. Phát hiện này nhấn mạnh vai trò của môi trường thể chế và kinh tế vĩ mô trong việc định hình hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Hàm ý chính sách

Ổn định chính sách như một công cụ gián tiếp hạn chế tránh thuế

Kết quả nghiên cứu cho thấy bất định chính sách có mối liên hệ chặt chẽ với hành vi tránh thuế của doanh nghiệp, đặc biệt thông qua các thước đo phản ánh chiến lược kế

toán - thuế dài hạn. Điều này hàm ý rằng sự thiếu ổn định và khả dự báo của chính sách có thể tạo điều kiện cho doanh nghiệp khai thác các khoảng trống thể chế nhằm tối ưu hóa nghĩa vụ thuế.

Do đó, bên cạnh các biện pháp quản lý thuế truyền thống, việc nâng cao tính nhất quán, minh bạch và ổn định của chính sách kinh tế cần được xem là một công cụ quan trọng nhằm hạn chế hành vi tránh thuế. Một môi trường chính sách ổn định không chỉ giúp giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp mà còn thu hẹp không gian cho các chiến lược tránh thuế mang tính cơ hội.

Tăng trưởng kinh tế và chất lượng tuân thủ thuế

Nghiên cứu cho thấy các điều kiện kinh tế vĩ mô thuận lợi có liên hệ với mức độ tránh thuế thấp hơn, đặc biệt thông qua việc thu hẹp chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế. Kết quả này hàm ý rằng khi triển vọng kinh tế tích cực, doanh nghiệp ít phụ thuộc hơn vào các chiến lược tránh thuế để duy trì lợi nhuận.

Từ góc độ chính sách, điều này cho thấy việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững không chỉ mở rộng cơ sở thu ngân sách mà còn góp phần cải thiện chất lượng tuân thủ thuế. Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư có thể mang lại hiệu quả gián tiếp trong việc hạn chế hành vi tránh thuế.

Dòng vốn FDI và thách thức trong quản lý thuế

Kết quả thực nghiệm cho thấy các yếu tố liên quan đến hội nhập kinh tế và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có mối liên hệ đáng kể với hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Điều này phản ánh thực tế rằng các doanh nghiệp có mức độ hội nhập quốc tế cao thường sở hữu nhiều công cụ và cơ hội hơn để thực hiện các chiến lược tối ưu hóa thuế, bao gồm chuyển giá và phân bổ lợi nhuận giữa các đơn vị liên kết.

Hàm ý chính sách đặt ra là cơ quan thuế cần chuyển từ cách tiếp cận quản lý thuế mang tính đại trà sang quản lý dựa trên rủi ro, tập trung vào các doanh nghiệp có cấu trúc sở hữu và hoạt động xuyên biên giới phức tạp. Việc tăng cường hợp tác quốc tế và áp dụng các chuẩn mực quản lý thuế hiện đại là cần thiết nhằm hạn chế xói mòn cơ sở thuế trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Hàm ý đối với quản trị doanh nghiệp

Quản trị thuế trong bối cảnh bất định kinh tế

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố bất định vĩ mô có ảnh hưởng đáng kể đến chiến lược thuế của doanh nghiệp, đặc biệt thông qua các quyết định kế toán mang tính

dài hạn. Điều này hàm ý rằng quản trị thuế cần được đặt trong khuôn khổ quản trị rủi ro tổng thể của doanh nghiệp, thay vì được xem như một hoạt động độc lập.

Doanh nghiệp cần đánh giá đầy đủ các chi phí và rủi ro liên quan đến chiến lược tránh thuế, bao gồm rủi ro pháp lý, chi phí tuân thủ trong tương lai và tác động tiêu cực đến uy tín doanh nghiệp. Việc xây dựng chiến lược thuế theo hướng thận trọng và dài hạn có thể giúp doanh nghiệp nâng cao tính bền vững trong môi trường kinh tế biến động.

Hiệu quả hoạt động như một yếu tố thay thế cho tránh thuế

Nghiên cứu chỉ ra rằng khi hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được cải thiện, mức độ phụ thuộc vào các chiến lược tránh thuế có xu hướng giảm. Phát hiện này cho thấy hiệu quả kinh doanh có thể đóng vai trò thay thế cho tránh thuế trong việc nâng cao lợi nhuận.

Từ góc độ quản trị, doanh nghiệp nên ưu tiên cải thiện năng suất, quản trị chi phí và sử dụng vốn hiệu quả, thay vì dựa quá nhiều vào các chiến lược tránh thuế mang tính kỹ thuật. Cách tiếp cận này không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro bị điều chỉnh thuế mà còn góp phần nâng cao giá trị doanh nghiệp trong dài hạn.

Nâng cao năng lực quản trị thuế trong doanh nghiệp có yếu tố quốc tế

Đối với các doanh nghiệp có hoạt động liên quan đến đầu tư nước ngoài hoặc thị trường quốc tế, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ phức tạp trong hành vi kế toán - thuế là cao hơn. Do đó, các doanh nghiệp này cần tăng cường năng lực quản trị thuế nội bộ, bao gồm chuẩn hóa hệ thống kế toán, nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ tài chính - thuế và tăng cường kiểm soát nội bộ.

Việc chủ động tuân thủ các quy định thuế và minh bạch hóa thông tin tài chính không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý mà còn góp phần nâng cao uy tín và khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Chương 4 đã phân tích thực trạng bất định chính sách và hành vi tránh thuế của doanh nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 2005-2024. Kết quả cho thấy mức độ bất định biến động theo chu kỳ, gia tăng mạnh trong các giai đoạn khủng hoảng và gần đây do các cú sốc toàn cầu. Đồng thời, hành vi tránh thuế có sự khác biệt rõ rệt giữa các ngành, chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm tài chính và chính sách ưu đãi. Mặc dù khung pháp lý ngày càng hoàn thiện, tránh thuế vẫn tồn tại với nhiều hình thức tinh vi, đặt ra yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý. Ngoài ra, kết quả hồi quy kiểm định tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam khẳng định bất định chính sách không ảnh hưởng đáng kể đến thuế tiền mặt trong ngắn hạn nhưng làm giảm hành vi tránh thuế dài hạn thông qua thu hẹp chênh lệch lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế. Đồng thời, các yếu tố như quy mô, khả năng sinh lời và FDI cũng có tác động quan trọng. Nhưng phát hiện này cung cấp cơ sở thực nghiệm cho các hàm ý chính sách.

CHƯƠNG 5: KIẾN NGHỊ

5.1. Định hướng chính sách vĩ mô và chính sách thuế

5.1.1. Ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát rủi ro

Ổn định kinh tế vĩ mô được coi là nền tảng cốt lõi của mọi chiến lược phát triển quốc gia, đặc biệt trong giai đoạn 2025 - 2030 khi nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu nhưng đồng thời cũng phải đối mặt với nhiều biến động khó lường. Các văn kiện chiến lược của Đảng và Nhà nước khẳng định việc duy trì ổn định vĩ mô không chỉ gắn với mục tiêu tăng trưởng, mà còn gắn liền với bảo đảm an ninh tài chính quốc gia và khả năng chống chịu trước cú sốc bên ngoài. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi kinh tế thế giới đang trong trạng thái bất định, bị chi phối bởi tác động của đại dịch COVID-19, xung đột địa chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại và biến đổi khí hậu.

Một trong những trụ cột để duy trì ổn định vĩ mô là kiểm soát các cân đối lớn của nền kinh tế. Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2030 giảm bội chi ngân sách xuống khoảng 3% GDP và duy trì nợ công dưới 60% GDP. Đây là ngưỡng an toàn, vừa bảo đảm dư địa cho chính sách tài khóa chủ động, vừa tránh rủi ro mất ổn định tài chính quốc gia. Song song, dự trữ ngoại hối và quỹ dự phòng ngân sách được tăng cường, giúp nền kinh tế có “bộ đệm” chống chịu trong trường hợp xảy ra cú sốc tài chính hoặc khủng hoảng thương mại.

Công cụ điều hành chính sách tiền tệ - tài khóa được sử dụng linh hoạt và phối hợp chặt chẽ. Ngân hàng Nhà nước tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ thận trọng, kiểm soát lạm phát ở mức mục tiêu (khoảng 4%/năm), đồng thời ổn định tỷ giá để hỗ trợ xuất khẩu và củng cố niềm tin của nhà đầu tư. Chính sách tài khóa tập trung vào mở rộng cơ sở thuế, cải cách chi tiêu công và ưu tiên vốn cho hạ tầng trọng điểm, giáo dục và y tế. Sự phối hợp này vừa nhằm duy trì tăng trưởng hợp lý, vừa giảm thiểu rủi ro “quá nóng” hoặc “đóng băng” của nền kinh tế.

Trong bối cảnh toàn cầu nhiều biến động, Việt Nam cũng chú trọng đến nâng cao năng lực dự báo và quản trị rủi ro. Các cơ quan hoạch định chính sách được yêu cầu xây dựng kịch bản kinh tế đa chiều, bao quát các rủi ro từ bên ngoài (biến động giá dầu, chính sách tiền tệ thắt chặt của các nền kinh tế lớn, đứt gãy chuỗi cung ứng) đến bên trong (áp lực nợ xấu, biến động thị trường bất động sản). Nhờ đó, Chính phủ có thể chủ động lựa chọn biện pháp ứng phó thích hợp, ví dụ như nới lỏng có mục tiêu trong giai đoạn suy thoái, hoặc siết chặt để kiểm soát lạm phát khi nền kinh tế tăng trưởng nhanh.

Ngoài ra, chiến lược ổn định vĩ mô còn gắn với đa dạng hóa thị trường và tăng cường hội nhập. Việt Nam mở rộng quan hệ thương mại với nhiều đối tác, ký kết và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới nhằm phân tán rủi ro và giảm phụ thuộc vào một số thị trường nhất định. Bên cạnh đó, việc cải thiện môi trường đầu tư và khung khổ pháp lý trong nước cũng tạo nền tảng để thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, góp phần duy trì nguồn lực ổn định cho tăng trưởng.

Tóm lại, định hướng ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát rủi ro đến năm 2030 của Việt Nam dựa trên ba trụ cột: (i) củng cố các cân đối lớn và an ninh tài chính quốc gia; (ii) điều hành linh hoạt, phối hợp chính sách tiền tệ - tài khóa để ứng phó với biến động; và (iii) nâng cao năng lực dự báo, quản trị rủi ro, kết hợp đa dạng hóa thị trường để giảm thiểu tác động của bất định toàn cầu. Đây chính là điều kiện tiên quyết cho việc triển khai các chính sách thuế và quản lý thuế hiệu quả, trong đó có nhiệm vụ kiểm soát hành vi tránh thuế của doanh nghiệp.

5.1.2. Chính sách thuế và biện pháp chống tránh thuế trong khu vực FDI

Trong giai đoạn hội nhập sâu rộng, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vừa đóng góp lớn cho tăng trưởng và xuất khẩu của Việt Nam, vừa là trọng tâm của các hành vi chuyển giá và tránh thuế. Thực tiễn cho thấy, nhiều tập đoàn đa quốc gia tận dụng sự khác biệt về thuế suất, kẽ hở pháp luật và ưu đãi thuế để dịch chuyển lợi nhuận ra ngoài lãnh thổ, làm xói mòn cơ sở thuế. Do đó, việc xây dựng chính sách thuế và triển khai các biện pháp quản lý phù hợp nhằm kiểm soát hành vi này trở thành ưu tiên chiến lược của Nhà nước.

Thứ nhất, khung pháp lý được củng cố trên nền tảng các nghị quyết và chiến lược phát triển FDI. Nghị quyết 50-NQ/TW (2019) của Bộ Chính trị đã xác định yêu cầu hoàn thiện pháp luật về chống chuyển giá, thậm chí nâng cấp thành luật chuyên ngành, đồng thời xây dựng cơ chế liên ngành và bộ máy chuyên trách để giám sát hành vi chuyển giá ngay từ giai đoạn cấp phép đầu tư. Đây được coi là “kim chỉ nam” để hệ thống pháp luật thuế Việt Nam tiệm cận các chuẩn mực quốc tế, đồng thời bảo vệ lợi ích quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt.

Thứ hai, các công cụ pháp lý cụ thể đã được ban hành và điều chỉnh theo hướng minh bạch hơn. Luật Quản lý thuế 2019 lần đầu tiên nội luật hóa một số khuyến nghị trong Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) của OECD/G20, như quy định về thỏa thuận trước về giá (APA) cho giao dịch liên kết. Nghị định 132/2020/NĐ-CP, thay thế Nghị định 20/2017, đã bổ sung cơ chế kê khai, báo cáo và lập hồ sơ xác định giá thị trường đối với các giao dịch liên kết. Đồng thời, quy định

không chế chi phí lãi vay tối đa 30% EBITDA được đưa vào để hạn chế hiện tượng “vốn mỏng” - một thủ thuật phổ biến trong chuyển giá. Việc yêu cầu các tập đoàn đa quốc gia lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (Country-by-Country Report - CbCR) cũng giúp cơ quan thuế Việt Nam tăng cường khả năng so sánh và giám sát xuyên biên giới.

Thứ ba, chính sách ưu đãi thuế đang được cải cách theo hướng chọn lọc, hạn chế bị lợi dụng. Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 (Quyết định 508/QĐ-TTg, 2022) nhấn mạnh nguyên tắc rà soát, cắt giảm những ưu đãi không còn phù hợp, tránh lồng ghép chính sách ngoài thuế vào ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Thay vì “trải thảm đỏ” đại trà, Việt Nam định hướng chỉ áp dụng ưu đãi cho các dự án có giá trị gia tăng cao, gắn với chuyển giao công nghệ, phát triển bền vững và đóng góp thực chất cho nền kinh tế. Quan điểm này đồng nghĩa với việc giảm cơ hội cho các tập đoàn FDI lợi dụng ưu đãi để tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế mà không mang lại lợi ích tương xứng.

Thứ tư, cải cách thuế gắn liền với các cam kết quốc tế. Việc Quốc hội thông qua Nghị quyết 107/2023/QH15, cho phép áp dụng thuế suất tối thiểu toàn cầu 15% từ năm 2024, đánh dấu bước chuyển quan trọng trong chính sách thuế đối với FDI. Quy định này vừa thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện Trụ cột 2 của BEPS, vừa giúp bảo vệ nguồn thu ngân sách trước nguy cơ các nước khác truy thu phần chênh lệch. Trong dài hạn, chính sách thuế không còn phụ thuộc nhiều vào ưu đãi thuế suất thấp mà sẽ hướng tới các yếu tố nền tảng khác như cơ sở hạ tầng, chất lượng nhân lực và môi trường đầu tư minh bạch để giữ chân nhà đầu tư.

Cuối cùng, công tác quản lý và thực thi đang được hiện đại hóa. Ngành thuế đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu lớn và hóa đơn điện tử để phát hiện sớm hành vi rủi ro. Thanh tra thuế tập trung vào các tập đoàn FDI có dấu hiệu bất thường, như báo lỗ nhiều năm liên tiếp nhưng vẫn mở rộng đầu tư, hoặc có cấu trúc giao dịch liên kết phức tạp. Sự phối hợp liên ngành giữa cơ quan thuế, hải quan, ngân hàng và công an cũng được tăng cường, tạo điều kiện kiểm soát dòng vốn và giao dịch xuyên biên giới.

5.1.3. Ảnh hưởng của hợp tác quốc tế và sáng kiến BEPS

Trong tiến trình hội nhập sâu rộng, chính sách thuế Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các cam kết quốc tế và sáng kiến hợp tác toàn cầu. Việc ký kết nhiều hiệp định thương mại và hiệp định thuế song phương buộc Việt Nam phải điều chỉnh khung pháp lý để vừa đảm bảo môi trường đầu tư minh bạch, vừa ngăn ngừa thất thu ngân sách từ hành vi trốn và tránh thuế xuyên biên giới.

Các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như CPTPP, EVFTA hay RCEP không quy định cụ thể thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), song lại tạo áp lực cải cách thông qua yêu cầu minh bạch và bình đẳng. Khi nguồn thu từ thuế quan giảm, thuế nội địa, đặc biệt là TNDN và GTGT, trở thành trụ cột ngân sách. Điều này thúc đẩy Nhà nước siết chặt quản lý, hạn chế hành vi chuyển giá trong khối doanh nghiệp FDI.

Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần (DTA) góp phần định hình cơ chế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thuế. Tính đến năm 2023, Việt Nam đã ký hơn 80 DTA, giúp ngăn chặn tình trạng đánh thuế trùng lặp, đồng thời tạo cơ sở trao đổi thông tin thuế. Đặc biệt, việc gia nhập Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế (MAAC) và Hiệp định đa phương MLI đã nâng tầm hợp tác của Việt Nam với OECD. MAAC cho phép Việt Nam tham gia trao đổi thông tin tự động, hỗ trợ phát hiện gian lận xuyên biên giới, còn MLI giúp bổ sung điều khoản chống lạm dụng hiệp định vào các DTA hiện hành. Đây là bước tiến quan trọng để hạn chế hành vi “treaty shopping” và nâng cao tính minh bạch của hệ thống thuế.

Sáng kiến BEPS của OECD/G20 có tác động sâu sắc đến cải cách chính sách thuế Việt Nam. Thông qua việc tham gia Diễn đàn BEPS, Việt Nam đã nội luật hóa nhiều khuyến nghị, như cơ chế thỏa thuận trước về giá (APA), quy định khống chế chi phí lãi vay và nghĩa vụ báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR). Đặc biệt, việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu 15% từ năm 2024 đánh dấu bước ngoặt lớn: các ưu đãi thuế suất thấp vốn là công cụ thu hút FDI truyền thống sẽ dần mất hiệu lực, buộc Việt Nam chuyển sang chú trọng các yếu tố phi thuế như cơ sở hạ tầng, nhân lực và môi trường kinh doanh minh bạch.

Hợp tác quốc tế cũng giúp nâng cao năng lực quản lý thuế trong nước. Việc trao đổi thông tin xuyên biên giới và sử dụng dữ liệu CbCR hỗ trợ cơ quan thuế phân tích hành vi rủi ro, nhất là trong các tập đoàn đa quốc gia có giao dịch liên kết phức tạp. Đồng thời, hợp tác khu vực (ASEAN, APEC, SGATAR) và toàn cầu (OECD, G20) tạo diễn đàn để Việt Nam học hỏi kinh nghiệm quản lý thuế trong kinh tế số và thương mại điện tử - những lĩnh vực đang nổi lên nhưng dễ phát sinh thất thu..

5.1.4. Định hướng chính sách thuế doanh nghiệp

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cùng với những biến động phức tạp của kinh tế toàn cầu và sự dịch chuyển mạnh mẽ của các chuẩn mực thuế quốc tế, chính sách thuế doanh nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2025-2030 được định hướng theo mục tiêu ổn định, minh bạch và hiện đại hóa, đồng thời bảo đảm sự hài hòa

với thông lệ quốc tế. Đây là giai đoạn chuyển tiếp quan trọng, khi thuế không chỉ là công cụ tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước mà còn đóng vai trò điều tiết vĩ mô, bảo đảm công bằng cạnh tranh và thúc đẩy phát triển bền vững, phù hợp với định hướng của Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2022).

Bảo đảm môi trường thuế ổn định, minh bạch và có tính dự báo

Một trong những định hướng xuyên suốt của chính sách thuế doanh nghiệp giai đoạn 2025-2030 là duy trì môi trường thuế ổn định, nhất quán và có khả năng dự báo cao nhằm củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư. Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025, thuế suất thu nhập doanh nghiệp phổ thông tiếp tục được duy trì ở mức 20%, hạn chế các điều chỉnh mang tính đột ngột, qua đó tạo nền tảng ổn định cho hoạt động sản xuất, kinh doanh (Quốc hội, 2025). Song song với đó, Việt Nam chính thức thực thi thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu ở mức 15% đối với các tập đoàn đa quốc gia, phù hợp với các cam kết quốc tế và định hướng tại Quyết định số 508/QĐ-TTg. Việc áp dụng cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu góp phần bảo vệ quyền đánh thuế của Việt Nam, hạn chế thất thu ngân sách và giảm thiểu cạnh tranh thuế không lành mạnh giữa các quốc gia.

Cải cách ưu đãi thuế gắn với mở rộng cơ sở thuế và phát triển bền vững

Chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn 2025-2030 được cơ cấu lại theo hướng có chọn lọc và hiệu quả hơn. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 đã thiết kế lại hệ thống ưu đãi thuế theo ngành, nghề và địa bàn ưu đãi, tập trung vào các lĩnh vực then chốt như công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường và kinh tế xanh (Quốc hội, 2025, Điều 12, Điều 13). Định hướng này phù hợp với mục tiêu của Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 là từng bước thu hẹp các ưu đãi dàn trải, chuyển từ cạnh tranh bằng ưu đãi thuế sang cạnh tranh bằng chất lượng thể chế và môi trường đầu tư (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Đồng thời, ưu đãi thuế ngày càng gắn với các điều kiện ràng buộc về chuyển giao công nghệ, hàm lượng giá trị gia tăng trong nước và đóng góp cho phát triển bền vững.

Tăng cường chống xói mòn cơ sở thuế và hội nhập chuẩn mực quốc tế

Giai đoạn 2025-2030 đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS). Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 và Luật Quản lý thuế năm 2025 đã bổ sung các quy định liên quan đến quản lý giao dịch liên kết, kiểm soát vốn mỏng và áp dụng quy tắc thu nhập tối thiểu nội địa, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý đối với các doanh nghiệp

có hoạt động xuyên biên giới (Quốc hội, 2025). Định hướng này phù hợp với mục tiêu của Quyết định số 508/QĐ-TTg về việc hài hòa chính sách thuế trong nước với chuẩn mực quốc tế, bảo đảm công bằng giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hiện đại hóa quản lý thuế doanh nghiệp theo hướng số hóa

Hiện đại hóa quản lý thuế là trụ cột then chốt trong định hướng chính sách thuế doanh nghiệp giai đoạn 2025-2030. Luật Quản lý thuế năm 2025 khẳng định nguyên tắc quản lý thuế dựa trên quản lý rủi ro, ứng dụng công nghệ số và lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ. Theo đó, ngành Thuế hướng tới mô hình quản lý điện tử hiện đại, trong đó phần lớn các thủ tục hành chính thuế được thực hiện trực tuyến, góp phần giảm chi phí tuân thủ và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế được chuyển mạnh sang phương thức quản lý rủi ro, tập trung vào các doanh nghiệp có rủi ro cao, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp FDI và các mô hình kinh doanh số, phù hợp với định hướng hiện đại hóa ngành Thuế đến năm 2030 theo Quyết định số 508/QĐ-TTg.

Hướng tới hệ thống thuế doanh nghiệp bền vững và bao trùm

Về dài hạn, chính sách thuế doanh nghiệp giai đoạn 2025-2030 được thiết kế theo nguyên tắc trung lập, minh bạch và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 đồng thời bổ sung các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các mức thuế suất ưu đãi theo quy mô doanh thu, góp phần nâng cao tính bao trùm của hệ thống thuế. Bên cạnh đó, Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 cũng định hướng nghiên cứu, áp dụng các công cụ thuế mới phù hợp với thông lệ quốc tế, như các sắc thuế gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, nhằm đa dạng hóa nguồn thu và bảo đảm an ninh tài chính quốc gia (Thủ tướng Chính phủ, 2022).

5.2. Kiến nghị với Quốc hội và cơ quan thuế Việt Nam

5.2.1. Ổn định và minh bạch hóa chính sách thuế

Một trong những nhân tố có ảnh hưởng quyết định đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp chính là mức độ ổn định và minh bạch của chính sách thuế. Trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm quốc tế, bất định chính sách (policy uncertainty) được xác định là yếu tố trực tiếp làm gia tăng xu hướng tránh thuế của doanh nghiệp, bởi sự thiếu ổn định về môi trường pháp lý khiến cho các chủ thể kinh tế gia tăng tâm lý phòng vệ, thường được biểu hiện thông qua việc sử dụng các biện pháp “tối ưu thuế” hoặc thậm

chí khai thác những khoảng trống pháp luật để giảm nghĩa vụ thuế. Đối với Việt Nam, thực tiễn hơn hai thập niên đổi mới cho thấy chính sách thuế thường xuyên thay đổi, đặc biệt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức ưu đãi đầu tư. Mặc dù việc điều chỉnh chính sách nhằm thích ứng với bối cảnh kinh tế - xã hội là cần thiết, song sự thay đổi đột ngột và thiếu lộ trình cụ thể đã dẫn đến những hệ quả ngoài mong muốn, bao gồm sự suy giảm niềm tin của doanh nghiệp và gia tăng hành vi tránh thuế.

Tính bất định còn được thể hiện ở sự thiếu nhất quán giữa các văn bản luật và văn bản dưới luật, cũng như trong cách hiểu và thực thi của các cơ quan quản lý thuế tại các địa phương. Trong nhiều trường hợp, cùng một quy định pháp luật lại có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, gây ra tình trạng “đa nghĩa” trong áp dụng. Điều này không chỉ làm phát sinh chi phí tuân thủ đáng kể cho doanh nghiệp mà còn tạo điều kiện cho hành vi lách luật. Doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn cách hiểu có lợi cho mình, trong khi cơ quan thuế gặp khó khăn trong việc chứng minh vi phạm. Kết quả là, hệ thống thuế vừa mất đi tính công bằng, vừa làm suy giảm hiệu quả quản lý. Do đó, việc ổn định và minh bạch hóa chính sách thuế cần được coi là một ưu tiên chiến lược trong cải cách thuế tại Việt Nam.

Để khắc phục tình trạng trên, các kiến nghị được đề xuất như sau:

Hạn chế thay đổi chính sách đột ngột

Trong quản trị công, tính ổn định chính sách luôn là một điều kiện tiên quyết để tạo lập niềm tin của khu vực tư nhân. Bất kỳ sự thay đổi đột ngột nào về thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp và các cơ chế ưu đãi, đều khiến doanh nghiệp gặp rủi ro trong hoạch định kế hoạch tài chính trung và dài hạn. Do đó, mọi điều chỉnh chính sách cần được hoạch định trong khung thời gian đủ dài, từ 3-5 năm hoặc thậm chí 5-10 năm. Thời gian chuyển tiếp hợp lý là yếu tố bắt buộc để doanh nghiệp có cơ hội chuẩn bị, điều chỉnh mô hình kinh doanh và phân bổ nguồn lực. Giải pháp này hướng tới toàn bộ cộng đồng doanh nghiệp, song đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ vốn có năng lực thích ứng hạn chế. Lợi ích kỳ vọng là tạo ra môi trường thuế dự đoán được, từ đó giảm động cơ tránh thuế phát sinh do tâm lý phòng vệ. Điều kiện cần thiết để thực hiện là Nhà nước phải duy trì tầm nhìn chính sách dài hạn, gắn với chiến lược cải cách thuế đến năm 2030, đồng thời hạn chế tối đa việc ban hành các văn bản “chữa cháy” ngắn hạn.

Thực hiện tham vấn rộng rãi trước khi ban hành chính sách

Một chính sách chỉ thực sự khả thi khi phản ánh đúng thực tiễn và được sự đồng thuận từ các chủ thể chịu tác động. Trên thực tế, nhiều văn bản thuế tại Việt Nam trước

đây được xây dựng chủ yếu dựa trên ý chí quản lý, ít tham vấn ý kiến của doanh nghiệp và các tổ chức nghề nghiệp, dẫn đến tình trạng khó áp dụng hoặc tạo ra chi phí tuân thủ quá cao. Do đó, cơ quan thuế cần thiết lập cơ chế đối thoại thường xuyên với các hiệp hội doanh nghiệp, phòng thương mại, hội kiểm toán, hội kế toán và các tổ chức nghiên cứu độc lập. Cơ chế này không chỉ giúp chính sách bám sát thực tiễn, mà còn gia tăng tính minh bạch và sự tin tưởng lẫn nhau giữa cơ quan quản lý và doanh nghiệp. Đối tượng hưởng lợi lớn nhất chính là doanh nghiệp FDI và các tập đoàn đa quốc gia, vốn thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thay đổi ưu đãi thuế. Lợi ích kỳ vọng là tăng tính tuân thủ tự nguyện do chính sách phù hợp hơn với thực tiễn, đồng thời giảm chi phí quản lý nhà nước. Điều kiện để giải pháp này phát huy hiệu quả là phải có khung pháp lý quy định rõ trách nhiệm tham vấn và công bố công khai báo cáo tiếp thu ý kiến, tránh tình trạng tham vấn hình thức.

Ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết, thống nhất

Một trong những nguyên nhân làm gia tăng tranh chấp thuế là sự thiếu rõ ràng hoặc mâu thuẫn trong hệ thống văn bản dưới luật. Khi một quy định có nhiều cách hiểu, doanh nghiệp thường lựa chọn phương án có lợi cho mình, trong khi cán bộ thuế ở các địa phương lại áp dụng khác nhau. Điều này dẫn đến tình trạng không thống nhất trong thực thi, vừa làm suy giảm tính công bằng, vừa tạo ra kẽ hở để tránh thuế. Để khắc phục, nguyên tắc “một luật - một hướng dẫn” cần được quán triệt, theo đó mỗi quy định phải đi kèm thông tư chi tiết, có hiệu lực ngay khi luật được ban hành, đồng thời loại bỏ tình trạng nhiều văn bản chồng chéo. Đối tượng thụ hưởng là cả doanh nghiệp và cơ quan thuế địa phương, vì sự thống nhất trong hướng dẫn sẽ giúp tiết kiệm thời gian giải thích, giảm thiểu khiếu nại và tranh chấp. Lợi ích kỳ vọng là tăng cường sự rõ ràng, minh bạch và giảm chi phí tuân thủ. Điều kiện để thực hiện thành công là cần nâng cao năng lực soạn thảo chính sách và hoàn thiện quy trình phối hợp giữa Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và các đơn vị liên quan.

Tăng cường tính minh bạch thông tin chính sách

Trong thời đại số, minh bạch thông tin không chỉ là yêu cầu về quản trị tốt, mà còn là công cụ phòng ngừa hành vi né tránh thuế. Tại Việt Nam, nhiều văn bản quy phạm pháp luật vẫn chưa được công bố đầy đủ, gây khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty FDI. Do đó, toàn bộ hệ thống văn bản pháp luật thuế cần được đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của ngành thuế, đồng thời có bản dịch tiếng Anh chính thức để hỗ trợ nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, việc xây dựng cơ sở dữ liệu mở về thuế - nơi doanh nghiệp, nhà nghiên cứu và công chúng có thể dễ dàng tra cứu - sẽ góp phần tăng cường niềm tin xã hội. Giải pháp này hướng đến đối tượng là toàn bộ

cộng đồng doanh nghiệp, song tác động đặc biệt quan trọng với doanh nghiệp nhỏ và vừa, vì họ thường thiếu nguồn lực để tiếp cận và giải thích các văn bản pháp luật phức tạp. Lợi ích kỳ vọng là giảm thiểu chi phí tìm kiếm thông tin, đồng thời tạo áp lực minh bạch hóa đối với cơ quan quản lý. Điều kiện cần thiết để thực hiện là đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ và đội ngũ cán bộ có năng lực quản trị dữ liệu.

Thiết lập cơ chế giải thích chính thức

Một điểm yếu trong hệ thống quản lý thuế Việt Nam là thiếu cơ chế giải thích chính thức, dẫn đến tình trạng mỗi cơ quan, thậm chí mỗi cán bộ thuế, có thể đưa ra cách hiểu khác nhau. Điều này tạo ra sự bất định, buộc doanh nghiệp phải tự đưa ra cách áp dụng có lợi cho mình, kéo theo nguy cơ tranh chấp. Do đó, cần thiết lập cơ chế “binding ruling”, theo đó doanh nghiệp có thể gửi câu hỏi về cách hiểu quy định và nhận được văn bản trả lời có giá trị pháp lý từ cơ quan thuế trung ương. Cơ chế này sẽ giúp tạo sự thống nhất trong thực thi trên phạm vi toàn quốc. Đối tượng áp dụng trước tiên là các doanh nghiệp FDI và tập đoàn lớn, vốn thường có giao dịch phức tạp và chịu ảnh hưởng nhiều từ sự diễn giải khác nhau. Lợi ích kỳ vọng là giảm đáng kể số vụ khiếu kiện, đồng thời tăng tính dự đoán của môi trường pháp lý. Điều kiện tiên quyết để cơ chế này vận hành là phải có cơ sở pháp lý trong Luật Quản lý thuế, cùng đội ngũ chuyên gia pháp luật - kế toán có trình độ cao để đưa ra giải thích chính xác, khách quan.

Đối tượng thụ hưởng trực tiếp của các giải pháp này là toàn bộ khu vực doanh nghiệp, bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ đặc biệt được hưởng lợi, bởi nhóm này thường thiếu nguồn lực chuyên môn về kế toán - thuế để xử lý những thay đổi chính sách phức tạp. Đồng thời, cơ quan thuế các cấp cũng là đối tượng tác động quan trọng, khi việc minh bạch hóa và thống nhất hướng dẫn sẽ giảm tải đáng kể khối lượng công việc giải thích, xử lý tranh chấp và khiếu nại. Xa hơn, nhà đầu tư và công chúng cũng sẽ được hưởng lợi từ môi trường kinh doanh minh bạch và ổn định hơn.

Lợi ích kỳ vọng từ việc ổn định và minh bạch hóa chính sách thuế là nhiều mặt. Đối với doanh nghiệp, chính sách rõ ràng và ổn định sẽ giúp họ xây dựng kế hoạch tài chính và đầu tư dài hạn, giảm thiểu chi phí tuân thủ và nâng cao niềm tin vào hệ thống pháp luật. Đối với cơ quan thuế, sự minh bạch giúp tập trung nguồn lực vào giám sát những hành vi rủi ro thực chất thay vì xử lý các bất cập phát sinh từ sự thiếu rõ ràng của quy định. Về phương diện xã hội, môi trường chính sách minh bạch và ổn định sẽ góp phần thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài có chất lượng cao, củng cố nguồn thu ngân sách bền vững và nâng cao niềm tin của công chúng vào sự công bằng của hệ thống thuế.

Tuy nhiên, để các giải pháp trên có thể triển khai thành công, cần đáp ứng một số điều kiện tiên quyết. Trước hết là sự cam kết chính trị mạnh mẽ từ phía Nhà nước và Quốc hội trong việc kiên định mục tiêu ổn định chính sách, tránh thay đổi tùy tiện vì các lợi ích ngắn hạn. Bên cạnh đó, cơ quan thuế cần nâng cao năng lực kỹ thuật và pháp lý, bao gồm đào tạo cán bộ về kỹ năng soạn thảo, giải thích và áp dụng luật một cách thống nhất. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là các cổng thông tin điện tử cung cấp toàn bộ văn bản pháp luật và hướng dẫn chính thức, cũng là điều kiện không thể thiếu để tăng cường minh bạch. Cuối cùng, cần thiết lập cơ chế hợp tác hiệu quả giữa Nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp, theo đó doanh nghiệp không chỉ là đối tượng chịu tác động mà còn là đối tác tham gia đóng góp ý kiến và phản hồi thực tiễn cho quá trình hoạch định chính sách.

5.2.2. Quản lý thuế theo đặc điểm cấu trúc vốn của doanh nghiệp

Trong quản lý thuế hiện đại, một trong những thách thức lớn nhất là kiểm soát hành vi tránh thuế thông qua cơ cấu tài chính và đặc biệt là cấu trúc vốn. Cấu trúc vốn phản ánh tỷ lệ giữa nợ và vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp sử dụng để tài trợ cho hoạt động của mình. Sự lựa chọn cấu trúc vốn không chỉ đơn thuần là quyết định tài chính mà còn có tác động trực tiếp đến nghĩa vụ thuế. Các nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra rằng doanh nghiệp có xu hướng sử dụng đòn bẩy tài chính (leverage) để tận dụng lợi ích khấu trừ lãi vay, qua đó làm giảm thu nhập chịu thuế và giảm thuế suất hiệu dụng (ETR). Ngược lại, các doanh nghiệp có đòn bẩy thấp thường tìm kiếm các hình thức tránh thuế khác, như chuyển giá, tận dụng ưu đãi, hoặc sử dụng công cụ kế toán để điều chỉnh lợi nhuận.

Trong bối cảnh Việt Nam, vấn đề càng trở nên cấp thiết khi khu vực FDI và các tập đoàn đa quốc gia chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách. Các doanh nghiệp này thường có khả năng tái cấu trúc vốn nội bộ, sử dụng các khoản vay liên kết để chuyển lợi nhuận sang các thiên đường thuế. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp tư nhân lớn, có xu hướng tận dụng ưu đãi thuế và khoảng trống trong hệ thống kế toán - kiểm toán để giảm nghĩa vụ thuế. Vì vậy, việc thiết kế cơ chế quản lý thuế phù hợp theo đặc điểm cấu trúc vốn không chỉ giúp tăng hiệu quả giám sát mà còn bảo đảm công bằng giữa các nhóm doanh nghiệp.

Kiến nghị cụ thể được đề xuất cho hai nhóm doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính thấp và doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao:

Quản lý nhóm doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính thấp

Đối với các doanh nghiệp có tỷ lệ nợ vay thấp trong cấu trúc vốn, hành vi tránh thuế thường không dựa trên việc khai khống chi phí lãi vay, mà thay vào đó tập trung

vào các hình thức phi truyền thống như chuyển giá, lợi dụng ưu đãi thuế hoặc sử dụng công cụ kế toán phức tạp. Đây là hệ quả tất yếu của việc thiếu động cơ tận dụng lợi ích từ khấu trừ lãi vay, khiến doanh nghiệp phải tìm kiếm các “kênh” khác để tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế.

Một trong những giải pháp trọng tâm là tăng cường giám sát giao dịch liên kết và chuyển giá. Cơ quan thuế cần mở rộng phạm vi áp dụng cơ chế kê khai và lập hồ sơ xác định giá thị trường (transfer pricing documentation), đồng thời tăng cường sử dụng cơ chế APA (Advance Pricing Agreement - thỏa thuận trước về giá). Việc áp dụng APA không chỉ tạo cơ chế pháp lý minh bạch, giúp doanh nghiệp dự báo trước nghĩa vụ thuế, mà còn giảm thiểu tranh chấp và tiết kiệm nguồn lực thanh tra. Kinh nghiệm từ các quốc gia OECD cho thấy, APA là công cụ hữu hiệu để cân bằng lợi ích giữa nhà nước và doanh nghiệp, đặc biệt trong các ngành có tỷ lệ giao dịch liên kết cao như dược phẩm, công nghệ và logistics.

Song song, cần rà soát và giám sát cơ chế ưu đãi thuế. Thực tiễn cho thấy nhiều doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao và khu công nghiệp, có xu hướng tận dụng ưu đãi vượt quá phạm vi cho phép. Do đó, cơ quan thuế nên thiết lập cơ chế “kiểm tra sau ưu đãi”, trong đó điều kiện hưởng ưu đãi gắn liền với tiêu chí cụ thể như tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa, số lượng việc làm tạo ra, hay mức độ chuyển giao công nghệ. Cách tiếp cận này không chỉ giảm nguy cơ lạm dụng ưu đãi, mà còn buộc doanh nghiệp phải chứng minh đóng góp thực chất cho nền kinh tế.

Ngoài ra, chuẩn hóa và nâng cấp hệ thống kế toán - kiểm toán cũng là giải pháp quan trọng. Việc Việt Nam từng bước hội nhập với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) sẽ góp phần thu hẹp khoảng trống pháp lý, hạn chế tình trạng doanh nghiệp lợi dụng sự khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán để điều chỉnh kết quả kinh doanh. Khi hệ thống kế toán được chuẩn hóa, cơ quan thuế sẽ dễ dàng hơn trong việc so sánh, đối chiếu và phát hiện bất thường.

Quản lý nhóm doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao

Đối với các doanh nghiệp có tỷ lệ nợ vay lớn, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia hoạt động tại Việt Nam, hành vi né thuế chủ yếu gắn với việc lợi dụng chi phí lãi vay để làm giảm thu nhập chịu thuế. Đây là một trong những hình thức chuyển lợi nhuận tinh vi và phổ biến nhất, thường được thực hiện thông qua các khoản vay nội bộ (intra-group loans). Doanh nghiệp con tại Việt Nam có thể vay từ công ty mẹ hoặc công ty liên kết đặt tại các quốc gia có thuế suất thấp, sau đó ghi nhận chi phí lãi vay cao bất thường, từ đó “bào mòn” lợi nhuận chịu thuế trong nước.

Giải pháp trước hết là siết chặt giới hạn khấu trừ lãi vay theo thông lệ quốc tế. Việt Nam có thể tham khảo và nội luật hóa đầy đủ khuyến nghị trong khuôn khổ OECD - BEPS, cụ thể là quy tắc khống chế chi phí lãi vay ở mức tối đa 30% EBITDA (lợi nhuận trước lãi vay, thuế, khấu hao và khấu trừ). Quy tắc này đã được nhiều quốc gia áp dụng, giúp ngăn chặn tình trạng “mỏng vốn hóa” (thin capitalization), qua đó hạn chế khả năng doanh nghiệp sử dụng nợ vay như công cụ chuyển lợi nhuận. Bên cạnh đó, cần bổ sung cơ chế ngoại lệ hợp lý cho các ngành thâm dụng vốn (ví dụ: năng lượng, hạ tầng), tránh làm cản trở đầu tư thực chất.

Thứ hai, cần tăng cường giám sát và minh bạch hóa các khoản vay nội bộ. Doanh nghiệp phải có nghĩa vụ kê khai chi tiết các khoản vay từ bên liên kết, bao gồm lãi suất áp dụng, điều kiện vay, thời hạn vay, và cơ sở định giá. Cơ quan thuế có thể thiết lập cơ chế so sánh đối chuẩn (benchmarking) dựa trên dữ liệu thị trường để phát hiện các trường hợp áp dụng lãi suất bất hợp lý. Việc này đòi hỏi Việt Nam cần xây dựng một cơ sở dữ liệu quốc gia về lãi suất giao dịch độc lập để làm căn cứ so sánh, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế để tiếp cận dữ liệu toàn cầu.

Thứ ba, cần triển khai thanh tra chuyên đề về hiện tượng vốn mỏng hóa. Cơ quan thuế có thể xây dựng bộ tiêu chí nhận diện rủi ro, chẳng hạn: tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu vượt ngưỡng thông thường, doanh nghiệp FDI lỗ liên tục nhiều năm nhưng vẫn mở rộng đầu tư, hoặc có tỷ lệ chi phí lãi vay chiếm tỷ trọng bất thường trong tổng chi phí. Việc thanh tra chuyên đề không chỉ tăng hiệu quả phát hiện vi phạm mà còn có tác dụng răn đe đối với các doanh nghiệp đang cân nhắc sử dụng chiến lược “nợ vay nội bộ” để giảm nghĩa vụ thuế.

Cơ chế thực hiện và hỗ trợ

Để bảo đảm tính khả thi của các giải pháp trên, cơ quan thuế cần song song triển khai các công cụ hỗ trợ về pháp lý, công nghệ và nhân lực. Thứ nhất, hệ thống pháp luật phải được cập nhật và đồng bộ, bao gồm Luật Quản lý thuế, các nghị định về giao dịch liên kết và quy định về vốn mỏng. Thứ hai, ngành thuế cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và phân tích dữ liệu lớn (big data) để giám sát tự động các chỉ số tài chính, từ đó phát hiện bất thường sớm hơn. Thứ ba, năng lực cán bộ thuế cần được nâng cao thông qua các chương trình đào tạo chuyên sâu về phân tích tài chính doanh nghiệp, kỹ thuật chuyển giá, và định giá giao dịch liên kết theo chuẩn quốc tế.

Các giải pháp quản lý thuế theo đặc điểm cấu trúc vốn cần được áp dụng một cách phân hóa, phù hợp với đặc thù của từng nhóm đối tượng. Thứ nhất, nhóm doanh nghiệp có đòn bẩy thấp bao gồm chủ yếu các doanh nghiệp nội địa, doanh nghiệp nhỏ

và vừa (SMEs), hoặc các công ty khởi nghiệp đang trong giai đoạn đầu phát triển và có khả năng được hưởng ưu đãi thuế. Nhóm này thường ít sử dụng nợ vay, nhưng lại dễ tận dụng ưu đãi hoặc công cụ kế toán để tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế. Thứ hai, nhóm doanh nghiệp có đòn bẩy cao chủ yếu là các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong các lĩnh vực thâm dụng vốn như bất động sản, sản xuất công nghiệp nặng, năng lượng. Đây là nhóm có khả năng sử dụng nợ vay nội bộ để thực hiện chiến lược “mỏng vốn hóa” nhằm chuyển lợi nhuận. Thứ ba, cơ quan thuế là đối tượng thụ hưởng và đồng thời thực thi các giải pháp. Trong đó, các cục thuế địa phương quản lý trực tiếp doanh nghiệp lớn cần có năng lực phân tích tài chính, đánh giá rủi ro và áp dụng công nghệ quản lý hiện đại để phát hiện sớm hành vi bất thường.

Việc triển khai cơ chế quản lý thuế dựa trên cấu trúc vốn hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích cho cả Nhà nước và doanh nghiệp. Trước hết, lợi ích quan trọng nhất là giảm thất thu ngân sách, nhờ việc kiểm soát hiệu quả hành vi lợi dụng chi phí lãi vay và chuyển giá - hai hình thức phổ biến làm xói mòn cơ sở thuế. Thứ hai, giải pháp này góp phần tăng cường công bằng thuế, khi các doanh nghiệp có cùng quy mô và lợi nhuận sẽ phải chịu mức nghĩa vụ thuế tương đồng, bất kể tỷ lệ nợ vay. Điều này tạo ra sân chơi bình đẳng hơn, giảm lợi thế bất công của những doanh nghiệp có chiến lược vốn thiên về vay nợ. Thứ ba, việc giám sát chặt chẽ còn khuyến khích doanh nghiệp xây dựng cơ cấu vốn lành mạnh, cân đối giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay, tránh tình trạng “mỏng vốn hóa” vừa gây rủi ro cho hệ thống tài chính, vừa tạo gánh nặng cho nền kinh tế. Cuối cùng, việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế như OECD - BEPS sẽ nâng cao uy tín quốc gia, giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào hệ thống thuế toàn cầu, từ đó củng cố niềm tin của nhà đầu tư quốc tế vào tính minh bạch và bền vững của môi trường kinh doanh.

Để đảm bảo các giải pháp nêu trên có thể triển khai thành công, cần hội tụ một số điều kiện tiên quyết. Trước hết, khung pháp lý phải đầy đủ và đồng bộ, bao gồm việc sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế, Luật Doanh nghiệp và các nghị định liên quan đến giao dịch liên kết, đồng thời nội luật hóa các khuyến nghị của OECD về giới hạn khấu trừ lãi vay và chống vốn mỏng. Tiếp đến, năng lực cán bộ thuế cần được nâng cao, với trọng tâm là đào tạo chuyên sâu về phân tích tài chính doanh nghiệp, quản lý rủi ro và các kỹ thuật nhận diện chuyển giá. Thứ ba, hạ tầng dữ liệu và công nghệ phải được đầu tư, bao gồm hệ thống quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu lớn (big data), kết nối và liên thông dữ liệu giữa cơ quan thuế, ngân hàng và hải quan nhằm giám sát chính xác dòng vốn và giao dịch. Cuối cùng, hợp tác quốc tế là điều kiện quan trọng, thông qua việc tham gia cơ chế trao đổi thông tin tự động theo BEPS và CRS, giúp Việt Nam có thêm công cụ

giám sát hiệu quả các khoản vay nội bộ và giao dịch xuyên biên giới vốn rất khó kiểm soát bằng biện pháp đơn thuần trong nước.

Tóm lại, quản lý thuế theo đặc điểm cấu trúc vốn không chỉ là một biện pháp kỹ thuật để giảm thất thu ngân sách, mà còn mang ý nghĩa chiến lược trong việc tái cấu trúc hành vi tài chính của doanh nghiệp. Thông qua cơ chế phân loại rủi ro dựa trên mức độ đòn bẩy tài chính, cơ quan thuế có thể tập trung nguồn lực giám sát vào các nhóm rủi ro cao, vừa nâng cao hiệu quả quản lý, vừa tiết kiệm chi phí giám sát. Đồng thời, giải pháp này cũng góp phần định hướng doanh nghiệp xây dựng cơ cấu vốn hợp lý hơn, giảm phụ thuộc vào vay nợ và gia tăng tính bền vững tài chính. Về lâu dài, đây sẽ là nền tảng để Việt Nam tiến tới một hệ thống thuế công bằng, minh bạch và hội nhập quốc tế, phù hợp với yêu cầu phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh thu hút đầu tư ngày càng gay gắt.

5.2.3. Giám sát phân nhóm theo quy mô và khả năng sinh lợi

Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, hệ sinh thái doanh nghiệp Việt Nam ngày càng đa dạng về loại hình, quy mô và hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, sự khác biệt này cũng đặt ra thách thức lớn cho cơ quan thuế trong việc áp dụng một cơ chế giám sát đồng bộ. Nếu quản lý thuế theo cách tiếp cận “một mô hình cho tất cả”, sẽ dẫn đến tình trạng vừa thiếu hiệu quả, vừa làm gia tăng gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp, trong khi những đối tượng có rủi ro cao về tránh thuế vẫn có thể dễ dàng qua mặt hệ thống. Doanh nghiệp lớn thường nắm giữ tỷ trọng cao trong nguồn thu ngân sách, đồng thời có khả năng sử dụng các chiến lược tránh thuế tinh vi như tái cấu trúc vốn, chuyển giá hoặc lợi dụng ưu đãi thuế. Bên cạnh đó, nhóm doanh nghiệp có lợi nhuận vượt trội lại có động cơ tối đa hóa lợi ích thông qua việc tối ưu hóa thuế suất hiệu dụng. Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) thường thiếu kiến thức và năng lực chuyên môn về kế toán - thuế, do đó rủi ro chính của họ không phải đến từ chiến lược né tránh tinh vi, mà từ những sai sót trong tuân thủ. Vì vậy, giám sát phân nhóm dựa trên quy mô và khả năng sinh lợi không chỉ hợp lý mà còn là yêu cầu tất yếu để nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh kinh tế số.

Đối với doanh nghiệp lớn, cần áp dụng cơ chế quản lý thuế với mức độ giám sát chặt chẽ hơn. Một giải pháp thiết yếu là yêu cầu doanh nghiệp công bố báo cáo thuế - tài chính một cách minh bạch, có thể học hỏi mô hình Public Country-by-Country Reporting tại Liên minh châu Âu. Báo cáo này nên bao gồm doanh thu, lợi nhuận, số thuế đã nộp và các khoản ưu đãi được hưởng, công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế. Bên cạnh đó, cơ quan thuế cần thực hiện thanh tra định kỳ đối với nhóm doanh nghiệp này, dựa trên cơ chế phân tích rủi ro và dữ liệu lớn, thay vì phụ thuộc hoàn

toàn vào ngẫu nhiên hoặc khi có phản ánh. Việc duy trì cơ chế thanh tra định kỳ sẽ góp phần gia tăng chi phí né tránh, đồng thời nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp có lợi nhuận cao, cơ quan thuế cần triển khai các công cụ giám sát chuyên sâu hơn. Chẳng hạn, cần xây dựng hệ thống cảnh báo sớm dựa trên so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với trung bình ngành; phân tích các khoản chi phí bất thường; hoặc kiểm soát các khoản vay nội bộ có dấu hiệu chuyển giá. Ngoài ra, nhóm doanh nghiệp này nên bị yêu cầu lập báo cáo minh bạch thuế (tax transparency report), trong đó giải trình chi tiết về chiến lược thuế và cam kết tuân thủ. Điều này không chỉ làm tăng trách nhiệm giải trình mà còn giúp cơ quan thuế có cơ sở đánh giá khách quan về hành vi của doanh nghiệp.

Với doanh nghiệp nhỏ và vừa, thay vì áp dụng biện pháp thanh tra dày đặc, cơ quan thuế nên chuyển hướng sang các chương trình hỗ trợ tuân thủ tự nguyện. Cụ thể, có thể xây dựng cẩm nang hướng dẫn dễ hiểu, cung cấp các công cụ kế toán - thuế trực tuyến miễn phí hoặc chi phí thấp, đồng thời tổ chức các khóa đào tạo về quy định thuế. Bằng cách này, SMEs có thể giảm thiểu sai sót không cố ý và gia tăng năng lực tuân thủ, trong khi cơ quan thuế vẫn đảm bảo được tính công bằng và hiệu quả quản lý.

Nếu được triển khai, giải pháp phân nhóm giám sát sẽ mang lại nhiều lợi ích đáng kể. Trước hết, nó giúp giảm thất thu ngân sách nhà nước bằng cách tập trung nguồn lực giám sát vào nhóm doanh nghiệp có rủi ro cao nhất. Thứ hai, cơ chế này tạo ra sự công bằng trong hệ thống thuế, bởi doanh nghiệp có cùng quy mô và lợi nhuận sẽ phải chịu nghĩa vụ tương đồng, không phụ thuộc vào mức độ phức tạp trong chiến lược tài chính. Thứ ba, việc ưu tiên hỗ trợ SMEs sẽ giúp nâng cao năng lực tuân thủ tự nguyện, giảm chi phí hành chính và gia tăng niềm tin giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế. Thứ tư, áp dụng cơ chế công khai minh bạch và chuẩn mực quốc tế sẽ góp phần nâng cao uy tín quốc gia, giúp Việt Nam hội nhập sâu hơn vào hệ thống thuế toàn cầu, đồng thời tạo dựng môi trường đầu tư minh bạch, bền vững và hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Để thực hiện thành công, cần có sự chuẩn bị đầy đủ về pháp lý, nguồn lực và công nghệ. Trước hết, cần hoàn thiện khung pháp lý bằng việc sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế và các nghị định liên quan, quy định rõ ràng nghĩa vụ công bố minh bạch thuế đối với doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp lợi nhuận cao. Thứ hai, phải nâng cao năng lực cán bộ thuế, đặc biệt là kỹ năng phân tích tài chính, quản lý rủi ro và sử dụng dữ liệu lớn để phát hiện dấu hiệu bất thường. Thứ ba, xây dựng hạ tầng dữ liệu hiện đại, bao gồm kết nối liên ngành giữa ngân hàng, hải quan, cơ quan thuế và hệ thống thương mại điện tử, nhằm tạo ra nguồn dữ liệu đầy đủ và chính xác. Thứ tư, đẩy mạnh hợp tác

quốc tế, đặc biệt trong khuôn khổ BEPS và CRS, để tăng cường khả năng giám sát các giao dịch xuyên biên giới. Với SMEs, Nhà nước cần đầu tư phát triển nền tảng hỗ trợ trực tuyến và có chính sách ưu đãi tài chính nhằm khuyến khích tuân thủ tự nguyện.

Có thể khẳng định rằng, giám sát phân nhóm theo quy mô và khả năng sinh lợi là một giải pháp chiến lược, phù hợp với xu thế quản lý thuế hiện đại trên thế giới. Đây không chỉ là một biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả giám sát, mà còn là một bước tiến quan trọng để hướng tới một hệ thống thuế công bằng, minh bạch và hội nhập quốc tế. Bằng cách phân bổ nguồn lực hợp lý, cơ quan thuế vừa có thể kiểm soát tốt hơn nhóm doanh nghiệp rủi ro cao, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho SMEs phát triển và tuân thủ. Trong dài hạn, giải pháp này sẽ góp phần củng cố niềm tin xã hội, giảm thiểu tình trạng né tránh thuế, và xây dựng nền tảng bền vững cho tăng trưởng kinh tế.

5.2.4. Tăng cường năng lực thực thi và giám sát của cơ quan thuế

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và kinh tế số, hành vi tránh thuế của doanh nghiệp ngày càng đa dạng, tinh vi và khó kiểm soát. Các hình thức truyền thống như kê khai thiếu doanh thu hay khai khống chi phí dần được thay thế bởi các kỹ thuật phức tạp hơn, bao gồm chuyển giá trong giao dịch liên kết, lợi dụng ưu đãi thuế xuyên biên giới, tối ưu hóa cơ cấu vốn nhằm hưởng lợi từ chi phí lãi vay, hoặc khai thác lỗ hổng trong quản lý hoạt động thương mại điện tử. Các tập đoàn đa quốc gia thường sở hữu hệ thống kế toán và pháp lý hiện đại, cùng đội ngũ chuyên gia quốc tế, khiến cơ quan thuế ở các nước đang phát triển như Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc phát hiện và xử lý vi phạm. Nếu không nâng cao năng lực thực thi và giám sát, cơ quan thuế dễ rơi vào tình trạng “đuổi theo” hành vi tránh thuế, dẫn đến thất thu ngân sách, méo mó cạnh tranh và suy giảm niềm tin vào hệ thống thuế. Do đó, tăng cường năng lực quản lý thuế cả về công nghệ, nhân sự và hợp tác quốc tế là một yêu cầu cấp thiết.

Thứ nhất, đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ quản lý hiện đại

Trong bối cảnh hành vi né tránh thuế ngày càng tinh vi, việc dựa vào các phương pháp quản lý truyền thống không còn đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Các kỹ thuật như “chuyển giá”, khai báo chi phí khống hay che giấu dòng doanh thu qua nền tảng số thường khó phát hiện nếu chỉ dựa vào kiểm tra hồ sơ thủ công. Do đó, việc đầu tư vào công nghệ quản lý hiện đại trở thành xu thế tất yếu. Các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) có khả năng phân tích hàng triệu giao dịch trong thời gian thực, nhận diện các mẫu hành vi bất thường và đưa ra cảnh báo sớm cho cơ quan thuế. Bên cạnh đó, phân tích dữ liệu lớn (big data analytics) cho phép so sánh tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu chi phí hoặc mức khấu trừ lãi vay của từng doanh nghiệp với chuẩn ngành, phát hiện chênh lệch đáng ngờ.

Một thành phần cốt lõi cần được xây dựng là hệ thống quản lý rủi ro thuế (Tax Risk Management System). Thay vì áp dụng cùng một mức độ giám sát đối với tất cả doanh nghiệp, hệ thống này cho phép phân loại doanh nghiệp dựa trên hồ sơ tuân thủ trong quá khứ, quy mô, ngành nghề và cấu trúc vốn. Nhờ đó, cơ quan thuế có thể phân bổ nguồn lực thanh tra một cách hợp lý, tập trung nhiều hơn vào các nhóm doanh nghiệp có nguy cơ cao về tránh thuế (như tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp FDI có báo lỗ kéo dài, hoặc có nhiều giao dịch liên kết phức tạp). Cách tiếp cận này không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý mà còn giảm bớt áp lực hành chính cho các doanh nghiệp tuân thủ tốt, qua đó tạo động lực khuyến khích tuân thủ tự nguyện.

Thứ hai, đẩy mạnh đào tạo và bồi dưỡng cán bộ thuế

Một hệ thống công nghệ hiện đại chỉ phát huy hiệu quả khi đội ngũ cán bộ thuế đủ năng lực để vận hành và khai thác. Trong thực tế, nhiều cán bộ thuế tại các địa phương vẫn còn hạn chế về kỹ năng phân tích tài chính quốc tế, hiểu biết về các chuẩn mực toàn cầu và kinh nghiệm xử lý các tình huống né thuế xuyên biên giới. Điều này khiến cho việc thanh tra, kiểm tra thường chỉ dừng lại ở các sai phạm rõ ràng trong hồ sơ kế toán, mà chưa đủ khả năng nhận diện các chiến lược tối ưu thuế tinh vi.

Do vậy, việc đào tạo chuyên sâu và liên tục trở thành một yêu cầu then chốt. Nội dung đào tạo cần bao gồm: (i) kiến thức về tài chính doanh nghiệp đa quốc gia, cơ cấu vốn và cơ chế chuyển giá; (ii) luật thuế quốc tế và các hiệp định tránh đánh thuế hai lần; (iii) chuẩn mực OECD về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS); và (iv) kỹ năng phân tích dữ liệu, sử dụng công nghệ AI trong phát hiện gian lận. Song song, cần phát triển đội ngũ chuyên gia liên ngành phối hợp giữa thuế, hải quan, ngân hàng và công an kinh tế để giám sát toàn diện hơn các hành vi phức tạp. Khi được trang bị đầy đủ, cán bộ thuế sẽ có khả năng không chỉ xử lý vi phạm mà còn tham gia vào xây dựng chính sách phòng ngừa rủi ro.

Thứ ba, mở rộng hợp tác quốc tế

Trong thời đại toàn cầu hóa, hành vi tránh thuế thường diễn ra xuyên biên giới, thông qua việc dịch chuyển lợi nhuận sang các thiên đường thuế hoặc lợi dụng sự chênh lệch về chính sách giữa các quốc gia. Do đó, một quốc gia đơn lẻ khó có thể giám sát đầy đủ nếu thiếu sự phối hợp quốc tế. Việt Nam cần tích cực tham gia và khai thác các cơ chế hợp tác đa phương, điển hình là Chương trình BEPS của OECD/G20, Chuẩn mực báo cáo chung CRS (Common Reporting Standard) và Công ước đa phương về hỗ trợ hành chính thuế MAAC.

Các cơ chế này cho phép cơ quan thuế Việt Nam tiếp cận thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng, dòng vốn đầu tư và báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) của các tập đoàn đa quốc gia. Đây là công cụ quan trọng để xác định liệu lợi nhuận có bị dịch chuyển bất hợp lý ra nước ngoài hay không. Đặc biệt, trong lĩnh vực thương mại điện tử và kinh doanh dịch vụ số, nơi các nhà cung cấp không có hiện diện vật lý tại Việt Nam, việc trao đổi dữ liệu quốc tế giúp cơ quan thuế có căn cứ để yêu cầu khấu trừ hoặc nộp thay thuế. Bên cạnh lợi ích tài chính, hợp tác quốc tế còn nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, thể hiện cam kết minh bạch và tuân thủ chuẩn mực toàn cầu, qua đó thu hút thêm dòng vốn FDI chất lượng cao.

Các giải pháp này trước hết hướng tới cơ quan thuế các cấp, đặc biệt là Tổng cục Thuế và các cục thuế địa phương phụ trách quản lý doanh nghiệp lớn, FDI và tập đoàn đa quốc gia. Bên cạnh đó, doanh nghiệp có quy mô lớn và có giao dịch xuyên biên giới sẽ là đối tượng chịu sự giám sát chặt chẽ hơn, thông qua hệ thống quản lý rủi ro và cơ chế chia sẻ thông tin quốc tế. Đồng thời, cán bộ thuế là lực lượng trực tiếp triển khai, do đó phải được đào tạo và trang bị công cụ hiện đại để nâng cao năng lực giám sát.

Việc tăng cường năng lực thực thi và giám sát sẽ mang lại nhiều lợi ích quan trọng. Thứ nhất, nó giúp giảm thiểu thất thu ngân sách thông qua việc phát hiện và ngăn chặn hiệu quả các hành vi tránh thuế tinh vi. Thứ hai, tạo ra một hệ thống thuế công bằng và minh bạch hơn, nhờ việc đảm bảo doanh nghiệp cùng quy mô và lợi nhuận sẽ phải tuân thủ nghĩa vụ tương đồng. Thứ ba, góp phần nâng cao uy tín quốc tế của Việt Nam thông qua việc áp dụng chuẩn mực quản lý thuế hiện đại, tăng khả năng hội nhập và thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Thứ tư, việc ứng dụng công nghệ sẽ giúp giảm chi phí quản lý và nâng cao hiệu quả thanh tra, vì cơ quan thuế có thể tập trung vào nhóm rủi ro cao thay vì thanh tra dàn trải.

Để thực hiện thành công, cần hội tụ một số điều kiện. Trước hết, cần có khung pháp lý đồng bộ, cho phép cơ quan thuế khai thác và chia sẻ dữ liệu với các cơ quan khác như ngân hàng, hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh. Thứ hai, Nhà nước cần đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, bao gồm hệ thống dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và nền tảng kết nối liên thông giữa các cơ quan quản lý. Thứ ba, phải xây dựng cơ chế hợp tác quốc tế bền vững, tham gia tích cực vào các hiệp định và diễn đàn thuế toàn cầu. Cuối cùng, việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện bắt buộc, nhằm đảm bảo cán bộ thuế có đủ kỹ năng để khai thác công nghệ và xử lý các vấn đề phức tạp.

Tăng cường năng lực thực thi và giám sát không chỉ là một giải pháp kỹ thuật, mà còn là một định hướng chiến lược của hệ thống thuế Việt Nam trong giai đoạn hội nhập sâu rộng. Việc kết hợp giữa công nghệ hiện đại, đào tạo nhân lực chất lượng cao

và hợp tác quốc tế sẽ giúp Việt Nam xây dựng một hệ thống thuế minh bạch, công bằng và hiệu quả, đồng thời kiểm soát tốt hơn các hành vi né tránh thuế xuyên biên giới. Đây là nền tảng quan trọng để Việt Nam bảo đảm nguồn thu bền vững, nâng cao niềm tin xã hội và củng cố uy tín quốc gia trong môi trường kinh tế toàn cầu đầy biến động.

5.2.5. Hoàn thiện khung pháp lý về chống chuyển giá và giao dịch liên kết

Chuyển giá và các giao dịch liên kết là một trong những vấn đề trọng tâm và phức tạp nhất trong quản lý thuế hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam. Về bản chất, chuyển giá xảy ra khi các doanh nghiệp có quan hệ liên kết, đặc biệt là tập đoàn đa quốc gia (MNCs), lợi dụng sự chênh lệch thuế suất và sự thiếu đồng bộ trong khung pháp lý giữa các quốc gia để điều chỉnh giá trị giao dịch nội bộ, qua đó dịch chuyển lợi nhuận sang những nơi có mức thuế thấp hơn hoặc miễn thuế. Hệ quả là cơ sở thuế của quốc gia bị xói mòn nghiêm trọng, trong khi giá trị gia tăng thực tế lại được tạo ra tại địa phương.

Tại Việt Nam, nhiều vụ việc đã được ghi nhận, điển hình như Coca-Cola, Heineken, Metro Cash & Carry, khi các doanh nghiệp báo lỗ liên tục trong nhiều năm nhưng vẫn mở rộng quy mô đầu tư. Điều này đặt ra nghi vấn về hành vi chuyển giá, thông qua việc ghi nhận chi phí bản quyền, chi phí lãi vay nội bộ, phí dịch vụ hỗ trợ từ công ty mẹ ở mức bất hợp lý. Nếu không có khung pháp lý chặt chẽ, hành vi này sẽ không chỉ gây thất thu ngân sách mà còn làm méo mó môi trường cạnh tranh, tạo bất lợi cho doanh nghiệp trong nước vốn ít cơ hội tiếp cận các “kỹ thuật tối ưu thuế” phức tạp.

Ngoài ra, Việt Nam đang bước vào giai đoạn hội nhập sâu hơn với các chuẩn mực quốc tế. Việc thực thi thuế tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax 15%) từ năm 2024, cũng như tham gia Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) của OECD/G20, khiến việc hoàn thiện khung pháp lý về chống chuyển giá trở thành yêu cầu cấp bách. Nếu chậm trễ, Việt Nam có nguy cơ vừa thất thu, vừa bị đánh giá thấp về tính minh bạch và năng lực quản lý thuế trong mắt cộng đồng quốc tế.

Các kiến nghị cụ thể được đề xuất như sau:

Nội luật hóa toàn diện các khuyến nghị BEPS của OECD/G20

Một trong những giải pháp quan trọng nhất là tiếp tục nội luật hóa đầy đủ các khuyến nghị của OECD/G20 về chống chuyển giá. Điều này bao gồm:

Quy tắc khống chế khấu trừ chi phí lãi vay: Giới hạn mức khấu trừ lãi vay tối đa 30% EBITDA, ngăn chặn tình trạng doanh nghiệp sử dụng cấu trúc “mỏng vốn hóa” để chuyển lợi nhuận sang nơi có thuế suất thấp.

Nghĩa vụ báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR - Country by Country Reporting): Yêu cầu các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu hợp nhất vượt ngưỡng quy định phải nộp báo cáo CbCR, giúp cơ quan thuế có cái nhìn toàn diện về phân bổ lợi nhuận, doanh thu và thuế trên toàn cầu.

Quy tắc thu nhập tối thiểu nội địa (QDMTT - Qualified Domestic Minimum Top-up Tax): Áp dụng cơ chế thuế tối thiểu tại Việt Nam để bảo đảm quyền đánh thuế không bị chuyển ra nước khác.

Việc nội luật hóa không chỉ giúp Việt Nam phù hợp với chuẩn mực quốc tế, mà còn tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác thanh tra, kiểm tra.

Mở rộng áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về giá (APA)

APA là một công cụ tiên tiến cho phép cơ quan thuế và doanh nghiệp thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá giao dịch liên kết trong một giai đoạn nhất định. Hiện nay, Việt Nam mới triển khai cơ chế APA ở quy mô hạn chế, chủ yếu với các tập đoàn lớn. Trong thời gian tới, cần mở rộng phạm vi áp dụng APA, bao gồm:

APA song phương hoặc đa phương: Phối hợp với cơ quan thuế các nước đối tác để xử lý các giao dịch liên kết xuyên biên giới, đảm bảo tính nhất quán trong đánh thuế.

APA nội địa: Áp dụng với doanh nghiệp trong nước có nhiều giao dịch liên kết phức tạp, giảm thiểu tranh chấp sau này.

Việc mở rộng APA không chỉ làm tăng tính minh bạch mà còn giúp xây dựng niềm tin giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp.

Cơ chế giải quyết tranh chấp song phương (MAP - Mutual Agreement Procedure)

Để xử lý các trường hợp doanh nghiệp bị đánh thuế trùng hoặc có mâu thuẫn trong việc áp dụng hiệp định thuế song phương, cơ quan thuế Việt Nam cần tăng cường sử dụng cơ chế MAP. MAP cho phép các cơ quan thuế của hai nước liên quan đàm phán để đi đến giải pháp công bằng, giảm nguy cơ kiện tụng quốc tế, đồng thời tạo hình ảnh tích cực cho môi trường đầu tư của Việt Nam.

Xây dựng cơ sở dữ liệu giá chuyển giao độc lập

Một trong những hạn chế lớn nhất hiện nay là cơ quan thuế Việt Nam thiếu cơ sở dữ liệu đáng tin cậy để so sánh giá giao dịch liên kết. Doanh nghiệp thường lợi dụng điểm yếu này để khai báo chi phí bản quyền, phí dịch vụ hoặc lãi vay nội bộ ở mức cao bất thường. Do đó, cần:

Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giá chuyển giao, thu thập từ nhiều nguồn như thị trường chứng khoán, cơ sở dữ liệu quốc tế, báo cáo tài chính kiểm toán.

Ký kết thỏa thuận chia sẻ dữ liệu với các tổ chức quốc tế hoặc công ty cung cấp dữ liệu chuyên biệt (như Bloomberg, Thomson Reuters).

Phát triển hệ thống phân tích dữ liệu lớn để so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với trung bình ngành, phát hiện dấu hiệu bất thường.

Tăng cường chế tài xử phạt và trách nhiệm giải trình

Ngoài các giải pháp kỹ thuật, cần có cơ chế chế tài nghiêm khắc để nâng cao tính răn đe, bao gồm: Phạt tiền ở mức cao đối với hành vi cố ý khai báo sai giao dịch liên kết; Truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp gian lận nghiêm trọng gây thất thu lớn cho ngân sách; Yêu cầu doanh nghiệp công bố báo cáo minh bạch thuế như một phần của trách nhiệm xã hội (Corporate Social Responsibility - CSR).

Các giải pháp hoàn thiện khung pháp lý về chống chuyển giá và giao dịch liên kết trước hết được áp dụng trực tiếp đối với nhóm doanh nghiệp có hoạt động liên kết phức tạp, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp FDI. Đây là nhóm thường xuyên thực hiện các giao dịch nội bộ xuyên biên giới, bao gồm việc mua bán nguyên liệu, chuyển giao công nghệ, chi trả phí bản quyền hoặc lãi vay nội bộ. Do đặc điểm hoạt động gắn liền với mạng lưới công ty con và công ty mẹ ở nhiều quốc gia khác nhau, họ có nhiều điều kiện để tận dụng sự khác biệt về thuế suất giữa các nước nhằm tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước có quy mô lớn cũng là đối tượng cần được quản lý, bởi trong quá trình mở rộng hoạt động kinh doanh, họ thường phát sinh các giao dịch liên kết trong nội bộ tập đoàn hoặc với các bên liên quan trong nước và quốc tế. Song song, đối tượng áp dụng còn bao gồm cơ quan thuế trung ương và địa phương - những đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp triển khai, thanh tra và giám sát. Đặc biệt, các cục thuế quản lý doanh nghiệp lớn cần được trang bị năng lực phân tích tài chính, quản lý rủi ro và khả năng phối hợp quốc tế để có thể thực hiện hiệu quả các biện pháp đã đề xuất.

Việc hoàn thiện khung pháp lý về chống chuyển giá và giao dịch liên kết hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích cả về kinh tế lẫn thể chế. Trước hết, giải pháp này sẽ giúp Nhà nước giảm thiểu thất thu ngân sách, đặc biệt trong bối cảnh các tập đoàn đa quốc gia đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Khi hành vi lợi dụng chi phí bản quyền, phí dịch vụ hoặc lãi vay nội bộ bị kiểm soát chặt chẽ, ngân sách sẽ được đảm bảo nguồn thu ổn định hơn. Thứ hai, lợi ích kỳ vọng nằm ở việc nâng cao tính công bằng của hệ thống thuế. Khi các doanh nghiệp có quy mô và lợi nhuận tương đồng đều

phải chịu nghĩa vụ thuế công bằng, môi trường cạnh tranh sẽ trở nên lành mạnh hơn, tránh tình trạng doanh nghiệp FDI được ưu thế bất công nhờ các “chiến lược tối ưu thuế”. Thứ ba, các giải pháp này còn góp phần nâng cao uy tín quốc gia. Việc áp dụng các chuẩn mực OECD và tuân thủ các cam kết quốc tế sẽ khẳng định vị thế của Việt Nam như một quốc gia có hệ thống pháp lý minh bạch, từ đó thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao hơn. Thứ tư, các cơ chế như APA hay MAP giúp giảm thiểu tranh chấp, từ đó tiết kiệm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và chi phí quản lý cho Nhà nước. Cuối cùng, về dài hạn, một hệ thống pháp luật chặt chẽ sẽ định hướng hành vi của doanh nghiệp theo hướng phát triển bền vững, thay vì phụ thuộc vào các kỹ thuật lách luật ngắn hạn.

Để bảo đảm các giải pháp chống chuyển giá được thực hiện thành công, cần có một hệ thống điều kiện đồng bộ cả về pháp lý, nhân lực, công nghệ và hợp tác quốc tế. Trước hết, khung pháp lý phải được cập nhật kịp thời, trong đó Luật Quản lý thuế, Nghị định 132/2020/NĐ-CP cùng các văn bản liên quan đến giao dịch liên kết cần được rà soát, sửa đổi và bổ sung phù hợp với khuyến nghị BEPS của OECD/G20. Thứ hai, năng lực của cán bộ thuế là điều kiện then chốt. Cán bộ cần được đào tạo chuyên sâu về định giá giao dịch liên kết, kỹ năng phân tích dữ liệu lớn, cũng như kiến thức về tài chính và luật thuế quốc tế để đủ khả năng xử lý các vụ việc phức tạp. Thứ ba, hạ tầng công nghệ phải được chú trọng, với việc phát triển cơ sở dữ liệu lớn, hệ thống quản lý rủi ro thuế và liên thông dữ liệu giữa các ngành như thuế, hải quan và ngân hàng. Thứ tư, hợp tác quốc tế cần được mở rộng và làm sâu sắc hơn, đặc biệt là tham gia các cơ chế trao đổi thông tin tự động (AEOI), CRS và MAAC, cũng như ký kết các thỏa thuận song phương về chia sẻ dữ liệu với các quốc gia có lượng đầu tư lớn tại Việt Nam. Chỉ khi các điều kiện này được đảm bảo, những giải pháp về pháp lý mới có thể phát huy hiệu quả thực sự trong thực tiễn.

Tóm lại, việc hoàn thiện khung pháp lý về chống chuyển giá và giao dịch liên kết không chỉ đơn thuần là một biện pháp kỹ thuật để bảo vệ nguồn thu ngân sách, mà còn là một chiến lược mang tính dài hạn nhằm tái cấu trúc lại hệ thống quản lý thuế theo hướng minh bạch, công bằng và hội nhập quốc tế. Các giải pháp như nội luật hóa khuyến nghị BEPS, mở rộng cơ chế APA và MAP, xây dựng cơ sở dữ liệu giá chuyển giao, cũng như áp dụng chế tài nghiêm khắc đều góp phần hình thành một nền tảng pháp lý vững chắc. Từ đó, Việt Nam không chỉ ngăn chặn được tình trạng xói mòn cơ sở thuế, mà còn nâng cao uy tín trên trường quốc tế, thu hút được dòng vốn FDI bền vững và chất lượng hơn. Quan trọng hơn, hệ thống thuế minh bạch sẽ tạo động lực cho doanh nghiệp hoạch định chiến lược dài hạn, đồng thời tăng cường sự hợp tác giữa khu vực công và khu vực tư. Đây chính là bước đi tất yếu để Việt Nam xây dựng một hệ thống thuế hiện đại, công bằng và đủ sức cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa.

5.2.6. Siết chặt quản lý thương mại điện tử và kinh tế số

Trong hai thập niên gần đây, sự phát triển bùng nổ của công nghệ thông tin, mạng Internet và nền kinh tế số đã tạo ra bước ngoặt quan trọng trong hoạt động kinh doanh toàn cầu. Việt Nam, với tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử thuộc nhóm nhanh nhất khu vực Đông Nam Á, đang đứng trước cơ hội to lớn để tận dụng lợi ích từ sự chuyển đổi số này. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng và đa dạng của các loại hình giao dịch trực tuyến cũng đặt ra những thách thức chưa từng có đối với hệ thống quản lý thuế. Thứ nhất, đặc thù của thương mại điện tử và dịch vụ số xuyên biên giới là phi biên giới và phi vật chất, tức là các giao dịch có thể diễn ra giữa người mua ở Việt Nam và người bán tại một quốc gia khác mà không cần sự hiện diện vật lý. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc xác định đối tượng nộp thuế, căn cứ tính thuế và dòng tiền chịu thuế. Nhiều nhà cung cấp dịch vụ số quốc tế như Google, Facebook, Netflix, Apple, Microsoft... đang thu lợi nhuận rất lớn tại thị trường Việt Nam nhưng nghĩa vụ thuế vẫn còn hạn chế so với doanh thu thực tế, tạo ra sự bất bình đẳng giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Thứ hai, trong nước, hàng trăm nghìn cá nhân và doanh nghiệp nhỏ lẻ tham gia kinh doanh qua các sàn thương mại điện tử như Shopee, Lazada, Tiki, hay qua mạng xã hội như Facebook, TikTok, Zalo. Phần lớn nhóm này chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, một phần do thiếu kiến thức, một phần do cơ chế quản lý chưa đủ mạnh. Hệ quả là ngân sách Nhà nước thất thu đáng kể, trong khi doanh nghiệp truyền thống phải gánh chịu nghĩa vụ thuế đầy đủ, gây méo mó cạnh tranh. Thứ ba, tính minh bạch và khả năng truy vết trong các giao dịch thương mại điện tử còn hạn chế. Dữ liệu giao dịch thường phân tán ở nhiều nền tảng, dòng tiền có thể được xử lý thông qua các ví điện tử hoặc cổng thanh toán trung gian, khiến việc kiểm soát doanh thu thực tế trở nên khó khăn. Trong bối cảnh hành vi tránh thuế ngày càng tinh vi, khoảng trống pháp lý này càng tạo điều kiện để các đối tượng lợi dụng nhằm che giấu thu nhập. Thứ tư, các xu hướng quốc tế cũng đang gia tăng áp lực đối với Việt Nam. OECD và G20 đã ban hành nhiều khuyến nghị trong khuôn khổ BEPS (Chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận), trong đó đặc biệt nhấn mạnh quản lý thuế đối với kinh tế số. Nếu Việt Nam không sớm hoàn thiện chính sách và khung pháp lý, nguy cơ bị các quốc gia khác truy thu thuế thay sẽ xảy ra, làm mất quyền đánh thuế chính đáng của Việt Nam. Từ những lý do trên, việc siết chặt quản lý thương mại điện tử và kinh tế số không chỉ là một yêu cầu cấp thiết nhằm chống thất thu ngân sách, mà còn là một bước đi chiến lược để bảo đảm công bằng thuế, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, và củng cố uy tín quốc gia trong hội nhập quốc tế.

Để giải quyết những thách thức nêu trên, một loạt giải pháp đồng bộ cần được triển khai.

Thứ nhất, kiểm soát dòng tiền thông qua phối hợp liên ngành. Cơ quan thuế cần thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ với ngân hàng thương mại, tổ chức thanh toán điện tử và sàn thương mại điện tử. Các tổ chức trung gian này phải có trách nhiệm cung cấp dữ liệu giao dịch cho cơ quan thuế, đồng thời thực hiện khấu trừ và nộp thay thuế đối với các khoản thanh toán cho nhà cung cấp dịch vụ số nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam. Đây là giải pháp then chốt vì dòng tiền là điểm khởi phát và kết thúc của mọi giao dịch, nếu kiểm soát được dòng tiền thì có thể kiểm soát được nghĩa vụ thuế.

Thứ hai, hoàn thiện quy định về hóa đơn điện tử trong lĩnh vực kinh doanh số. Việt Nam đã triển khai hóa đơn điện tử bắt buộc từ năm 2022, tuy nhiên việc áp dụng đối với các nhà cung cấp xuyên biên giới vẫn còn khoảng trống. Cần yêu cầu mọi giao dịch số, bao gồm cả dịch vụ trực tuyến từ nước ngoài, phải có hóa đơn điện tử hợp lệ. Nhà cung cấp xuyên biên giới phải đăng ký mã số thuế điện tử tại Việt Nam hoặc ủy quyền cho một tổ chức trung gian để phát hành hóa đơn và thực hiện nghĩa vụ thuế thay. Điều này sẽ giúp cơ quan thuế xây dựng cơ sở dữ liệu toàn diện, minh bạch và đồng bộ.

Thứ ba, xây dựng và vận hành hệ thống quản lý rủi ro thuế số hóa (Tax Risk Management System). Hệ thống này cần dựa trên phân tích dữ liệu lớn (big data analytics) và trí tuệ nhân tạo (AI), kết nối thông tin từ ngân hàng, sàn thương mại điện tử, hải quan và các tổ chức liên quan. Nhờ vậy, cơ quan thuế có thể phân loại doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trực tuyến theo mức độ rủi ro, phát hiện sớm bất thường như tỷ lệ doanh thu - lợi nhuận bất hợp lý, hay giao dịch có tần suất cao nhưng không kê khai thuế. Đây là hướng đi tiên tiến, giúp tối ưu hóa nguồn lực thanh tra và giám sát.

Thứ tư, đẩy mạnh cơ chế tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế. Một trong những nguyên nhân khiến nhiều cá nhân, doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại điện tử chưa tuân thủ thuế là thiếu hiểu biết về quy định. Do đó, cơ quan thuế cần xây dựng cảm nang điện tử, ứng dụng di động hỗ trợ kê khai, đồng thời tổ chức các chương trình tập huấn trực tuyến để hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế một cách đơn giản và thuận tiện.

Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế. Việt Nam cần tham gia sâu hơn vào các cơ chế trao đổi thông tin tự động trong khuôn khổ BEPS, CRS và MAAC. Đây là công cụ quan trọng giúp cơ quan thuế tiếp cận dữ liệu về doanh thu và lợi nhuận của các tập đoàn công nghệ xuyên biên giới, từ đó hạn chế hành vi né thuế. Đồng thời, cần ký kết các thỏa thuận song phương với các quốc gia có doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số lớn, nhằm chia sẻ dữ liệu và bảo đảm quyền đánh thuế công bằng cho Việt Nam.

Các giải pháp trên được áp dụng cho ba nhóm đối tượng chính. Trước hết là doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử trong nước, bao gồm cả doanh nghiệp lớn điều hành sàn giao dịch và các doanh nghiệp vừa và nhỏ kinh doanh trực tuyến. Thứ hai là các nhà cung cấp dịch vụ số xuyên biên giới, chẳng hạn các nền tảng công nghệ, dịch vụ giải trí trực tuyến, phần mềm hay quảng cáo số. Nhóm này cần phải đăng ký và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định mới, thông qua cơ chế khai nộp điện tử hoặc ủy quyền. Thứ ba là các cơ quan, tổ chức trung gian như ngân hàng, tổ chức thanh toán điện tử và sàn thương mại điện tử. Đây là những “điểm chốt” quan trọng trong kiểm soát dòng tiền, cần chịu trách nhiệm cung cấp thông tin và phối hợp khấu trừ thuế khi cần thiết.

Việc siết chặt quản lý thương mại điện tử và kinh tế số mang lại nhiều lợi ích to lớn. Về ngân sách, biện pháp này sẽ giúp giảm thất thu, gia tăng nguồn thu ổn định và bền vững cho Nhà nước trong bối cảnh thuế quan truyền thống ngày càng giảm. Về công bằng, việc áp dụng nghĩa vụ thuế công bằng giữa doanh nghiệp kinh doanh truyền thống và trực tuyến sẽ tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, khuyến khích phát triển bền vững. Về quản trị, cơ quan thuế sẽ xây dựng được cơ sở dữ liệu lớn về giao dịch số, từ đó nâng cao năng lực phân tích rủi ro và giám sát toàn diện. Về quốc tế, việc hoàn thiện khung pháp lý sẽ đưa Việt Nam tiệm cận chuẩn mực OECD và BEPS, nâng cao uy tín quốc gia, đồng thời tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài về một môi trường kinh doanh minh bạch và dự đoán được.

Để các giải pháp trên phát huy hiệu quả, cần hội tụ một số điều kiện then chốt. Trước hết là khung pháp lý đầy đủ và đồng bộ, bao gồm việc sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế, Luật Giao dịch điện tử và các nghị định liên quan để quy định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức trung gian và nhà cung cấp xuyên biên giới. Thứ hai, năng lực công nghệ thông tin của cơ quan thuế phải được nâng cấp, với hạ tầng dữ liệu lớn, hệ thống phân tích AI, và cơ chế kết nối liên thông với ngân hàng, hải quan, sàn thương mại điện tử. Thứ ba, cần đào tạo và bồi dưỡng nhân lực cho cơ quan thuế, giúp cán bộ có đủ kiến thức chuyên môn về công nghệ số, phân tích dữ liệu và luật thuế quốc tế. Thứ tư, hợp tác quốc tế là điều kiện không thể thiếu, bởi việc giám sát nhà cung cấp dịch vụ số xuyên biên giới chỉ khả thi nếu Việt Nam tham gia sâu vào các cơ chế trao đổi thông tin thuế quốc tế (BEPS, CRS, MAAC) và ký kết hiệp định song phương với các quốc gia có doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số lớn.

Tóm lại, siết chặt quản lý thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử và kinh tế số không chỉ nhằm mục tiêu chống thất thu ngân sách, mà còn là một chiến lược quan trọng để tái cấu trúc hệ thống thuế trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu. Thông qua việc phối hợp liên ngành, áp dụng công nghệ hiện đại, hoàn thiện pháp lý và mở rộng hợp tác quốc

tế, Việt Nam có thể kiểm soát hiệu quả hơn dòng tiền, thu hẹp khoảng trống pháp luật, và bảo đảm công bằng giữa các loại hình kinh doanh. Đây là bước đi tất yếu để xây dựng một hệ thống thuế hiện đại, minh bạch, và có khả năng thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế số.

5.2.7. Nâng cao tính minh bạch trong quản lý thuế

Trong quản lý thuế, tính răn đe và minh bạch là hai yếu tố nền tảng quyết định hiệu quả tuân thủ của doanh nghiệp. Các nghiên cứu kinh tế học hành vi cho thấy, quyết định tuân thủ thuế của doanh nghiệp không chỉ dựa trên so sánh lợi ích - chi phí tài chính (như xác suất bị phát hiện và mức phạt), mà còn bị chi phối mạnh mẽ bởi danh tiếng, chuẩn mực xã hội và niềm tin vào thể chế. Khi hệ thống chế tài xử phạt còn nhẹ, thiếu tính răn đe, trong khi các thông tin vi phạm bị che giấu, doanh nghiệp dễ dàng cân nhắc lựa chọn hành vi tránh thuế vì lợi ích kinh tế ngắn hạn vượt trội.

Thực tiễn ở Việt Nam đã cho thấy nhiều trường hợp doanh nghiệp, kể cả tập đoàn đa quốc gia lớn, có hành vi né thuế hoặc chuyển giá trong thời gian dài, nhưng mức xử phạt chưa tương xứng với lợi ích bất hợp pháp họ đạt được. Một số vụ việc lớn như Coca-Cola, Heineken, hay nhiều doanh nghiệp bất động sản đã bị phát hiện có dấu hiệu lách luật, song chế tài xử lý còn thiên về truy thu thay vì phạt bổ sung đủ sức răn đe. Điều này tạo ra tín hiệu ngược: hành vi vi phạm thuế có thể vẫn “có lợi” nếu xác suất bị phát hiện thấp.

Bên cạnh đó, minh bạch trong quản lý thuế tại Việt Nam còn hạn chế. Các báo cáo thanh tra, danh sách doanh nghiệp vi phạm thuế thường ít được công khai rộng rãi. So với các quốc gia OECD, nơi việc công bố danh sách “người nộp thuế không tuân thủ” đã trở thành công cụ quản lý hiệu quả, Việt Nam vẫn thiếu cơ chế tạo sức ép xã hội thông qua dư luận, nhà đầu tư và người tiêu dùng.

Do đó, việc nâng cao tính răn đe và minh bạch trong quản lý thuế là điều kiện cấp thiết để:

- (i) làm tăng chi phí kỳ vọng của hành vi vi phạm;
- (ii) tạo sức ép xã hội buộc doanh nghiệp cân nhắc uy tín thương hiệu;
- (iii) củng cố niềm tin của công chúng vào sự công bằng và hiệu lực của hệ thống thuế.

Để đạt mục tiêu này, cần triển khai một loạt giải pháp mang tính hệ thống:

Thứ nhất, thiết kế chế tài xử phạt đủ mạnh và tương xứng. Các mức xử phạt hiện hành trong Luật Quản lý thuế và các nghị định liên quan cần được rà soát và điều chỉnh

theo hướng gắn với quy mô doanh thu hoặc lợi nhuận của doanh nghiệp. Điều này đảm bảo tính công bằng và tính răn đe, tránh tình trạng “phạt nhẹ như muối” đối với các tập đoàn có quy mô hàng nghìn tỷ đồng. Ngoài truy thu thuế, cần áp dụng các hình phạt bổ sung như phạt tiền tỷ lệ % doanh thu, cấm tham gia đấu thầu dự án công, hoặc hạn chế tiếp cận tín dụng ưu đãi trong một thời gian nhất định.

Thứ hai, áp dụng nguyên tắc công khai thông tin vi phạm. Cơ quan thuế cần xây dựng cơ chế công bố danh sách doanh nghiệp vi phạm thuế trên cổng thông tin điện tử và phương tiện truyền thông đại chúng. Thông tin này cần bao gồm: (i) loại vi phạm, (ii) số tiền truy thu và phạt, (iii) biện pháp xử lý. Đây sẽ là công cụ tạo áp lực dư luận, khiến doanh nghiệp cân nhắc rủi ro mất uy tín và ảnh hưởng thương hiệu khi có ý định vi phạm.

Thứ ba, công khai kết quả thanh tra và kiểm tra thuế. Tương tự mô hình ở Australia hay Hàn Quốc, cơ quan thuế có thể công bố báo cáo thường niên về thanh tra thuế, trong đó tổng hợp số vụ việc, số tiền truy thu, lĩnh vực và loại hành vi vi phạm phổ biến. Điều này không chỉ minh bạch hóa hoạt động quản lý, mà còn giúp doanh nghiệp nắm bắt được các lĩnh vực rủi ro, từ đó điều chỉnh hành vi tuân thủ.

Thứ tư, xây dựng cơ chế “thỏa thuận tuân thủ nâng cao” (Enhanced Compliance Agreement). Cơ quan thuế có thể ký kết thỏa thuận với doanh nghiệp lớn, trong đó doanh nghiệp cam kết công khai báo cáo thuế minh bạch và chịu sự giám sát thường xuyên, đổi lại sẽ được giảm thiểu rủi ro thanh tra đột xuất. Nếu vi phạm thỏa thuận, doanh nghiệp sẽ bị xử phạt nghiêm khắc và công khai rộng rãi.

Thứ năm, tích hợp cơ chế giám sát của cộng đồng. Cần khuyến khích vai trò giám sát từ cổ đông, hiệp hội nghề nghiệp, nhà đầu tư và người tiêu dùng. Khi thông tin thuế minh bạch, những đối tượng này sẽ trở thành “người gác cổng” bổ sung, tạo thêm áp lực xã hội buộc doanh nghiệp hành xử tuân thủ.

Các giải pháp nâng cao năng lực quản lý thuế theo đặc điểm cấu trúc vốn được thiết kế phù hợp với từng nhóm đối tượng doanh nghiệp và cơ quan quản lý. Trước hết, doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính thấp - thường bao gồm doanh nghiệp nội địa, các công ty nhỏ và vừa, hoặc doanh nghiệp khởi nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế - là nhóm cần được chú trọng giám sát về những hình thức tránh thuế phi truyền thống. Do chưa sử dụng nhiều vốn vay, nhóm này ít lợi dụng chi phí lãi vay, nhưng lại có xu hướng tận dụng ưu đãi thuế, thực hiện chuyển giá hoặc sử dụng công cụ kế toán phức tạp để giảm nghĩa vụ thuế. Tiếp theo, doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao - chủ yếu là các tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực thâm dụng vốn như bất động sản, sản xuất công nghiệp nặng, năng lượng - lại đặt ra thách thức khác. Nhóm này có

xu hướng tối ưu thuế thông qua chi phí lãi vay nội bộ, cơ chế vốn mỏng hoặc các hình thức chuyển lợi nhuận xuyên biên giới. Vì vậy, cơ quan thuế cần áp dụng biện pháp kiểm soát chặt chẽ, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với hệ thống BEPS của OECD. Cuối cùng, cơ quan thuế, đặc biệt là các cục thuế địa phương quản lý doanh nghiệp lớn, chính là chủ thể thực thi chính sách. Đây là nơi cần được tăng cường năng lực phân tích tài chính, thẩm định cấu trúc vốn và quản lý rủi ro, để có thể áp dụng các biện pháp giám sát phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp.

Việc áp dụng quản lý thuế dựa trên đặc điểm cấu trúc vốn của doanh nghiệp mang lại nhiều lợi ích cả ở cấp độ quốc gia lẫn doanh nghiệp. Trước hết, nó giúp giảm thiểu thất thu ngân sách nhà nước thông qua việc ngăn chặn hiệu quả các hành vi lợi dụng chi phí lãi vay và chuyển giá - vốn là những kênh chính dẫn đến xói mòn cơ sở thuế. Đồng thời, biện pháp này góp phần tăng cường công bằng thuế khi đảm bảo rằng các doanh nghiệp có cùng quy mô và mức lợi nhuận sẽ phải gánh chịu nghĩa vụ thuế tương đồng, bất kể họ dựa nhiều hay ít vào nợ vay. Ở cấp độ doanh nghiệp, chính sách này khuyến khích hình thành cơ cấu vốn lành mạnh, buộc các công ty phải cân nhắc kỹ lưỡng giữa lợi ích của nợ vay và chi phí rủi ro từ các quy định thuế. Điều này không chỉ hạn chế tình trạng “mỏng vốn hóa” gây rủi ro tài chính hệ thống, mà còn tạo ra một môi trường kinh doanh bền vững hơn. Xa hơn, việc Việt Nam áp dụng các chuẩn mực OECD về khấu trừ lãi vay và quản lý giao dịch liên kết còn giúp nâng cao uy tín quốc gia, thể hiện cam kết hội nhập và minh bạch hóa hệ thống thuế. Điều này đặc biệt quan trọng để thu hút nguồn vốn FDI chất lượng cao, đồng thời củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Để các giải pháp quản lý thuế theo cấu trúc vốn phát huy hiệu quả, cần hội tụ một số điều kiện tiên quyết về thể chế, năng lực và công nghệ. Trước hết, khung pháp lý phải đầy đủ và đồng bộ, bao gồm việc cập nhật Luật Quản lý thuế, Luật Doanh nghiệp và các nghị định về giao dịch liên kết nhằm nội luật hóa các khuyến nghị BEPS của OECD. Việc quy định rõ giới hạn khấu trừ lãi vay, nghĩa vụ kê khai và báo cáo giao dịch liên kết là điều kiện cần để đảm bảo cơ sở pháp lý cho công tác thanh tra. Thứ hai, năng lực cán bộ thuế cần được nâng cao đáng kể thông qua đào tạo chuyên sâu về phân tích tài chính doanh nghiệp, kỹ thuật chuyển giá, cũng như quản trị rủi ro. Đây là yếu tố quyết định khả năng nhận diện hành vi tránh thuế tinh vi của các tập đoàn đa quốc gia. Thứ ba, hạ tầng dữ liệu và công nghệ đóng vai trò trung tâm. Cơ quan thuế cần phát triển hệ thống quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu lớn (big data), liên thông với cơ sở dữ liệu từ ngân hàng, hải quan, kiểm toán và các cơ quan đăng ký doanh nghiệp. Việc này giúp phát hiện sớm các giao dịch bất thường và giảm thiểu độ trễ trong quản lý. Cuối cùng, hợp

tác quốc tế là yếu tố không thể thiếu. Việt Nam cần tham gia đầy đủ cơ chế trao đổi thông tin tự động trong khuôn khổ BEPS và CRS, nhằm giám sát các khoản vay, dòng vốn và giao dịch xuyên biên giới - vốn là kênh quan trọng để các doanh nghiệp thực hiện tối ưu thuế.

Tóm lại, việc nâng cao tính rắn chắc và minh bạch trong quản lý thuế là một trụ cột quan trọng để kiểm soát hành vi né thuế của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh toàn cầu. Thông qua việc thiết kế chế tài xử phạt đủ mạnh, gắn với quy mô kinh doanh, kết hợp với cơ chế công khai thông tin vi phạm, cơ quan thuế có thể làm tăng chi phí kỳ vọng của hành vi vi phạm và tạo sức ép xã hội mạnh mẽ. Lợi ích không chỉ dừng lại ở việc gia tăng nguồn thu, mà còn góp phần củng cố niềm tin công chúng, bảo đảm công bằng trong hệ thống thuế và xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, bền vững.

5.2.8. Thúc đẩy tuân thủ tự nguyện và trách nhiệm xã hội

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và sự gia tăng cạnh tranh toàn cầu, việc chỉ dựa vào cơ chế cưỡng chế hành chính để đảm bảo tuân thủ thuế là không bền vững. Thực tiễn cho thấy, hành vi tránh thuế không chỉ xuất phát từ động cơ lợi ích kinh tế, mà còn liên quan đến yếu tố đạo đức doanh nghiệp và hình ảnh thương hiệu. Các tập đoàn đa quốc gia ngày càng chịu áp lực lớn từ xã hội, nhà đầu tư và người tiêu dùng về trách nhiệm thuế như một phần của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR). Vì vậy, thúc đẩy tuân thủ tự nguyện, gắn liền với trách nhiệm xã hội, sẽ tạo nền tảng bền vững cho một môi trường thuế công bằng, minh bạch và ít đối đầu.

Để đạt được mục tiêu này, cơ quan thuế cần triển khai đồng bộ một số giải pháp. Trước hết, xây dựng cơ chế khuyến khích doanh nghiệp công bố báo cáo minh bạch thuế (tax transparency report), trong đó cung cấp thông tin về nghĩa vụ thuế đã thực hiện, các ưu đãi được hưởng và đóng góp cho ngân sách nhà nước. Báo cáo này có thể theo chuẩn mực quốc tế (ví dụ theo BEPS của OECD), bảo đảm khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp và quốc gia. Thứ hai, thiết lập cơ chế khen thưởng và công nhận doanh nghiệp tuân thủ tốt, chẳng hạn thông qua chứng nhận, xếp hạng hoặc ưu tiên trong thủ tục hành chính. Điều này tạo ra động lực tích cực, biến tuân thủ thuế thành lợi thế cạnh tranh thay vì chỉ là nghĩa vụ. Thứ ba, đẩy mạnh truyền thông chính sách theo hướng công bằng và minh bạch, nhấn mạnh rằng việc nộp thuế không chỉ là nghĩa vụ pháp lý, mà còn là sự đóng góp cho sự phát triển chung của xã hội.

Các giải pháp thúc đẩy tuân thủ tự nguyện đặc biệt phù hợp với doanh nghiệp lớn và tập đoàn đa quốc gia, những đơn vị có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hình ảnh thị trường và thường xuyên nằm trong “tầm ngắm” dư luận về trách nhiệm thuế. Đồng thời, doanh

nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán cũng là đối tượng cần được khuyến khích áp dụng, bởi minh bạch thuế gắn liền với minh bạch tài chính và uy tín đối với nhà đầu tư. Ngoài ra, doanh nghiệp vừa và nhỏ - dù không bắt buộc công bố rộng rãi - cũng nên được hỗ trợ để xây dựng văn hóa tuân thủ, thông qua các chương trình tập huấn và hướng dẫn thực hiện báo cáo đơn giản.

Nếu được triển khai hiệu quả, các giải pháp này mang lại nhiều lợi ích cho cả Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội. Đối với Nhà nước, việc gia tăng tuân thủ tự nguyện giúp giảm chi phí cưỡng chế, thanh tra và xử phạt, đồng thời nâng cao hiệu quả thu ngân sách. Đối với doanh nghiệp, công bố minh bạch thuế sẽ tăng cường uy tín thương hiệu, tạo lợi thế cạnh tranh trong việc tiếp cận vốn, đối tác và người tiêu dùng - những chủ thể ngày càng quan tâm đến trách nhiệm xã hội. Về lâu dài, cơ chế này góp phần hình thành văn hóa thuế lành mạnh, nơi nộp thuế được nhìn nhận như một hành vi gắn liền với phát triển bền vững, thay vì chỉ là gánh nặng chi phí. Ở cấp độ quốc tế, việc áp dụng chuẩn mực minh bạch thuế còn giúp Việt Nam khẳng định cam kết hội nhập, tăng sức hấp dẫn trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài.

Để triển khai thành công, cần đáp ứng một số điều kiện tiên quyết. Trước hết, cần có khung pháp lý rõ ràng quy định về hình thức, nội dung và chuẩn mực của báo cáo minh bạch thuế, tránh biến nó thành gánh nặng thủ tục. Thứ hai, cơ quan thuế cần phát triển hạ tầng công nghệ thông tin cho phép doanh nghiệp công bố và công chúng tiếp cận thông tin dễ dàng. Thứ ba, việc triển khai cần đi đôi với cơ chế truyền thông và giáo dục cộng đồng, nhằm nâng cao nhận thức rằng minh bạch thuế là yếu tố quan trọng trong đánh giá uy tín và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Cuối cùng, để tránh phản ứng tiêu cực từ phía doanh nghiệp, chính sách khen thưởng và hỗ trợ cần được triển khai song song với nghĩa vụ công khai, tạo sự cân bằng giữa “cây gậy” và “củ cà rốt” trong quản lý thuế.

5.3. Kiến nghị cho doanh nghiệp

5.3.1. Nâng cao nhận thức và cam kết tuân thủ pháp luật thuế

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp là sự tồn tại lâu dài của tư duy coi thuế như một loại chi phí “cần phải né tránh” để tối đa hóa lợi nhuận. Tư duy này đặc biệt phổ biến trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), nơi áp lực duy trì lợi nhuận, cạnh tranh khốc liệt trên thị trường và sự chênh lệch trong tiếp cận ưu đãi thuế thường tạo ra động lực mạnh mẽ để tìm kiếm và khai thác các kẽ hở pháp luật. Tuy nhiên, trong bối cảnh cơ chế quản lý ngày càng hiện đại, các quy định chống chuyển giá và chống

“mỏng vốn hóa” được áp dụng ngày càng nghiêm ngặt, chiến lược né thuế không còn là con đường bền vững. Ngược lại, nó tiềm ẩn nhiều rủi ro như gia tăng chi phí tuân thủ, khả năng bị thanh tra - kiểm tra cao hơn, nguy cơ bị xử phạt hành chính nặng nề, cũng như tác động tiêu cực đến uy tín doanh nghiệp trên thị trường vốn và trong quan hệ với các bên liên quan.

Để khắc phục tình trạng trên, doanh nghiệp cần thay đổi tư duy, coi việc nộp thuế không chỉ là nghĩa vụ pháp lý đơn thuần mà còn là một trách nhiệm xã hội quan trọng. Việc đóng góp đầy đủ và kịp thời vào ngân sách nhà nước cần được xem là nền tảng để xây dựng uy tín và hình ảnh doanh nghiệp trong dài hạn. Ban lãnh đạo công ty nên ban hành bộ quy tắc ứng xử nội bộ (code of conduct), trong đó quy định rõ nguyên tắc tuân thủ thuế, nhằm định hướng hành vi cho toàn bộ cán bộ, nhân viên. Đồng thời, mục tiêu “tuân thủ pháp luật thuế minh bạch” cần được lồng ghép vào chiến lược phát triển bền vững, gắn với các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp (ESG). Một số tập đoàn đa quốc gia đã triển khai mô hình công bố báo cáo thuế minh bạch (tax transparency report), qua đó thể hiện rõ ràng cam kết với cổ đông, nhà đầu tư và công chúng. Đây là một kinh nghiệm thực tiễn mà doanh nghiệp Việt Nam có thể học hỏi và vận dụng linh hoạt.

Giải pháp này có tính chất phổ quát, có thể áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Tuy nhiên, đối tượng ưu tiên là các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán - những đơn vị có quy mô lớn, phạm vi hoạt động rộng và ảnh hưởng lớn đến hình ảnh tuân thủ thuế quốc gia. Việc các doanh nghiệp này thể hiện vai trò tiên phong sẽ có tác dụng lan tỏa đến toàn bộ khu vực kinh tế, từ đó góp phần định hình chuẩn mực ứng xử mới trong cộng đồng doanh nghiệp.

Thứ nhất, việc nâng cao nhận thức và cam kết tuân thủ thuế giúp doanh nghiệp gia tăng uy tín thương hiệu, qua đó cải thiện khả năng thu hút vốn từ các nhà đầu tư, đặc biệt là các quỹ đầu tư quốc tế chú trọng đến yếu tố minh bạch. Thứ hai, cam kết tuân thủ làm giảm nguy cơ bị thanh tra và xử phạt, bởi doanh nghiệp đã chủ động thực hiện đúng quy định và hạn chế các hành vi tiềm ẩn rủi ro pháp lý. Thứ ba, giải pháp này góp phần quan trọng vào việc xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững không chỉ của riêng doanh nghiệp mà còn của toàn nền kinh tế.

Để triển khai hiệu quả, ngoài nỗ lực tự thân của doanh nghiệp, cần có sự đồng hành từ phía cơ quan thuế. Cụ thể, cơ quan thuế nên tổ chức các chương trình đào tạo, hội thảo và chiến dịch truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp về nghĩa vụ và quyền lợi trong lĩnh vực thuế. Đồng thời, cần phát triển các công cụ hỗ trợ trực tuyến để giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và thực hiện

nghĩa vụ thuế. Sự kết hợp giữa cam kết nội bộ của doanh nghiệp và sự hỗ trợ bên ngoài từ cơ quan quản lý sẽ tạo ra nền tảng vững chắc cho việc hình thành văn hóa tuân thủ thuế lâu dài.

5.3.2. Thiết lập hệ thống quản trị thuế nội bộ chuyên nghiệp

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, hệ thống thuế ngày càng phức tạp, đòi hỏi doanh nghiệp không chỉ thực hiện nghĩa vụ thuế một cách thụ động mà còn phải chủ động xây dựng cơ chế quản trị thuế nội bộ. Thực tế tại nhiều doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc quản lý thuế thường chỉ dừng lại ở chức năng kế toán, tập trung vào kê khai và nộp thuế đúng hạn. Điều này dẫn đến tình trạng các quyết định tài chính - đầu tư chưa gắn liền với đánh giá rủi ro thuế, từ đó phát sinh những khoản chi phí ngoài dự kiến do bị truy thu, phạt chậm nộp hoặc tranh chấp với cơ quan quản lý. Với các tập đoàn lớn và doanh nghiệp FDI, rủi ro càng cao do thường xuyên thực hiện giao dịch liên kết, vay vốn nội bộ hoặc khai thác ưu đãi thuế, vốn là những lĩnh vực dễ bị thanh tra. Thiếu một hệ thống quản trị thuế bài bản đồng nghĩa với việc doanh nghiệp phải đối diện nguy cơ mất kiểm soát, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận và uy tín.

Để khắc phục hạn chế trên, doanh nghiệp cần thiết lập bộ phận quản trị thuế (tax governance unit) hoạt động độc lập hoặc trực thuộc phòng tài chính - kế toán nhưng có cơ chế vận hành chuyên biệt. Bộ phận này cần đảm nhiệm ba chức năng chính: (i) tư vấn chiến lược thuế, bao gồm phân tích tác động của các quy định hiện hành và dự báo rủi ro trong các quyết định tài chính - đầu tư; (ii) đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật thông qua việc rà soát định kỳ hồ sơ khai thuế, kiểm soát nội bộ và cập nhật chính sách mới; (iii) quản lý mối quan hệ với cơ quan thuế, bao gồm chuẩn bị tài liệu phục vụ thanh tra và đối thoại khi có tranh chấp. Song song, doanh nghiệp cần ban hành quy chế quản trị thuế nội bộ, trong đó xác định rõ trách nhiệm và quyền hạn của từng cấp quản lý, gắn trách nhiệm thuế với quá trình phê duyệt các quyết định tài chính, nhằm tránh các quyết định ngắn hạn gây hậu quả lâu dài. Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ như hệ thống ERP tích hợp với phần mềm quản lý thuế sẽ giúp tự động hóa quy trình, giảm sai sót và nâng cao tính minh bạch.

Giải pháp này đặc biệt cần thiết đối với các tập đoàn đa quốc gia (MNCs), doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp lớn trong các ngành có rủi ro thuế cao như bất động sản, sản xuất công nghiệp, năng lượng và tài chính. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) cũng có thể triển khai ở mức độ phù hợp, chẳng hạn thuê ngoài dịch vụ tư vấn thuế chuyên nghiệp (outsourcing) để giảm gánh nặng chi phí nhưng vẫn đảm bảo cơ chế kiểm soát cơ bản.

Thứ nhất, hệ thống quản trị thuế nội bộ giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro pháp lý và tài chính, thông qua việc phát hiện và xử lý kịp thời sai sót trong kê khai, tính toán thuế. Thứ hai, nó góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, qua đó tăng niềm tin của cổ đông, đối tác và cơ quan quản lý. Thứ ba, một hệ thống quản trị thuế tốt sẽ tạo lợi thế cạnh tranh bền vững, bởi doanh nghiệp có thể lập kế hoạch tài chính dài hạn mà không bị gián đoạn bởi rủi ro thuế bất ngờ. Cuối cùng, chủ động xây dựng văn hóa tuân thủ trong nội bộ giúp doanh nghiệp dễ dàng thích ứng với các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu và khung BEPS.

Để triển khai thành công, doanh nghiệp cần bảo đảm một số điều kiện quan trọng. Trước hết, cam kết từ ban lãnh đạo cấp cao là yếu tố then chốt, bởi quản trị thuế không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà là một phần trong chiến lược quản trị rủi ro tổng thể. Thứ hai, doanh nghiệp cần đầu tư vào nhân sự chuyên trách, có kiến thức về thuế quốc tế, luật thương mại và tài chính doanh nghiệp. Trong trường hợp nguồn lực hạn chế, có thể lựa chọn hình thức kết hợp giữa đội ngũ nội bộ và dịch vụ tư vấn bên ngoài. Thứ ba, cần có cơ sở dữ liệu và hệ thống công nghệ thông tin đủ mạnh để hỗ trợ thu thập, lưu trữ và phân tích dữ liệu thuế. Cuối cùng, sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế thông qua các kênh đối thoại chính thức sẽ giúp doanh nghiệp vừa nâng cao tính tuân thủ, vừa tránh hiểu nhầm trong áp dụng quy định.

5.3.3. Tăng cường minh bạch hóa báo cáo tài chính - thuế

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, tính minh bạch về tài chính - thuế đã trở thành một chuẩn mực quốc tế quan trọng để đánh giá mức độ tuân thủ và uy tín của doanh nghiệp. Trên thực tế, nhiều tranh chấp thuế tại Việt Nam giữa cơ quan quản lý và doanh nghiệp, đặc biệt trong khu vực FDI, bắt nguồn từ sự thiếu minh bạch và khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về cơ cấu lợi nhuận, chi phí và nghĩa vụ thuế. Điều này không chỉ làm gia tăng chi phí tuân thủ và rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp mà còn tạo ra sự nghi ngờ trong dư luận xã hội về tính công bằng trong việc đóng góp ngân sách. Ngược lại, ở những quốc gia đã áp dụng cơ chế công khai báo cáo thuế, như Australia hay Anh, mức độ tuân thủ của doanh nghiệp và niềm tin của nhà đầu tư đều được cải thiện đáng kể. Vì vậy, việc doanh nghiệp chủ động minh bạch hóa thông tin tài chính - thuế không chỉ là giải pháp quản trị rủi ro, mà còn là chiến lược nâng cao uy tín và phát triển bền vững.

Doanh nghiệp cần xây dựng và công bố báo cáo minh bạch thuế (tax transparency report) hàng năm, bên cạnh báo cáo tài chính thường niên. Báo cáo này nên bao gồm các nội dung chính: (i) cơ cấu doanh thu và lợi nhuận theo từng mảng hoạt động hoặc

địa bàn; (ii) tổng số thuế và các khoản đóng góp nộp ngân sách, được phân loại rõ theo sắc thuế (thuế TNDN, VAT, thuế nhà thầu...); (iii) các ưu đãi thuế được hưởng và cơ sở pháp lý kèm theo; (iv) các chính sách và quy trình quản trị thuế nội bộ. Ngoài ra, doanh nghiệp cần áp dụng các chuẩn mực quốc tế như Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (Country-by-Country Reporting - CbCR) đối với tập đoàn đa quốc gia, hoặc tham khảo mô hình báo cáo của GRI (Global Reporting Initiative) để chuẩn hóa nội dung. Để tăng tính thuyết phục, báo cáo nên được kiểm toán độc lập và công bố rộng rãi trên website doanh nghiệp hoặc gửi cho các cơ quan hữu quan, nhà đầu tư, đối tác chiến lược.

Biện pháp này đặc biệt phù hợp với các doanh nghiệp lớn, tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp FDI, vốn thường chịu sự giám sát chặt chẽ từ cơ quan thuế và xã hội. Đồng thời, các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán cũng nên đi đầu trong việc công khai minh bạch thuế, nhằm đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của nhà đầu tư và tuân thủ thông lệ quốc tế. Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), có thể áp dụng ở mức độ đơn giản hơn, thông qua báo cáo tài chính - thuế được chuẩn hóa và minh bạch hóa theo từng ngành nghề.

Thứ nhất, việc công khai minh bạch báo cáo tài chính - thuế sẽ giảm thiểu rủi ro tranh chấp với cơ quan quản lý, bởi doanh nghiệp đã chủ động giải trình chi tiết về cơ cấu chi phí, lợi nhuận và nghĩa vụ thuế. Thứ hai, nó giúp củng cố niềm tin của nhà đầu tư, khách hàng và công chúng, bởi minh bạch luôn là yếu tố then chốt trong quản trị doanh nghiệp hiện đại. Thứ ba, báo cáo minh bạch thuế còn góp phần nâng cao uy tín quốc gia, thể hiện sự chuyên nghiệp và tuân thủ của doanh nghiệp Việt Nam, qua đó thu hút thêm vốn đầu tư nước ngoài. Cuối cùng, đây cũng là công cụ hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng văn hóa tuân thủ, giúp các quyết định tài chính - thuế mang tính dài hạn và bền vững hơn.

Để triển khai hiệu quả, doanh nghiệp cần đáp ứng một số điều kiện cơ bản. Trước hết, phải có năng lực kế toán - kiểm toán và hệ thống quản trị dữ liệu hiện đại để tổng hợp và phân tích thông tin chính xác. Thứ hai, cần có cam kết từ ban lãnh đạo về việc minh bạch hóa, bởi đây là yếu tố quyết định tính nhất quán và bền vững của chính sách. Thứ ba, sự hỗ trợ từ cơ quan thuế thông qua việc ban hành hướng dẫn, xây dựng mẫu báo cáo chuẩn và khuyến khích doanh nghiệp công khai minh bạch sẽ tạo động lực để doanh nghiệp tham gia. Cuối cùng, cần có cơ chế khuyến khích như công nhận doanh nghiệp tuân thủ tốt, ưu tiên trong các thủ tục hành chính hoặc ghi nhận trong bảng xếp hạng uy tín, nhằm biến minh bạch thuế thành một lợi thế cạnh tranh thực sự.

5.3.4. Quản trị cấu trúc vốn và chính sách vay nợ hợp lý

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh gay gắt trên thị trường, doanh nghiệp thường tìm mọi cách để tối ưu hóa cấu trúc vốn, nhằm vừa đảm bảo khả năng tăng trưởng vừa giảm thiểu chi phí tài chính. Một trong những công cụ quan trọng là sử dụng vốn vay, bởi lãi vay được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Tuy nhiên, sự lạm dụng cơ chế này, đặc biệt thông qua các khoản vay nội bộ từ công ty mẹ hoặc các bên liên kết, đã trở thành một hình thức phổ biến để thực hiện hành vi tránh thuế. Khi tỷ lệ vốn vay quá lớn so với vốn chủ sở hữu - thường được gọi là hiện tượng “mỏng vốn hóa” (thin capitalization) - doanh nghiệp có thể đẩy chi phí lãi vay lên cao bất thường, làm giảm lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam và chuyển phần lợi nhuận này ra nước ngoài.

Trên thực tế, nhiều vụ việc điển hình đã cho thấy tác động tiêu cực của hiện tượng mỏng vốn hóa. Một số tập đoàn đa quốc gia báo lỗ liên tục trong nhiều năm tại thị trường Việt Nam nhưng vẫn mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm vào nhà máy, dây chuyền công nghệ. Điều này đặt ra nghi vấn về việc lợi nhuận đã được chuyển ra nước ngoài thông qua các khoản vay nội bộ với lãi suất cao. Các cơ quan thuế tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, đã phải đối mặt với thách thức lớn trong việc chứng minh và xử lý tình trạng này, bởi các giao dịch vay nội bộ thường được hợp thức hóa bằng hợp đồng tài chính và khó phân biệt đâu là chi phí hợp lý, đâu là công cụ tránh thuế.

Ngoài ra, cấu trúc vốn mất cân đối còn làm gia tăng rủi ro tài chính đối với chính doanh nghiệp. Khi tỷ lệ nợ vay quá cao, doanh nghiệp phải đối mặt với áp lực trả lãi và gốc lớn, dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán khi thị trường biến động hoặc doanh thu sụt giảm. Tình trạng này không chỉ gây bất ổn cho bản thân doanh nghiệp, mà còn tiềm ẩn rủi ro hệ thống đối với nền kinh tế, nhất là khi doanh nghiệp có quy mô lớn, thuộc lĩnh vực trọng yếu như ngân hàng, bất động sản, hoặc năng lượng. Vì vậy, việc quản trị cấu trúc vốn hợp lý và xây dựng chính sách vay nợ minh bạch, lành mạnh vừa là nhu cầu nội tại của doanh nghiệp, vừa là yêu cầu khách quan từ phía cơ quan quản lý thuế.

Một lý do khác cần nhấn mạnh là bối cảnh quốc tế đang ngày càng siết chặt vấn đề chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận. OECD/G20 đã đưa ra Chương trình chống BEPS (Base Erosion and Profit Shifting), trong đó có nhiều khuyến nghị liên quan đến giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay. Nhiều quốc gia đã áp dụng quy tắc khống chế chi phí lãi vay theo tỷ lệ % của lợi nhuận trước lãi vay, thuế và khấu hao (EBITDA), thường dao động từ 20% đến 30%. Việt Nam cũng đã nội luật hóa quy định này trong

Nghị định 20/2017/NĐ-CP và sau đó được điều chỉnh tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP. Điều này cho thấy xu hướng quản lý toàn cầu đang ngày càng chặt chẽ, buộc doanh nghiệp phải có chiến lược vốn hợp lý nếu muốn giảm thiểu rủi ro pháp lý, duy trì uy tín.

Để giải quyết vấn đề trên, doanh nghiệp cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp trong quản trị cấu trúc vốn và chính sách vay nợ. Các giải pháp này có thể phân loại thành giải pháp về quản trị nội bộ, giải pháp tuân thủ pháp luật và giải pháp hợp tác với cơ quan quản lý.

Thứ nhất, cân đối hợp lý giữa vốn vay và vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp cần xây dựng chính sách tài chính dài hạn, trong đó quy định rõ tỷ lệ tối ưu giữa nợ vay và vốn tự có. Việc này không chỉ giúp giảm rủi ro tài chính, mà còn hạn chế nguy cơ bị cơ quan thuế đánh giá là có hành vi mỏng vốn hóa. Các nghiên cứu học thuật đã chỉ ra rằng, tỷ lệ nợ vay/vốn chủ sở hữu (Debt-to-Equity Ratio) hợp lý thường dao động trong khoảng 1:1 đến 2:1, tùy đặc thù ngành nghề. Với các lĩnh vực thâm dụng vốn như bất động sản, năng lượng, tỷ lệ này có thể cao hơn, nhưng vẫn cần kiểm soát chặt chẽ để tránh vượt ngưỡng an toàn.

Thứ hai, thiết lập cơ chế vay nội bộ minh bạch. Nếu doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn từ công ty mẹ hoặc các bên liên kết, thì hợp đồng vay phải được thiết lập trên cơ sở nguyên tắc giao dịch độc lập (arm's length principle). Nghĩa là lãi suất áp dụng phải tương đồng với mức lãi suất trên thị trường cho các khoản vay tương tự, cùng kỳ hạn, cùng mức độ rủi ro. Đồng thời, doanh nghiệp cần lưu giữ đầy đủ hồ sơ chứng minh tính hợp lý của khoản vay, bao gồm phân tích so sánh lãi suất thị trường, phương án sử dụng vốn, và báo cáo tài chính liên quan.

Thứ ba, áp dụng giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay. Doanh nghiệp phải tuân thủ nghiêm túc quy định về khống chế chi phí lãi vay được khấu trừ, hiện đang áp dụng ở mức 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP. Đồng thời, doanh nghiệp cần xây dựng cơ chế giám sát nội bộ để đảm bảo việc tính toán chi phí lãi vay minh bạch, tránh tình trạng khai báo vượt mức nhằm giảm nghĩa vụ thuế.

Thứ tư, tích hợp quản trị vốn vào quản trị rủi ro tổng thể. Quản lý nợ vay không chỉ là vấn đề kế toán - thuế, mà còn là yếu tố chiến lược trong quản trị doanh nghiệp. Doanh nghiệp nên thiết lập Ủy ban quản lý rủi ro tài chính hoặc bộ phận chuyên trách trong phòng tài chính, có nhiệm vụ giám sát cấu trúc vốn, đánh giá tác động của biến động lãi suất, tỷ giá và thị trường vốn. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể chủ động hơn trong việc lựa chọn kênh huy động vốn (vay ngân hàng, phát hành trái phiếu, hay vốn cổ phần), thay vì phụ thuộc quá nhiều vào một nguồn duy nhất.

Thứ năm, tăng cường công khai minh bạch về chính sách vay nợ. Doanh nghiệp cần công bố thông tin đầy đủ trong báo cáo tài chính, đặc biệt về các khoản vay liên kết. Việc minh bạch sẽ giúp giảm rủi ro tranh chấp với cơ quan thuế, đồng thời củng cố niềm tin của nhà đầu tư và đối tác.

Các giải pháp nêu trên có phạm vi áp dụng rộng rãi, nhưng có thể phân loại thành ba nhóm đối tượng trọng tâm: Doanh nghiệp FDI và tập đoàn đa quốc gia là nhóm thường xuyên sử dụng vay nội bộ từ công ty mẹ hoặc công ty liên kết ở nước ngoài. Họ cần đặc biệt tuân thủ nguyên tắc giá giao dịch độc lập, đồng thời minh bạch trong báo cáo lãi vay và nghĩa vụ thuế. Doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực thâm dụng vốn như ngành bất động sản, sản xuất công nghiệp nặng, năng lượng thường có tỷ lệ nợ vay cao. Nhóm này cần xây dựng chính sách quản trị vốn chặt chẽ để vừa duy trì khả năng tăng trưởng, vừa tránh rủi ro pháp lý. Doanh nghiệp niêm yết và công ty đại chúng là nhóm phải tuân thủ quy định công bố thông tin minh bạch với nhà đầu tư, vì vậy việc quản trị vốn hợp lý không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu thuế, mà còn phục vụ lợi ích lâu dài trong việc thu hút vốn trên thị trường chứng khoán.

Việc quản trị cấu trúc vốn và chính sách vay nợ hợp lý sẽ mang lại nhiều lợi ích quan trọng: Thứ nhất, giảm thất thu ngân sách nhà nước. Khi các doanh nghiệp không còn lạm dụng chi phí lãi vay để giảm lợi nhuận chịu thuế, nguồn thu từ thuế TNDN sẽ phản ánh đúng thực chất hoạt động kinh doanh. Thứ hai, nâng cao công bằng thuế. Doanh nghiệp có cùng quy mô, cùng lợi nhuận sẽ phải chịu nghĩa vụ thuế tương đồng, bất kể cơ cấu vốn khác nhau. Điều này góp phần giảm bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh. Thứ ba, tăng tính bền vững tài chính của doanh nghiệp. Khi tỷ lệ nợ vay được kiểm soát hợp lý, doanh nghiệp sẽ giảm được rủi ro tài chính, tăng khả năng chống chịu trước biến động kinh tế. Thứ tư, cải thiện uy tín quốc tế của Việt Nam. Việc doanh nghiệp trong nước và FDI tuân thủ các chuẩn mực OECD về giới hạn lãi vay sẽ giúp Việt Nam được đánh giá cao trong cộng đồng quốc tế, thu hút thêm nguồn vốn FDI chất lượng cao. Thứ năm, hỗ trợ phát triển thị trường vốn trong nước. Khi doanh nghiệp không phụ thuộc quá nhiều vào vay nội bộ, họ sẽ tìm đến các kênh huy động vốn trong nước như phát hành cổ phiếu, trái phiếu, từ đó thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam.

Để các giải pháp trên được triển khai hiệu quả, cần hội tụ một số điều kiện quan trọng sau:

Khung pháp lý đầy đủ và đồng bộ. Luật Quản lý thuế, Luật Doanh nghiệp và các nghị định liên quan đến giao dịch liên kết cần được cập nhật thường xuyên, nội luật hóa các khuyến nghị của OECD về BEPS.

Năng lực quản lý của cơ quan thuế. Cán bộ thuế cần được đào tạo về tài chính quốc tế, phân tích cấu trúc vốn và các kỹ thuật chuyển giá. Đồng thời, cần có hệ thống dữ liệu để đối chiếu lãi suất thị trường và giám sát các khoản vay nội bộ.

Hạ tầng dữ liệu và công nghệ. Xây dựng cơ sở dữ liệu lớn (big data) về các giao dịch vay, lãi suất, hồ sơ doanh nghiệp, kết nối với dữ liệu từ ngân hàng và hải quan để phát hiện bất thường.

Sự hợp tác của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần cam kết minh bạch trong công bố thông tin và sẵn sàng phối hợp với cơ quan thuế trong việc cung cấp hồ sơ, báo cáo.

Hợp tác quốc tế. Việt Nam cần tham gia sâu hơn vào cơ chế trao đổi thông tin tài chính xuyên biên giới trong khuôn khổ CRS và MAAC, nhằm giám sát hiệu quả các khoản vay và dòng tiền ra nước ngoài.

Quản trị cấu trúc vốn và chính sách vay nợ hợp lý không chỉ là biện pháp kỹ thuật nhằm ngăn chặn hành vi tránh thuế, mà còn là chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp. Một cơ cấu vốn lành mạnh sẽ giúp doanh nghiệp cân bằng giữa tăng trưởng và an toàn tài chính, đồng thời giảm thiểu rủi ro pháp lý trong bối cảnh quản lý thuế toàn cầu ngày càng chặt chẽ. Đối với Nhà nước, việc doanh nghiệp tuân thủ các chuẩn mực về lãi vay sẽ giúp bảo đảm nguồn thu ngân sách, tăng tính công bằng và nâng cao uy tín quốc gia trên trường quốc tế. Vì vậy, doanh nghiệp cần chủ động xây dựng chiến lược vốn dài hạn, minh bạch trong vay nợ, và tích hợp quản lý vốn vào quản trị rủi ro tổng thể. Đây không chỉ là yêu cầu tuân thủ, mà còn là lợi thế cạnh tranh trong kỷ nguyên kinh tế số và hội nhập toàn cầu.

5.3.5. Chủ động thích ứng với các chuẩn mực quốc tế

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống thuế Việt Nam đang ngày càng gắn chặt với các chuẩn mực quốc tế. Một trong những thay đổi mang tính bước ngoặt là việc Việt Nam cam kết triển khai thuế tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax - GMT) với mức thuế suất hiệu dụng tối thiểu 15% từ năm 2024, theo đúng khuôn khổ Trụ cột 2 (Pillar Two) trong sáng kiến BEPS của OECD/G20. Cùng với đó, Việt Nam đã và đang nội luật hóa hàng loạt khuyến nghị của OECD về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS), đồng thời tham gia các hiệp định đa phương như MLI (Multilateral Instrument) và MAAC (Mutual Administrative Assistance in Tax Matters).

Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các tập đoàn đa quốc gia, phải chủ động thích ứng với các chuẩn mực quốc tế. Nếu doanh nghiệp không kịp thời rà soát và điều

chính chính sách thuế nội bộ, nguy cơ bị truy thu thuế, xử phạt vi phạm, hoặc thậm chí bị mất ưu đãi thuế suất là rất lớn.

Ngoài rủi ro pháp lý, sự chậm thích ứng còn ảnh hưởng đến uy tín và khả năng cạnh tranh. Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, tính minh bạch và tuân thủ chuẩn mực quốc tế về thuế ngày càng được coi là yếu tố quan trọng trong đánh giá uy tín doanh nghiệp. Các nhà đầu tư, tổ chức tín dụng, và cơ quan quản lý ở nhiều quốc gia thường sử dụng báo cáo tuân thủ thuế làm một chỉ báo quan trọng về tính bền vững. Doanh nghiệp nào minh bạch, tuân thủ chuẩn mực quốc tế sẽ dễ dàng tiếp cận vốn rẻ hơn, ký kết hợp đồng hợp tác thuận lợi hơn, và nâng cao hình ảnh trong mắt công chúng.

Bên cạnh đó, hệ thống thuế quốc tế đang có xu hướng liên thông và hợp tác sâu rộng thông qua cơ chế trao đổi thông tin tự động (AEOI) theo tiêu chuẩn CRS (Common Reporting Standard). Điều này khiến cho các hành vi tránh thuế truyền thống, như chuyển lợi nhuận ra nước ngoài thông qua công ty vỏ bọc hoặc lợi dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần, ngày càng khó che giấu. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần chuyển từ tư duy “né tránh” sang tư duy “chủ động thích ứng”, coi tuân thủ chuẩn mực quốc tế như một lợi thế cạnh tranh thay vì gánh nặng chi phí.

Để chủ động thích ứng với các chuẩn mực quốc tế, doanh nghiệp cần triển khai một số giải pháp cụ thể theo các hướng sau:

Thứ nhất, cập nhật và rà soát định kỳ chính sách thuế nội bộ. Doanh nghiệp cần thành lập bộ phận chuyên trách hoặc ủy ban quản trị thuế có nhiệm vụ thường xuyên theo dõi các thay đổi trong luật thuế quốc tế và trong nước. Việc rà soát định kỳ giúp doanh nghiệp phát hiện sớm những chính sách nội bộ không còn phù hợp, ví dụ như việc tận dụng ưu đãi thuế suất thấp trong bối cảnh thuế tối thiểu toàn cầu đã có hiệu lực.

Thứ hai, điều chỉnh chiến lược ưu đãi thuế. Với việc thuế tối thiểu toàn cầu 15% đã được áp dụng, các ưu đãi thuế suất dưới ngưỡng này sẽ không còn tác dụng thực tế, vì phần chênh lệch sẽ bị nước khác thu bù. Doanh nghiệp cần chủ động chuyển từ chiến lược “tận dụng ưu đãi thuế suất thấp” sang chiến lược “tối ưu hóa hoạt động kinh doanh thực chất”, tập trung vào đổi mới công nghệ, tăng giá trị gia tăng nội địa, và nâng cao năng lực cạnh tranh phi thuế.

Thứ ba, chuẩn bị báo cáo tuân thủ quốc tế. Nhiều chuẩn mực quốc tế yêu cầu doanh nghiệp lập các báo cáo minh bạch, điển hình như báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR - Country-by-Country Reporting) đối với các tập đoàn có doanh thu toàn cầu từ 750 triệu EUR trở lên. Doanh nghiệp Việt Nam thuộc đối tượng này cần chuẩn bị hệ

thông kế toán và quản lý dữ liệu đủ mạnh để đáp ứng yêu cầu báo cáo chi tiết về lợi nhuận, số nhân sự, tài sản hữu hình, và nghĩa vụ thuế tại từng quốc gia.

Thứ tư, nâng cao năng lực nhân sự và hệ thống công nghệ. Doanh nghiệp cần đầu tư vào đào tạo nhân sự về thuế quốc tế, chuẩn mực BEPS, và các quy định liên quan đến thuế tối thiểu toàn cầu. Bên cạnh đó, cần áp dụng các phần mềm quản lý thuế tiên tiến, tích hợp dữ liệu tài chính - kế toán - thuế, để có thể lập báo cáo nhanh chóng, chính xác và minh bạch.

Thứ năm, hợp tác chủ động với cơ quan thuế. Một trong những công cụ quan trọng mà OECD khuyến nghị là APA (Advance Pricing Agreement - Thỏa thuận trước về giá). Doanh nghiệp có thể chủ động đàm phán APA với cơ quan thuế để xác định trước cơ chế tính giá trong giao dịch liên kết, từ đó giảm thiểu rủi ro tranh chấp và truy thu. Ngoài ra, cơ chế MAP (Mutual Agreement Procedure) trong các hiệp định thuế song phương cũng là kênh quan trọng để doanh nghiệp xử lý các tranh chấp xuyên biên giới.

Thứ sáu, lồng ghép trách nhiệm thuế vào chiến lược ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị). Hiện nay, nhiều nhà đầu tư quốc tế coi tuân thủ thuế là một chỉ tiêu quan trọng trong đánh giá ESG. Doanh nghiệp Việt Nam cần coi việc minh bạch thuế là một phần trong chiến lược phát triển bền vững, qua đó nâng cao khả năng tiếp cận vốn quốc tế và củng cố hình ảnh thương hiệu.

Các giải pháp nhằm chủ động thích ứng với các chuẩn mực quốc tế về thuế không thể áp dụng đồng loạt một cách cứng nhắc cho toàn bộ doanh nghiệp, mà cần được phân loại theo đặc điểm quy mô, phạm vi hoạt động và mức độ hội nhập quốc tế. Trước hết, nhóm doanh nghiệp FDI và tập đoàn đa quốc gia là đối tượng chịu tác động trực tiếp và mạnh mẽ nhất từ các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu và nghĩa vụ báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR). Đây là nhóm cần sớm đầu tư hệ thống dữ liệu, cơ chế quản trị thuế nội bộ và đội ngũ nhân sự chuyên trách để đáp ứng yêu cầu minh bạch và giám sát xuyên biên giới. Các doanh nghiệp xuất khẩu lớn và doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán cũng cần được xem là đối tượng áp dụng quan trọng. Dù không phải lúc nào cũng nằm trong phạm vi áp dụng trực tiếp của thuế tối thiểu toàn cầu, nhưng nhóm này thường chịu áp lực tuân thủ từ đối tác quốc tế, nhà đầu tư và tổ chức tín dụng. Việc chủ động điều chỉnh theo chuẩn mực OECD, BEPS hay các hiệp định quốc tế sẽ giúp họ duy trì uy tín và tránh rủi ro trong quá trình ký kết hợp đồng xuyên biên giới. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cũng cần thích ứng, dù mức độ tác động có thể gián tiếp hơn. Nhóm này thường là nhà cung cấp cho các tập đoàn đa quốc gia hoặc doanh nghiệp xuất khẩu lớn, nên yêu cầu minh bạch về tài chính - thuế trở thành một điều kiện tiên quyết để được lựa chọn làm

đối tác. Do đó, SMEs không thể bỏ qua việc nâng cao năng lực kế toán - thuế và cập nhật thông lệ quốc tế, bởi chính sự chủ động này sẽ quyết định khả năng họ duy trì hoặc mở rộng vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Việc chủ động thích ứng với các chuẩn mực quốc tế về thuế mang lại nhiều lợi ích đáng kể cho doanh nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế. Trước hết, ở cấp độ doanh nghiệp, lợi ích trực tiếp nhất là giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ trong dài hạn. Khi chính sách thuế toàn cầu ngày càng siết chặt, doanh nghiệp nếu không chuẩn bị trước sẽ phải gánh chịu các khoản truy thu lớn, chịu phạt hành chính hoặc thậm chí tổn thất uy tín. Chủ động thích ứng giúp họ tránh những chi phí ngoài dự kiến này. Thứ hai, doanh nghiệp sẽ nâng cao uy tín thương hiệu và khả năng tiếp cận vốn quốc tế. Các quỹ đầu tư, ngân hàng và tổ chức xếp hạng tín nhiệm hiện coi tuân thủ thuế và minh bạch tài chính như một tiêu chí quan trọng trong đánh giá mức độ rủi ro. Khi doanh nghiệp công bố báo cáo minh bạch thuế hoặc tích hợp quản trị thuế vào chiến lược ESG, họ sẽ trở thành ứng viên hấp dẫn hơn trong mắt nhà đầu tư. Điều này đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp niêm yết và doanh nghiệp FDI cần huy động vốn cho các dự án dài hạn. Thứ ba, ở cấp độ nền kinh tế, sự tuân thủ chuẩn mực quốc tế sẽ giúp cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao vị thế quốc gia. Khi các doanh nghiệp Việt Nam đồng bộ với hệ thống chuẩn mực thuế toàn cầu, hình ảnh Việt Nam trong mắt cộng đồng đầu tư quốc tế sẽ được nâng lên, từ đó thu hút nhiều dòng vốn FDI chất lượng cao. Đồng thời, việc hạn chế hành vi chuyển giá và né thuế cũng giúp giảm thất thu ngân sách, tăng nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Cuối cùng, lợi ích kỳ vọng còn nằm ở sự ổn định và bền vững trong hoạt động kinh doanh. Khi doanh nghiệp không phụ thuộc quá nhiều vào ưu đãi thuế ngắn hạn, mà tập trung vào năng lực cốt lõi, đổi mới công nghệ và nâng cao năng suất, mô hình phát triển sẽ bền vững hơn, ít bị tác động bởi sự thay đổi của chính sách trong nước hoặc quốc tế.

Để các giải pháp chủ động thích ứng với chuẩn mực quốc tế có thể triển khai thành công, cần hội tụ một số điều kiện căn bản. Trước hết, cơ sở pháp lý đầy đủ và đồng bộ là yêu cầu tiên quyết. Nhà nước và cơ quan thuế cần ban hành hướng dẫn chi tiết, rõ ràng và nhất quán về cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu, nghĩa vụ báo cáo CbCR, APA và MAP, để doanh nghiệp có căn cứ thực hiện, tránh tình trạng mơ hồ hoặc diễn giải khác nhau. Thứ hai, năng lực công nghệ và hạ tầng dữ liệu của doanh nghiệp cần được nâng cấp đáng kể. Việc đáp ứng các chuẩn mực quốc tế đòi hỏi hệ thống kế toán - tài chính có khả năng liên thông dữ liệu, phân tích nhanh chóng và minh bạch. Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp cần đầu tư vào phần mềm quản lý thuế tiên tiến, tích hợp công nghệ dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo để tự động hóa việc lập báo cáo. Thứ ba,

nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện không thể thiếu. Doanh nghiệp phải đào tạo và phát triển đội ngũ chuyên gia thuế quốc tế, am hiểu chuẩn mực OECD, BEPS và các hiệp định thuế song phương, đồng thời có kỹ năng phân tích tài chính nâng cao. Sự thiếu hụt nhân sự am hiểu luật thuế quốc tế hiện là điểm yếu lớn của nhiều doanh nghiệp Việt Nam, nên việc đầu tư vào nguồn lực con người là ưu tiên hàng đầu. Thứ tư, sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp, cơ quan thuế và hiệp hội ngành nghề cũng là điều kiện quan trọng. Các hiệp hội có thể đóng vai trò cầu nối, phổ biến thông tin, tổ chức tập huấn, hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình thích ứng. Trong khi đó, cơ quan thuế cần xây dựng kênh đối thoại minh bạch, giải đáp nhanh chóng những vướng mắc phát sinh. Cuối cùng, ý thức chủ động của doanh nghiệp đóng vai trò quyết định. Nếu doanh nghiệp vẫn duy trì tư duy “né tránh thuế”, mọi biện pháp bên ngoài sẽ khó phát huy hiệu quả. Chỉ khi doanh nghiệp coi việc tuân thủ chuẩn mực quốc tế là một phần trong chiến lược phát triển dài hạn, những giải pháp trên mới thực sự được triển khai hiệu quả và mang lại giá trị bền vững.

Việc chủ động thích ứng với các chuẩn mực quốc tế không còn là lựa chọn, mà đã trở thành yêu cầu tất yếu đối với doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thuế tối thiểu toàn cầu, các khuyến nghị BEPS, CRS và các hiệp định quốc tế đã tạo ra một sân chơi mới, nơi tính minh bạch và tuân thủ được đặt lên hàng đầu. Nếu doanh nghiệp biết tận dụng cơ hội này, họ không chỉ tránh được rủi ro pháp lý, mà còn nâng cao uy tín, cải thiện khả năng cạnh tranh, và hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Ngược lại, sự chậm trễ hoặc đối phó sẽ khiến doanh nghiệp đối diện với chi phí tuân thủ cao hơn, nguy cơ bị xử phạt, và mất lợi thế trong cuộc đua thu hút vốn quốc tế. Do đó, giải pháp tối ưu cho doanh nghiệp Việt Nam là xây dựng chiến lược thuế chủ động, gắn liền với chuẩn mực quốc tế và phát triển bền vững. Đây không chỉ là con đường để đáp ứng yêu cầu pháp lý, mà còn là nền tảng để khẳng định vị thế trong kỷ nguyên kinh tế số và toàn cầu hóa.

5.3.6. Ứng dụng công nghệ trong quản trị thuế

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, hành vi tránh thuế ngày càng tinh vi, vượt qua những phương thức kiểm soát truyền thống. Cơ quan thuế Việt Nam đã và đang đẩy mạnh ứng dụng công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (big data) và hóa đơn điện tử để nâng cao hiệu quả giám sát. Điều này đặt ra yêu cầu tất yếu cho doanh nghiệp: nếu không chủ động ứng dụng công nghệ trong quản trị thuế, họ sẽ rơi vào thế bị động, dễ mắc sai sót trong kê khai và đối mặt với nguy cơ bị thanh tra, truy thu, xử phạt. Đồng thời, trong bối cảnh hội nhập, chuẩn mực quản trị thuế quốc tế ngày càng nhấn mạnh đến minh bạch và số hóa, việc hiện đại hóa công tác quản lý thuế không chỉ là yêu cầu tuân thủ, mà còn là yếu tố nâng cao năng lực cạnh tranh.

Doanh nghiệp cần triển khai đồng bộ các công nghệ hỗ trợ quản trị thuế. Trước hết, áp dụng rộng rãi hệ thống hóa đơn điện tử để ghi nhận doanh thu và chi phí một cách minh bạch, truy xuất được nguồn gốc và giảm thiểu sai sót. Thứ hai, tích hợp phần mềm kế toán - thuế hiện đại có khả năng kết nối trực tiếp với hệ thống quản lý của cơ quan thuế, giúp chuẩn hóa dữ liệu và giảm chi phí tuân thủ. Thứ ba, xây dựng hệ thống quản lý rủi ro thuế nội bộ (e-tax management system), ứng dụng công nghệ BI (Business Intelligence) và AI để phát hiện bất thường trong cơ cấu chi phí, tỷ suất lợi nhuận hoặc giao dịch nội bộ. Cuối cùng, doanh nghiệp nên đầu tư vào nền tảng phân tích dữ liệu để không chỉ quản lý rủi ro thuế, mà còn khai thác dữ liệu phục vụ ra quyết định tài chính - kinh doanh.

Giải pháp này đặc biệt phù hợp với các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp FDI, vốn có mạng lưới giao dịch phức tạp, dễ phát sinh rủi ro về chuyển giá và chi phí lãi vay nội bộ. Các doanh nghiệp niêm yết cũng cần triển khai, vì minh bạch tài chính - thuế ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) nên áp dụng ở mức độ phù hợp, như sử dụng phần mềm kế toán đám mây hoặc hóa đơn điện tử, để đáp ứng chuẩn mực tuân thủ cơ bản và kết nối thuận lợi với hệ thống của cơ quan thuế.

Ứng dụng công nghệ trong quản trị thuế sẽ mang lại nhiều lợi ích lâu dài. Thứ nhất, doanh nghiệp có thể giảm thiểu rủi ro pháp lý nhờ hệ thống giám sát và phát hiện sớm sai sót. Thứ hai, giảm chi phí tuân thủ khi quy trình kê khai - báo cáo được tự động hóa, tiết kiệm nguồn lực nhân sự. Thứ ba, tăng tính minh bạch, qua đó củng cố niềm tin từ nhà đầu tư, cổ đông và đối tác kinh doanh. Thứ tư, việc ứng dụng công nghệ sẽ tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, vì dữ liệu không chỉ phục vụ kê khai thuế mà còn hỗ trợ phân tích kinh doanh chiến lược. Cuối cùng, điều này giúp doanh nghiệp hòa nhập với chuẩn mực quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh OECD và các cơ chế hợp tác thuế toàn cầu yêu cầu mức độ minh bạch cao hơn.

Để thực hiện thành công, doanh nghiệp cần đáp ứng ba điều kiện then chốt. Một là, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin an toàn và đồng bộ, bảo đảm tính bảo mật dữ liệu và khả năng kết nối với hệ thống của cơ quan thuế. Hai là, đào tạo và nâng cao năng lực nhân sự, đặc biệt đội ngũ kế toán - tài chính cần có kỹ năng khai thác công nghệ và phân tích dữ liệu. Ba là, hợp tác với cơ quan thuế và nhà cung cấp dịch vụ công nghệ, bảo đảm việc cập nhật phần mềm, tuân thủ chuẩn mực báo cáo quốc tế và xử lý kịp thời các vấn đề kỹ thuật phát sinh. Ngoài ra, cần có sự hỗ trợ chính sách từ Nhà nước, như ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư vào chuyển đổi số và quy định pháp lý rõ ràng cho quản trị thuế điện tử.

Tóm lại, ứng dụng công nghệ trong quản trị thuế không chỉ là biện pháp kỹ thuật nhằm giảm chi phí và sai sót trong kê khai, mà còn là chiến lược dài hạn giúp doanh nghiệp nâng cao tính minh bạch, phòng ngừa rủi ro pháp lý và gia tăng uy tín trên thị trường. Việc áp dụng công nghệ hiện đại còn giúp doanh nghiệp chủ động thích ứng với xu hướng quản lý thuế toàn cầu, đồng thời tạo dựng lợi thế cạnh tranh trong nền kinh tế số. Đây chính là nền tảng để hình thành một văn hóa tuân thủ thuế bền vững, góp phần xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và hội nhập quốc tế tại Việt Nam.

5.3.7. Chú trọng yếu tố đạo đức và trách nhiệm xã hội trong chiến lược thuế

Kinh nghiệm từ nhiều vụ việc điển hình tại Việt Nam và quốc tế, như trường hợp Coca-Cola, Heineken, Nguyễn Kim hay Sabeco, cho thấy hành vi né tránh thuế tuy có thể giúp doanh nghiệp gia tăng lợi nhuận trong ngắn hạn nhưng lại gây tổn hại nghiêm trọng đến uy tín, thương hiệu và niềm tin công chúng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nơi tính minh bạch và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR - Corporate Social Responsibility) ngày càng được coi trọng, hành vi trốn thuế hoặc chuyển giá không chỉ dẫn đến rủi ro pháp lý và chi phí truy thu khổng lồ, mà còn làm suy yếu khả năng tiếp cận vốn, hạn chế cơ hội hợp tác với các nhà đầu tư quốc tế vốn rất nhạy cảm với vấn đề đạo đức kinh doanh. Do đó, việc gắn trách nhiệm xã hội với chiến lược thuế là yêu cầu mang tính sống còn để doanh nghiệp có thể phát triển bền vững cũng như duy trì lợi thế cạnh tranh.

Doanh nghiệp cần xây dựng bộ quy tắc đạo đức kinh doanh (code of ethics) trong đó thuế được xác định là một phần của trách nhiệm xã hội. Các chính sách thuế nội bộ cần được lồng ghép trong chiến lược phát triển bền vững, tương tự như quản trị môi trường và lao động. Một biện pháp cụ thể là công bố báo cáo minh bạch thuế (tax transparency report), giải thích công khai cách tính, cơ sở nghĩa vụ thuế và mức độ đóng góp vào ngân sách nhà nước. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể áp dụng các chuẩn mực quốc tế về quản trị thuế có trách nhiệm, ví dụ như bộ OECD Guidelines for Multinational Enterprises, qua đó khẳng định cam kết minh bạch với cộng đồng và nhà đầu tư. Đặc biệt, lãnh đạo doanh nghiệp cần đưa vấn đề tuân thủ thuế trở thành chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản trị, gắn trực tiếp với trách nhiệm cá nhân của giám đốc tài chính cũng như ban điều hành.

Giải pháp này đặc biệt quan trọng đối với tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp FDI, vốn thường xuyên bị công chúng và quan thuế giám sát về chuyển giá và né thuế. Đồng thời, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán cũng là đối tượng trọng tâm, bởi mức độ minh bạch và uy tín tài chính ảnh hưởng trực tiếp đến giá cổ phiếu và khả năng huy động vốn. Tuy nhiên, ngay cả doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng cần áp dụng, vì sự minh bạch trong tuân thủ thuế sẽ giúp họ xây dựng hình ảnh tích cực, tạo thuận lợi trong hợp tác với đối tác lớn và tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

Việc gắn trách nhiệm xã hội vào chiến lược thuế sẽ tạo ra nhiều lợi ích vượt trội. Trước hết, doanh nghiệp có thể nâng cao giá trị thương hiệu, bởi sự minh bạch trong đóng góp thuế thể hiện cam kết phát triển bền vững. Thứ hai, điều này giúp giảm rủi ro pháp lý và tài chính, vì doanh nghiệp chủ động tuân thủ thay vì bị động đối phó khi cơ quan thuế thanh tra. Thứ ba, sự minh bạch về thuế sẽ tăng niềm tin của cổ đông, nhà đầu tư và khách hàng, từ đó mở rộng khả năng tiếp cận vốn và thị trường. Cuối cùng, doanh nghiệp góp phần xây dựng môi trường kinh doanh công bằng và minh bạch, điều này cũng mang lại lợi ích gián tiếp cho chính họ trong dài hạn.

Để thực hiện thành công, doanh nghiệp cần đảm bảo một số điều kiện. Thứ nhất, cam kết từ ban lãnh đạo cao nhất, vì trách nhiệm thuế gắn chặt với văn hóa doanh nghiệp. Thứ hai, thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ rõ ràng, gắn trách nhiệm thuế với quy trình kế toán - tài chính, hạn chế các quyết định ngắn hạn mang tính lợi ích cục bộ. Thứ ba, cần có sự hỗ trợ thể chế từ phía cơ quan thuế, như cơ chế khen thưởng, công nhận các doanh nghiệp tuân thủ tốt, hoặc khuyến khích công bố báo cáo thuế minh bạch. Ngoài ra, doanh nghiệp cần đầu tư vào đào tạo nhân sự để đội ngũ kế toán - tài chính nhận thức rõ mối liên hệ giữa đạo đức kinh doanh và trách nhiệm thuế.

Tóm lại, việc chú trọng yếu tố đạo đức và trách nhiệm xã hội trong chiến lược thuế không chỉ giúp doanh nghiệp tránh được rủi ro pháp lý và chi phí tài chính, mà còn tạo dựng niềm tin, củng cố uy tín thương hiệu và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Trong dài hạn, đây chính là yếu tố nền tảng để doanh nghiệp phát triển bền vững, đồng thời đóng góp tích cực cho ngân sách và sự công bằng của hệ thống thuế quốc gia.

5.3.8. Tăng cường đối thoại và hợp tác với cơ quan thuế

Một trong những nguyên nhân khiến nhiều tranh chấp thuế kéo dài và gây tổn thất lớn cho cả doanh nghiệp lẫn cơ quan quản lý là thiếu cơ chế đối thoại thường xuyên và hiệu quả. Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn FDI có giao dịch liên kết phức tạp, thường bị cuốn vào các cuộc thanh tra, kiểm tra kéo dài nhiều năm, dẫn đến chi phí pháp lý khổng lồ, bất ổn trong hoạt động kinh doanh và tổn hại hình ảnh thương hiệu. Về phía cơ quan thuế, việc thiếu thông tin minh bạch từ doanh nghiệp khiến quá trình giám sát khó khăn, gia tăng gánh nặng quản lý và nguy cơ thất thu ngân sách. Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu, việc tăng cường đối thoại và hợp tác giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế trở thành điều kiện tiên quyết để xây dựng một môi trường thuế minh bạch, công bằng và hiệu quả.

Để xây dựng một môi trường thuế minh bạch, công bằng và bền vững, các doanh nghiệp cần chủ động tham gia vào những cơ chế hợp tác chính thức với cơ quan thuế. Trước hết, **chương trình Thỏa thuận trước về giá (APA - Advance Pricing Agreement)** là công cụ quan trọng trong quản lý giao dịch liên kết, đặc biệt đối với các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp FDI có hoạt động xuyên biên giới. Thông qua APA, doanh nghiệp và cơ quan thuế có thể thống nhất từ trước phương pháp xác định giá cho các giao dịch liên kết (ví dụ: chi phí bản quyền, lãi vay nội bộ, dịch vụ quản lý hoặc giá chuyển giao hàng hóa). Cơ chế này giúp doanh nghiệp loại bỏ rủi ro bị cơ quan thuế truy thu hoặc xử phạt trong tương lai với lý do "chuyển giá", đồng thời tạo cơ sở pháp lý vững chắc để doanh nghiệp hoạch định chiến lược tài chính dài hạn.

Ngoài APA, **doanh nghiệp nên tích cực tham gia vào các cơ chế đối thoại chính sách định kỳ do cơ quan thuế tổ chức**. Đây là diễn đàn chính thức để doanh nghiệp phản ánh kịp thời những khó khăn, bất cập trong quá trình thực thi chính sách thuế, chẳng hạn như sự phức tạp trong khai báo giao dịch liên kết, sự chồng chéo trong quy định khấu trừ chi phí hoặc những rào cản trong quá trình áp dụng hóa đơn điện tử. Thông qua đối thoại, cơ quan thuế có thể tiếp thu ý kiến từ thực tiễn, điều chỉnh chính sách cho phù hợp, trong khi doanh nghiệp được giải đáp nhanh chóng và giảm thiểu rủi ro hiểu sai hoặc áp dụng sai quy định.

Một giải pháp thiết thực khác là **trao đổi thông tin hai chiều qua cổng thông tin điện tử**, nơi doanh nghiệp có thể khai báo, cập nhật dữ liệu và nhận phản hồi trực tiếp từ cơ quan thuế. Hình thức này không chỉ giúp thông tin luôn được đồng bộ và minh bạch, mà còn tiết kiệm đáng kể thời gian và chi phí hành chính so với các thủ tục truyền thống. Trong bối cảnh cơ quan thuế đang đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), việc doanh nghiệp chủ động tích hợp và chia sẻ dữ liệu sẽ mang lại lợi ích song phương.

Cuối cùng, để duy trì sự hợp tác hiệu quả, **doanh nghiệp cần thiết lập một đầu mối chuyên trách về quan hệ thuế trong nội bộ**. Bộ phận này có nhiệm vụ xây dựng, duy trì và giám sát kênh liên lạc thường xuyên với cơ quan quản lý, bảo đảm rằng mọi trao đổi đều được tiến hành chuyên nghiệp, minh bạch và kịp thời. Không chỉ vậy, việc có một đơn vị chuyên trách còn giúp doanh nghiệp chuẩn hóa quy trình xử lý thông tin thuế, lưu trữ tài liệu và chuẩn bị sẵn sàng cho các cuộc thanh tra, kiểm tra.

Những giải pháp cụ thể này sẽ góp phần chuyển đổi quan hệ giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế từ đối đầu sang hợp tác, từ bị động sang chủ động. Điều này không chỉ

giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ, mà còn nâng cao uy tín và giá trị bền vững của doanh nghiệp trong mắt nhà đầu tư, khách hàng và cộng đồng xã hội.

Giải pháp này đặc biệt phù hợp với các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp FDI thường xuyên phát sinh giao dịch liên kết phức tạp, dễ bị nghi ngờ về hành vi chuyển giá. Đồng thời, các doanh nghiệp lớn trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp niêm yết, cũng nên áp dụng để giảm rủi ro pháp lý và củng cố hình ảnh minh bạch. Ngay cả doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng có thể hưởng lợi từ cơ chế đối thoại, bởi việc trao đổi trực tiếp giúp họ hiểu rõ hơn quy định pháp luật và tránh sai sót do thiếu năng lực kế toán - thuế.

Thứ nhất, đối thoại và hợp tác giúp giảm chi phí pháp lý và quản lý, bởi tranh chấp được giải quyết nhanh chóng và trên tinh thần đồng thuận thay vì căng thẳng đối đầu. Thứ hai, APA và cơ chế trao đổi thông tin minh bạch sẽ giảm rủi ro thanh tra đột xuất và truy thu thuế, mang lại sự ổn định cho hoạt động kinh doanh. Thứ ba, mối quan hệ hợp tác tích cực với cơ quan thuế sẽ tăng cường niềm tin của nhà đầu tư, cổ đông và khách hàng, bởi doanh nghiệp được nhìn nhận là có trách nhiệm và tuân thủ chuẩn mực quốc tế. Cuối cùng, sự phối hợp hiệu quả sẽ tạo nền tảng cho một hệ thống thuế hiện đại, minh bạch, đồng thời nâng cao hình ảnh quốc gia trong mắt cộng đồng quốc tế.

Để triển khai thành công, cần có sự cam kết từ cả hai phía. Về phía doanh nghiệp, phải chủ động minh bạch thông tin, sẵn sàng chia sẻ dữ liệu liên quan đến hoạt động tài chính và giao dịch. Về phía cơ quan thuế, cần duy trì cơ chế đối thoại cởi mở, công bằng và có tính xây dựng, tránh biến APA hay đối thoại chính sách thành thủ tục hành chính nặng nề. Bên cạnh đó, cần có khung pháp lý rõ ràng cho các thỏa thuận trước về giá và giải quyết tranh chấp (MAP - Mutual Agreement Procedure), nhằm đảm bảo tính ràng buộc và hiệu lực thực tiễn. Ngoài ra, ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là cổng dữ liệu điện tử, sẽ là công cụ cần thiết để đảm bảo thông tin hai chiều nhanh chóng và minh bạch.

Việc tăng cường đối thoại và hợp tác với cơ quan thuế không chỉ giúp doanh nghiệp giảm rủi ro tranh chấp và chi phí tuân thủ, mà còn tạo dựng mối quan hệ tin cậy với Nhà nước. Đây là nền tảng để hình thành một môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và dự đoán được - điều kiện quan trọng cho sự phát triển bền vững của cả doanh nghiệp và nền kinh tế quốc gia. Trong dài hạn, hợp tác chiến lược giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế sẽ giúp Việt Nam tiệm cận với thông lệ quốc tế, đồng thời nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 5

Chương 5 khẳng định các kiến nghị chính sách được xây dựng trên cơ sở kết quả thực nghiệm và bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam. Trọng tâm là ổn định và minh bạch hóa chính sách thuế, tăng cường kiểm soát tránh thuế trong khu vực FDI, đồng thời hiện đại hóa quản lý thuế theo hướng số hóa và quản lý rủi ro. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện khung pháp lý về chuyển giá, giám sát theo cấu trúc vốn và phân nhóm doanh nghiệp giúp nâng cao hiệu quả quản lý. Những giải pháp này góp phần xây dựng hệ thống thuế công bằng, minh bạch và bền vững trong dài hạn

KẾT LUẬN

Nghiên cứu tập trung phân tích tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn gần đây. Bằng việc tổng hợp cơ sở lý luận, hệ thống khung pháp lý trong nước và quốc tế, đồng thời khai thác dữ liệu doanh nghiệp qua nhiều năm, nghiên cứu đã làm rõ hai điểm then chốt. Thứ nhất, bất định chính sách thuế và môi trường vĩ mô có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định tài chính và chiến lược thuế của doanh nghiệp. Khi môi trường chính sách thiếu ổn định, doanh nghiệp thường có xu hướng gia tăng các hành vi tránh thuế nhằm giảm thiểu rủi ro, bảo toàn lợi nhuận. Thứ hai, mức độ tránh thuế không đồng nhất giữa các nhóm doanh nghiệp và các nhóm ngành.

Thực trạng tránh thuế được phân tích tại Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, tập trung vào hoàn thiện khung pháp lý và phân tích thực nghiệm theo ngành. Giai đoạn 2020-2025, Việt Nam đã tăng cường chống tránh thuế thông qua Luật Quản lý thuế 2019, quy định giao dịch liên kết, áp dụng khuyến nghị BEPS và mở rộng hợp tác quốc tế. Phân tích giai đoạn 2005-2024 cho thấy mức độ tránh thuế khác nhau giữa các ngành, phản ánh tác động của ưu đãi thuế, đặc thù tài sản, đòn bẩy tài chính và chiến lược quản trị thuế.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nhận diện rõ nguyên nhân thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện hành vi tránh thuế, bao gồm cả yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan. Việc phân tách nguyên nhân giúp luận án đưa ra các kiến nghị có tính hệ thống: đối với Nhà nước, cần ổn định chính sách, hoàn thiện pháp luật, tăng năng lực thực thi và cải cách ưu đãi thuế; đối với doanh nghiệp, cần xây dựng chiến lược thuế bền vững, minh bạch và gắn trách nhiệm xã hội; đối với nghiên cứu và hoạch định chính sách trong tương lai, cần mở rộng dữ liệu, đa dạng phương pháp, tăng hợp tác quốc tế và chú trọng thách thức kinh tế số.

Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận - góp phần bổ sung vào kho tàng nghiên cứu tài chính công và quản trị thuế - mà còn có giá trị thực tiễn rõ rệt. Các phát hiện từ luận án có thể hỗ trợ cơ quan quản lý trong việc thiết kế chính sách thuế hiệu quả, giúp doanh nghiệp nhận thức rõ hơn rủi ro pháp lý và uy tín khi lạm dụng tránh thuế, đồng thời mở ra hướng nghiên cứu mới cho cộng đồng học thuật.

Hành vi tránh thuế doanh nghiệp trong bối cảnh bất định chính sách là vấn đề phức tạp, vừa mang tính kinh tế vừa mang tính pháp lý - xã hội. Việt Nam đang đứng

trước yêu cầu kép: vừa duy trì môi trường đầu tư hấp dẫn, vừa kiểm soát hiệu quả thất thu ngân sách. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng nghiên cứu. Luận án khẳng định rằng, chỉ khi chính sách thuế được thiết kế ổn định, minh bạch và gắn với chuẩn mực quốc tế, đồng thời doanh nghiệp nâng cao trách nhiệm tuân thủ, thì hệ thống thuế mới thực sự trở thành công cụ hữu hiệu cho phát triển bền vững và công bằng.

Mặc dù đạt được các đóng góp về mặt lý luận và thực nghiệm, luận án vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, nghiên cứu chưa phân tích vai trò điều tiết của các yếu tố như hạn chế tài chính, nắm giữ tiền mặt, chất lượng quản trị doanh nghiệp và cạnh tranh ngành do hạn chế về dữ liệu và kỹ thuật ước lượng. Thứ hai, việc sử dụng chỉ số WUI như thước đo duy nhất cho bất định chính sách chưa phân tách được tác động của từng bất định chuyên biệt. Thứ ba, mẫu giới hạn ở doanh nghiệp niêm yết chưa phản ánh đầy đủ khu vực doanh nghiệp tư nhân chưa niêm yết. Các nghiên cứu tiếp theo có thể khắc phục những hạn chế này bằng cách tích hợp phân tích điều tiết, xây dựng chỉ số bất định chuyên biệt từ dữ liệu văn bản trong nước, và mở rộng mẫu sang so sánh đa quốc gia trong khối ASEAN.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. N Lan Le Thi HUONG, Van Bui DO, Huong Truong Thi THU (2022), ‘Impact of Cash flow on firm’s Operational Efficiency in Vietnam: Mediation Role of State Ownership’, *Örgütsel Davranış Araştırmaları Dergisi Journal Of Organizational Behavior Research*, Cilt / Vol. 7, Sayı / Is. 2, Yıl / Year 2022, Sayfa/Pages: 30-47 <https://doi.org/10.51847/Sd9SolqBjQ>
2. Nghi Huu Phan, Van Do Bui and Loan Thi Quynh Nguyen (2023), ‘How economic policy uncertainty affects foreign direct investment inflows: implications for the post- Covid-19 pandemic period’, *International Journal of Social Economics*, © Emerald Publishing Limited 0306-8293, DOI 10.1108/IJSE-02-2023-0114
3. Bui Do Van (2025), ‘The Impact of Economic Policy Uncertainty on tax Avoidance’, *International Conference Proceedings: AI and Innovations in Financial Market Analysis*, National Economics University Publishing House, pp. 2101-2115.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ábrahám, Á., Brendler, P., Carceles, E. (2023), ‘Capital tax reforms with policy uncertainty’, *International Economic Review*, https://www.stonybrook.edu/commcms/economics/research/papers/2023/18policyUncertainty_WP.pdf
2. Ahir, H., Bloom, N., & Furceri, D. (2022), *The World Uncertainty Index*, NBER Working Paper No. 29763 <https://doi.org/10.3386/w29763>
3. Al-Thaqeb, S. A., & Algharabali, B. G. (2019). Economic policy uncertainty: A literature review. *The Journal of Economic Asymmetries*, 20, e00133. <https://doi.org/10.1016/j.jeca.2019.e00133>
4. Amin, M. R., Akindayomi, A., Sarker, M. S. R., & Bhuyan, R. (2023), ‘Climate policy uncertainty and corporate tax avoidance’, *Finance Research Letters*, 58, 104581. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2023.104581>
5. Arellano, C., & Sinaga, A. (2024), ‘KBKG Tax Insight - Does Coke owe the IRS \$10+ billion for transfer pricing?’, *KBKG*, Truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2025, từ <https://www.kbkg.com/tax-insight/tax-court-upholds-irs-3-billion-transfer-pricing-assessment-against-coca-cola>
6. Arellano, M. (1987), ‘PRACTITIONERS’ CORNER: Computing robust standard errors for within-groups estimators*’, *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 49(4), 431-434. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0084.1987.mp49004006.x>
7. Athira, A., & Ramesh, V. K. (2023), ‘COVID-19 and corporate tax avoidance: International evidence’, *International Business Review*, 32(4), 102143. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2023.102143>
8. Athira, A., & Ramesh, V. K. (2024), ‘Economic policy uncertainty and tax avoidance: International evidence’, *Emerging Markets Review*, 60, 101135. <https://doi.org/10.1016/j.ememar.2024.101135>
9. Atika, D. (2020), ‘CocaCola Vietnam got fined \$35.5M for tax evasion’, *Go Trading Asia*, Truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2025, từ <https://www.gotradingasia.com/finance/8675-cocacola-vietnam-got-fined-35-5m-for-tax-evasion#:~:text=CocaCola%20Vietnam%20got%20fined%20%2435.5%20million%20for%20tax%20evasion%20over,evasion%20allegations%20to%20those%20companies.>

10. Baker, S. R., Bloom, N., & Davis, S. J. (2016), 'Measuring economic policy uncertainty*', *The Quarterly Journal of Economics*, 131(4), 1593-1636. <https://doi.org/10.1093/qje/qjw024>
11. Baltagi, B. H. (2021), 'Econometric analysis of panel data', In *Springer Texts in Business and Economics*, <https://doi.org/10.1007/978-3-030-53953-5>
12. Beckhart, B. H. (1936). The General Theory of Employment, Interest and Money, by John Maynard Keynes. *Political Science Quarterly*, 51(4), 600–602. <https://doi.org/10.2307/2143949>
13. Benkraiem, R., Gaaya, S., & Lakhal, F. (2021), 'Corporate tax avoidance, economic policy uncertainty, and the value of excess cash: International evidence', *Economic Modelling*, 108, 105738. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2021.105738>
14. Bình Minh. (2025), 'Cục Thuế nói rõ vụ lỗ 762 tỷ của Coca-Cola Việt Nam: Vẫn khiếu kiện tại tòa', *VietNamNet News*, Truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2025, từ <https://vietnamnet.vn/cuc-thue-noi-ro-vu-lo-762-ty-cua-coca-cola-viet-nam-van-khieu-kien-tai-toa-2379340.html>
15. Bloom, N. (2009). The impact of uncertainty shocks. *Econometrica*, 77(3), 623–685. <https://doi.org/10.3982/ecta6248>
16. Bộ Tài Chính. (2019), *Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP (Thông tư số 68/2019/TT-BTC, ngày 30 tháng 9 năm 2019)*, Hà Nội.
17. Bộ Tài Chính. (2021), *Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (Thông tư số 78/2021/TT-BTC, ngày 17 tháng 9 năm 2021)*, Hà Nội.
18. Bộ Tài Chính. (2025), *Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (Thông tư số 32/2025/TT-BTC, ngày 15 tháng 5 năm 2025)*, Hà Nội.
19. Brown, J. L., Lin, K., Moore, J. A., & Wellman, L. (2014), 'Tax policy uncertainty and the perceived riskiness of tax savings', *SSRN Electronic Journal*, https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2348414

20. Bùi Nguyên Khá và Hoàng Đình Dũng (2022), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp tại Việt Nam*, Tạp Chí Công Thương. <https://tapchicongthuong.vn/nghien-cuu-cac-yeu-to-anh-huong-den-hanh-vi-tranh-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-cua-cac-doanh-nghiep-tai-viet-nam-99271.htm>
21. Carriero, A., Clark, T. E., & Marcellino, M. (2018). Measuring uncertainty and its impact on the economy. *The Review of Economics and Statistics*, 100(5), 799–815. https://doi.org/10.1162/rest_a_00693
22. Chatjuthamard, P., Chintrakarn, P., & Jiraporn, P. (2024), ‘Diversity of uncertainty and corporate tax avoidance’, *SSRN Electronic Journal*, <https://doi.org/10.2139/ssrn.4907835>
23. Chính Phủ. (2010), *Nghị định quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ (Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2010)*, Hà Nội.
24. Chính Phủ. (2013), *Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế (Nghị định số 83/2013/NĐ-CP, ngày 22 tháng 7 năm 2013)*, Hà Nội.
25. Chính Phủ. (2014), *Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 51/2010/NĐ-CP (Nghị định số 04/2014/NĐ-CP, ngày 17 tháng 01 năm 2014)*, Hà Nội.
26. Chính Phủ. (2018), *Nghị định quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (Nghị định số 119/2018/NĐ-CP, ngày 12 tháng 9 năm 2018)*, Hà Nội.
27. Chính Phủ. (2020), *Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, ngày 19 tháng 10 năm 2020)*, Hà Nội.
28. Chính Phủ. (2020), *Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ (Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, ngày 19 tháng 10 năm 2020)*, Hà Nội.
29. Chính Phủ. (2025), *Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ (Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, ngày 20 tháng 3 năm 2025)*, Hà Nội.
30. Chu Bình (2018), ‘Nguyễn Kim "lách" thuế TNCN: Con voi chui lọt lỗ kim?’, *Bao Dân Tu Vtv*, <https://vtv.vn/kinh-te/nguyen-kim-lach-thue-tncn-con-kien-chui-lot-lo-kim-20180712002759492.htm>

31. Cổng Thông Tin Điện Tử Chính Phủ. (2013), ‘Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013’, *chinhphu.vn*, Truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2025, từ <https://chinhphu.vn/tinh-hinh-thuc-hien-phat-trien-kinh-texa-hoi-nam-2013/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-nam-2013-10053063>
32. D.Bùi. (2020), ‘Ngành Thuế chống chuyển giá đối với các doanh nghiệp có hoạt động liên kết’, *Tạp chí Kinh tế - Tài chính*, Truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2025, từ <https://tapchikinhhtetaichinh.vn/nganh-thue-chong-chuyen-gia-doi-voi-cac-doanh-nghiep-co-hoat-dong-lien-ket.html>
33. Đặng Văn Dân. (2024), ‘Đánh giá sự bất định trong hoạt động ngân hàng Việt Nam’, *thitruongtaichinhliente.vn*, Truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2025, từ <https://thitruongtaichinhliente.vn/danh-gia-su-bat-dinh-trong-hoat-dong-ngan-hang-viet-nam-55820.html>
34. Dang, V. C., & Tran, X. H. (2021), ‘The impact of financial distress on tax avoidance: An empirical analysis of the Vietnamese listed companies’, *Cogent Business & Management*, 8(1), <https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1953678>
35. Demir, E., & Ersan, O. (2017). Economic policy uncertainty and cash holdings: Evidence from BRIC countries. *Emerging Markets Review*, 33, 189–200. <https://doi.org/10.1016/j.ememar.2017.08.001>
36. Desai, M. A., & Dharmapala, D. (2006). Corporate tax avoidance and high-powered incentives. *Journal of Financial Economics*, 79(1), 145–179. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.02.002>
37. Dittmar, A., & Mahrt-Smith, J. (2007). Corporate governance and the value of cash holdings. *Journal of Financial Economics*, 83(3), 599–634. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.12.006>
38. Dixit, R. K., & Pindyck, R. S. (1994). Investment under Uncertainty. In Princeton University Press eBooks. <https://doi.org/10.1515/9781400830176>
39. Driscoll, J. C., & Kraay, A. C. (1998), ‘Consistent Covariance Matrix Estimation with Spatially Dependent Panel Data’, *The Review of Economics and Statistics*, 80(4), 549-560. <https://doi.org/10.1162/003465398557825>

40. Duhoon, A., & Singh, M. (2023), 'Corporate tax avoidance: A systematic literature review and future research directions', *LBS Journal of Management & Research*, 21(2), 197-217. <https://doi.org/10.1108/lbsjmr-12-2022-0082>
41. Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2008). Long-Run corporate tax avoidance. *The Accounting Review*, 83(1), 61–82. <https://doi.org/10.2308/accr.2008.83.1.61>
42. Edwards, A., Schwab, C., & Shevlin, T. (2016). Financial constraints and cash tax savings. *The Accounting Review*, 91(3), 859–881. <https://doi.org/10.2308/accr-51282>
43. Elamer, A. A., Boulhaga, M., & Ibrahim, B. A. (2024), 'Corporate tax avoidance and firm value: The moderating role of environmental, social, and governance (ESG) ratings', *Business Strategy and the Environment*, 33(7), 7446-7461. <https://doi.org/10.1002/bse.3881>
44. FRED. (2025, November 2), *World Uncertainty Index for Vietnam*, FRED. Retrieved December 31, 202 C.E., from <https://fred.stlouisfed.org/series/WUIVNM>
45. Gia Hưng. (2018), 'Vì sao đại gia Nguyễn Kim bị truy thu thuế?', *VietNamNet News*, Truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2025, từ <https://vietnamnet.vn/manh-lach-thue-100-ty-cua-nguyen-kim-se-con-nhieu-dai-gia-bi-lo-462111.html>
46. Gulen, H., & Ion, M. (2016). Policy uncertainty and corporate investment. *The Review of financial studies*, 29(3), 523-564.
47. Gunarto, N. A., & Adi, P. H. (2023), 'Who avoids More? A cross-country evidence of economic policy uncertainty and tax avoidance', *International Journal of Social Science and Business*, 7(3), 669-679, <https://doi.org/10.23887/ijssb.v7i3.54746>
48. Hà Thur. (2020), 'Heineken nói gì về khoản truy thu thuế khổng hơn 900 tỷ đồng?', *Tạp chí Nhà Đầu tư*, Truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2025, từ <https://nhadautu.vn/heineken-noi-gi-ve-khoan-truy-thu-thue-khung-hon-900-ty-dong-d32592.html>
49. Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010). A review of tax research. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2–3), 127–178. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.002>

50. Hasan, M. M., & Habib, A. (2023), 'Corporate tax avoidance and trade credit', *Accounting and Business Research*, 54(6), 700-729.<https://doi.org/10.1080/00014788.2023.2196052>
51. Hausman, J. A. (1978), 'Specification tests in econometrics', *Econometrica*, 46(6), 1251. <https://doi.org/10.2307/1913827>
52. Hazır, Ç. A. (2025a), 'Do country-level governance and economic freedom affect tax avoidance? evidence from türkiye', *International Journal of Management Economics and Business*, 21(1), 142-160, <https://doi.org/10.17130/ijmneb.1613367>
53. Hazır, Ç. A. (2025b), 'Tax avoidance and geopolitical risk: evidence from Turkey', *Ardahan Üniversitesi İktisadi Ve İdari Bilimler Fakültesi Dergisi*, 7(1), 1-15, <https://doi.org/10.58588/aru-jfeas.1581264>
54. He, Z. (2025), 'Goodwill impairment, economic uncertainty and corporate tax avoidance', *Asian Review of Accounting*. <https://doi.org/10.1108/ara-12-2024-0368>
55. Hồ Văn Tài. (2025), 'Thảo luận và đề xuất hướng nghiên cứu về tác động của chất lượng thể chế và bất định chính sách kinh tế toàn cầu đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng', *Tạp chí Kinh tế và Dự báo - Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, Truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2025, từ <https://kinhtevadubao.vn/thao-luan-va-de-xuat-huong-nghien-cuu-ve-tac-dong-cua-chat-luong-the-che-va-bat-dinh-chinh-sach-kinh-te-toan-cau-den-tang-truong-tin-dung-ngan-hang-31011.html>
56. Hoàng Hà. (2024), 'Cân nhắc lộ trình tăng thuế tiêu thụ đặc biệt để tránh “gây sốc” cho doanh nghiệp, người tiêu dùng', *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, Truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2025, từ <https://thitruongtaichinhliente.vn/can-nhac-lo-trinh-tang-thue-tieu-thu-dac-biet-de-tranh-gay-soc-cho-doanh-nghiep-nguoi-tieu-dung-61872.html>
57. Hsiao, C. (2003), 'Analysis of panel data', In *Cambridge University Press eBooks*. <https://doi.org/10.1017/cbo9780511754203>
58. Huong, N. V. T., Chi, N. Đ. Q., Lan, N. T. N., & Nguyen, N. P. Đ. T. (2024), 'The impact of economic policy uncertainty on attracting foreign direct investment and policy implications for Vietnam', *Vnu journal of Economics and Business*, 4(5), 30. <https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v4i5.396>

59. Huỳnh Thị Kim Hà (2015), 'Studying the situation of pricing transfer for tax evasion by foreign -invested enterprises in Vietnam', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, <https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/3228>
60. IMF. (2024), 'Vietnam: 2024 Article IV Consultation-Press Release; Staff Report; and Statement by the Executive Director for Vietnam', *International Monetary Fund*, <https://www.elibrary.imf.org/view/journals/002/2024/306/article-A001-en.xml>
61. Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360. [https://doi.org/10.1016/0304-405x\(76\)90026-x](https://doi.org/10.1016/0304-405x(76)90026-x)
62. Joachim, H. (2024), 'Tax avoidance firm level characteristics: Evidence from Indonesia', *Journal of Applied Finance & Accounting*, 11(1):47-57, <https://doi.org/10.21512/jafa.v11i1.11533>
63. Julio, B., & Yook, Y. (2012). Political uncertainty and corporate investment cycles. *The Journal of Finance*, 67(1), 45–83. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.2011.01707.x>
64. Kaveh-Yazdy, F., & Zarifzadeh, S. (2023), *Economic Policy Uncertainty: A Review on Applications and Measurement Methods with Focus on Text Mining Methods*, arXiv.org. <https://arxiv.org/abs/2308.10304>
65. Kostka, T., & Van Roye, B. (2017), 'Assessing the decoupling of economic policy uncertainty and financial conditions', *Financial Stability Review*, 1, <https://ideas.repec.org/a/ecb/fsrart/201700011.html>
66. Lam, N. H. T., Trinh, N. H. K. B., Ngọc, N. B. T. H., Hoài, N. N. T. M., Nghĩa, N. P. T., & Mỹ, N. B. H. (2024), 'The economic policy uncertainty, oil price volatility and economic growth of Vietnam', *VNU Journal of Economics and Business*, 4(1), 51. <https://doi.org/10.57110/jebvn.v4i1.246>
67. Lanis, R., & Richardson, G. (2012). Corporate social responsibility and tax aggressiveness: An empirical analysis. *Journal of Accounting and Public Policy*, 31(1), 86–108. <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2011.10.006>
68. Lê Hải Trung, Phan Công Duy, & Tô Thị Vân Anh. (2022), 'Ảnh hưởng của bất ổn chính sách kinh tế thế giới đến Việt Nam và một số khuyến nghị', *Tạp chí Ngân*

hàng, <https://tapchinganhang.gov.vn/anh-huong-cua-bat-on-chinh-sach-kinh-te-the-gioi-den-viet-nam-va-mot-so-khuyen-nghi-12325.html>

69. Linh, L. T. K., Trang, T. H., Linh, N. H. D., & Thu, L. T. (2025), 'An empirical study on the determinants of tax avoidance behavior among listed companies on the Vietnamese stock market', *Deleted Journal*, 5(4), 810-815. <https://doi.org/10.62225/2583049x.2025.5.4.4683>
70. Magerakis, E. (2024), 'Corporate tax avoidance under economic policy uncertainty. Does the quality of institutional governance matter?', *Research Square (Research Square)*, <https://doi.org/10.21203/rs.3.rs-4609962/v1>
71. Minh Hiền. (2021, June 26), 'Xử lý truy thu thuế tại Sabeco và Habeco', *baochinhphu.vn*. <https://baochinhphu.vn/xu-ly-truy-thu-thue-tai-sabeco-va-habeco-102238536.htm>
72. Movendi International. (2023, October 18), *Vietnam: Heineken tax scheme exposed - Movendi International*, <https://movendi.ngo/policy-updates/2020/01/14/vietnam-heineken-tax-scheme-exposed/>
73. Nebie, M., & Cheng, M. (2023), 'Corporate tax avoidance and firm value: Evidence from Taiwan', *Cogent Business & Management*, 10(3), <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2282218>
74. Negkakis, C. I., Negkakis, I. C., Pavlou, C., & Persakis, A. (2025), 'Tax avoidance and evasion under economic political uncertainty: The moderating roles of tax morale and religiosity', *Journal of International Accounting Auditing and Taxation*, 100717. <https://doi.org/10.1016/j.intaccaudtax.2025.100717>
75. Ngô Nhật Phương Diễm (2024), Quản trị công ty và tránh thuế: Tổng quan nghiên cứu', *Tạp Chí Nghiên Cứu Tài Chính - Marketing*, 137-149. <https://doi.org/10.52932/jfm.v15i7.485>
76. Ngô Nhật Phương Diễm. (2024), 'Tác động của cơ cấu sở hữu đến tránh thuế: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế - Tài chính*, <https://tapchikinhtetaichinh.vn/tac-dong-cua-co-cau-so-huu-den-tranh-thue-bang-chung-thuc-nghiem-tai-viet-nam.html>

77. Nguyễn Công Phương (2024), ‘Đặc điểm công ty có ảnh hưởng đến tránh thuế ở các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam?’, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 324. <https://js.ktpt.edu.vn/index.php/jed/article/view/1662>
78. Nguyễn Giang (2022), ‘Chuyển giá, trốn thuế: Coca-Cola Việt Nam lòng vòng báo lỗ ra sao?’, *diendandoanhnghiep.vn*. <https://diendandoanhnghiep.vn/chuyen-gia-tron-thue-coca-cola-viet-nam-long-vong-bao-lo-ra-sao-10078207.html>
79. Nguyễn Hoàng Anh và Vũ Hoàng Phúc (2021), ‘Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp niêm yết trên sàn Upcom’, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*. https://hvn.edu.vn/medias/tapchi/vi/11.2021/system/archivedate/f9caa747_B%C3%A0i%20c%E1%BB%A7a%20T%C3%A1c%20gi%E1%BA%A3%20Nguy%E1%BB%85n%20Ho%C3%A0ng%20Anh,%20V%C5%A9%20Ho%C3%A0ng%20Ph%C3%Ba.pdf
80. Nguyễn Lâm. (2024), ‘Tác động của hành vi tránh thuế đến giá trị các doanh nghiệp Việt Nam niêm yết giai đoạn 2018-2023’, *Tạp chí Công thương*, <https://tapchicongthuong.vn/tac-dong-cua-hanh-vi-tranh-thue-den-gia-tri-cac-doanh-nghiep-viet-nam-niem-yet-giai-doan-2018-2023-128081.htm>
81. Nguyễn Thành Đạt và Lê Thị Phương Uyên (2022), ‘Tác động của bất ổn chính sách kinh tế đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: Minh chứng thực nghiệm từ các công ty dầu khí ở châu Á’, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, <https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/7690>
82. Nguyễn Thị Lan. (2009), ‘Các giải pháp hạn chế việc trốn thuế và tránh thuế của các công ty đa quốc gia hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam’, *Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính*.
83. Nguyễn Thị Ngọc Phượng, & Nguyễn Xuân Thắng. (2025), ‘Bất định chính sách kinh tế toàn cầu và chi phí vốn của doanh nghiệp tại Việt Nam’, *Tạp chí Kinh tế - Luật và Ngân hàng*, 278. <https://vjol.info.vn/index.php/tckinhteluatvanganh-hvn/article/view/114936>
84. Nguyễn Thị Thanh Hải, & Trần Thu Hằng. (2019), ‘Nghị vấn chuyển giá của Coca-Cola Việt Nam và bức tranh chống chuyển giá’, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/123036/1/CVv168S5342019053.pdf>

85. Nguyễn Tiến Hùng và Nguyễn Thị Lệ Thu (2023), ‘Bàn về bất định chính sách kinh tế và một số hướng nghiên cứu’, *Tạp chí Kinh tế - Công nghiệp*, Số 36. <https://tcktcn.daihoclongan.edu.vn/index.php/ktcn/article/view/120>
86. Nguyễn Tiến Hùng, & Nguyễn Thị Lệ Thu. (2023), ‘Bàn về bất định chính sách kinh tế và một số hướng nghiên cứu’, *Tạp chí Kinh tế - Công nghiệp*, 36. <https://tcktcn.daihoclongan.edu.vn/index.php/ktcn/article/view/120>
87. Nguyễn Văn Hà. (2024), ‘Nghiên cứu ảnh hưởng của ESG đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp’, *Tạp chí Kinh tế - Luật & Ngân hàng*, 264. <https://vjol.info.vn/index.php/tckinhhteluatvanganh-hvnh/article/view/96502/81528>
88. Nguyen, J. H., & Nguyen, M. (2017), ‘Economic policy uncertainty and firm tax avoidance’, *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.3085770>
89. Nguyen, M. H., & Trinh, V. Q. (2022), ‘U.K. economic policy uncertainty and innovation activities: A firm-level analysis’, *Journal of Economics and Business*, 123, 106093. <https://doi.org/10.1016/j.jeconbus.2022.106093>
90. Oanh, H. K., & Gan, C. (2022), ‘Corporate Tax Avoidance: Evidence from Vietnamese Firms’, *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*, 25(01). <https://doi.org/10.1142/s0219091522500023>
91. OECD. (2025), *OECD Economic Surveys: Viet Nam 2025*, <https://doi.org/10.1787/fb37254b-en>
92. Ozili, Peterson Kitakogelu. (2021), *Economic Policy Uncertainty in Banking: A Literature Review Munich Personal REPEC Archive*, <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/108017/>
93. Pesaran, M. H., University of Cambridge, USC, & IZA Bonn. (2004), ‘General diagnostic tests for cross section dependence in panels’, In *IZA Discussion Paper* (No. 1240). IZA. <https://docs.iza.org/dp1240.pdf>
94. Phạm Thị Ngọc Sang, Nguyễn Hoàng Yến Ly, Tạ Bích Phượng, Đào Minh Thư, & Đỗ Ngọc Như Ý. (2022, October 30), *Quản trị doanh nghiệp, hành vi tránh thuế và tình trạng hạn chế tài chính: Bằng chứng thực nghiệm tại việt nam - Working Papers Series*, Working Papers Series. <https://fwps.ftu.edu.vn/2022/10/30/quan-tri-doanh-nghiep-hanh-vi-tranh-thue-va-tinh-trang-han-che-tai-chinh-bang-chung-thuc-nghiem-tai-viet-nam/>

95. Quốc Hội. (2006), *Luật Quản lý thuế (Luật số 78/2006/QH11, ngày 29 tháng 11 năm 2006)*, Hà Nội.
96. Quốc Hội. (2012), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế (Luật số 21/2012/QH13, ngày 20 tháng 11 năm 2012)*, Hà Nội.
97. Quốc Hội. (2019), *Luật Quản lý thuế (Luật số 38/2019/QH14, ngày 13 tháng 6 năm 2019)*, Hà Nội.
98. Quỳnh Anh. (2025), ‘Những điểm dễ tổn thương của hệ thống tài chính trong kỷ nguyên biến động mạnh địa chính trị và kinh tế - Một số khuyến nghị chính sách’, *Tạp chí Ngân hàng*, <https://tapchinganhang.gov.vn/nhung-diem-de-ton-thuong-cua-he-thong-tai-chinh-trong-ky-nguyen-bien-dong-manh-dia-chinh-tri-va-kinh-te-mot-so-khuyen-nghi-chinh-sach-16149.html>
99. Quỳnh Lê. (2020), ‘Heineken nộp hơn 917 tỷ đồng thuế truy thu nhưng “vẫn chưa đồng thuận”’, *Tin nhanh Chứng khoán*. <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/heineken-nop-hon-917-ty-dong-thue-truy-thu-nhung-van-chua-dong-thuan-post229701.html>
100. Reuters. (2023), *Vietnam central bank says will restructure loans for struggling businesses*. reuters.com. <https://www.reuters.com/markets/asia/vietnam-central-bank-plans-loan-restructuring-struggling-businesses-2023-04-24/>
101. Sac. (2021), *Coca-Cola has been ordered by the Vietnam Tax Office for late tax and additional tax for tax evasion | Ho Chi Minh's advance consulting, accounting, taxation and auditing [SAC]*, AACS Accounting Consultant to Advance to Ho Chi Minh, <https://suzuki-global.com/en/coca-cola-vietnam-has-ordered-for-back-taxes-and-penalties/#:~:text=tax%20office>
102. Salihu, I. A., Annuar, H. A., & Obid, S. N. S. (2015), ‘Foreign investors’ interests and corporate tax avoidance: Evidence from an emerging economy’, *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 11(2), 138-147. <https://doi.org/10.1016/j.jcae.2015.03.001>
103. Shabbir, M. K., Hashmi, A. M., & Ahmad, I. (2023), ‘Fiscal Policy, Economic Uncertainty and Tax Avoidance Behavior Evidence from Pakistan Stock Exchange’, *Journal of Workplace Behavior.*, 4(1), 1-21. <https://doi.org/10.70580/jwb.04.01.0167>

104. Shen, H., Hou, F., Peng, M., Xiong, H., & Zuo, H. (2021), 'Economic policy uncertainty and corporate tax avoidance: Evidence from China', *Pacific-Basin Finance Journal*, 65, 101500. <https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2021.101500>
105. Shi, X., Shen, Y., Wang, Y., & Han, J. (2025), 'Can analyst coverage reduce corporate tax avoidance? Evidence from China', *PLoS ONE*, 20(6), e0321130. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0321130>
106. Spence, M. (1973). Job market signaling. *The Quarterly Journal of Economics*, 87(3), 355. <https://doi.org/10.2307/1882010>
107. Suchman, M. C. (1995). Managing Legitimacy: strategic and institutional approaches. *Academy of Management Review*, 20(3), 571–610. <https://doi.org/10.5465/amr.1995.9508080331>
108. Taca (2025), 'Giải mã tránh thuế: Chiến lược tăng cường sức khỏe tài chính doanh nghiệp', *Taca Business Consulting*, <https://taca.com.vn/tranh-thue/>
109. Tạp Chí Pháp Lý (2024), 'Nguy cơ dịch chuyển đầu tư lẫn tránh thuế: Doanh nghiệp Việt Nam cần cảnh giác', *Tạp chí Pháp lý*, <https://phaply.net.vn/nguy-co-dich-chuyen-dau-tu-lan-tranh-thue-doanh-nghiep-viet-nam-can-canhh-giac-a258999.html>
110. Thao, D., Le, T., Phuc, N., & Tuan, H. (2024), 'The impact of tax avoidance on cost of Debt: The moderating role of ownership structure in Vietnamese listed companies from 2010 to 2021', *Journal of Logistics Informatics and Service Science*, <https://doi.org/10.33168/jliss.2024.0813>
111. Thư Viện Pháp Luật. (2018), *Các phương thức*, [ThuVienPhapLuat.vn. https://thuvienphapluat.vn/cong-dong-dan-luat/cac-phuong-thuc-lach-thue-tncn-cua-nld-ma-dn-su-dung-166832.html](https://thuvienphapluat.vn/cong-dong-dan-luat/cac-phuong-thuc-lach-thue-tncn-cua-nld-ma-dn-su-dung-166832.html)
112. Tổng Cục Thống Kê. (2024), *Press release: Socio-economic situation in the second quarter and six months of 2024* <https://www.nso.gov.vn/en/data-and-statistics/2025/07/press-release-socio-economic-situation-in-the-second-quarter-and-six-months-of-2024/>
113. Tổng Cục Thuế. (2019), *Công văn về việc hướng dẫn áp dụng Hiệp định thuế Việt Nam - Singapore (Công văn số 3402/TCT-HTQT, ngày 27 tháng 8 năm 2019)*, Hà Nội. <https://vbpl.ts24.com.vn/support/solutions/articles/16000103348-c%C3%B4ng-v%C4%83n-3402-tct-htqt-h%C6%B0%E1%BB%9Bng-d%E1%BA%ABn->

%C3%A1p-d%E1%BB%A5ng-hi%E1%BB%87p-%C4%91%E1%BB%8Bnh-
thu%E1%BA%BF-vi%E1%BB%87t-nam-singapore

114. Tran, T. K., Truong, M. T., Bui, K. T., Duong, P. D., Huynh, M. V., & Nguyen, T. T. H. (2023), 'Firm risk and tax avoidance in Vietnam: Do good board characteristics interfere effectively?', *Risks*, 11(2), 39. <https://doi.org/10.3390/risks11020039>
115. Trường Sơn. (2016), 'Tổng kiểm toán Nhà nước tiết lộ chiêu trốn thuế của SABECO, HABECO', *Báo Thanh Niên*, <https://thanhnien.vn/tong-kiem-toan-nha-nuoc-tiet-lo-chieu-tron-thue-cua-sabeco-habeco-185597652.htm>
116. Văn Vũ. (2018), 'Công ty Nguyễn Kim vừa nộp 150 tỷ đồng tiền truy thu trong sai sót kê khai thuế', *congly.vn*. <https://congly.vn/cong-ty-nguyen-kim-vua-nop-150-ty-dong-tien-truy-thu-trong-sai-sot-ke-khai-thue-76101.html>
117. Việt Hiếu (2016), 'Báo động tình trạng lợi dụng chính sách ưu đãi thuế', *Báo Đầu Thầu*. Truy cập ngày 24 tháng 9 năm 2025, từ <https://baodauthau.vn/bao-dong-tinh-trang-loi-dung-chinh-sach-uu-dai-thue-post12678.html>
118. Vũ Thị Thanh Bình. (2024), 'Nghiên cứu ảnh hưởng của tuân thủ thuế đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Hà Nội', In *Conference: Hội thảo Khoa học Quốc gia Kế toán - Kiểm toán Việt Nam thích ứng với Xu hướng Hội nhập và Chuyển đổi số*, https://www.researchgate.net/publication/381322504_Nghien_cuu_anh_huong_cua_tuan_thu_thue_den_hieu_qua_hoat_dong_cua_cac_doanh_nghiep_tai_Ha_Noi_-_THE_INFLUENCE_OF_TAX_COMPLIANCE_ON_FIRM_PERFORMANCE_IN_HANOI
119. Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1978). Towards a positive theory of the determination of accounting standards. *The Accounting Review*, 53(1), 112–134. <https://doi.org/10.2308/tar-4500569>
120. Wooldridge, J. M. (2001), 'Econometric analysis of cross section and panel data', In *RePEc: Research Papers in Economics* (Vol. 1). <https://econpapers.repec.org/RePEc:mtp:titles:0262232197>
121. World Bank Open Data. (2024), *World Bank Open Data*, <https://data.worldbank.org/indicator/FP.CPI.TOTL.ZG?locations=VN>
122. World Bank,. (2024), 'World Bank Annual Report 2024: A Better Bank for a Better World', *World Bank*. <https://documents.worldbank.org/en/publication/>

documents-reports/documentdetail/099101824180532047/
bosib13bdde89d07f1b3711dd8e86adb477

123. World Bank. (2024), *Publication: Vietnam Macro Monitoring, October 2024*, World Bank Group. <https://openknowledge.worldbank.org/entities/publication/93ed6231-f9f5-4211-921f-74eb46a9963e>
124. WorldData (2025), 'Inflation trends in Vietnam', *Worlddata.info*, <https://www.worlddata.info/asia/vietnam/inflation-rates.php>
125. Zhang, G., Han, J., Pan, Z., & Huang, H. (2015). Economic policy uncertainty and capital structure choice: Evidence from China. *Economic Systems*, 39(3), 439–457. <https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2015.06.003>
126. Zhang, Q., & She, J. (2024), 'Digital transformation and corporate tax avoidance: An analysis based on multiple perspectives and mechanisms', *PLoS ONE*, 19(9), e0310241. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0310241>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH VỀ TRÁNH THUẾ TẠI VIỆT NAM

Coca-Cola Việt Nam - Chuyển giá nguyên liệu và hiện tượng báo lỗ triển miên

Thông tin doanh nghiệp

Coca-Cola Việt Nam là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (FDI), bắt đầu hoạt động tại thị trường Việt Nam từ năm 1995. Trong suốt hơn hai thập kỷ đầu tư, doanh nghiệp này liên tục mở rộng quy mô và gia tăng thị phần trong lĩnh vực nước giải khát. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là trong khoảng 25 năm hoạt động tính đến năm 2020, Coca-Cola Việt Nam báo lỗ tới hơn 20 năm. Đặc biệt, đến cuối năm 2012, công ty ghi nhận khoản lỗ lũy kế lên tới 3.768 tỷ đồng, vượt cả mức vốn đầu tư ban đầu là 2.950 tỷ đồng. Việc một thương hiệu toàn cầu, có doanh thu lớn và sức cạnh tranh mạnh mẽ, lại liên tục báo lỗ đã gây lên nhiều nghi ngờ trong dư luận và giới chuyên gia về khả năng doanh nghiệp thực hiện hành vi chuyển giá nhằm né tránh thuế tại Việt Nam.

Phương thức tránh thuế

Theo kết quả điều tra của cơ quan thuế, nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng lỗ triển miên của Coca-Cola Việt Nam xuất phát từ cấu trúc chi phí đầu vào, đặc biệt là chi phí nguyên phụ liệu nhập khẩu từ công ty mẹ. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp cho thấy chi phí nguyên liệu chiếm tỷ trọng rất cao trong giá thành sản xuất - trung bình trên 70%, thậm chí trong giai đoạn 2006-2007 tỷ lệ này đạt 80-85% giá vốn. Do giá mua nguyên liệu từ công ty mẹ bị đẩy lên mức bất thường, chi phí sản xuất tăng vọt, khiến lợi nhuận tại Việt Nam bị bào mòn và doanh nghiệp thường xuyên báo lỗ hoặc lợi nhuận rất thấp, từ đó không phát sinh nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Đây là biểu hiện điển hình của hành vi chuyển giá: lợi nhuận được chuyển ngược về công ty mẹ đặt tại quốc gia có thuế suất thấp, trong khi công ty con ở Việt Nam - nơi có thuế suất TNDN 20% - hầu như không phải nộp thuế. Tuy vậy, việc chứng minh vi phạm gặp nhiều khó khăn do đặc thù nguyên liệu “độc quyền” của tập đoàn, không có cơ sở tham chiếu thị trường độc lập để so sánh. Coca-Cola Việt Nam cũng lập luận rằng các khoản lỗ phản ánh chi phí thực tế từ việc nhập nguyên liệu độc quyền và chi phí tiếp thị để mở rộng thị trường.

Phản ứng của cơ quan thuế

Sau nhiều năm giám sát, cuối năm 2019, Tổng cục Thuế đã tiến hành thanh tra toàn diện và ra quyết định truy thu tổng cộng 471 tỷ đồng thuế đối với Coca-Cola

Việt Nam. Khoản truy thu bao gồm: hơn 60 tỷ đồng thuế giá trị gia tăng, hơn 359 tỷ đồng thuế thu nhập doanh nghiệp và gần 52 tỷ đồng thuế nhà thầu nước ngoài. Đây là lần đầu tiên Coca-Cola Việt Nam bị truy thu thuế kể từ khi vào Việt Nam. Trước quyết định này, Coca-Cola đã chấp hành và nộp đủ số thuế truy thu cùng tiền phạt chậm nộp, cho thấy doanh nghiệp chấp nhận các điều chỉnh của cơ quan quản lý mà không khởi kiện.

Tác động và hệ quả

Vụ việc Coca-Cola Việt Nam có ý nghĩa cảnh tỉnh mạnh mẽ đối với các doanh nghiệp FDI khác. Dù không bị truy cứu trách nhiệm hình sự - do hành vi chuyển giá tinh vi chưa đủ yếu tố cấu thành tội trốn thuế và doanh nghiệp đã nộp đủ nghĩa vụ sau thanh tra - vụ việc vẫn thể hiện sự thay đổi quan trọng trong cách tiếp cận của cơ quan thuế Việt Nam. Từ chỗ e ngại các tập đoàn đa quốc gia lớn, cơ quan thuế đã mạnh dạn sử dụng các công cụ pháp lý chống chuyển giá, tiến hành phân tích dữ liệu chi tiết và áp dụng quy định để đảm bảo thu đúng, thu đủ cho ngân sách nhà nước. Về mặt xã hội, Coca-Cola trở thành điển hình của hiện tượng “báo lỗ FDI”: doanh nghiệp mở rộng hoạt động, tăng trưởng doanh thu, nhưng lại không đóng góp tương xứng vào ngân sách. Sau vụ việc này, nhiều “ông lớn” FDI khác cũng được đưa vào danh sách thanh tra trọng điểm giai đoạn 2020-2025.

Trường hợp Coca-Cola Việt Nam cho thấy tính chất phức tạp của hành vi chuyển giá trong bối cảnh toàn cầu hóa. Đây không chỉ là thách thức kỹ thuật đối với cơ quan thuế, mà còn là vấn đề công bằng tài khóa, khi một tập đoàn đa quốc gia có thể tận dụng cơ chế giá nội bộ để hạn chế nghĩa vụ thuế. Qua vụ việc, có thể thấy rõ nỗ lực của Việt Nam trong việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế, đồng thời gửi thông điệp mạnh mẽ tới các doanh nghiệp FDI về cam kết minh bạch, công bằng và bền vững trong chính sách thuế.

Heineken Asia Pacific - Lách thuế chuyển nhượng vốn qua hiệp định

Thông tin doanh nghiệp

Heineken Asia Pacific (Heineken AP) là pháp nhân thuộc tập đoàn bia Heineken, đặt trụ sở tại Singapore và phụ trách các hoạt động tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tại Việt Nam, Heineken AP là cổ đông chi phối trong các liên doanh sản xuất bia, nổi bật là Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, với nhà máy đặt tại Quận 12, TP. Hồ Chí Minh, và nhiều cơ sở khác tại các tỉnh, thành phố lớn. Trong quá trình phát triển, Heineken đã nhiều lần tái cấu trúc hoạt động để củng cố quyền kiểm soát và tối ưu hóa chiến lược kinh doanh tại Việt Nam.

Một điểm nhấn quan trọng là vào cuối năm 2018, tập đoàn thực hiện thương vụ chuyển nhượng 100% cổ phần tại Công ty Heineken Việt Nam - Hà Nội (đơn vị sở hữu nhà máy bia phía Bắc) từ Heineken AP Singapore sang Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, pháp nhân đặt tại TP. Hồ Chí Minh. Giá trị giao dịch lên tới hơn 4.800 tỷ đồng, phản ánh quy mô lớn của tài sản và tầm quan trọng chiến lược của thị trường Việt Nam đối với tập đoàn. Tuy nhiên, điều gây tranh cãi là sau thương vụ này, Heineken không kê khai nộp thuế tại Việt Nam. Lý do được đưa ra là giao dịch được thực hiện giữa các pháp nhân nước ngoài, cụ thể Heineken AP Singapore bán cổ phần cho một công ty Singapore khác trong cùng tập đoàn, và do đó, theo lập luận của doanh nghiệp, lợi nhuận từ thương vụ thuộc thẩm quyền đánh thuế của Singapore chứ không phải Việt Nam.

Phương thức tránh thuế

Trường hợp Heineken là minh chứng điển hình cho việc tận dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (Double Taxation Agreement - DTA) để né tránh thuế chuyển nhượng vốn. Theo quy định trong DTA giữa Việt Nam và Singapore, lợi tức từ việc chuyển nhượng cổ phần thông thường sẽ bị đánh thuế tại quốc gia nơi người bán cư trú (ở đây là Singapore), với ngoại lệ là khi giá trị tài sản chuyển nhượng chủ yếu gắn với bất động sản tại Việt Nam thì Việt Nam có quyền đánh thuế.

Dựa vào quy định này, Heineken AP lập luận rằng thương vụ bán cổ phần không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Việt Nam, vì bên bán là pháp nhân cư trú tại Singapore. Song cơ quan thuế Việt Nam đã phân tích rằng bản chất giao dịch là việc chuyển nhượng tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, cụ thể là nhà máy bia ở Hà Nội. Theo điều khoản “trên 50% giá trị tài sản chuyển nhượng là bất động sản tại Việt Nam”, quyền đánh thuế thuộc về Việt Nam. Nhà máy bia Hà Nội có giá trị lớn về quyền thuê đất dài hạn, hạ tầng sản xuất và cơ sở vật chất, vì vậy cơ quan thuế Việt Nam chứng minh được điều kiện để áp thuế TNDN đối với khoản lợi nhuận phát sinh.

Cách lập luận này thể hiện nỗ lực của cơ quan thuế Việt Nam trong việc áp dụng nguyên tắc “substance over form” - coi trọng bản chất kinh tế thay vì hình thức pháp lý. Mặc dù giao dịch được thực hiện giữa hai pháp nhân Singapore, bản chất kinh tế là chuyển nhượng quyền sở hữu một tài sản có giá trị cốt lõi nằm tại Việt Nam. Nhờ đó, cơ quan thuế đã khẳng định quyền đánh thuế của Việt Nam đối với thương vụ này, đồng thời ngăn chặn hành vi lợi dụng DTA để lách thuế.

Phản ứng của cơ quan thuế và doanh nghiệp

Sau quá trình thanh tra kéo dài, cuối năm 2019, Tổng cục Thuế đã ra quyết định truy thu trên 916 tỷ đồng từ Heineken Asia Pacific. Số tiền này bao gồm thuế TNDN phát sinh từ lợi nhuận chuyển nhượng vốn, cùng với tiền phạt chậm nộp. Đáng chú ý, ngay sau khi có kết luận, Heineken đã chấp hành và nộp đủ số tiền vào ngân sách nhà nước. Theo đại diện Tổng cục Thuế, doanh nghiệp “đã tán thành và đồng ý” với phán quyết, qua đó vụ việc được xử lý hành chính dứt điểm, không kéo dài thành tranh chấp quốc tế hay kiện tụng tại tòa án trọng tài.

Việc Heineken nhanh chóng nộp thuế có hai ý nghĩa quan trọng. Một mặt, nó cho thấy cơ quan thuế Việt Nam đã đủ cơ sở pháp lý và sức thuyết phục để buộc một tập đoàn đa quốc gia lớn phải tuân thủ. Mặt khác, động thái này phản ánh cách tiếp cận thực dụng của Heineken: thay vì theo đuổi kiện tụng tốn kém, doanh nghiệp lựa chọn tuân thủ để giữ hình ảnh tích cực tại một thị trường chiến lược.

Tác động và hệ quả

Trường hợp Heineken Asia Pacific có tác động sâu rộng đến chính sách thuế và môi trường đầu tư tại Việt Nam. Thứ nhất, vụ việc tạo tiền lệ quan trọng trong việc thu thuế các thương vụ M&A có yếu tố nước ngoài. Trước đó, nhiều tập đoàn FDI đã tìm cách “chuyển giao trên giấy tờ” tại nước ngoài để né thuế tại Việt Nam, tiêu biểu như thương vụ Metro Cash & Carry bán lại cho tập đoàn TCC của Thái Lan năm 2016, ban đầu không đóng thuế tại Việt Nam. Việc thành công trong vụ Heineken cho thấy cơ quan thuế Việt Nam đã trưởng thành hơn trong năng lực áp dụng luật pháp quốc tế, biết cách tận dụng các điều khoản trong DTA để bảo vệ quyền lợi quốc gia.

Thứ hai, vụ việc góp phần nâng cao nguồn thu ngân sách từ khu vực FDI. Chỉ riêng trường hợp Heineken đã mang lại hơn 900 tỷ đồng, tương đương một khoản thu đáng kể cho ngân sách nhà nước. Kết hợp với các vụ việc khác như Holcim Việt Nam bán cổ phần cho Siam City (Thái Lan) với số thuế nộp lên tới 1.800 tỷ đồng, có thể thấy rằng chính sách chống tránh thuế trong các giao dịch M&A xuyên biên giới đã đem lại hiệu quả thực tiễn rõ rệt.

Thứ ba, xét về mặt chính sách, vụ Heineken thúc đẩy Việt Nam tăng cường hội nhập quốc tế trong lĩnh vực thuế. Việt Nam đã tham gia Diễn đàn BEPS của OECD/G20 và phê chuẩn Hiệp định đa phương MLI (Multilateral Instrument) nhằm sửa đổi các DTA, bịt lỗ hổng thường bị lợi dụng trong các trường hợp “treaty shopping”. Điều này khẳng định cam kết của Việt Nam trong việc cùng cộng đồng quốc tế ngăn chặn xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận, đồng thời nâng cao vị thế quốc gia trong đàm phán thuế quốc tế.

Thứ tư, về mặt thông điệp, vụ Heineken gửi tín hiệu mạnh mẽ đến các nhà đầu tư nước ngoài rằng mọi giao dịch liên quan đến tài sản tại Việt Nam sẽ nằm trong diện giám sát chặt chẽ. Quan điểm “bán lãi lớn nhưng không phải nộp thuế” không còn khả thi. Điều này không chỉ củng cố công bằng tài khóa, mà còn tạo sân chơi bình đẳng hơn cho doanh nghiệp trong nước.

Từ góc độ lý luận, vụ Heineken cho thấy rõ mối quan hệ phức tạp giữa tránh thuế hợp pháp (tax avoidance) và quyền đánh thuế của quốc gia nguồn (source country). Mấu chốt nằm ở việc diễn giải các điều khoản trong DTA và xác định “bản chất kinh tế” của tài sản chuyển nhượng. Nếu chỉ nhìn theo hình thức pháp lý, thương vụ có thể không thuộc diện đánh thuế tại Việt Nam. Tuy nhiên, khi áp dụng nguyên tắc “substance over form”, cơ quan thuế đã chứng minh rằng lợi ích kinh tế thực chất gắn liền với tài sản bất động sản tại Việt Nam, từ đó củng cố quyền thu thuế. Đây cũng là minh chứng cho xu hướng quản lý thuế quốc tế hiện đại, coi trọng bản chất kinh tế hơn là hình thức pháp lý, nhằm ngăn chặn tình trạng lợi dụng kẽ hở hiệp định để né tránh thuế.

Ngoài ra, vụ việc còn phản ánh vai trò của các công cụ pháp lý quốc tế như BEPS và MLI trong việc hoàn thiện khung pháp lý. Khi tham gia MLI, Việt Nam có cơ sở mạnh mẽ hơn để áp dụng các quy tắc chống lạm dụng hiệp định, hạn chế việc các tập đoàn đa quốc gia cấu trúc giao dịch phức tạp nhằm né thuế. Điều này cũng góp phần cải thiện hình ảnh môi trường kinh doanh của Việt Nam, vừa minh bạch, vừa công bằng, vừa đảm bảo lợi ích quốc gia.

Trường hợp Heineken Asia Pacific là minh chứng điển hình cho sự tinh vi của hành vi tránh thuế trong các thương vụ M&A xuyên biên giới, đồng thời cũng cho thấy bước tiến lớn trong năng lực quản lý thuế của Việt Nam. Thông qua việc áp dụng hiệu quả DTA và các nguyên tắc quốc tế, cơ quan thuế không chỉ thu được nguồn ngân sách đáng kể mà còn thiết lập tiền lệ pháp lý quan trọng. Về lâu dài, vụ việc này góp phần định hình chính sách thuế chặt chẽ hơn, giảm thiểu thất thu từ khu vực FDI, và củng cố niềm tin xã hội vào sự công bằng của hệ thống tài khóa.

Công ty Nguyễn Kim - Lách thuế thu nhập cá nhân qua tiền “làm thêm giờ”

Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim là một trong những thương hiệu bán lẻ điện máy hàng đầu Việt Nam, sở hữu chuỗi siêu thị điện máy Nguyễn Kim với hơn 20 trung tâm mua sắm trên cả nước. Được thành lập từ năm 2001, Nguyễn Kim nhanh chóng trở thành một thế lực trong ngành bán lẻ điện máy, đặc biệt nhờ khả năng mở rộng hệ thống phân phối tại các đô thị lớn. Năm 2015, tập đoàn Central

Group (Thái Lan) đã mua 49% cổ phần Nguyễn Kim, biến thương hiệu này thành một trong những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đáng chú ý trong lĩnh vực bán lẻ.

Trong giai đoạn 2005-2015, hoạt động kinh doanh của Nguyễn Kim liên tục tăng trưởng mạnh, nhờ nhu cầu tiêu dùng hàng điện tử gia dụng bùng nổ. Điều này dẫn đến mức thu nhập cao cho các lãnh đạo cấp cao cũng như nhân sự chủ chốt. Tuy nhiên, đến năm 2018, dư luận cả nước bàng hoàng khi cơ quan thuế phát hiện Nguyễn Kim đã tiến hành một hệ thống gian lận thuế thu nhập cá nhân (TNCN) kéo dài nhiều năm, gây thất thu lớn cho ngân sách nhà nước.

Phương thức tránh thuế

Kết quả thanh tra của Cục Thuế TP.HCM cho thấy, trong suốt hơn một thập kỷ trước 2018, Nguyễn Kim đã áp dụng thủ thuật “lách” thuế TNCN cho nhân viên thông qua cách chuyển đổi cấu trúc thu nhập. Thay vì trả lương chính thức để chịu thuế theo biểu lũy tiến, công ty đã phân loại phần lớn thu nhập của nhân viên, bao gồm cả các lãnh đạo cấp cao, thành khoản “làm thêm giờ”.

Cụ thể, Tổng giám đốc của Nguyễn Kim thực nhận mỗi tháng khoảng 300 triệu đồng. Tuy nhiên, công ty chỉ kê khai phần lương chịu thuế là 30 triệu, còn lại 270 triệu được ghi nhận dưới dạng “tiền làm thêm giờ” - vốn được pháp luật miễn hoặc giảm thuế đối với phần vượt trội so với lương ngày thường. Các vị trí cấp Phó tổng giám đốc có mức lương thực nhận khoảng 50 triệu đồng/tháng, nhưng chỉ khai 12 triệu đồng là lương chịu thuế, phần còn lại (~38 triệu) cũng được phân loại thành thu nhập ngoài giờ. Trưởng bộ phận với mức lương 50 triệu đồng cũng chỉ kê khai 12 triệu, phần chênh lệch 38 triệu được “hợp thức hóa” dưới hình thức tiền tăng ca.

Không chỉ lãnh đạo, hàng nghìn nhân viên của Nguyễn Kim cũng bị áp dụng cách thức tương tự đối với các khoản thưởng quý, thưởng năm. Thay vì ghi nhận là tiền thưởng - vốn thuộc diện chịu thuế TNCN đầy đủ - các khoản này được biến thành “tiền làm thêm” để né thuế. Ngoài ra, Nguyễn Kim còn phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên với giá ưu đãi 50.000 đồng/cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng) nhưng không kê khai phần chênh lệch giá trị này như thu nhập chịu thuế. Như vậy, công ty đã thực hiện đồng thời nhiều thủ thuật kế toán để làm giảm tối đa số thuế TNCN phải nộp thay cho người lao động.

Có thể thấy, về bản chất đây không còn là tránh thuế hợp pháp (tax avoidance) mà đã tiệm cận với trốn thuế (tax evasion), do hành vi cố ý sai phạm và gian lận hồ sơ khai báo thu nhập. Điểm tinh vi là Nguyễn Kim đã lợi dụng chính sách miễn giảm thuế

TNCN đối với lao động làm thêm giờ (theo Luật Thuế TNCN) để biến thu nhập thông thường thành khoản miễn thuế.

Phản ứng của cơ quan thuế

Đầu năm 2018, sau khi nhận được đơn tố cáo từ chính một cựu nhân viên của công ty, Cục Thuế TP.HCM đã tiến hành thanh tra toàn diện. Kết quả cho thấy hành vi gian lận diễn ra trong thời gian dài, có hệ thống và với số tiền rất lớn. Ngày 29/06/2018, cơ quan thuế đã ra quyết định truy thu và xử phạt Nguyễn Kim với tổng số tiền gần 150 tỷ đồng. Trong đó, thuế TNCN bị truy thu là hơn 104 tỷ đồng, tiền phạt vi phạm hành chính trên 19 tỷ đồng, và tiền chậm nộp khoảng 24 tỷ đồng.

Đáng chú ý, người tố cáo hành vi gian lận này được cơ quan thuế thưởng 3 triệu đồng theo quy định về khen thưởng tố giác vi phạm - một con số rất khiêm tốn so với 148 tỷ đồng thu ngân sách từ vụ việc. Về phía Nguyễn Kim, ban đầu doanh nghiệp có khiếu nại nhưng cuối cùng đã chấp hành nộp đủ số tiền phạt vào tháng 7/2018. Theo quy định pháp luật Việt Nam, hành vi trốn thuế có thể bị xử lý hình sự nếu số tiền trốn vượt 1 tỷ đồng hoặc tái phạm sau khi đã bị xử phạt hành chính. Do đây là lần đầu Nguyễn Kim bị phát hiện và xử lý, nên vụ việc dừng ở mức xử phạt hành chính, không khởi tố hình sự.

Tác động và hệ quả

Vụ việc Nguyễn Kim gây chấn động dư luận bởi đây là lần đầu tiên một doanh nghiệp bán lẻ lớn trong nước bị phát hiện trốn thuế TNCN có hệ thống. Hành vi này không chỉ gây thất thu cho ngân sách trên 100 tỷ đồng, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi người lao động. Do khoản thu nhập “ngụy trang” thành tiền làm thêm giờ không được khai báo chính xác, người lao động cũng bị thiệt hại trong việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ phúc lợi liên quan.

Từ góc độ quản lý nhà nước, vụ Nguyễn Kim là lời cảnh báo rõ ràng rằng các doanh nghiệp nội địa lớn, không chỉ khối FDI, cũng có thể thực hiện các hành vi gian lận thuế với thủ đoạn tinh vi. Sau vụ việc này, Cục Thuế TP.HCM và Tổng cục Thuế đã tăng cường kiểm tra việc khấu trừ và kê khai thuế TNCN tại các doanh nghiệp quy mô lớn, đặc biệt là những công ty có hệ thống lương thưởng phức tạp.

Về chính sách, sự kiện Nguyễn Kim thúc đẩy Bộ Tài chính rà soát và siết chặt quy định liên quan đến phân loại thu nhập chịu thuế. Năm 2020, khi Luật Quản lý thuế 2019 có hiệu lực, nhiều cải cách đã được triển khai, bao gồm áp dụng hóa đơn điện tử bắt buộc, kết nối dữ liệu chi trả thu nhập với cơ quan thuế, và xây dựng cơ chế giám sát tự động. Các biện pháp này nhằm ngăn chặn tình trạng doanh nghiệp “phù phép” tiền lương thành khoản miễn thuế như trường hợp Nguyễn Kim.

Ở bình diện xã hội, vụ việc làm nổi bật vấn đề công bằng thuế và trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng. Trong khi người lao động phổ thông phải nộp thuế đầy đủ, một số doanh nghiệp lớn lại cố tình gian lận để giảm nghĩa vụ. Điều này tạo ra cảm giác bất bình đẳng, làm suy giảm niềm tin của xã hội vào tính chính trực của hệ thống thuế.

Trường hợp Nguyễn Kim là một minh chứng điển hình cho sự giao thoa giữa “tránh thuế” và “trốn thuế”. Dưới vỏ bọc hợp pháp của chính sách miễn thuế làm thêm giờ, công ty đã cố ý bóp méo bản chất thu nhập để giảm nghĩa vụ thuế, dẫn đến thất thu ngân sách và thiệt hại quyền lợi của người lao động. Sự kiện này cho thấy không chỉ các tập đoàn đa quốc gia mới thực hiện hành vi tránh thuế, mà ngay cả doanh nghiệp nội địa lớn cũng có thể tham gia. Đồng thời, vụ việc khẳng định vai trò quan trọng của công tác thanh tra thuế, cũng như sự cần thiết của cải cách pháp luật nhằm siết chặt lỗ hổng trong quản lý thuế TNCN.

Qua trường hợp này, có thể thấy rằng việc bảo đảm công bằng thuế và duy trì kỷ luật tài khóa đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa cơ chế pháp lý chặt chẽ, năng lực quản lý hiệu quả và ý thức trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Nguyễn Kim trở thành bài học điển hình về hậu quả của việc gian lận thuế, đồng thời là động lực để Việt Nam tiếp tục cải cách hệ thống thuế hướng tới minh bạch, công bằng và bền vững hơn.

Sabeco, Habeco - Tránh thuế tiêu thụ đặc biệt qua công ty con phân phối

Thông tin doanh nghiệp

Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco) và Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (Habeco) là hai doanh nghiệp sản xuất bia lớn nhất Việt Nam, từng có vai trò chủ lực trong ngành công nghiệp đồ uống quốc gia. Trong nhiều năm, cả hai doanh nghiệp đều thuộc diện doanh nghiệp nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, đóng vai trò quan trọng trong nguồn thu ngân sách và chiến lược phát triển ngành đồ uống. Sau quá trình cổ phần hóa, Sabeco trở thành doanh nghiệp có vốn chi phối của Thaibev (Thái Lan), trong khi Habeco vẫn giữ tỷ lệ sở hữu lớn của Bộ Công Thương.

Trong giai đoạn 2015-2016, cả Sabeco và Habeco đều báo cáo lợi nhuận ở mức cao, khẳng định vị thế thống lĩnh thị trường bia trong nước. Tuy nhiên, hai doanh nghiệp này cũng dính đến một trong những vụ việc gây nhiều tranh cãi liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) - một sắc thuế có vai trò quan trọng trong việc điều tiết tiêu dùng và đóng góp nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Vụ việc cho thấy cách thức mà ngay cả doanh nghiệp có vốn nhà nước cũng tìm cách khai thác kẽ hở trong quy định pháp luật để tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế.

Phương thức tránh thuế

Theo quy định của Luật Thuế TTĐB, đối với các sản phẩm bia rượu, thuế được tính dựa trên giá xuất xưởng - tức giá mà cơ sở sản xuất bán ra. Để ngăn chặn hành vi gian lận, luật quy định nếu doanh nghiệp bán hàng qua công ty con thương mại trong cùng hệ thống thì giá tính thuế TTĐB không được thấp hơn 10% so với giá bán của công ty con ra thị trường. Quy định này nhằm hạn chế việc các doanh nghiệp sản xuất hạ giá bán nội bộ quá thấp để giảm nghĩa vụ thuế.

Tuy nhiên, Sabeco và Habeco đã tận dụng điểm này bằng cách thành lập nhiều công ty con đóng vai trò phân phối. Cụ thể, nhà máy bia bán sản phẩm cho công ty con với mức giá chỉ nhỉnh hơn 10% so với giá mà công ty con bán cho các đại lý hoặc nhà bán lẻ. Như vậy, giá tính thuế TTĐB được giữ ở mức “giả định” thấp (giá xuất xưởng nội bộ), thay vì dựa vào giá bán lẻ thực tế cao hơn nhiều ngoài thị trường. Nhờ thủ thuật này, hai doanh nghiệp đã làm giảm đáng kể nghĩa vụ nộp thuế TTĐB, đồng thời vẫn đảm bảo “hợp thức hóa” với quy định về chênh lệch giá tối thiểu 10%.

Về mặt kỹ thuật, Sabeco và Habeco không vi phạm chữ đen của luật, bởi họ vẫn đáp ứng yêu cầu quy định. Tuy nhiên, xét theo tinh thần của pháp luật - vốn nhằm đảm bảo thuế TTĐB phản ánh giá trị tiêu dùng thực tế - thì đây là hành vi tránh thuế điển hình. Bản chất thủ thuật này là chuyển lợi nhuận từ công ty sản xuất (nơi chịu nghĩa vụ TTĐB cao) sang công ty con phân phối (chịu ít thuế hơn), nhờ đó giảm số thuế TTĐB phải nộp cho ngân sách.

Phản ứng của cơ quan chức năng

Trong quá trình kiểm toán tài chính nhà nước năm 2015-2016, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã phát hiện chiêu thức nói trên. Báo cáo kiểm toán chỉ rõ việc lập ra nhiều công ty con thương mại để bán bia với giá nội bộ thấp đã làm giảm số thuế TTĐB nộp ngân sách, gây thất thoát hàng nghìn tỷ đồng. Trên cơ sở này, KTNN kiến nghị Tổng cục Thuế truy thu đối với Sabeco số tiền 408,8 tỷ đồng và đối với Habeco số tiền 920 tỷ đồng.

Các kiến nghị này được đưa ra vào năm 2017 và gây nhiều tranh luận. Sabeco thời điểm đó đã cổ phần hóa, với Thaibev nắm cổ phần chi phối, trong khi Habeco vẫn thuộc sự quản lý của Bộ Công Thương. Việc xử lý truy thu do đó gặp không ít vướng mắc, nhất là khi Sabeco lập luận rằng họ tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật hiện hành. Một số lãnh đạo công ty còn khiếu nại rằng việc áp thuế bổ sung là không hợp lý vì doanh nghiệp đã đáp ứng yêu cầu “không thấp hơn 10%”.

Trước tình hình này, Bộ Tài chính đã nhiều lần yêu cầu hai doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ bổ sung. Cuối cùng, vấn đề được giải quyết theo hướng điều chỉnh chính

sách pháp luật, thay vì chỉ dựa vào biện pháp xử lý hành chính. Chính phủ đã chỉ đạo sửa đổi quy định về giá tính thuế TTĐB tại Nghị định 108/2015/NĐ-CP, bổ sung bởi Nghị định 14/2017/NĐ-CP. Theo đó, giá tính thuế TTĐB phải phản ánh đúng giá bán cuối cùng ra thị trường trong trường hợp hàng hóa được phân phối qua công ty con, chứ không chỉ dừng lại ở mức giá xuất xưởng cộng 10%.

Đối với số thuế đã thất thu, Sabeco và Habeco được yêu cầu nộp bổ sung vào ngân sách. Sabeco, dưới sự quản lý của cổ đông mới, đã thực hiện nộp 408,8 tỷ đồng vào cuối năm 2019. Habeco cũng phải nộp bổ sung số thuế gần 920 tỷ đồng theo kiến nghị của KTTN, mặc dù quá trình xử lý diễn ra phức tạp hơn do yếu tố sở hữu nhà nước.

Tác động và hệ quả

Trường hợp Sabeco và Habeco là minh chứng điển hình cho việc khai thác lỗ hổng pháp lý để né tránh thuế. Đáng chú ý, hành vi này không chỉ xảy ra ở các tập đoàn FDI mà ngay cả những doanh nghiệp có vốn nhà nước cũng tham gia, đặt ra vấn đề lớn về quản trị và xung đột lợi ích.

Về mặt ngân sách, tổng số tiền truy thu gần 1.330 tỷ đồng đã góp phần tăng nguồn thu cho nhà nước, đồng thời khẳng định quyết tâm của cơ quan chức năng trong việc xử lý hành vi gian lận thuế, bất kể doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nào. Về mặt chính sách, vụ việc đã trực tiếp dẫn đến việc sửa đổi quy định tính thuế TTĐB, đảm bảo nguyên tắc thuế phải dựa trên giá trị tiêu dùng thực tế thay vì giá xuất xưởng nội bộ.

Ở bình diện xã hội, sự kiện này gây bức xúc lớn, bởi bia rượu là mặt hàng có lãi suất cao và thường bị đánh thuế để điều tiết tiêu dùng. Việc Sabeco và Habeco né thuế không chỉ gây thất thu ngân sách mà còn đi ngược lại tinh thần công bằng tài khóa, khi doanh nghiệp lãi lớn nhưng nghĩa vụ thuế lại bị giảm bớt nhờ thủ thuật pháp lý. Vụ việc cũng đặt ra câu hỏi về trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước, vốn lẽ ra phải đi đầu trong việc tuân thủ pháp luật và đóng góp ngân sách.

Từ góc độ quản trị công, vụ việc Sabeco và Habeco nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết của cơ chế giám sát chặt chẽ và minh bạch hơn đối với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp sau cổ phần hóa. Sự kiện này cũng cho thấy vai trò quan trọng của Kiểm toán Nhà nước như một công cụ giám sát độc lập, phát hiện kịp thời những lỗ hổng bị lợi dụng để kiến nghị sửa luật.

Trường hợp Sabeco và Habeco khẳng định rằng hành vi tránh thuế không chỉ xuất phát từ các tập đoàn đa quốc gia, mà có thể diễn ra ngay trong các doanh nghiệp nội địa lớn, kể cả doanh nghiệp có vốn nhà nước. Bằng cách khai thác khoảng trống trong quy định về giá tính thuế TTĐB, hai doanh nghiệp đã làm giảm đáng kể nghĩa vụ

thuế trong nhiều năm. Vụ việc trở thành bước ngoặt quan trọng, không chỉ đem lại nguồn thu bổ sung hơn 1.300 tỷ đồng cho ngân sách, mà còn thúc đẩy cải cách pháp luật để bịt lỗ hổng và củng cố nguyên tắc công bằng trong hệ thống thuế.

Qua sự kiện này, có thể rút ra bài học rằng hệ thống pháp luật thuế phải liên tục được rà soát, điều chỉnh để theo kịp thực tiễn kinh doanh và ngăn chặn hành vi lợi dụng. Đồng thời, vai trò của các thiết chế giám sát như Kiểm toán Nhà nước, cùng với sự quyết liệt của Bộ Tài chính và cơ quan thuế, là không thể thiếu trong việc bảo đảm kỷ cương tài chính quốc gia.

Đánh giá xu hướng tránh thuế tại Việt Nam

Trong giai đoạn 2020-2025, hành vi tránh thuế và trốn thuế tại Việt Nam có xu hướng gia tăng về mức độ tinh vi, phản ánh sự kết hợp giữa động lực tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp và sự phức tạp ngày càng lớn của hoạt động kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và số hóa. Không chỉ các tập đoàn đa quốc gia với cấu trúc sở hữu xuyên biên giới, mà ngay cả doanh nghiệp trong nước cũng tìm cách khai thác những kẽ hở của pháp luật và cơ chế quản lý để giảm nghĩa vụ thuế. Điều này cho thấy hiện tượng tránh thuế không phải là vấn đề cục bộ của khu vực FDI, mà mang tính phổ quát trong toàn bộ hệ thống kinh tế.

Một đặc điểm nổi bật của xu hướng hiện nay là sự đa dạng và tinh vi trong phương thức tránh thuế. Các doanh nghiệp FDI thường sử dụng chiến lược chuyển giá thông qua định giá giao dịch liên kết, cơ cấu vốn vay nội bộ hoặc tận dụng các hiệp định thuế quốc tế. Trong khi đó, doanh nghiệp nội địa lại có xu hướng “lách” luật bằng cách hợp thức hóa các khoản thu nhập, điều chỉnh giá bán qua công ty con, hoặc khai thác bất cập trong các quy định ưu đãi thuế. Những thủ thuật này thường được hợp thức hóa bằng hình thức pháp lý hợp pháp, khiến việc phát hiện và xử lý trở nên khó khăn hơn.

Bên cạnh đó, xu hướng tránh thuế còn gắn với sự thay đổi trong môi trường thể chế và quản lý nhà nước. Khi pháp luật chưa theo kịp thực tiễn kinh doanh, doanh nghiệp nhanh chóng tận dụng những khoảng trống để giảm thuế. Ngược lại, khi Nhà nước sửa đổi chính sách nhằm bịt kẽ hở, doanh nghiệp lại tìm ra phương thức mới để thích ứng. Sự giằng co này tạo nên vòng xoáy liên tục giữa cải cách chính sách và hành vi lách luật.

Một xu hướng quan trọng khác là sự tăng cường năng lực và quyết tâm của cơ quan thuế trong việc chống tránh thuế. Từ sau năm 2020, Luật Quản lý thuế và các nghị định liên quan đã tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ hơn, cho phép cơ quan thuế chủ động tiến hành thanh tra các doanh nghiệp có rủi ro cao. Nhờ đó, hàng loạt vụ việc liên quan đến

các tập đoàn lớn như Coca-Cola, Heineken hay Sabeco đã bị phát hiện và xử lý. Điều này phản ánh sự chuyển đổi từ tư thế bị động sang chủ động của ngành thuế trong việc bảo vệ nguồn thu ngân sách.

Tóm lại, xu hướng chung giai đoạn 2020-2025 là một bức tranh hai mặt: một bên là sự sáng tạo và tinh vi trong hành vi tránh thuế của doanh nghiệp, và bên còn lại là sự gia tăng quyết tâm, công cụ và nguồn lực của Nhà nước nhằm kiểm soát hiện tượng này. Cuộc đối đầu này sẽ tiếp tục định hình quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước trong lĩnh vực thuế, đồng thời tác động đến niềm tin xã hội và mức độ công bằng tài khóa.

Trong bức tranh tổng thể về hành vi tránh thuế tại Việt Nam giai đoạn 2020-2025, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) nổi lên như một trọng tâm quan trọng. Với lợi thế về quy mô toàn cầu, năng lực pháp lý - tài chính, và sự phức tạp trong cấu trúc sở hữu, các tập đoàn FDI có khả năng triển khai nhiều chiến lược nhằm tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế tại quốc gia sở tại. Thực tiễn cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp FDI báo lỗ tại Việt Nam luôn ở mức cao bất thường. Theo số liệu Bộ Tài chính, đến cuối năm 2023 có tới 56% số doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam khai lỗ, trong đó không ít doanh nghiệp lỗ lũy kế nhiều năm nhưng vẫn liên tục mở rộng đầu tư và gia tăng thị phần. Hiện tượng này đặt ra nghi ngờ về việc dịch chuyển lợi nhuận ra khỏi Việt Nam thông qua hành vi chuyển giá.

Định giá nguyên vật liệu đầu vào cao bất thường, định giá chuyển giao thấp. Một trong những phương thức điển hình mà các doanh nghiệp FDI sử dụng là định giá bất hợp lý trong giao dịch liên kết. Nhiều công ty con tại Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu, hương liệu hoặc linh kiện từ công ty mẹ với mức giá cao hơn đáng kể so với giá trị thị trường, dẫn đến chi phí sản xuất bị “đội lên” và lợi nhuận tính thuế bị thu hẹp. Trường hợp Coca-Cola Việt Nam là minh chứng điển hình: chi phí nguyên liệu nhập từ công ty mẹ chiếm tới 70-85% giá thành sản xuất, khiến doanh nghiệp báo lỗ suốt hơn 20 năm dù doanh thu tăng trưởng liên tục. Tương tự, hình thức “bán rẻ” sản phẩm cho các công ty liên kết ở nước ngoài cũng được áp dụng nhằm giữ lợi nhuận ngoài lãnh thổ Việt Nam, tránh phải nộp thuế với mức suất cao hơn.

Vốn mông và vay nội bộ. Nhiều doanh nghiệp FDI còn tận dụng chiến lược “vốn mông” bằng cách tài trợ vốn cho công ty con tại Việt Nam chủ yếu thông qua các khoản vay nội bộ thay vì vốn góp cổ phần. Chi phí lãi vay được hạch toán vào chi phí được khấu trừ thuế, từ đó tiếp tục làm giảm lợi nhuận chịu thuế. Mặc dù pháp luật Việt Nam (Nghị định 132/2020/NĐ-CP) đã khống chế tỷ lệ chi phí lãi vay được trừ (tối đa 30% EBITDA), song trên thực tế nhiều tập đoàn vẫn tìm cách tái cấu trúc tài chính để duy trì mức khấu trừ tối đa.

Tận dụng hiệp định thuế và thiên đường thuế. Một thủ pháp khác phổ biến trong giới FDI là tận dụng các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (DTA) nhằm né thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn. Vụ việc Heineken Asia Pacific năm 2018 là ví dụ điển hình: doanh nghiệp đã cố gắng lập luận rằng thương vụ bán cổ phần diễn ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và do đó không phải chịu thuế tại Việt Nam. Chỉ sau quá trình thanh tra, cơ quan thuế Việt Nam mới chứng minh được giá trị tài sản chuyển nhượng chủ yếu gắn với bất động sản tại Việt Nam, qua đó yêu cầu Heineken nộp gần 1.000 tỷ đồng thuế chuyển nhượng.

Nhìn chung, các doanh nghiệp FDI trở thành trọng tâm trong vấn đề chuyển giá không chỉ bởi quy mô giao dịch liên kết lớn, mà còn bởi tính chất xuyên quốc gia khiến cơ quan thuế Việt Nam gặp nhiều thách thức trong việc thu thập dữ liệu so sánh, giám sát dòng tiền, và xác định giá trị thực tế của các giao dịch. Hơn nữa, các doanh nghiệp FDI thường được tổ chức thành mạng lưới toàn cầu với hàng chục công ty con và pháp nhân trung gian đặt tại các thiên đường thuế, khiến quá trình điều tra, thanh tra càng trở nên phức tạp.

Từ thực tiễn đó, có thể khẳng định rằng việc quản lý thuế đối với khối doanh nghiệp FDI không chỉ là một bài toán tài chính, mà còn là thước đo năng lực quản trị nhà nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, cơ quan thuế Việt Nam giai đoạn 2020-2025 đã và đang tập trung nguồn lực vào thanh tra khối FDI, xem đây là trọng điểm trong nỗ lực chống thất thu ngân sách và đảm bảo công bằng tài khóa.

Doanh nghiệp trong nước - khai thác kẽ hở chính sách

Nếu như khối doanh nghiệp FDI được xem là trọng tâm của hành vi chuyển giá xuyên quốc gia, thì khối doanh nghiệp trong nước lại thể hiện xu hướng khai thác các kẽ hở trong chính sách thuế và cơ chế thực thi nhằm giảm nghĩa vụ thuế. Đặc điểm chung của nhóm này là các hành vi tránh thuế ít dựa trên cấu trúc tài chính quốc tế phức tạp, mà chủ yếu gắn với việc lợi dụng các ưu đãi, lỗ hổng pháp luật hoặc thủ thuật kế toán trong phạm vi nội địa.

Trước hết, nhiều doanh nghiệp trong nước sử dụng thủ đoạn “lách luật” dựa trên quy định ưu đãi thuế hoặc định nghĩa thu nhập chịu thuế. Vụ việc Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim là một ví dụ điển hình. Bằng cách biến phần lớn lương và thưởng của lãnh đạo, nhân viên thành khoản “làm thêm giờ”, Nguyễn Kim đã lợi dụng quy định miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập tăng thêm từ làm thêm giờ để né tránh hơn 100 tỷ đồng thuế. Đây là trường hợp điển hình cho thấy kẽ hở trong chính sách, khi ưu đãi thuế được thiết kế để bảo vệ người lao động nhưng lại bị doanh nghiệp khai thác một cách có hệ thống nhằm giảm nghĩa vụ thuế.

Một hình thức khác là tận dụng lỗ hổng trong quy định về giá tính thuế. Sabeco và Habeco, hai doanh nghiệp bia lớn trong nước, đã thành lập các công ty con phân phối để mua bia từ công ty mẹ với giá thấp hơn nhiều so với giá thị trường. Thủ thuật này khiến thuế tiêu thụ đặc biệt được tính trên “giá xuất xưởng nội bộ” thấp thay vì giá bán thực tế, giúp doanh nghiệp giảm đáng kể số thuế phải nộp. Mặc dù không vi phạm trực tiếp quy định “giá bán cho công ty con không thấp hơn 10% so với giá bán ra”, nhưng cách thức vận dụng này đã đi ngược lại tinh thần của luật thuế, gây thất thu hàng nghìn tỷ đồng cho ngân sách.

Ngoài ra, các hành vi trốn thuế truyền thống vẫn khá phổ biến trong nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như hộ kinh doanh. Các thủ đoạn như giấu doanh thu, khai khống chi phí, mua bán hóa đơn giả vẫn tồn tại, đặc biệt trong các lĩnh vực dễ phát sinh giao dịch tiền mặt như dịch vụ ăn uống, xây dựng hoặc thương mại tự do. Mặc dù đây không phải là những hành vi tránh thuế hợp pháp mà nghiêng về phạm trù trốn thuế, song chúng cho thấy môi trường kinh doanh trong nước vẫn còn tồn tại khoảng trống trong quản lý thuế, khiến các hành vi gian lận có thể diễn ra.

Một yếu tố đáng chú ý khác là động cơ cạnh tranh và tối đa hóa lợi nhuận ngắn hạn. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt, nhiều doanh nghiệp trong nước coi việc cắt giảm chi phí thuế là biện pháp để hạ giá bán, gia tăng thị phần hoặc tối đa hóa lợi nhuận giữ lại cho cổ đông. Trường hợp Sabeco và Habeco, vốn là các doanh nghiệp có sự tham gia của Nhà nước, càng cho thấy tính phức tạp khi doanh nghiệp vừa theo đuổi mục tiêu lợi nhuận, vừa chịu ràng buộc trách nhiệm công ích, song vẫn tìm cách tận dụng kẽ hở để tối thiểu hóa thuế.

Tóm lại, các doanh nghiệp trong nước dù không có điều kiện vận dụng cấu trúc xuyên biên giới như FDI, nhưng vẫn cho thấy sự “sáng tạo” trong việc khai thác các khoảng trống và bất cập trong chính sách thuế. Điều này khẳng định rằng hành vi tránh thuế không chỉ là vấn đề của doanh nghiệp nước ngoài, mà còn là thách thức mang tính hệ thống trong quản trị tài khóa quốc gia. Do đó, cùng với việc siết chặt kiểm soát FDI, Nhà nước cũng cần quan tâm đến các kẽ hở nội địa, đặc biệt ở những lĩnh vực nhạy cảm và doanh nghiệp lớn trong nước, nhằm bảo đảm tính công bằng và minh bạch của hệ thống thuế.

PHỤ LỤC 02

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH VÀ MÔ HÌNH ĐỊNH LƯỢNG

Panel diagnostics

```
Number of firms: 557
Time period: 2005-2024
count      557.000000
mean       16.642729
std        3.761291
min        2.000000
25%        15.000000
50%        18.000000
75%        20.000000
max        20.000000
Name: Year, dtype: float64
Balanced firms: 141
Unbalanced firms: 416
```

Thông kê mô tả

	count	mean	std	min	25%	50%	75%	max
Variable								
Cash_ETR	9270.0	0.171524	0.138154	0.000000	0.060703	0.162490	0.238631	0.52441
ScaleBTD	9270.0	0.012291	0.035674	-0.03909	-0.007487	0.000651	0.025175	0.10628

	count	mean	std	min	25%	50%	75%	max
Variable								
WUI	9270.0	0.367712	0.283234	0.000000	0.164393	0.289600	0.518394	0.943985
Size	9270.0	27.123827	1.438264	24.750314	26.031741	27.000293	28.138698	30.045104
ROA	9270.0	0.068761	0.058326	0.000249	0.021947	0.054234	0.100855	0.209133
Leverage	9270.0	0.476637	0.216952	0.095972	0.301845	0.486302	0.655378	0.828512
Tangibility	9270.0	0.213772	0.190496	0.007098	0.062039	0.152537	0.315566	0.671162
GDP	9270.0	0.061513	0.015108	0.026000	0.055000	0.064000	0.071000	0.085000
FDI	9270.0	0.049665	0.012551	0.039409	0.042641	0.045584	0.049983	0.086547
Interest	9270.0	0.033820	0.041311	-0.066000	0.026000	0.048000	0.061000	0.090000

Ma trận tương quan

Variable	WUI	Size	ROA	Leverage	Tangibility	GDP	FDI	Interest
Variable								
Cash_ETR	-0.006409	0.061921	-0.155389	0.050694	-0.103441	0.001375	-0.152465	0.079983
ScaleBTD	-0.039345	-0.027971	0.293251	-0.156550	0.133126	-0.014995	0.140088	-0.084612

VIF

	Variable	VIF
0	const	458.660685
1	WUI	1.080611
2	Size	1.178165
3	ROA	1.320480
4	Leverage	1.421270
5	Tangibility	1.017390
6	GDP	1.028141
7	FDI	1.224016
8	Interest	1.331732

PooledOLS Estimation Summary

PooledOLS Estimation Summary			
Dep. Variable:	Cash_ETR	R-squared:	0.0544
Estimator:	PooledOLS	R-squared (Between):	0.0063
No. Observations:	9270	R-squared (Within):	0.0634
Date:	Sat, Jan 31 2026	R-squared (Overall):	0.0544
Time:	02:54:56	Log-likelihood	5455.1
Cov. Estimator:	Robust		
		F-statistic:	66.590
Entities:	557	P-value	0.0000
Avg Obs:	16.643	Distribution:	F(8,9261)
Min Obs:	2.0000		
Max Obs:	20.000	F-statistic (robust):	65.501
		P-value	0.0000
Time periods:	20	Distribution:	F(8,9261)
Avg Obs:	463.50		
Min Obs:	144.00		
Max Obs:	557.00		

Parameter Estimates						
	Parameter	Std. Err.	T-stat	P-value	Lower CI	Upper CI
const	0.1703	0.0303	5.6207	0.0000	0.1109	0.2297
WUI	0.0104	0.0051	2.0650	0.0389	0.0005	0.0203
Size	0.0039	0.0010	3.7252	0.0002	0.0018	0.0060
ROA	-0.3456	0.0291	-11.858	0.0000	-0.4028	-0.2885
Leverage	-0.0183	0.0084	-2.1938	0.0283	-0.0347	-0.0020
Tangibility	-0.0729	0.0075	-9.7585	0.0000	-0.0875	-0.0582
GDP	0.1620	0.0913	1.7742	0.0761	-0.0170	0.3409
FDI	-1.4303	0.1169	-12.236	0.0000	-1.6594	-1.2012
Interest	0.0240	0.0397	0.6037	0.5461	-0.0538	0.1017

PooledOLS Estimation Summary						
Dep. Variable:	ScaleBTD	R-squared:	0.1201			
Estimator:	PooledOLS	R-squared (Between):	0.1467			
No. Observations:	9270	R-squared (Within):	0.1114			
Date:	Sat, Jan 31 2026	R-squared (Overall):	0.1201			
Time:	02:54:58	Log-likelihood	1.834e+04			
Cov. Estimator:	Robust	F-statistic:	158.00			
Entities:	557	P-value	0.0000			
Avg Obs:	16.643	Distribution:	F(8,9261)			
Min Obs:	2.0000	F-statistic (robust):	102.97			
Max Obs:	20.000	P-value	0.0000			
Time periods:	20	Distribution:	F(8,9261)			
Avg Obs:	463.50					
Min Obs:	144.00					
Max Obs:	557.00					

Parameter Estimates						
	Parameter	Std. Err.	T-stat	P-value	Lower CI	Upper CI
const	-0.0223	0.0078	-2.8742	0.0041	-0.0376	-0.0071
WUI	-0.0090	0.0013	-6.8680	0.0000	-0.0115	-0.0064
Size	0.0006	0.0003	2.2691	0.0233	8.336e-05	0.0011
ROA	0.1608	0.0090	17.785	0.0000	0.1431	0.1786
Leverage	-0.0066	0.0019	-3.5456	0.0004	-0.0103	-0.0030
Tangibility	0.0216	0.0019	11.541	0.0000	0.0179	0.0252
GDP	-0.0919	0.0203	-4.5253	0.0000	-0.1317	-0.0521
FDI	0.3134	0.0362	8.6601	0.0000	0.2425	0.3844
Interest	-0.0324	0.0110	-2.9592	0.0031	-0.0539	-0.0109

FEM Summary

PanelOLS Estimation Summary						
Dep. Variable:	Cash_ETR	R-squared:	0.0856			
Estimator:	PanelOLS	R-squared (Between):	-0.5701			
No. Observations:	9270	R-squared (Within):	0.0856			
Date:	Sat, Jan 31 2026	R-squared (Overall):	-0.0256			
Time:	02:54:57	Log-likelihood	6452.4			
Cov. Estimator:	Robust	F-statistic:	101.89			
Entities:	557	P-value	0.0000			
Avg Obs:	16.643	Distribution:	F(8,8705)			
Min Obs:	2.0000	F-statistic (robust):	101.22			
Max Obs:	20.000	P-value	0.0000			
Time periods:	20	Distribution:	F(8,8705)			
Avg Obs:	463.50					
Min Obs:	144.00					
Max Obs:	557.00					

Parameter Estimates						
	Parameter	Std. Err.	T-stat	P-value	Lower CI	Upper CI
const	-0.5482	0.0701	-7.8148	0.0000	-0.6857	-0.4107
WUI	0.0192	0.0047	4.0960	0.0000	0.0100	0.0284
Size	0.0314	0.0025	12.787	0.0000	0.0266	0.0362
ROA	-0.5569	0.0367	-15.160	0.0000	-0.6289	-0.4848
Leverage	-0.0996	0.0124	-7.9989	0.0000	-0.1240	-0.0752
Tangibility	-0.0423	0.0138	-3.0576	0.0022	-0.0694	-0.0152
GDP	0.2584	0.0851	3.0367	0.0024	0.0916	0.4253
FDI	-1.1506	0.1169	-9.8414	0.0000	-1.3798	-0.9214
Interest	-0.1101	0.0384	-2.8643	0.0042	-0.1854	-0.0347

F-test for Poolability: 3.7585
P-value: 0.0000
Distribution: F(556,8705)

Included effects: Entity

PanelOLS Estimation Summary

Dep. Variable:	ScaleBTD	R-squared:	0.1275
Estimator:	PanelOLS	R-squared (Between):	-0.0357
No. Observations:	9270	R-squared (Within):	0.1275
Date:	Sat, Jan 31 2026	R-squared (Overall):	0.0682
Time:	02:54:59	Log-likelihood	2.023e+04
Cov. Estimator:	Robust	F-statistic:	159.02
Entities:	557	P-value	0.0000
Avg Obs:	16.643	Distribution:	F(8,8705)
Min Obs:	2.0000	F-statistic (robust):	102.25
Max Obs:	20.000	P-value	0.0000
Time periods:	20	Distribution:	F(8,8705)
Avg Obs:	463.50		
Min Obs:	144.00		
Max Obs:	557.00		

Parameter Estimates

	Parameter	Std. Err.	T-stat	P-value	Lower CI	Upper CI
const	0.1339	0.0176	7.6284	0.0000	0.0995	0.1684
WUI	-0.0109	0.0011	-9.8280	0.0000	-0.0131	-0.0088
Size	-0.0053	0.0006	-8.4109	0.0000	-0.0065	-0.0040
ROA	0.1984	0.0107	18.524	0.0000	0.1774	0.2193
Leverage	0.0039	0.0030	1.3276	0.1844	-0.0019	0.0097
Tangibility	0.0212	0.0032	6.6987	0.0000	0.0150	0.0274
GDP	-0.1127	0.0175	-6.4570	0.0000	-0.1469	-0.0785
FDI	0.2431	0.0333	7.2934	0.0000	0.1778	0.3085
Interest	-0.0017	0.0095	-0.1756	0.8606	-0.0203	0.0170

F-test for Poolability: 7.9017

P-value: 0.0000

Distribution: F(556,8705)

Included effects: Entity

So sánh Pooled OLS và FE

Model Comparison		
	Pooled OLS Fixed Effects	
Dep. Variable	Cash_ETR	Cash_ETR
Estimator	PooledOLS	PanelOLS
No. Observations	9270	9270
Cov. Est.	Robust	Robust
R-squared	0.0544	0.0856
R-Squared (within)	0.0634	0.0856
R-Squared (Between)	0.0063	-0.5701
R-Squared (Overall)	0.0544	-0.0256
F-statistic	66.590	101.89
P-value (F-stat)	0.0000	0.0000
const	0.1703 (5.6207)	-0.5482 (-7.8148)
WUI	0.0104 (2.0650)	0.0192 (4.0960)
Size	0.0039 (3.7252)	0.0314 (12.787)
ROA	-0.3456 (-11.858)	-0.5569 (-15.160)
Leverage	-0.0183 (-2.1938)	-0.0996 (-7.9989)
Tangibility	-0.0729 (-9.7585)	-0.0423 (-3.0576)
GDP	0.1620 (1.7742)	0.2584 (3.0367)
FDI	-1.4303 (-12.236)	-1.1506 (-9.8414)
Interest	0.0240 (0.6037)	-0.1101 (-2.8643)
Effects		Entity
T-stats reported in parentheses		

Model Comparison		
=====		
	Pooled OLS	Fixed Effects

Dep. Variable	Scale8TD	Scale8TD
Estimator	PooledOLS	PanelOLS
No. Observations	9270	9270
Cov. Est.	Robust	Robust
R-squared	0.1201	0.1275
R-Squared (Within)	0.1114	0.1275
R-Squared (Between)	0.1467	-0.0357
R-Squared (Overall)	0.1201	0.0682
F-statistic	158.00	159.02
P-value (F-stat)	0.0000	0.0000
=====		
const	-0.0223	0.1339
	(-2.8742)	(7.6284)
WUI	-0.0090	-0.0109
	(-6.8680)	(-9.8280)
Size	0.0006	-0.0053
	(2.2691)	(-8.4109)
ROA	0.1608	0.1984
	(17.785)	(18.524)
Leverage	-0.0066	0.0039
	(-3.5456)	(1.3276)
Tangibility	0.0216	0.0212
	(11.541)	(6.6987)
GDP	-0.0919	-0.1127
	(-4.5253)	(-6.4570)
FDI	0.3134	0.2431
	(8.6601)	(7.2934)
Interest	-0.0324	-0.0017
	(-2.9592)	(-0.1756)
=====		
Effects		Entity

T-stats reported in parentheses		

Random effects

```

RandomEffects Estimation Summary
=====
Dep. Variable:      Cash_ETR      R-squared:      0.0656
Estimator:          RandomEffects  R-squared (Between): -0.1067
No. Observations:    9270         R-squared (Within):  0.0766
Date:                Sat, Jan 31 2026 R-squared (Overall): 0.0460
Time:                02:54:57      Log-likelihood     6059.0
Cov. Estimator:      Robust

F-statistic:      81.279
P-value           0.0000
Distribution:      F(8,9261)

Entities:          557
Avg Obs:           16.643
Min Obs:           2.0000
Max Obs:           20.000

F-statistic (robust): 79.815
P-value           0.0000
Distribution:      F(8,9261)

Time periods:      20
Avg Obs:           463.50
Min Obs:           144.00
Max Obs:           557.00

```

```

Parameter Estimates
=====
Parameter Std. Err. T-stat P-value Lower CI Upper CI
-----
const      -0.0188    0.0427   -0.4414    0.6590   -0.1025    0.0649
WUI         0.0128    0.0047    2.6948    0.0071    0.0035    0.0220
Size        0.0117    0.0015    7.8369    0.0000    0.0088    0.0146
ROA         -0.4822    0.0330   -14.627    0.0000   -0.5468   -0.4175
Leverage    -0.0613    0.0102   -6.0287    0.0000   -0.0812   -0.0413
Tangibility -0.0709    0.0099   -7.1953    0.0000   -0.0902   -0.0516
GDP         0.2061    0.0856    2.4074    0.0161    0.0383    0.3740
FDI        -1.3526    0.1125   -12.021    0.0000   -1.5732   -1.1321
Interest    -0.0228    0.0379   -0.6030    0.5465   -0.0971    0.0514
=====

```

```

RandomEffects Estimation Summary
=====
Dep. Variable:      ScaleBTD      R-squared:      0.1215
Estimator:          RandomEffects  R-squared (Between): 0.0757
No. Observations:    9270         R-squared (Within):  0.1248
Date:                Sat, Jan 31 2026 R-squared (Overall): 0.1042
Time:                02:55:00      Log-likelihood     1.991e+04
Cov. Estimator:      Robust

F-statistic:      160.11
P-value           0.0000
Distribution:      F(8,9261)

Entities:          557
Avg Obs:           16.643
Min Obs:           2.0000
Max Obs:           20.000

F-statistic (robust): 101.82
P-value           0.0000
Distribution:      F(8,9261)

Time periods:      20
Avg Obs:           463.50
Min Obs:           144.00
Max Obs:           557.00

```

```

Parameter Estimates
=====
Parameter Std. Err. T-stat P-value Lower CI Upper CI
-----
const      0.0590    0.0127    4.6658    0.0000    0.0342    0.0838
WUI        -0.0100    0.0011   -9.0322    0.0000   -0.0122   -0.0079
Size       -0.0025    0.0004   -5.7006    0.0000   -0.0034   -0.0017
ROA         0.1946    0.0102   19.059    0.0000    0.1746    0.2146
Leverage    0.0023    0.0025    0.9192    0.3580   -0.0026    0.0073
Tangibility 0.0234    0.0026    8.9902    0.0000    0.0183    0.0285
GDP        -0.1066    0.0171   -6.2361    0.0000   -0.1401   -0.0731
FDI         0.2731    0.0327    8.3510    0.0000    0.2090    0.3372
Interest    -0.0134    0.0095   -1.4067    0.1595   -0.0321    0.0053
=====

```

So sánh Pooled OLS và RE

Model Comparison		
	Pooled OLS	Random Effects
Dep. Variable	Cash_ETR	Cash_ETR
Estimator	PooledOLS	RandomEffects
No. Observations	9270	9270
Cov. Est.	Robust	Robust
R-squared	0.0544	0.0656
R-Squared (Within)	0.0634	0.0766
R-Squared (Between)	0.0063	-0.1067
R-Squared (Overall)	0.0544	0.0460
F-statistic	66.590	81.279
P-value (F-stat)	0.0000	0.0000
const	0.1703 (5.6207)	-0.0188 (-0.4414)
WUI	0.0104 (2.0650)	0.0128 (2.6948)
Size	0.0039 (3.7252)	0.0117 (7.8369)
ROA	-0.3456 (-11.858)	-0.4822 (-14.627)
Leverage	-0.0183 (-2.1938)	-0.0613 (-6.0287)
Tangibility	-0.0729 (-9.7585)	-0.0709 (-7.1953)
GDP	0.1620 (1.7742)	0.2061 (2.4074)
FDI	-1.4303 (-12.236)	-1.3526 (-12.021)
Interest	0.0240 (0.6037)	-0.0228 (-0.6030)

T-stats reported in parentheses

Model Comparison		
	Pooled OLS	Random Effects
Dep. Variable	ScaleBTD	ScaleBTD
Estimator	PooledOLS	RandomEffects
No. Observations	9270	9270
Cov. Est.	Robust	Robust
R-squared	0.1201	0.1215
R-Squared (Within)	0.1114	0.1248
R-Squared (Between)	0.1467	0.0757
R-Squared (Overall)	0.1201	0.1042
F-statistic	158.00	160.11
P-value (F-stat)	0.0000	0.0000
const	-0.0223 (-2.8742)	0.0590 (4.6658)
WUI	-0.0090 (-6.8680)	-0.0100 (-9.0322)
Size	0.0006 (2.2691)	-0.0025 (-5.7006)
ROA	0.1608 (17.785)	0.1946 (19.059)
Leverage	-0.0066 (-3.5456)	0.0023 (0.9192)
Tangibility	0.0216 (11.541)	0.0234 (8.9902)
GDP	-0.0919 (-4.5253)	-0.1066 (-6.2361)
FDI	0.3134 (8.6601)	0.2731 (8.3510)
Interest	-0.0324 (-2.9592)	-0.0134 (-1.4067)

T-stats reported in parentheses

Kiểm định Hausman test

Cash ETR

Hausman statistic: 225.0685624804274
Hausman p-value: 0.0

Scale BTĐ

Hausman statistic: 39.42156352804298
Hausman p-value: 4.104671995075471e-06

Kiểm định Phương sai sai số thay đổi

```
=====
PanelOLS Estimation Summary
=====
Dep. Variable:      Cash_ETR      R-squared:      0.0856
Estimator:          PanelOLS      R-squared (Between): -0.5701
No. Observations:   3270          R-squared (within):  0.0856
Date:               Sat, Jan 11 2026  R-squared (Overall): -0.0256
Time:               02:54:57         Log-likelihood      6452.4
Cov. Estimator:     Robust

                        F-statistic:      101.89
                        P-value           0.0000
                        Distribution:      F(8,8705)

Entities:            557
Avg Obs:             16.643
Min Obs:             2.0000
Max Obs:             20.000

                        F-statistic (robust): 101.22
                        P-value           0.0000
                        Distribution:      F(8,8705)

Time periods:        20
Avg Obs:             463.50
Min Obs:             144.00
Max Obs:             557.00

=====
Parameter Estimates
=====
-----
Parameter  Std. Err.   T-stat   P-value   Lower CI   Upper CI
-----
const      -0.5482    0.0701   -7.8148   0.0000    -0.6857   -0.4107
WUI         0.0192    0.0047    4.0960   0.0000     0.0100    0.0284
Size        0.0314    0.0025   12.787   0.0000     0.0266    0.0362
ROA        -0.5569    0.0367  -15.160   0.0000    -0.6289   -0.4848
Leverage    -0.0996    0.0124   -7.9989   0.0000    -0.1240   -0.0752
Tangibility -0.0423    0.0138   -3.0576   0.0022    -0.0694   -0.0152
GDP         0.2584    0.0851    3.0367   0.0024     0.0916    0.4253
FDI        -1.1506    0.1169   -9.8414   0.0000    -1.3798   -0.9214
Interest    -0.1101    0.0384   -2.8643   0.0042    -0.1854   -0.0347
=====

F-test for Poolability: 3.7585
P-value: 0.0000
Distribution: F(556,8705)

Included effects: Entity
```

PanelOLS Estimation Summary

```

=====
Dep. Variable:      Cash_ETR      R-squared:      0.0856
Estimator:         PanelOLS      R-squared (Between): -0.5701
No. Observations:   9270         R-squared (within):  0.0856
Date:              Sat, Jan 31 2026 R-squared (Overall): -0.0256
Time:              02:54:57      Log-likelihood    6452.4
Cov. Estimator:     Clustered

Entities:           557          F-statistic:      101.89
Avg Obs:            16.643       P-value           0.0000
Min Obs:            2.0000       Distribution:      F(8,8705)
Max Obs:            20.000       F-statistic (robust): 61.792
Time periods:       20          P-value           0.0000
Avg Obs:            463.50       Distribution:      F(8,8705)
Min Obs:            144.00
Max Obs:            557.00
  
```

Parameter Estimates

```

=====
Parameter  Std. Err.  T-stat  P-value  Lower CI  Upper CI
-----
const      -0.5482   0.1010  -5.4251  0.0000   -0.7462   -0.3501
WUI         0.0192   0.0050   3.8736  0.0001    0.0095    0.0289
Size        0.0314   0.0036   8.7252  0.0000    0.0244    0.0385
ROA         -0.5569   0.0465  -11.966  0.0000   -0.6481   -0.4656
Leverage    -0.0996   0.0157  -6.3572  0.0000   -0.1303   -0.0689
Tangibility -0.0423   0.0176  -2.3968  0.0166   -0.0768   -0.0077
GDP         0.2584   0.0837   3.0877  0.0020    0.0944    0.4225
FDI         -1.1506   0.1166  -9.8663  0.0000   -1.3792   -0.9220
Interest    -0.1101   0.0420  -2.6185  0.0088   -0.1924   -0.0277
  
```

F-test for Poolability: 3.7585
P-value: 0.0000
Distribution: F(556,8705)

Included effects: Entity

PanelOLS Estimation Summary

```

=====
Dep. Variable:      ScaleBTD      R-squared:      0.1275
Estimator:         PanelOLS      R-squared (Between): -0.0357
No. Observations:   9270         R-squared (within):  0.1275
Date:              Sat, Jan 31 2026 R-squared (Overall):  0.0682
Time:              02:55:01      Log-likelihood    2.023e+04
Cov. Estimator:     Robust

Entities:           557          F-statistic:      159.02
Avg Obs:            16.643       P-value           0.0000
Min Obs:            2.0000       Distribution:      F(8,8705)
Max Obs:            20.000       F-statistic (robust): 102.25
Time periods:       20          P-value           0.0000
Avg Obs:            463.50       Distribution:      F(8,8705)
Min Obs:            144.00
Max Obs:            557.00
  
```

Parameter Estimates

```

=====
Parameter  Std. Err.  T-stat  P-value  Lower CI  Upper CI
-----
const      0.1339   0.0176   7.6284  0.0000    0.0995    0.1684
WUI        -0.0109   0.0011  -9.8280  0.0000   -0.0131   -0.0088
Size       -0.0053   0.0006  -8.4109  0.0000   -0.0065   -0.0040
ROA         0.1984   0.0107  18.524  0.0000    0.1774    0.2193
Leverage    0.0039   0.0030   1.3276  0.1844   -0.0019    0.0097
Tangibility  0.0212   0.0032   6.6987  0.0000    0.0150    0.0274
GDP         -0.1127   0.0175  -6.4570  0.0000   -0.1469   -0.0785
FDI         0.2431   0.0333   7.2934  0.0000    0.1778    0.3085
Interest    -0.0017   0.0095  -0.1756  0.8606   -0.0203    0.0170
  
```

F-test for Poolability: 7.9017
P-value: 0.0000
Distribution: F(556,8705)

```

-----
PanelOLS Estimation Summary
=====
Dep. Variable:      ScaleBTD      R-squared:          0.1275
Estimator:         PanelOLS      R-squared (Between): -0.0357
No. Observations:   9270         R-squared (Within):  0.1275
Date:              Sat, Jan 31 2026 R-squared (Overall): 0.0682
Time:              02:55:01      Log-likelihood      2.023e+04
Cov. Estimator:     Clustered
Entities:           557          F-statistic:        159.02
Avg Obs:           16.643        P-value             0.0000
Min Obs:           2.0000        Distribution:        F(8,8705)
Max Obs:           20.000        F-statistic (robust): 56.926
Time periods:       20           P-value             0.0000
Avg Obs:           463.50        Distribution:        F(8,8705)
Min Obs:           144.00
Max Obs:           557.00

Parameter Estimates
=====
Parameter Std. Err. T-stat P-value Lower CI Upper CI
-----
const      0.1339  0.0255  5.2456  0.0000  0.0839  0.1840
WUI         -0.0109  0.0013 -8.3098  0.0000 -0.0135 -0.0084
Size        -0.0053  0.0009 -5.7169  0.0000 -0.0071 -0.0035
ROA         0.1984  0.0173  11.455  0.0000  0.1644  0.2323
Leverage    0.0039  0.0043  0.9068  0.3645 -0.0046  0.0124
Tangibility 0.0212  0.0048  4.4407  0.0000  0.0119  0.0306
GDP         -0.1127  0.0165 -6.8229  0.0000 -0.1451 -0.0803
FDI         0.2431  0.0381  6.3889  0.0000  0.1685  0.3177
Interest    -0.0017  0.0103 -0.1620  0.8713 -0.0219  0.0185

F-test for Poolability: 7.9017
P-value: 0.0000
Distribution: F(556,8705)

Included effects: Entity

```

Kiểm định Tự tương quan theo thời gian trong panel (Serial correlation)

```

=====
OLS Regression Results
=====
Dep. Variable:      resid      R-squared:          0.004
Model:              OLS       Adj. R-squared:      0.004
Method:              Least Squares
Date:               Sat, 31 Jan 2026
Time:               02:54:58  Prob (F-statistic): 1.58e-08
No. Observations:   8713      Log-Likelihood:     6098.3
Df Residuals:       8711      AIC:               -1.219e+04
Df Model:           1         BIC:               -1.218e+04
Covariance Type:    nonrobust

=====
coef    std err      t    P>|t|    [0.025    0.975]
-----
const    0.0025    0.001    1.906    0.057    -7e-05    0.005
resid_lag1 0.0607    0.011    5.658    0.000    0.040    0.082

=====
Omnibus:              797.936  Durbin-Watson:       2.012
Prob(Omnibus):        0.000    Jarque-Bera (JB):    1137.621
Skew:                 0.730    Prob(JB):            9.30e-248
Kurtosis:             4.001    Cond. No.            8.33

=====
Notes:
[1] Standard Errors assume that the covariance matrix of the errors is correctly specified.

```

```

=====
                        OLS Regression Results
=====
Dep. Variable:          resid    R-squared:                0.151
Model:                  OLS      Adj. R-squared:             0.151
Method:                 Least Squares    F-statistic:          1547.
Date:                   Sat, 31 Jan 2026    Prob (F-statistic):    1.55e-311
Time:                   02:55:01    Log-Likelihood:        19938.
No. Observations:       8713    AIC:                   -3.987e+04
Df Residuals:           8711    BIC:                   -3.986e+04
Df Model:               1
Covariance Type:        nonrobust
=====
                        coef      std err          t      P>|t|      [0.025      0.975]
-----
const                -0.0002      0.000      -0.667      0.505      -0.001      0.000
resid_lag1           0.3776      0.010     39.327      0.000      0.359      0.396
=====
Omnibus:              1033.444    Durbin-Watson:          2.030
Prob(Omnibus):         0.000    Jarque-Bera (JB):        4490.019
Skew:                  0.517    Prob(JB):                0.00
Kurtosis:              6.362    Cond. No.                36.5
=====

```

Notes:

[1] Standard Errors assume that the covariance matrix of the errors is correctly specified.

Kiểm định Phụ thuộc chéo (Cross-sectional dependence) - Pesaran CD

Cash ETR

Pesaran CD statistic: 12.957244950054056
p-value: 0.0

Scale BTD

Pesaran CD statistic: 16.229225693451024
p-value: 0.0

Kiểm định tính vững

```

=====
                        PanelOLS Estimation Summary
=====
Dep. Variable:          Cash_ETR    R-squared:                0.0724
Estimator:              PanelOLS    R-squared (Between):      -0.2205
No. Observations:       8713    R-squared (Within):       0.0724
Date:                   Sat, Jan 31 2026    R-squared (Overall):     0.0194
Time:                   02:54:58    Log-likelihood            6119.4
Cov. Estimator:         Clustered
=====
Entities:               557    F-statistic:              70.702
Avg Obs:                15.643    P-value                   0.0000
Min Obs:                1.0000    Distribution:              F(9,8147)
Max Obs:                19.000    F-statistic (robust):     52.459
Time periods:           19    P-value                   0.0000
Avg Obs:                458.58    Distribution:              F(9,8147)
Min Obs:                144.00
Max Obs:                556.00
=====
                        Parameter Estimates
=====
                        Parameter  Std. Err.    T-stat    P-value    Lower CI    Upper CI
-----
const                -0.2590      0.1153     -2.2470    0.0247     -0.4849     -0.0331
Cash_ETR_L1          0.0366      0.0150      2.4316    0.0151      0.0071      0.0661
WUI                  0.0124      0.0050      2.4723    0.0134      0.0026      0.0223
Size                 0.0209      0.0041      5.0552    0.0000      0.0128      0.0290
ROA                  -0.5741      0.0495     -11.596    0.0000     -0.6711     -0.4770
Leverage             -0.0889      0.0160     -5.5504    0.0000     -0.1203     -0.0575
Tangibility          -0.0291      0.0177     -1.6444    0.1001     -0.0637      0.0056
GDP                  0.3185      0.0843      3.7797    0.0002      0.1533      0.4837
FDI                 -1.3560      0.1392     -9.7397    0.0000     -1.6289     -1.0831
Interest             -0.1994      0.0426     -4.6844    0.0000     -0.2829     -0.1160
=====
F-test for Poolability: 2.6752
P-value: 0.0000
Distribution: F(556,8147)

Included effects: Entity

```

```

PanelOLS Estimation Summary
=====
Dep. Variable:      Scale8TD      R-squared:      0.2388
Estimator:         PanelOLS      R-squared (Between): 0.5606
No. Observations:   8713         R-squared (Within): 0.2388
Date:              Sat, Jan 31 2026 R-squared (Overall): 0.3466
Time:              02:55:02      Log-likelihood   1.99e+04
Cov. Estimator:     Clustered

Entities:           557          F-statistic:     284.02
Avg Obs:           15.643       P-value          0.0000
Min Obs:           1.0000      Distribution:     F(9,8147)
Max Obs:           19.000      F-statistic (robust): 110.83
                                P-value          0.0000
Time periods:      19          Distribution:     F(9,8147)
Avg Obs:           458.58
Min Obs:           144.00
Max Obs:           556.00

Parameter Estimates
=====
Parameter Std. Err. T-stat P-value Lower CI Upper CI
-----
const      0.0777  0.0221  3.5142  0.0004  0.0343  0.1210
Scale8TD_L1 0.3483  0.0178 19.545  0.0000  0.3134  0.3833
WUI        -0.0091  0.0010 -8.7206  0.0000 -0.0111 -0.0070
Size       -0.0034  0.0008 -4.2131  0.0000 -0.0049 -0.0018
ROA        0.1496  0.0145 10.341  0.0000  0.1212  0.1779
Leverage   0.0071  0.0036  1.9969  0.0459  0.0001  0.0141
Tangibility 0.0203  0.0036  5.6879  0.0000  0.0133  0.0273
GDP        -0.1034  0.0164 -6.3167  0.0000 -0.1355 -0.0713
FDI        0.2214  0.0342  6.4680  0.0000  0.1543  0.2885
Interest   0.0403  0.0091  4.4490  0.0000  0.0225  0.0580
=====

F-test for Poolability: 2.7701
P-value: 0.0000
Distribution: F(556,8147)

Included effects: Entity

```

Kết quả hồi quy mô hình Fixed Effects (Driscoll-Kraay SE)

```

PanelOLS Estimation Summary
=====
Dep. Variable:      Cash_ETR      R-squared:      0.0856
Estimator:         PanelOLS      R-squared (Between): -0.5701
No. Observations:   9270         R-squared (Within): 0.0856
Date:              Sat, Jan 31 2026 R-squared (Overall): -0.0256
Time:              02:55:03      Log-likelihood   6452.4
Cov. Estimator:     Driscoll-Kraay

Entities:           557          F-statistic:     101.89
Avg Obs:           16.643       P-value          0.0000
Min Obs:           2.0000      Distribution:     F(8,8705)
Max Obs:           20.000      F-statistic (robust): 52.186
                                P-value          0.0000
Time periods:      20          Distribution:     F(8,8705)
Avg Obs:           463.50
Min Obs:           144.00
Max Obs:           557.00

Parameter Estimates
=====
Parameter Std. Err. T-stat P-value Lower CI Upper CI
-----
const      -0.5482  0.2332 -2.3504  0.0188 -1.0053 -0.0910
WUI        0.0192  0.0147  1.3022  0.1929 -0.0097  0.0481
Size       0.0314  0.0083  3.7833  0.0002  0.0151  0.0477
ROA        -0.5569  0.0508 -10.962  0.0000 -0.6564 -0.4573
Leverage   -0.0996  0.0155 -6.4176  0.0000 -0.1300 -0.0692
Tangibility -0.0423  0.0138 -3.0619  0.0022 -0.0693 -0.0152
GDP        0.2584  0.2149  1.2027  0.2291 -0.1628  0.6796
FDI        -1.1506  0.4161 -2.7654  0.0057 -1.9662 -0.3350
Interest   -0.1101  0.1490 -0.7385  0.4602 -0.4022  0.1821
=====

F-test for Poolability: 3.7585
P-value: 0.0000
Distribution: F(556,8705)

Included effects: Entity

```


PanelOLS Estimation Summary

```

=====
Dep. Variable:      ScaleBTD      R-squared:      0.1275
Estimator:          PanelOLS      R-squared (Between): -0.0357
No. Observations:    9270      R-squared (Within): 0.1275
Date:                Sat, Jan 31 2026      R-squared (Overall): 0.0682
Time:                02:55:04      Log-likelihood      2.023e+04
Cov. Estimator:      Driscoll-Kraay

Entities:            557      F-statistic:      159.02
Avg Obs:             16.643      P-value           0.0000
Min Obs:             2.0000      Distribution:      F(8,8705)
Max Obs:             20.000      F-statistic (robust): 97.977
Time periods:        20      P-value           0.0000
Avg Obs:             463.50      Distribution:      F(8,8705)
Min Obs:             144.00
Max Obs:             557.00

```

Parameter Estimates

```

=====
               Parameter  Std. Err.    T-stat    P-value    Lower CI    Upper CI
-----
const          0.1339      0.0505      2.6526    0.0080      0.0350      0.2329
WUI            -0.0109      0.0032     -3.3932    0.0007     -0.0173     -0.0046
Size           -0.0053      0.0018     -2.9014    0.0037     -0.0088     -0.0017
ROA             0.1984      0.0323      6.1439    0.0000      0.1351      0.2616
Leverage        0.0039      0.0070      0.5592    0.5760     -0.0098      0.0177
Tangibility     0.0212      0.0037      5.7751    0.0000      0.0140      0.0284
GDP            -0.1127      0.0501     -2.2480    0.0246     -0.2110     -0.0144
FDI             0.2431      0.1029      2.3632    0.0181      0.0415      0.4448
Interest       -0.0017      0.0356     -0.0469    0.9626     -0.0715      0.0681
=====

```

F-test for Poolability: 7.9017

P-value: 0.0000

Distribution: F(556,8705)

Included effects: Entity